



NHỮNG TẤM GƯƠNG
ĐỨC HẠNH
VIỆT NAM

CLB HỌC TẬP ĐẠO ĐỨC
VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
BIÊN SOẠN

XIN HÃY SỐNG TRONG
THẾ GIỚI BIẾT ƠN

NHỮNG TẤM GƯƠNG ĐỨC HẠNH VIỆT NAM

Không giữ bản quyền, hoan nghênh phổ biến



MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
-----	-----------	-------------------	-------

Hiếu

1	CHỦ ĐỒNG TỬ	Đời Hùng Vương thứ 18	
2	VUA MAI HẮC ĐẾ	670 - 723	
3	VUA TRẦN ANH TÔNG	1276 - 1320	
4	THƯỢNG THƯ NGUYỄN TRÃI	1380 - 1442	
5	VUA LÊ THÁNH TÔNG	1442 - 1497	
6	TẢ AO NGUYỄN ĐỨC HUYỀN	Sinh năm 1442	
7	THÁM HOA VŨ THẠNH	Sinh năm 1664	
8	CÔNG CHÚA AN THƯỜNG	Sinh năm 1817	
9	HIẾU TỬ NGUYỄN VĂN TỰ	Thời vua Minh Mạng Hoàng triều nhà Nguyễn	
10	HIẾU TỬ NGUYỄN VĂN THIỆU	Thời vua Minh Mạng Hoàng triều nhà Nguyễn	
11	THẦY ĐỒ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	1822 - 1888	
12	VUA TỰ ĐỨC	1829 - 1883	
13	HIẾU TỬ HOÀNG NHẬT TẾ	Thời vua Minh Mạng Hoàng triều nhà Nguyễn	
14	HIẾU TỬ NGUYỄN VĂN TRÌNH	Thời vua Minh Mạng Hoàng triều nhà Nguyễn	
15	HOẠT PHẬT NGUYỄN QUANG BÍCH	Sinh ngày 07/5/1832	
16	CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	1890 - 1969	

MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
-----	-----------	-------------------	-------



1	HAI BÀ TRUNG	13 - 43	
2	NGUYỄN PHI Ý LAN	1044 - 1117	
3	HÙNG ĐẠO VƯƠNG - TRẦN QUỐC TUẤN	1228 - 1300	
4	VUA TRẦN ANH TÔNG	1276 - 1320	
5	LÊ LAI	Sinh năm 1418	
6	TRẠNG NGUYỄN VŨ DUỆ	Sinh năm 1468	
7	ĐỖ LÝ KHIÊM - ĐỖ OANH	Sinh năm 1499	
8	LƯU BÌNH - DƯƠNG LỄ		
9	HOÀNG THÁI HẬU TỪ DŨ	1810 - 1902	
10	LÊ THỊ NẬM	Sinh năm 1818	
11	CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	1890 - 1969	



MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
-----	-----------	-------------------	-------

Trung

1	HAI BÀ TRUNG	13 - 43	
2	BÀ TRIỆU	226	
3	VUA NGÔ QUYỀN	898 - 944	
4	VUA ĐÌNH TIÊN HOÀNG	924	
5	THÁI UÝ LÝ THƯỜNG KIỆT	1019 - 1105	
6	THÁI PHÓ TÔ HIẾN THÀNH	1102 - 1179	
7	THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ	1194 - 1264	
8	HÙNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN	1228 - 1300	
9	THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI	1241 - 1294	
10	YẾT KIỆU	1242 - 1301	
11	CHIÊU VĂN VƯƠNG TRẦN NHẬT DUẬT	1255 - 1330	
12	TRẦN BÌNH TRỌNG	1259 - 1285	
13	VUA QUANG TRUNG	1753 - 1792	
14	THƯỢNG THỦ NGUYỄN CÔNG TRÚ	1778 - 1858	
15	TỔNG ĐỐC NGUYỄN TRI PHƯƠNG	1800 - 1873	
16	NGUYỄN TRUNG TRỰC	1838 - 1868	
17	CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	1890 - 1969	
18	ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP	1911 - 2013	

MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
			
1	VUA LÝ NAM ĐẾ	503	
2	VUA LÊ ĐẠI HÀNH	941	
3	NGUYỄN PHI Ỡ LAN	1044 - 1117	
4	VUA LÊ THÁI TỔ	1385 - 1433	
5	VÕ TUẤN CHIÊU	1426	
6	LÊ THÁNH TÔNG	1442 - 1497	
7	TỂ TƯỚNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC	1648	
8	THƯỢNG THƯ NGUYỄN BÁ LÂN	1700	
9	TAM NGUYÊN VỊ XUYÊN TRẦN BÍCH SAN	1840 - 1877	
10	NGUYỄN CAO	1837 - 1887	
11	CỬ NHÂN ĐOÀN TỬ QUANG	1900	
12	CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	1890 - 1969	





MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
1	VUA HÙNG	2557 - 2258 TCN	
2	VUA LÝ THÁI TỔ	974 - 1028	
3	VUA LÝ THÁI TÔNG	1000 - 1054	
4	VUA LÝ NHÂN TÔNG	1066 - 1128	
5	TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN HIỀN	1234	
6	LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI	1272 - 1346	
7	VẠN THẾ SƯ BIỂU CHU VĂN AN	1292 - 1370	
8	LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH	1348 - 1396	
9	TRẠNG LƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH	1441 - 1496	
10	VUA LÊ HIỂN TÔNG	1461 - 1504	
11	TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM	Sinh ngày 6/4/1491	
12	DÒNG HỌ NGÔ NĂM ĐỜI LIÊN TIẾP ĐỔ TIẾN SĨ	1592 - 1694	
13	BÀ CHÚA SAO SA NGUYỄN THỊ DUỆ	Cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17	
14	CAO BÁ QUÁT	1809 - 1854	

MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
			
1	VUA LÝ THÁI TÔNG	1000 - 1054	
2	VUA LÝ THÁNH TÔNG	1023 - 1072	
3	TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ HÙNG NINH VƯƠNG	1230 - 1291	
4	BẠCH LIÊU	1236	
5	PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG	1258 - 1308	
6	VẠN THẾ SƯ BIỂU CHU VĂN AN	1292 - 1370	
7	ÔNG THÁNH THUỐC NAM TUỆ TĨNH	1330 - 1400	
8	THƯỢNG THƯ NGUYỄN TRÃI	1380 - 1442	
9	VUA LÊ THÁNH TÔNG	1442 - 1497	
10	TRỘM QUÂN SỬ	Thời Lê Thánh Tông (1442 - 1497)	
11	LƯỠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	1651 - 1719	
12	ĐỐC TRẤN NGUYỄN MẠI	1655 - 1720	





MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
			
1	THÁI PHÓ TÔ HIỂN THÀNH	1102 - 1179	
2	THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ	1194 - 1264	
3	LƯỠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐỈNH CHI	1286 - 1350	
4	TIẾN SĨ NGUYỄN QUÁN NHO	1637 - 1708	
5	THẠCH ĐỨC HẦU ĐẶNG ĐẠI ĐỘ	1690 - 1764	
6	QUAN TRẤN THỦ NGUYỄN VĂN HIẾU	1746	
7	VUA MINH MẠNG	1791 - 1841	
8	QUAN NGỰ SỬ ĐẶNG HUY TRÚ	1825 - 1874	
9	MẸ NGUYỄN KHUYẾN DẠY CON	1835	
10	CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	1890 - 1969	

MỤC LỤC

STT	TẤM GƯƠNG	THEO DÒNG LỊCH SỬ	TRANG
-----	-----------	-------------------	-------



1	VUA LÝ THÁNH TÔNG	1023 - 1072	
2	VUA LÝ CAO TÔNG	1173 - 1210	
3	TƯỚNG QUÂN PHẠM NGŨ LÃO	1255 - 1320	
4	HOÀI VĂN HẦU TRẦN QUỐC TOẢN	1267	
5	VUA LÊ THÁI TÔNG	1423 - 1442	
6	VUA LÊ NHÂN TÔNG	1441 - 1459	
7	VUA LÊ THÁNH TÔNG	1442 - 1497	
8	VUA QUANG TRUNG	1753 - 1792	
9	ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU	1765 - 1820	
10	THƯỢNG THỦ TRƯỞNG ĐĂNG QUÝ	1793 - 1865	
11	CAO BÁ QUÁT	1809 - 1854	
12	VUA TỰ ĐỨC	1829 - 1883	
13	TAM NGUYÊN YÊN ĐỒ NGUYỄN KHUYẾN	1835 - 1909	



Lời mở đầu

Chúng ta đang sống trong thời đại mới, thời đại văn minh 4.0 được cho là “*thế giới phẳng*”. Khoa học với sự phát triển vượt bậc của ngành công nghệ thông tin đã làm cho cuộc sống con người ngày được nâng cao. Tuy nhiên, thực tế cho thấy giá trị đạo đức của xã hội đặc biệt là giới trẻ đang dần xuống cấp bởi chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa vật chất, chạy theo lối sống hưởng thụ, mà được cho là hợp thời, sành điệu. Giới trẻ ngày nay bỏ qua những giá trị đạo đức là nền tảng cốt yếu của con người, không biết nhớ ơn cha mẹ, không đoái nghĩa thầy trò bằng hữu... thậm chí gây tạo biết bao tội lỗi. Vì lẽ đó, xã hội ngày càng có nhiều tệ nạn, rất nhiều cá nhân, gia đình và đoàn thể luôn sống trong sự bất an lo lắng.

Đứng trước tình cảnh đó, con người nếu muốn cuộc sống hạnh phúc an vui, thì nhất định phải học và làm theo giáo dục Thánh Hiền, khiến cho lòng người thay đổi, bỏ ác làm lành, gieo cây đức giữ lòng nhân. Mọi suy nghĩ và việc làm đều thuận theo cách ứng xử đạo đức chuẩn mực mà Thánh Hiền đã dạy trong các mối quan hệ của cuộc sống (*cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè, đồng nghiệp*) khiến cho gia đình an vui hạnh phúc, đoàn thể trên dưới một lòng, đất nước phồn vinh, xã hội an định. Trong lịch sử 4000 năm văn hiến của dân tộc Việt Nam, có rất nhiều tên tuổi của các bậc tài đức, những người đã tiếp nhận và kế thừa tư tưởng giáo dục của Thánh Hiền Nhân xưa như Vua Lê Thánh Tông, Vua Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du... Đây đều là những nhân vật kiệt xuất, đáng để cho chúng ta cũng như con cháu đời sau lấy đó làm tấm gương đức hạnh mà noi theo học tập.

Cuốn sách “*Những tấm gương đức hạnh Việt Nam*” được biên tập, sắp xếp theo dòng chảy lịch sử. Nội dung các câu chuyện dựa trên tám đức

Hiếu - Đễ - Trung - Tín - Lễ - Nghĩa - Liêm - Sỉ, gắn với những nhân vật cụ thể và sự kiện lịch sử của dân tộc. Đây là bộ tài liệu vô cùng quý giá. Chúng ta có thể lấy đó để nghiên cứu học tập, thực hành cũng như phổ biến rộng rãi cho tất cả mọi người trong xã hội, làm rạng ngời văn hóa truyền thống cũng như trao truyền lại cho con cháu đời sau.

Dù lịch sử trải qua bao thăng trầm nhưng chúng ta hãy cố gắng gìn giữ những nét đẹp vốn có của văn hóa truyền thống bởi đó là tinh thần, là linh hồn của dân tộc, từ đó góp phần giúp cho dòng sông văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam không bao giờ ngừng chảy, tô thắm thêm cho vẻ đẹp linh thiêng của đất nước. Chúng ta hãy tiếp nối và phát huy truyền thống tốt đẹp mà những bậc tiền bối vĩ đại đã để lại như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

“Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.

Quá trình sưu tầm và biên tập chắc chắn không tránh khỏi những sai lầm và thiếu sót. Ban biên tập kính mong nhận được sự lượng thứ và đóng góp ý kiến của các Quý độc giả để cuốn sách ngày càng được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 2020

Nhóm biên tập kính bết!



PHẦN MỘT

Thiền



Cây có cội, nước có nguồn, làm con phải nhớ ân đức sinh thành, dưỡng dục của Tổ Tiên, Ông Bà, Cha Mẹ. Đó là một mỹ đức, là truyền thống văn hóa tốt đẹp từ ngàn đời nay của dân tộc Việt Nam.

Khi nói đến chữ Hiếu, chúng ta liền nghĩ ngay đến việc thờ cha, kính mẹ, như bài ca dao vỡ lòng mà ai ai cũng thuộc:

*“Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ “Hiếu” mới là đạo con”*

hoặc như trong “Quốc văn giáo khoa thư” ngày trước có ghi:

*“Cha sinh mẹ dưỡng,
Đức cù lao lấy lượng nào đong.
Thờ cha mẹ ở hết lòng,
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường”.*

Cha mẹ nuôi con công trình khó nhọc, kể sao cho xiết. Công ơn, ân đức của Cha Mẹ đối với chúng ta cao hơn núi, sâu hơn biển, không thể nào đong đếm được.

Trong “Kinh Thi” có câu rằng: “*Thương thương cha mẹ sinh ta khó nhọc. Cha sinh ta, mẹ nâng đỡ ta, vuốt ve ta, cho ta bú, nuôi ta lớn lên, dạy dỗ ta, đoái tưởng đến ta, săn sóc dạy dỗ ta, che chở ta. Muốn báo ơn sâu như trời cao lồng lộng, sâu thẳm vô cùng*”.

Công ơn cha mẹ lớn lao là vậy, phận làm con nếu như luôn nghĩ đến thâm ân cha mẹ, luôn nghĩ, nhờ có ân đức của Tổ tiên thì mới có ta ngày hôm nay, vậy thì trong lòng sẽ trở nên nhu nhuyễn, nồng hậu. Có lẽ trong tất cả những điều con người có thể nghĩ tưởng, thì nghĩ về cha mẹ là điều tuyệt vời nhất.

*“Nghĩ về mẹ, trời luôn tươi sắc nắng
Hoa trong vườn không gió cũng xông xao”.*



Người xưa nói: “*Tri ân, báo ân*”, đó chính là khi đã biết ơn cha mẹ thì phải báo ơn cha mẹ. Vậy việc thờ cha kính mẹ như thế nào mới trọn đạo làm con?

Về việc phụng sự cha mẹ của người con hiếu, Thầy Mạnh Tử dạy là: “*Cư xử phải hết lòng kính trọng, dưỡng nuôi phải hết lòng vui vẻ, làm đẹp lòng cha mẹ, bệnh đau phải tận tâm lo lắng, tang ma phải hết sức xót thương, tế lễ phải nghiêm trang rất mực*”. Thực hành hiếu thảo cha mẹ chính là làm tròn bổn phận làm con, mà cũng là trọn đạo làm người.

Lòng Hiếu thảo của những người con không những được thể hiện qua phương diện chăm sóc lo lắng cho cha mẹ về vật chất mà còn phải tâm tâm niệm niệm lắng nghe được những trăn trở những nhu cầu về tinh thần của cha mẹ.

Về phương diện vật chất, tùy điều kiện, hoàn cảnh mà nuôi dưỡng, chăm lo săn sóc cho cha mẹ như cơm nước, áo quần, thuốc men... Về phương diện tinh thần, luôn tỏ lòng kính yêu cha mẹ, sống tốt, biết lo cho bản thân và gia đình, trở thành người hữu ích cho xã hội để cha mẹ yên tâm và tự hào, không làm cho cha mẹ buồn lòng, không làm cho cha mẹ tủi hổ vì những việc sai trái, tội lỗi. Đó là hiếu khi cha mẹ còn sống. Sau khi cha mẹ qua đời, lòng hiếu thảo được thể hiện qua việc phụng thờ và tưởng nhớ. Tấm lòng người xưa đối với ông bà cha mẹ đã khuất thể hiện qua câu “*kính như tại*”, có nghĩa là kính như đang còn sống. Phụng thờ để tưởng nhớ và nhắc nhở cho nhau công đức, ân nghĩa sinh thành dưỡng dục của ông bà cha mẹ. Hàng năm cúng giỗ để tưởng nhớ và để bày tỏ lòng biết ơn.

Hơn nữa, người con chí hiếu còn phải biết dưỡng chí cho cha mẹ. Bản thân thực hành hiếu đạo theo lời dạy của Thánh Hiền, nếu cha mẹ còn sống thì phải biết hướng cha mẹ tu thân, hành thiện, hướng tới những điều thiện lành, xây dựng hạnh phúc cho đời này và đời sau. Nếu cha mẹ đã khuất thì phải lập thân hành đạo, dương danh cho hậu thế, làm rạng danh cha mẹ, đó chính là tận cùng của chữ Hiếu vậy.

Lòng hiếu thảo chẳng những có ý nghĩa về mặt văn hóa, đạo đức mà còn có tác dụng giáo dục. Người xưa nói: *“Người hiếu thuận lại sinh con hiếu thuận, người ngỗ nghịch lại sinh con ngỗ nghịch. Nếu không tin thì hãy xem nước mái nhà nhỏ xuống, giọt giọt không sai lệch”*. Cho nên, người biết hiếu thảo với ông bà cha mẹ của mình sẽ là tấm gương sáng cho con cháu noi theo, đó là bài dạy hiếu đạo không lời, là truyền thống *“uống nước nhớ nguồn”* quý báu.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương hiếu thảo, đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.



CHỦ ĐỒNG TỬ

Nhường khổ cho cha

Đời Hùng Vương thứ 18, ở làng Chủ Xá bên bờ Sông Hồng, có một chàng trai hiếu thảo tên là Chủ Đồng Tử. Nhà nghèo, mẹ mất sớm, hai cha con chàng chỉ có một chiếc khổ để mặc chung, nương tựa vào nhau sống qua ngày bằng nghề chài lưới. Lúc già ốm, cha gọi Chủ Đồng Tử lại bảo rằng: “Cha chết rồi, đừng chôn khổ theo cha, con hãy giữ lại mà mặc”. Thế nhưng khi cha mất, Chủ Đồng Tử đã liệm khổ cho cha, còn mình thì chịu ở không, kiếm sống bằng cách ban đêm câu cá, ban ngày dầm nửa người dưới nước, đến gần những thuyền bè qua lại để bán cá hoặc xin ăn.



Một hôm, đang mò cá dưới sông, chàng thấy một chiếc thuyền lớn và sang trọng tiến dần đến. Đó là thuyền của công chúa Tiên Dung, con gái Vua Hùng đang du ngoạn. Chàng hoảng hốt chạy tới khóm lau thưa trên bãi, nằm xuống, bới cát phủ lên mình để ẩn trốn. Nào ngờ, công chúa thấy cảnh đẹp, liền ra lệnh cấm thuyền, lên bãi dạo rồi cho vây màn ở khóm lau mà tắm. Nước làm trôi cát đi, để lộ một chàng trai khỏe mạnh. Công chúa rất đỗi bàng hoàng. Nhưng khi biết rõ tình cảnh nhà chàng, nàng rất cảm động và cho là duyên trời sắp đặt, liền mở tiệc ăn mừng và kết duyên với chàng.

Lời bàn:

Người xưa nói: “*Tâm hiếu thảo cảm đến trời thì mọi phúc lành đều tăng trưởng*”. Những câu chuyện được lưu truyền hậu thế đã minh chứng rằng, khi người con biết lấy hiếu nghĩa làm đầu thì cũng là đang tích được phúc phận và tạo tương lai tốt đẹp cho chính mình.



VUA MAI HẮC ĐẾ

Đánh hổ cứu mẹ

Mai Thúc Loan (670-723) tên thật là Mai Phụng, tự là Thúc Loan, quê ở làng Mai Phụ, xứ Thiên Lộc, thuộc Hoan Châu (nay là làng Ngọc Trừng, xã Nam Thái, huyện Nam Đàn, Nghệ An).

Không người thân, họ hàng, cuộc sống của mẹ con Mai Thúc Loan trải qua bao đắng cay, cực khổ. Mai Thúc Loan lớn lên trong sự yêu thương, che chở của mẹ và ông luôn cố gắng để trở thành nguồn động lực cho bà. Là người con hiếu thảo, từ nhỏ, Mai Thúc Loan đã theo mẹ vào rừng hái rau, hái măng, đốn củi đem xuống chợ để bán. Lớn lên, ông đi chăn trâu cho nhà giàu trong vùng đỡ đần mẹ. Cuộc sống lam lũ, nghèo khó dường như đã tiếp thêm sức mạnh, nghị lực cho người anh hùng sớm nuôi chí lớn. Mai Thúc Loan nổi tiếng là người có sức khỏe, thông minh, tài trí hơn người và là một trong những đô vật nổi tiếng khắp vùng.



Mai Thúc Loan đánh hổ cứu mẹ

Truyền rằng vì nhà nghèo nên từ thuở nhỏ Mai Thúc Loan đã phải làm việc giúp cha mẹ đỡ đần việc nhà. Một lần Mai Thúc Loan cùng mẹ vào rừng kiếm củi, bất ngờ có một con hổ lớn lông vàng chồm ra ngoạm lấy cổ bà mẹ định tha đi. Cậu bé họ Mai nghe tiếng thét của mẹ liền lao đến dang tay chém mạnh một nhát rìu vào đầu hổ, con hổ dữ tuy bị chém đòn chí mạng phải buông mồi nhưng vẫn nhảy tới tát mạnh vào kẻ tấn công. Mai Thúc Loan nhanh nhẹn tránh được rồi dồn sức dùng rìu chém tiếp một nhát, con hổ bạt vía cụp đuôi bỏ chạy vào rừng với vết máu từ vết thương lớn trên người.

Người mẹ thoát khỏi nanh vuốt của hổ nhưng vì vết thương trên cổ quá nặng nên đã qua đời. Mẹ của Mai Thúc Loan chết, sau đó bố ông cũng vì buồn rầu mà chết theo. May mắn có một người bạn của cha tên là Đinh Thế đã cưu mang, nuôi dạy ông, đến khi Mai Thúc Loan trưởng thành đã gả con gái là Đinh Thị Ngọc Tô.

Biến cố đau thương và trang sử oanh liệt chống ngoại xâm

Trước họa đô hộ và bóc lột của nhà Đường, gác lại nỗi đau riêng, Mai Thúc Loan đi khắp vùng miền núi đến miền biển để kết thân với các hào trưởng, quý tộc, tù trưởng để mưu nghiệp lớn cứu nước, cứu dân. Lực lượng quân đội của Mai Thúc Loan lên đến hơn 40 vạn.

Năm 713, Mai Thúc Loan chọn làng Vạn An, Nghệ An làm đại bản doanh, dựng cờ khởi nghĩa và sớm lật đổ toàn bộ ách thống trị của nhà Đường, giành lại độc lập tự chủ cho dân tộc.

Ông xưng Đế, tục gọi là Mai Hắc Đế, đại bản doanh Vạn An trở thành quốc đô của một quốc gia độc lập, tự chủ.

Sách Đại Nam quốc sử diễn ca có đoạn tóm lược rằng:

*Quan Đường lắm kẻ tham tài,
Bình dân hàm oán, trong ngoài hợp mưu.
Mai Thúc Loan ở Hoan Châu,
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa.
Hiệu cờ Hắc Đế mở ra,
Cũng toan quét sạch sơn hà một phương.
Đường sai Tư Húc tiếp sang,
Hợp cùng Sở Khách hai đảng giáp công.
Vận đời còn chứa hanh thông,
Nước non để giận anh hùng nghìn thu.*



Lời bàn:

Nghèo khổ rèn luyện ý chí, lam lũ mới biết thâm ân. Mai Thúc Loan khi còn ở với mẹ thì hết lòng đỡ đần, gánh vác mọi công việc để báo ơn mẹ. Lớn lên thì nuôi chí lớn, lập thân hành đạo, giành lại giang san, dương danh hậu thế. Đó cũng chính là càng làm vẹn tròn thêm hai chữ Trung Hiếu vậy.



VUA TRẦN ANH TÔNG

Không dám để cha mẹ phải buồn

Vào thời vua Trần Anh Tông (1276-1320), đất nước thái bình, nhân dân an cư lạc nghiệp, không bị thiên tai lụt hạn, nơi nơi đều được sung túc. Khi vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Trần Anh Tông và lên làm Thái Thượng Hoàng về ngự ở cung Thiên Trường (ngày nay là Nam Định), lâu lâu Ngài về kinh đô để hội nghị bàn bạc việc nước. Một hôm vua Trần Anh Tông uống rượu say, Thượng Hoàng ở Thiên Trường về kinh, các quan ra đón rước, Anh Tông ngủ say không ra đón. Thượng Hoàng không bằng lòng truyền xa giá trở về Thiên Trường, hạ chiếu cho bá quan về Thiên Trường hội nghị. Khi vua Trần Anh Tông tỉnh rượu biết Thượng Hoàng về, lo sợ vội vàng chạy ra ngoài cung, gặp người học trò tên Đoàn Nhữ Hài, nhờ thảo biểu dâng lên Thượng Hoàng để tạ tội. Khi làm bài biểu xong, vua xuống thuyền đi suốt ngày đêm đến phủ Thiên Trường. Tới Thiên Trường vua dâng biểu lên, Thượng Hoàng xem biểu xong quả rầy một lúc mới tha tội. Từ đó vua Trần Anh Tông không uống rượu nữa. Thượng Hoàng Nhân Tông khen vua Trần Anh Tông là người con có hiếu.



Lời bàn:

Cổ nhân nói: “*Thượng bất chánh, hạ tắc loạn*”. Xưa nay biết bao hào kiệt phải thân bại danh liệt vì tử sắc. Tuy vua Trần Anh Tông không phải là vị vua bê tha, nhưng chỉ một lần say rượu cũng là đáng để Thái thượng hoàng của Ngài là vua Trần Nhân Tông quở trách. Qua câu chuyện này chúng ta còn thấy, Ngài tuy làm vua một nước, nhưng vẫn kính sợ cha mẹ không dám chậm trễ. “*Biết sửa lỗi, không còn lỗi*”, đó là đức hạnh, cũng là lòng hiếu thảo của vua Anh Tông đáng để người sau học tập.



THƯỢNG THƯ NGUYỄN TRÃI

Lấy giang sơn xã tắc làm đại cuộc để báo hiếu

Nguyễn Phi Khanh làm quan dưới Triều nhà Hồ, giữ chức Đại lý tự khanh kiêm Trung thư Thị lang, ông là một vị quan cương trực, nghĩa khí, và yêu nước. Khi quân Minh sang xâm lược, đánh bại nhà Hồ, ông bị bắt và giải về Trung Quốc.



Vâng lời cha nuôi chí lớn

Nguyễn Phi Khanh có người con là Nguyễn Trãi (1380 - 1442) rất hiếu thảo, năm ấy đã 27 tuổi, thấy cha bị bắt thì khóc lóc thương cha. Khi Nguyễn Phi Khanh bị giải về phương Bắc, Nguyễn Trãi quyết đi theo để mãi ở bên cạnh chăm sóc cha mình dù cha không đồng ý. Nguyễn Phi Khanh nhất quyết bắt con mình phải quay trở về. Ông đã nói với con rằng: “Nuôi chí đánh bại quân Minh, bảo vệ giang sơn xã tắc mới làm tròn đại hiếu”. Sử sách cũng ghi lại một đoạn hội thoại nói rõ tấm lòng hiếu thảo của Nguyễn Trãi cũng như sự kiên cường đầy nghĩa khí của cha ông là Nguyễn Phi Khanh như sau:

Nguyễn Trãi:

*“Cha ơi cha cho con theo bóng áo
Xin theo hầu đến tận Ải Nam Quan!”*

Nguyễn Phi Khanh:



*“Con là trai mà không bằng nhi nữ
Cha sinh con hổ thẹn với trời xanh!
Con hèn quá con làm cha tủi nhục,
Biết làm gì để báo đáp ngày mai?
Con hãy nhớ con là dòng tuấn kiệt
Trong người con cuộn cuộn máu anh hùng.
Con về đi cha vui lòng vĩnh biệt
Con về đi còn rửa nhục núi sông!
Cha sinh con nghĩa là gây sức mạnh
Cha nuôi con là hy vọng về sau.
Đến giờ đây giữa đường cha đứt gánh,
Thì con ơi hãy vung kiếm kiếm sâu!...”*

Nguyễn Trãi vâng lời cha trở về nuôi chí lớn. Nguyễn Phi Khanh thân ở nơi xứ người nhưng tâm lại hướng về quê nhà chờ tin con.

Khi quay về, Nguyễn Trãi bị quân Minh bắt lại giam lỏng ở thành Đông Quan. Ông dựng một túp lều tranh bên cái ao nhỏ. Nhà là một cái lều tuềnh toàng, đạm bạc. Ông sống như thế ngót chục năm trời. Quân Minh năm lần bảy lượt đem tiền bạc, quan tước rất hậu đến nhử, ông đều ôn tồn từ chối.

Dùng đức hạnh cảm hóa quân giặc, báo hiếu cha

Một năm sau khi quân Minh đầu hàng thì ở Trung Quốc, Nguyễn Phi Khanh cũng qua đời. Ông mất nhưng hẳn rằng cảm thấy hài lòng và tự hào vì đứa con hiếu thảo làm đúng lời dặn dò của mình khi xưa, không chỉ giành lại được giang sơn xã tắc mà còn thể hiện tấm lòng đại nghĩa tha chết cho quân địch, uy danh của việc làm đại nghĩa ấy vang xa đến tận Trung Quốc. Khi Nguyễn Phi Khanh mất, Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc tìm cách giúp đưa hài cốt Nguyễn Phi Khanh về nước chôn cất tại núi Đá Bạc. Người đời sau gọi núi đó là núi Báo Ân hay núi Báo Đức, hoặc còn gọi là núi Báo Vọng, thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương ngày nay.

Sở dĩ Hoàng Phúc làm việc này là vì đại ân đại đức của Nguyễn Trãi. Năm 1427 Hoàng Phúc bị bắt và thành tù binh của Nguyễn Trãi, nhưng được Nguyễn Trãi đối xử rất tốt, sau đó lại được cấp đầy đủ lương thực

cùng 10 vạn quân về nước. Không chỉ Hoàng Phúc mà cả quân tướng nhà Minh đều rất cảm kích ơn tha mạng. Do vậy hài cốt của Nguyễn Phi Khanh được đưa về nước mà hầu như không gặp trở ngại nào.

Lời bàn:

Người xưa nói rằng: “*Bách thiện hiếu vi tiên*”, nghĩa là trăm điều thiện thì nết hiếu là đứng đầu, nếu không có hiếu thì cũng chẳng còn tiêu chuẩn làm người nữa. Nguyễn Trãi nổi bật trong lịch sử Việt Nam như một tấm gương sáng về chữ hiếu khi làm đúng lời dặn dò của cha, không chỉ giành lại được giang sơn mà còn thể hiện tấm lòng đại nghĩa với quân địch, một lòng đóng góp công sức xây dựng đất nước, uy danh vang mãi về sau.



VUA LÊ THÁNH TÔNG

Tự mình hầu mẹ, nếm thức ăn

Trong lịch sử Việt Nam có nhiều tấm gương hiếu thảo cảm động lòng người, trong đó có vua Lê Thánh Tông (1442-1497). Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” chép:

“Trước đây, hồi tháng 2, Hoàng thái hậu đi lễ lăng trở về, không may bị bệnh nặng, đến giờ Hợi, ngày 26 tháng 2 nhuận, băng hà ở chính tấm điện Thừa Hoa, thọ 76 tuổi”.

Khi hoàng thái hậu chưa băng hà, vào mùa đông, vua cùng hoàng thái tử ngày đêm chăm sóc, không lúc nào rời bên cạnh. Khi dâng thuốc hay đồ ăn, vua nhất định tự mình nếm trước. Trong thi kệ với Tổ tiên, ngoài thì dốc lòng cầu khẩn trời Phật nguyện cầu cho Mẫu Thân bình phục. Đến khi Mẫu Thân hấp hối, vua cũng vẫn chân thành cầu nguyện. Mọi việc mặc áo, khám liệm, vua đều tự làm lấy cả để tỏ lòng đau xót.



Vua Lê Thánh Tông đã thực hiện được điều giảng trong “*Đệ Tử Quy - Phép Tắc Người Con*” - cuốn sách giáo dục trẻ em nổi tiếng thời xưa, đó là:

*“Cha mẹ bệnh, nếm thuốc trước.
Ngày đêm hầu, không rời giường”.*

Làm gương Hiếu Thảo cho hoàng thái tử

Ông đã lấy thân mình làm gương cho hoàng thái tử, nên thái tử sau này cũng vô cùng hiếu thảo với vua cha. Sử sách ghi chép rằng khi vua Lê Thánh Tông băng hà, hoàng thái tử tập hợp các triều thần mà than rằng: *“Con sinh ra 3 năm mới khỏi cha mẹ bế ẵm trong lòng. Vì thế, ngày xưa để tang cha mẹ, có quy định là 3 năm. Trên từ Thiên tử, dưới đến thứ dân đều theo thế cả. Nay Thánh thượng Hoàng đế lìa bỏ trăm họ lên châu Thượng đế, ta rất đau đớn xót thường, báo đức không thể nào cho cùng. Các khanh nên nghị bàn tang chế ba năm để người lòng ta nhớ tiếc”*.

Đại thần và các quan đều dập đầu thưa rằng: *“Hiếu là gốc lớn của đạo trị thiên hạ. Nay điện hạ theo được đạo hiếu, tôn nổi luân thường, dầu Đế Thuần là bậc đại hiếu, Vũ Vương là bậc đại hiếu cũng không hơn được, bọn thần đâu dám không tuân lệnh thi hành”*.

Bấy giờ mới định tang 3 năm. Hoàng Thái Tử đã thực hiện được câu kinh văn *“Tang ba năm, thường thương nhớ”* trong cuốn sách giáo dục *“Đệ Tử Quy”*, giống như Vua cha đối với Hoàng Thái Hậu.

Lời bàn:

Người xưa nói: *“Ta hiếu thảo với cha mẹ, con cũng sẽ hiếu thảo với ta. Còn đã không hiếu thảo, hỏi sao con hiếu thảo với ta được? Người hiếu thuận lại sinh con hiếu thuận, người ngỗ nghịch lại sinh con ngỗ nghịch. Nếu không tin thì hãy xem nước mái nhà nhỏ xuống, giọt giọt không sai lệch”*.

Lời người xưa dạy dỗ thật là quý báu. Nhờ làm theo lời dạy đó mà Vua Lê Thánh Tông và Thái Tử đã để lại tấm gương Hiếu cho các thế hệ sau.



TẢ AO NGUYỄN ĐỨC HUYỀN

Hầu hạ Thầy để chữa bệnh cho mẹ

Tả Ao (1442) tên thật là Nguyễn Đức Huyền, người làng Tả Ao, Hà Tĩnh, sống vào thời vua Lê. Khi còn nhỏ, gia cảnh cậu bé Đức Huyền rất nghèo khó, cha mất sớm, mẹ lại bị mù cả hai mắt. Dù nhỏ, Đức Huyền vẫn rất chăm chỉ làm hết tất cả các việc để chăm sóc mẹ. Thấy mẹ không thể nhìn thấy được như những người khác, Đức Huyền thường hay tìm hiểu hỏi thăm cách chữa mắt cho mẹ. Cậu lặn lội tới cả những nơi xa xôi với hy vọng tìm được người chữa khỏi bệnh cho mẹ nhưng đều không có hiệu quả. Tuy nhiên, Đức Huyền không hề nản chí mà quyết tìm bằng được phương thuốc chữa mắt.



Hầu hạ Thầy để chữa bệnh cho mẹ

Nghe tin về một ông thầy thuốc người Tàu rất giỏi về thuật chữa mắt đang ở đất Nam, Đức Huyền khắp khởi vui mừng. Nhưng do nhà quá nghèo không đủ tiền chữa trị, nên Đức Huyền đã xin hầu hạ thầy để mong thầy chữa bệnh cho mẹ mình. Ông thầy người Tàu thấy chàng trai này rất siêng năng chăm chỉ, thông minh, đặc biệt lại rất hiếu thảo với mẹ, nên đã đồng ý chữa. Trong quá trình đó, ông cũng truyền cho Đức Huyền một số y thuật để chữa mắt.

Sau bao nhiêu năm chịu cảnh mù lòa, đôi mắt mẹ Đức Huyền đã sáng trở lại. Thế nhưng đó cũng là lúc ông thầy người Tàu phải về nước. Quý

tiết cơ duyên đối với y thuật, Đức Huyền vội vã xin được theo thầy để hầu hạ, học y thuật chữa mắt và đã được thầy đồng ý. Vậy là cậu từ biệt mẹ lên đường sang Trung Hoa.

Kỳ duyên đến với phong thủy

Sau này tại Trung Hoa, y thuật của Đức Huyền vang danh khắp nơi. Một thầy địa lý bị đau mắt đã phải nhờ đến sự chữa trị của Đức Huyền mới khỏi. Ông ta mang tới 50 lượng vàng để hậu tạ Đức Huyền, nhưng cậu không nhận mà xin làm đệ tử. Thấy cậu là người có tài đức lại ham học hỏi, nên thầy địa lý bằng lòng thu nhận cậu làm đồ đệ. Sau một thời gian, Đức Huyền đã thành thạo tất những những kiến thức mà thầy truyền thụ lại cho mình và xin phép về nước.

“Tiên tích đức, hậu tâm long” - Phong thủy không thay đổi được thiên mệnh

Khi trở về quê hương, Đức Huyền làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cho người dân, ít khi sử dụng đến khoa địa lý. Chỉ khi nào cần thiết ông mới ra tay xem thế đất đùm mọi người. Tuy vậy danh tiếng xem địa lý, phong thủy của ông lại nổi hơn nghề thầy thuốc. Vì ông là người làng Tả Ao nên người dân vẫn thường gọi ông là cụ Tả Ao. Ông ít khi ở nhà mà chu du bốn phương chữa bệnh giúp người, thỉnh thoảng tìm đất cho người có duyên, không màng đến công danh bổng lộc.

Lời bàn:

Cụ Tả Ao có duyên học được y học bốc thuốc cứu người và danh tiếng lẫy lừng khi xem địa lý là do tấm lòng Hiếu Thuận của cụ với mẹ. Cụ để lại câu *“Tiên tích đức hậu tâm long”* như một lời nhắn nhủ với người đời sau, phải luôn tu thiện tích đức mới thay đổi được số phận vận mệnh. Đây là lời nhắn nhủ của bậc Thầy địa lý được xem là giỏi nhất Việt Nam lúc bấy giờ.



THÁM HOA VŨ THẠNH

Để dành cá cho mẹ

Vào thời Lê Mạt, có một người thầy nổi tiếng dạy nhiều học trò đỗ đạt, đó là Thám hoa Vũ Thạnh (sinh năm 1664), người trấn Hải Dương, nay là tỉnh Hải Dương.

Tổ của Vũ Thạnh là Hồng Lĩnh Hầu, làm Lưu Thủ xứ Hải Dương. Tuy là con dòng cháu dõi, nhưng đến thời Vũ Thạnh sinh ra, nhà lại rất nghèo, cha con không thể nuôi nhau được. Có lần quan địa phương bắt phu đi đắp lũy, sức ông yếu, không kham nổi, phải bỏ ra ở chùa rồi xin vào học ở trường của quan Võ Công Đạo. Ông học giỏi, hơn mười tuổi đỗ Hương nguyên, 22 tuổi thì đỗ Đình nguyên Thám hoa. Sau đó, ông được bổ làm quan, lên đến chức Phó tể tướng trong phủ Chúa Trịnh, được chúa Trịnh Căn rất yêu mến.



Ở trong phủ chúa, gặp bữa ngự thiện, chúa xoi cá trắm rất ngon, liền sai lấy một khúc dọn com và mời ông vào ăn trước mặt chúa. Ông ăn com, nhưng để cá lại. Chúa lấy làm lạ bèn hỏi, ông thưa rằng: “*Xin để dành đem về cho mẹ*”. Chúa rất khen, lại sai lấy khúc cá khác ban cho mẹ ông. Đến khi lấy ra thì chỉ còn khúc đuôi, ông ăn khúc đuôi ấy, để nguyên khúc trước đem về. Chúa lại càng lấy làm kính trọng lắm.

Mở trường dạy học

Thời gian ông làm việc trong giai đoạn chúa Trịnh lộng quyền lấn át vua Lê không kéo dài bao lâu. Chỉ vì can ngăn việc chúa ham mê nữ sắc, ông bị bãi quan. Ông liền về mở trường dạy học ở trại Hào Nam, hiện là khu vực Hào Nam, quận Đống Đa, Hà Nội. Học trò đông hàng nghìn người, nhiều người đỗ đạt làm quan trong triều.

Trường học của ông ở Hào Nam liền ngay hồ Bảy Mẫu. Mỗi khi đến ngày giảng tập, nhà học không đủ chứa hết, học trò phải mượn thuyền nan cập vào bên hồ nghe giảng.

Học trò của ông làm quan nhiều đến nỗi, một lần nhà có giỗ, các học trò làm quan tại triều đều về họp ở nhà ông. Chợt khi ấy, Trịnh phủ đòi các quan vào hầu, mà không có một người nào chực hầu cả. Chúa hỏi kẻ lại phòng mới thưa thực là các quan về lễ giỗ nhà ông thầy ở Hào Nam. Chúa cũng cho đợi đến hôm sau, xong việc mới triệu các quan vào hầu.

Em ông là Vũ Huyền, con là Vũ Huy, đều đỗ tiến sĩ đồng khoa năm 1692. Ngày vinh qui, ông có câu đối: *“Đồng triều tam tiến sĩ / Nhất nhật lưỡng vinh quy”*. Dịch nghĩa là: *Cùng trong một triều vua mà gia đình có ba người đỗ tiến sĩ. Một ngày, trong họ có tới hai lần vinh quy.*

Sau ông mất ở làng Hào Nam, danh tiếng vẫn còn truyền mấy đời sau.

Lời bàn:

Thám hoa Vũ Thạnh là người thầy mẫu mực, tiêu biểu về tri thức, đạo đức, tấm gương về hiếu nghĩa, hiếu học. Người luôn thể hiện trong suốt cuộc đời mình tinh thần hết lòng phụng sự xã hội và đã có công lao to lớn đào tạo cho đất nước nhiều bậc hiền tài. Tên tuổi của Ông đã làm rạng danh dòng họ Vũ, góp phần bồi đắp truyền thống hiếu học và nuôi dưỡng tinh thần đó cho hậu thế.

Ghi nhớ tài năng và đức độ của ông, tháng 1 năm 2002, Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội quyết định đặt tên con phố từ Hào Nam sang Giảng Võ là Phố Vũ Thạnh.



CÔNG CHÚA AN THƯỜNG

Để phân thức ăn cho mẹ

Công chúa An Thường tên thật là Nguyễn Phước Lương Đức, sinh năm Gia Long thứ 16 (1817), là con gái thứ 4 của vua Minh Mạng.

Chuyện kể rằng khi công chúa An Thường lên 9 tuổi, một hôm mẹ nàng bị ốm, cũng đứng vào tiết Vạn thọ, các hoàng nữ vào hầu cơm. Gặp đại quan tiến món đuôi dê và nậm dê, vua ban cho các hoàng nữ ăn. Đến lượt công chúa, nàng chỉ ngậm mà không nuốt. Vua lấy làm lạ mới hỏi tại sao, công chúa đứng dậy ra khỏi tiệc tâu rằng: “*Mẹ thân có bệnh, không được tham dự. Thân nghe nói món này rất bổ, nên để lại cho mẹ*”. Vua rất khen, cho riêng một đĩa khác sai mang về cho mẹ. Mọi người trong triều đều cảm động khen ngợi.



Nhiều năm sau khi mẹ mất, công chúa xin tu sửa nhà thờ mẹ lâu ngày đã cũ nát. Phủ thần xét lời bẩm trình của công chúa, ban ơn phê chuẩn cho An Thường Công chúa lĩnh trước ba năm, mỗi năm nửa phần lương gạo, còn nửa phần lương gạo và tiền lương chiếu theo lệ chi lĩnh cho được tiện đem về tu bổ nhà thờ để tỏ đạo hiếu.

Năm Thiệu Trị thứ nhất, công chúa kết hôn với Phấn dũng tướng quân Đô úy Phan Văn Oánh người ở Thuận Xương, Quảng Trị. Sau khi vu

quy, bà thờ mẹ chồng, dạy con, giữ đức khuê môn, không cậy mình là con vua.

Tuy xuất thân quyền quý, cao sang nhưng Công chúa An Thường luôn giữ lối sống bình dị và tấm lòng hiếu thảo, nhân hậu. Đến tuổi già, bà quy y cửa Phật với pháp danh Thanh Từ. Mùa hạ tháng tư, năm Tân Mão, bà qua đời, hưởng thọ 75 tuổi, thụy là Mỹ Thục.

Lời bàn:

Tuy mới 9 tuổi, nhưng công chúa An Thường đã luôn biết nghĩ đến cha mẹ. Khi mẹ ốm thì mình cũng không đành lòng ăn ngon, ngược lại nàng luôn nghĩ cách chăm sóc và phụng dưỡng mẹ. Ân đức của cha mẹ đối với con cái vô cùng sâu nặng, phận làm con lúc nào cũng để tâm mong muốn phụng dưỡng cha mẹ, giữ trọn bổn phận như công chúa An Thường quả thật là hiếm có.



NGUYỄN VĂN TỰ

Hiếu thuận đợc vua ban biển Hiếu Thuận Khả Phong

Ông Nguyễn Văn Tự người huyện Đông Xuân, trấn Phúc Yên, rất hiếu hạnh. Dẫu có vợ con, ông vẫn ở với cha mẹ để sớm hôm thăm viếng, luôn đón đợc ý của cha mẹ và phụng dưỡng hết lòng. Khi cha mẹ mất, ông làm nhà ở cạnh mộ, nằm rom gối đất, sớm tối không rời, cảnh nhà nghèo túng mà vẫn giữ đạo hiếu. Ông đợc cả làng đều khen ngợi. Năm Minh Mạng thứ IV (1823), ông đợc vua hậu thưởng cho tiền bạc và đoạn xuống chiếu cho nêu tấm biển ở cửa có bốn chữ "*Hiếu Thuận Khả Phong*" (*Hiếu thuận có tiếng, đáng làm gương*). Năm Minh Mạng thứ VIII (1827), ông tới kinh châu lạy, đợc vua triệu vào ra mắt và thưởng cho bạc lạng, áo quần.



Lời bàn:

Đến loài cầm thú như dê, quạ còn biết hiếu kính cha mẹ, có lẽ cũng là muốn nhắc nhở chúng ta phải giữ lễ thường trong trời đất. Con cái hiếu thảo và kính trọng cha mẹ là cái gốc để làm người, cũng là bản tính tự nhiên. Thế nhưng hiếu thuận có tiếng đáng làm gương như ông Nguyễn Văn Tự thì xưa nay thật là hiếm có, thật đáng nêu gương muôn đời.

NGUYỄN VĂN THIỆU

Cha không ăn, mình cũng không ăn

Ông Nguyễn Văn Thiệu học chữ hiếu nơi cha mình là cụ Nguyễn Văn Tựu. Khi cha ốm đau, ông sớm tối không rời bên cạnh. Cha không ăn, ông Thiệu cũng không ăn, lòng hiếu thảo rất chu đáo. Năm Minh Mạng thứ XVIII (1837), vua thưởng cho hai mươi lạng vàng, hai tấm đoạn (loại dệt bằng tơ, mặt bóng mịn) và tấm biển có khắc chữ: “*Khắc Thiệu Hiếu Phong*” (theo được nét hiếu thảo của cha mẹ). Khi cha mất, ông để tang và làm nhà ở mộ ba năm, làng xóm ai cũng cảm động. Năm Thiệu Trị thứ III (1843), vua thưởng thêm cho ông mười lạng bạc, hai tấm đoạn và một bó lụa màu.



Lời bàn:

Người xưa nói rằng: “*Cha sinh ta, mẹ nuôi ta. Thương thay cha mẹ nuôi ta khó nhọc. Ta muốn báo đền ơn sâu của cha mẹ như trời cao cùng cực*”. Đó là tấm lòng của người con chí hiếu. “*Cây muốn lặng, gió chẳng đừng*”, con muốn báo đền ơn sâu cha mẹ, nhưng cha mẹ chẳng thường còn. Vậy nên, ngay khi cha mẹ còn sống, phận làm con phải hết lòng hiếu thảo. Khi cha mẹ mất, con cái phải giữ được gia phong. Ông Nguyễn Văn Thiệu học được ở cha mình làm tròn chữ hiếu, tận đạo làm con, giữ được nếp nhà, thật là hiếm có.



THẦY ĐỒ NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

Bỏ thi về chịu tang mẹ

Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai, sinh ngày 1/7/1822 tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Cha của Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, mẹ là Trương Thị Thệt, người Gia Định. Tuổi niên thiếu, Nguyễn Đình Chiểu từng chứng kiến cảnh loạn lạc của xã hội lúc bấy giờ.



Bỏ thi về chịu tang mẹ

Năm 1843, ông thi đỗ tú tài ở Trường thi Gia Định. Năm 25 tuổi, ông trở ra Huế học tập, chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849), nhưng chưa kịp thi thì có tin mẹ mất. Trên đường về quê chịu tang mẹ, phần do vất vả, bệnh tật, phần do thương mẹ, Nguyễn Đình Chiểu khóc đến nỗi bị đau mắt nặng rồi mù cả hai mắt. Không khuất phục trước số phận bất hạnh, ông mở trường dạy học và bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo; đồng thời sáng tác thơ ca để bày tỏ lòng yêu nước. Nguyễn Đình Chiểu đã giữ vững khí tiết của một nhà Nho chân chính và tấm lòng son sắt với nước với dân cho đến hơi thở cuối cùng.

Nguyễn Đình Chiểu gặp rất nhiều bất hạnh trong cuộc đời riêng. Ở tuổi thanh xuân, ông đã từng ôm ấp lí tưởng cao đẹp trí quân trạch dân, tức là phò vua giúp nước để thỏa chí nam nhi. Nhưng những tai ương dồn dập trút xuống khiến ông không thể thực hiện được lí tưởng ấy. Mẹ mất, đường công danh dang dở, vợ sắp cưới bội ước, bản thân lại mù lòa... Một con người bình thường khó có thể đứng vững trước ngần ấy chuyện không may liên tục xảy ra trong một thời gian ngắn, nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã vượt qua tất cả bằng một nghị lực phi thường, bằng tình yêu cuộc sống mãnh liệt.

Có thể nói cuộc đời của nhà thơ mù Đồ Chiểu gắn bó chặt chẽ với cuộc đời của nhân dân lao động nghèo khổ. Ông vừa dạy chữ vừa dạy đạo lý làm người, vừa chữa thân bệnh vừa chữa tâm bệnh cho dân.

Lấy văn tải đạo, lấy ngòi bút làm vũ khí chiến đấu với giặc.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã khắc sâu, tô đậm hình ảnh những con người lao động mộc mạc, chân chất mà ông hết lòng yêu thương, mến phục. Hình ảnh người dân Nam Bộ trọng nghĩa khinh tài kết tinh trong nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hồn Minh, Tử Trục... Truyện thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống tinh thần cộng đồng. Nội dung thấm đẫm tư tưởng nhân nghĩa của truyện khiến nó đã trở thành kinh nhật tụng của đồng bào Nam Bộ. Đi đâu cũng thấy hiện tượng mọi người thích thú nghe nói thơ, kể thơ Vân Tiên, bởi trong đó có biết bao bài học thấm thía về đạo lý. Đằng sau câu chuyện tưởng như minh họa cho những tư tưởng, triết lí đậm chất Nho giáo ấy chính là những bài học đạo đức đề cao tình nghĩa vợ chồng, cha con, bè bạn, tình thương yêu, cứu mang, đùm bọc giữa người với người. Đó là đạo lý truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã có tự ngàn đời.

Khi thực dân Pháp tấn công lấn chiếm Lục tỉnh Nam Kỳ thì tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã chuyển biến thành tư tưởng yêu nước chống xâm lăng. Nguyễn Đình Chiểu đã viết nên những câu thơ tâm huyết để bày tỏ quan điểm của mình:

Thà đui mà giữ đạo nhà,

Còn hơn có mắt ông cha không thờ.



*Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
Dù đui mà đặng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.*

Thái độ kiên quyết bất hợp tác với kẻ thù của ông càng làm cho nhân dân tin tưởng và khâm phục. Điều đáng trân trọng ở ông là cả tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng yêu nước đều hướng tới nhân dân lao động.

Qua một số tác phẩm nổi tiếng như Chạy Tây, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Ngư Tiêu y thuật vấn đáp... Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện rất rõ lập trường, quan điểm của mình là đứng hẳn về phía nhân dân:

*“Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”
(Than đạo)*

Ngòi bút thấm đẫm cảm xúc mến yêu, kính phục của Nguyễn Đình Chiểu đã vẽ nên bức tranh công đồn ngất trời tráng khí, đã dựng nên tượng đài sừng sững về người nghĩa sĩ nông dân yêu nước muôn thuở sáng ngời. Tinh thần tự nguyện xả thân cứu nước của họ góp phần khẳng định truyền thống anh dũng, bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Đình Chiểu với uy tín của mình với nhân dân, nhiều lần giặc định mua chuộc ông nhưng với lòng Trung hiếu, ông luôn khước từ một cách khẳng khái. Đúng như trong những lời thơ hiên ngang bất khuất:

*“Sự đời thù khuất đôi tròng thị
Lòng đạo xin tròn một tấm gương”*

Nhân dân tiếc thương

Năm 1886, vợ ông là bà Lê Thị Điền mất lúc 51 tuổi. Buồn rầu vì vợ mất, vì cảnh nước mất nhà tan đã bấy lâu, vì bệnh tật ngày càng trầm trọng, hai năm sau, ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (3 tháng 7 năm 1888), Nguyễn Đình Chiểu cũng qua đời tại Ba Tri, thọ 66 tuổi. Ngày đưa tiễn

nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu về cõi vĩnh hằng, cánh đồng An Đức rợp trắng khăn tang của những người mến mộ ông.

Lời bàn:

Người xưa luôn đề cao công danh, đề cao việc thi cử và coi đó là một trong những sự nghiệp quan trọng nhất trong cuộc đời. Nhưng với Nguyễn Đình Chiểu khi hay tin mẹ mất, ông quyết định bỏ thi về chịu tang mẹ. Điều mà ông thấy quan trọng nhất trong cuộc đời lúc này là mẹ, mẹ chỉ có một trên đời, mẹ là duy nhất. Mẹ mất điều ấy có nghĩa là ông không còn được nhìn thấy bóng mẹ tảo tần thân thương, không được nghe giọng nói dịu dàng của mẹ, ông và những đứa em sẽ trở nên cô cút... Ông đã lấy chữ Hiếu lên hàng đầu, cao hơn tất cả, ơn đức của cha mẹ luôn để ở trong lòng, khóc thương mẹ đến nỗi mù hai mắt, bỏ thi về chịu tang, đó là tấm gương Hiếu cho các thế hệ sau.

Nguyễn Đình Chiểu ngoài lòng Hiếu Thảo và nghị lực phi thường ông còn là con người có tấm lòng yêu nước vô hạn. Người xưa nói *"lấy văn tải đạo, lấy văn sáng đạo"*. Quả thật như vậy, các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu nước với dân là một. Tình yêu thương nhân dân tha thiết chính là cơ sở vững chắc của lòng yêu nước dạt dào, mãnh liệt của ông. Suốt một đời sống hoà đồng, gắn kết với nhân dân, ông đã phát hiện ở họ những phẩm chất quý giá, những quan niệm nhân sinh giản dị mà có giá trị vĩnh hằng và lấy đó làm cơ sở cho triết lí sống của bản thân.

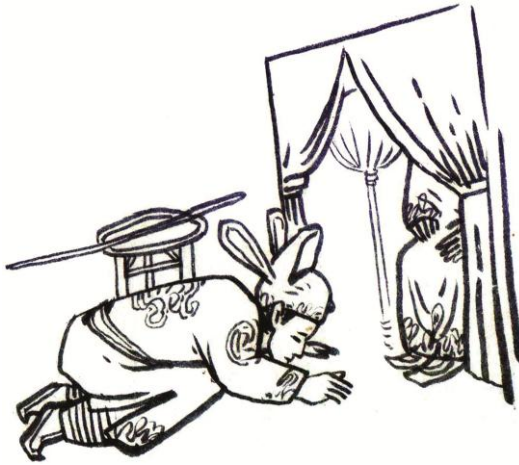
Với những cống hiến to lớn cho dân tộc, cho nền văn học nước nhà, Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi xứng đáng với niềm tin yêu, kính phục của nhân dân dành cho ông. Nhận xét về Nguyễn Đình Chiểu, nhà lí luận phê bình văn học Hoài Thanh viết: *"Sự gắn bó sâu xa với quần chúng là đặc điểm nổi bật trong cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, là nhân tố chủ yếu đào tạo nên con người, sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu"*.



VUA TỰ ĐỨC

Ba mươi sáu năm vấn an sức khỏe Mẫu Thân

Vua Tự Đức (1829-1883), tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, vị vua thứ 4 của nhà Nguyễn - vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, và cũng chính là vị vua có thời gian trị vì lâu nhất của vương triều Nguyễn (*tổng cộng 36 năm, trị vì từ năm 1847 đến 1883, lấy vương hiệu là Dục Tông Anh Hoàng Đế*).



Nói đến vua Tự Đức là nói đến một người con hiếu thảo với mẹ của mình là Hoàng Thái hậu Từ Dũ (1810 - 1902). Thái hậu Từ Dũ hàng ngày thường dạy con cách nói năng, đi đứng cho đúng phép tắc, chứ không để chơi bời lêu lổng. Hàng sáng hoàng tử được dạy học, nếu lỡ quên mất hay lười biếng thì Thái hậu tùy theo đó mà la rầy răn bảo. Nếu hoàng tử chưa thuộc thì Thái hậu nhắc ngồi ngay ngắn, học cho kỳ thuộc mới thôi, dù có trò vui diễn ra ngay gần trước mắt cũng không cho hoàng tử xem. Vua từ nhỏ đã sáng dạ nên học các sách khoảng trong nửa ngày đã thuộc, lại cũng nhờ biết kính sợ lời dạy bảo nghiêm khắc mới được như vậy. Vương Tử ít khi bị đánh mắng, bất đắc dĩ, phạm tội nặng quá Thái hậu mới đánh đòn, nhưng đánh xong mẹ lại khóc. Vua Tự Đức cũng nhớ trận đòn roi của vua cha khi một lần phạm

lỗi: “Người không mấy khi răn dạy, chứ đã răn dạy thì ta cố chí vâng theo”. Niềm vui Hồng Nhậm đem lại cho cha là những lần làm được thơ đối. Nhờ ham học và thông minh, Hồng Nhậm được vua Thiệu Trị yêu quý, đi đâu thường dắt theo.

Trong 36 năm trị vì đất nước, vua Tự Đức rất coi trọng bốn phận làm con, luôn tuân thủ rất nghiêm “*lịch làm việc - lịch làm con*” do chính mình tự đặt ra, chính vì thế hai công việc này thực hiện rất đúng và đều đặn. Vào các ngày chẵn, vua cùng đoàn tùy tùng vào Hậu cung vấn an sức khỏe mẫu hậu, còn các ngày lẻ thì thiết triều hoặc lo công việc triều đình, trong một tháng châu cung 15 lần, ngự triều 15 lần, cứ như thế suốt 36 năm không sai một ngày nào. Khi vua châu cung thì tâm chuyện này chuyện kia, việc nhà, việc nước, việc xưa, việc nay với mẫu hậu. Đức Từ Dũ thuộc sử sách đã nhiều mà biết việc đời cũng rộng. Khi Đức Từ Dũ ban câu nào hay, nhưng lời mẫu hậu truyền dạy vua cảm thấy đáng lưu tâm thì liền biên ngay vào một quyển gọi là “*Từ Huấn Lục*”. Cuốn sách này vua luôn mang trong mình, khi rảnh lại mang ra nghiên ngắm. Vua Tự Đức ngoan hiền, là một người con chí hiếu, ông đã làm sáng hơn cái đức của cha mẹ và mang lại tiếng thơm cho vương triều.

Lời bàn:

Đức Từ Dũ là người mẹ vô cùng hạnh phúc vì có một người con dù ngồi trên ngai vàng, là người đứng đầu một quốc gia nhưng luôn giữ đúng bốn phận làm con, luôn tôn kính và chăm sóc, tình cảm với người sinh thành. Sự hiếu thảo với mẹ, thương dân chúng của vua Tự Đức không phải tự dưng mà có, mà nó được hình thành bởi sự dạy dỗ của một người mẹ nhân từ nhưng vô cùng nghiêm khắc. Điều này như một minh chứng cho thấy tầm quan trọng của người làm cha mẹ trong gia đình, trong vai trò giáo dục con cái.

Sự hiếu thảo của vua Tự Đức với cha mẹ đã để lại cho hậu thế ngày nay bài học quý giá về “Đạo làm con”, răn dạy mỗi con người chúng ta phải biết ngoan ngoãn nghe lời dạy bảo của cha mẹ, phải biết chăm lo, phụng dưỡng những đấng sinh thành dù bản thân có đảm nhận chức vụ gì đi chăng nữa.



HIẾU TỬ HOÀNG NHẬT TẾ

Vật hổ cứu cha

Hoàng Nhật Tế quê ở huyện Phong Lộc (một huyện cũ thời phong kiến ở tỉnh Quảng Bình ngày nay). Ông nổi tiếng là người gan dạ từ nhỏ. Quê hương Quảng Bình của ông cũng là vùng đất địa linh nhân kiệt, từng sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc.

Năm 15 tuổi, Hoàng Nhật Tế cùng cha và anh trai lên rừng đốn củi, không may cha ông bị hổ tấn công. Hoàng Nhật Tế lao vào đánh nhau với hổ dữ, may mắn cứu được cha. Hành động của ông được triều đình nhà Nguyễn và hậu thế thán phục.

Chuyện đến tai vua Minh Mạng triều Nguyễn, ông đã ban cho Hoàng Nhật Tế 4 chữ “Hiếu - Hạnh - Khá - Phong” cùng nhiều vàng bạc, châu báu.



Lời bàn:

Người con Hiếu Hạnh thời nào cũng có. Người thời xưa đời nhà Tấn có Dương Hương vật hổ cứu cha, Việt Nam thời vua Minh Mạng triều Nguyễn thì có Hoàng Nhật Tế vật hổ cứu cha. Lòng hiếu của họ lưu truyền tấm gương cho hậu thế.

HIẾU TỬ NGUYỄN VĂN TRÌNH

Thương mẹ tìm thuốc, xin chết thay cha

Cuốn “Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện” có ghi chép về câu chuyện tấm gương hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình. Sách mô tả rằng: Nguyễn Văn Trình người huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An. Ông tính khí hiền hậu và cẩn thận lại rất có hiếu. Mẹ ông bị bệnh đau bụng đã lâu mà không khỏi. Thầy thuốc đến khám, nói rằng: Đây là bởi ăn phải thịt chim công, nay chỉ có lấy được bao tử con nhím về ăn mới mong hết được. Trình một mình vào núi, rình bắt nhím mãi mà không được, buồn quá, bèn cầu khẩn các thần giúp sức. Quả nhiên đêm đến nằm mộng, thấy thần nói rằng: “Ngươi vì thương mẹ mà đi tìm thuốc, chẳng sợ gì ác thú cả, đó là hiếu thảo. Vậy ta cho ngươi một con nhím”. Ngày hôm sau, ông bắt được một con nhím ở phía Đông ngôi miếu đem về làm thuốc thì bệnh của mẹ ông khỏi liền.



Năm Minh Mạng thứ ba, cha ông bị giặc bắt. Chúng bắt gia đình ông phải chuộc bằng 150 lượng bạc. Trình bán hết gia sản mà cũng chỉ được có 90 lượng, đem tới xin chuộc cha về. Giặc cho là số bạc chưa đủ, muốn đem giết cha ông đi. Trình kêu khóc, xin được chết thay cha. Giặc thấy ông là người chí hiếu, bèn tha cho cả hai cha con ông về. Trình công cha về phủ thành và lo buôn bán để kiếm tiền phụng dưỡng cha. Khi cha mất, ông làm nhà ở trên mộ để canh giữ. Sau khi đoạn tang, ông đem hài cốt của cha về làng, lo an táng rất đúng lễ, chẳng hề so đo tính toán với anh em trong nhà. Năm Minh Mạng thứ mười một, Nhà vua thưởng



cấp cho ông nhiều gạo, gạo và bạc, cùng với một tấm biển để tuyên dương.

Lời bàn:

Người xưa nói: *“Trẻ cậy cha, già cậy con”*, nuôi con ai cũng muốn con ngoan hiền hiếu thảo để được nương tựa lúc tuổi già. Người con hiếu thảo Nguyễn Văn Trình thật đã làm được điều đó. Lo lắng khi mẹ đau bệnh cảm động trời đất, xin chết thay cha khiến giặc ác mềm lòng. Tấm lòng của người con hiếu Nguyễn Văn Trình thật xứng đáng để sử sách ghi tên, lưu tiếng thơm cho muôn thuở.



HOẠT PHẬT NGUYỄN QUANG BÍCH

Ta nhớ song thân

Nguyễn Quang Bích (1832 - 1890) sinh ngày 8 tháng 4 năm Nhâm Thìn (tức 7 tháng 5 năm 1832). Quê hương của ông thuộc làng Trình Nhất, xã An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Ông vốn họ Ngô, dòng dõi Ngô Quyền, nhưng do ông nội ông đổi sang họ ngoại là họ Nguyễn nên sử sách thường gọi ông là Nguyễn Quang Bích.



Ngay từ nhỏ Nguyễn Quang Bích nổi tiếng thông minh học giỏi nhất trong vùng, ông là học trò của tiến sĩ Doãn Khuê (1813 - 1878). Năm 1858 ông đỗ tú tài, năm 1861 đỗ cử nhân và được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh, tỉnh Ninh Bình. Năm 1869, ông đỗ Hoàng giáp và được cử làm Tri phủ tại phủ Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ ngày nay), rồi làm Tri phủ Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa ngày nay), những năm tiếp sau ông làm các chức vụ: Án sát Sơn Tây, Tế tửu Quốc Tử Giám Huế, Án sát tỉnh Bình Định.

Bận lo toan việc nước nhưng trong gia đình ông là người con hiếu thảo với cha mẹ. Có một câu chuyện do cụ Hoàng Khắc Nhượng (Thái Bình) kể lại:



Năm 1869, Nguyễn Quang Bích đỗ Hoàng Giáp, trong buổi yến tiệc vua mở để trọng đãi các Tân khoa, nét mặt mọi người đều rạng rỡ hân hoan. Riêng Nguyễn Quang Bích tuy được vua ban mũ áo, được cuỡi ngựa xem hoa ở vườn thượng uyển, vinh dự không kể đâu cho xiết thế mà đôi mắt của vị Hoàng Giáp luôn rung rung ngấn lệ. Người học trò đi theo là Hoàng Loan thấy lạ mới hỏi: *“Đang cuộc vui hiếm hoi thế này cơ sao Thầy lại rơi lệ?”*

Nguyễn Quang Bích đáp: *“Ta nhớ song thân đã lo cho ta hết lòng ăn học nên người. Nay ta đỗ cao, mẹ ta lại khuất núi rồi ta vui một mình sao đặng!”*.

Người học trò Hoàng Loan rất xúc động trước tình cảm của Thầy liền làm bài thơ:

Đình nguyên hoàng giáp Nguyễn Ngô công

Trung hiếu lưỡng toàn phẩm tối long

Y cảm khan hoa vinh thủ nhật

Tư thân thùy lệ vô cảm trung

Nghĩa là:

Đỗ đầu Hoàng giáp cụ Ngự Phong

Đạo nghĩa vẹn tròn hiếu với trung

Mặc gấm xem hoa vinh hiển thế

Nhớ công cha mẹ lệ đôi dòng.

Năm 1875, ông được vua Tự Đức giao cho duyệt bộ sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục, cũng trong năm triều đình mở doanh điền Hưng Hóa (*Phú Thọ*) vừa khai hoang vừa phòng vệ núi rừng Tây Bắc, Nguyễn Quang Bích được cử làm Chánh sơn phòng sứ. Năm 1876 kiêm thêm chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa. Khi làm quan, Nguyễn Quang Bích luôn tỏ ra là một vị quan thanh liêm, có đức độ nên được nhân dân các địa phương rất ngưỡng mộ và thường gọi ông là **“Hoạt**

phật” (*Phật sống*). Nguyễn Quang Bích còn nổi tiếng với câu trả lời đầy khí khái khi quân địch dụ hàng mua chuộc ông: *“Thắng mà sống là nghĩa sỹ triều đình, chẳng may thua mà chết cũng làm quý thiêng giết giặc!”*.

Năm 1890, Nguyễn Quang Bích chuyển bệnh rồi mất. Thi hài ông được chôn cất trên ngọn núi Tôn Sơn (*căn cứ của nghĩa quân*) thuộc xã Mộ Xuân, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Lời bàn:

Tâm cảnh của người xưa lúc nào cũng để ơn đức của cha mẹ trong lòng. Khi Ông được vua ban cho mũ áo, được ngắm vườn thượng uyển, được vinh quy bái tổ mà nhớ đến cha mẹ, mình có ngày nay không phải là do công lao khó nhọc của cha mẹ dạy dỗ sao? Không được cùng cha mẹ hưởng vinh hoa phú quý thì có vui gì? Nhìn cảnh vui mà tuôn lệ nhớ cha mẹ, thật là xưa nay hiếm.



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Tấm lòng Hiếu Thảo của Bác

1. Câu chuyện Bác Hồ chăm sóc Mẹ ốm và em Xin

Vào năm 1900, Cụ Nguyễn Sinh Sắc (*cha của Bác Hồ*) được cử đi Thanh Hóa, coi thi Hương. Ông đã dẫn theo anh cả Khiêm (*anh trai của Bác Hồ*), để lại người vợ đang bị bệnh sản hậu sau sinh và 2 con nhỏ ở nhà là bé Xin mới sinh và Bé Côn (*Bác Hồ lúc 10 tuổi*).



Trước khi Cụ Nguyễn Sinh Sắc đi thì người vợ (*Bà Hoàng Thị Loan - Mẹ Bác Hồ*) đã nói: *“Cổ nhân đã dạy: “Sứ trời sớm giục đường mây, phép công là trọng niềm tây xá nào”. Nhà cứ yên tâm đi làm việc lớn mà triều đình đã sắp đặt. Việc nhà, xin nhà đừng bận tâm lo nghĩ nhiều mà hao tổn tâm thần, nhãng sao phần đèn sách”*.

Sau hơn một tháng, hai cha con cụ Sắc lên đường đi chấm thi hương ở Thanh Hóa thì ở nhà bệnh sản hậu của Chị Cử Sắc (*Mẹ Bác Hồ*) ngày càng nặng, sức khỏe suy sụp rất nhanh. Mới hơn 10 tuổi, bé Côn đã phải nấu cháo, sắc thuốc, chăm sóc bệnh tình của mẹ, hàng ngày, Côn phải bế em sang hàng xóm xin những bà mẹ đang nuôi con thơ cho em được bú nhờ. Nên từ đó Nguyễn Sinh Nhuận được gọi bằng tên thân mật là em Xin.

Ngày 10 tháng 02 năm 1901 tại Huế, mẹ của Bác đã qua đời vì bệnh không qua khỏi, để lại 2 con nhỏ là Côn và bé Xin cô đơn.

Chôn cất mẹ xong, Côn lại bế em về ngôi nhà hoang vắng. Đêm đầu tiên vắng mẹ, Côn thấy rờn rợn trong đầu. Bé Xin nhớ hơi mẹ, thèm sữa gào khóc. Côn đã cất tiếng ru em, hàng ngày Côn hay dỗ dành em và thường xuyên trò chuyện với em.

2. Con cứu nước là Hiếu với cha rồi đó!

Trong tập sách nhỏ của Khu lưu niệm Nguyễn Sinh Sắc ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp có ghi: *“Cụ Nguyễn Sinh Sắc là một nhà Nho yêu nước, thương dân và là người có công sinh thành, nuôi dạy cho dân tộc Việt Nam một lãnh tụ kiệt xuất, cho thế giới một danh nhân văn hóa: Chủ tịch Hồ Chí Minh”*. Tập sách còn nhấn mạnh: *“Đặc biệt, cụ rất chú trọng đến việc giáo dục con cái”*.

Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã có một quá trình nuôi dạy các con hết sức chu đáo, chăm lo từ vật chất đến tinh thần, đặc biệt đối với đứa con trai thứ ba của mình là Nguyễn Sinh Cung - sau đó được đổi tên là Nguyễn Tất Thành, với mong muốn con trai của mình tương lai sẽ có đường lập thân xán lạn, mọi việc đều thành công tốt đẹp.

Mặc dù con đường quan lộ gặp nhiều gian truân và gia cảnh neo đơn, khó khăn về cuộc sống, nhưng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc luôn kiên trì, nhìn xa trông rộng, sớm nhận ra tài năng của con trai thứ, nên Cụ đã chú tâm đặc biệt chăm lo bồi dưỡng về *“lập ngôn, lập đức”* để hướng tới *“lập thân, lập nghiệp”* cho con. Cụ đã đưa con trai mình đi thăm nhiều nơi, gặp gỡ nhiều nhân vật nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, gây ý thức về cuộc kháng chiến của Hoàng Hoa Thám, Phan Đình Phùng chống thực dân Pháp... để mong sao con trai sớm nhận thức ra con đường cứu nước, cứu dân đúng đắn.

Được cha dạy dỗ cẩn thận, vì vậy lòng hiếu thảo của Nguyễn Tất Thành sớm được nâng cao, từ hiếu thảo cha mẹ đã chuyển trở thành *“Trung với nước, Hiếu với dân”*. Năm hai mươi tuổi, Nguyễn Tất Thành đã chia tay với cha mình ở Quy Nhơn, vào Nam tìm đường cứu nước, thay vì cùng cha về Huế theo lệnh triệu hồi của triều đình. Nguyễn Tất Thành lại theo thầy giáo đỡ đầu là Phạm Ngọc Thọ vào Phan Thiết, rồi được giới thiệu dạy học ở trường Dục Thanh. Từ đây, Nguyễn Tất Thành tiếp tục vào Sài Gòn tìm cơ hội ra đi tìm đường cứu nước. Sau đó ít lâu người



cha khả kính của Nguyễn Tất Thành cũng tìm cách vào theo sau khi được triều đình miễn tội.

Hành trang của Nguyễn Tất Thành khi lên đường sang trời Tây tìm đường cứu nước, chính là lời dặn dò tha thiết của cha: *“Con đừng bận tâm về cha! Nước mất, con lo tìm đường cứu nước. Cứu nước là hiếu với cha rồi đó! Con hãy mạnh dạn lên đường! Cha chỉ quanh quẩn ở Sài Gòn để trông tin tức của con”*.

Gần 10 năm sau, khi ở Cao Lãnh, cụ Phó Bảng nghe tin Nguyễn Ái Quốc - tức Nguyễn Tất Thành ký tên bản yêu sách 8 điểm gửi hội nghị Versailles thì rất phấn chấn. Cụ yên tâm khi thấy con đã thực hiện được hoài bão của mình. Đó là người con chí hiếu, đã biết nâng cao chữ Hiếu đối với cha sang Hiếu với dân, với nước.

Khoảng tháng 10 năm 1929, giữa lúc cụ Phó Bảng trở bệnh nặng qua đời ở Cao Lãnh, Đồng Tháp thì Nguyễn Ái Quốc tới Xiêm và vượt sông Mê Kông sang Trung Lào, áp sát biên giới Việt - Lào. Vậy thì, Nguyễn Ái Quốc đã nghe tin cha đau nặng mà dự định tìm đường về quê hương, hay do bởi chữ Hiếu lay động, tình thân giữa cha và con thôi thúc, để Người trở về tới biên giới Việt - Lào? Dù giải thích cách nào đi nữa, thì hành động từ Xiêm qua Lào, tiếp cận với miền Trung thân yêu đang nằm dưới ách thống trị của thực dân phong kiến sau gần hai mươi năm xa cách cho thấy Nguyễn Ái Quốc luôn mang nặng chữ Hiếu với gia đình, với dân tộc và Tổ quốc.

Khi ở Thái Lan, Nguyễn Ái Quốc hoạt động cách mạng trong cộng đồng bà con Việt kiều. Một hôm, vào lúc nửa đêm, khi nghe tiếng ru con bằng thơ Kiều của một gia đình Kiều bào miền Bắc, Nguyễn Ái Quốc rất xúc động. Người đã viết: *“Xa nhà chốc đã mấy niên. Nửa đêm nghe tiếng mẹ hiền ru con!”*.

Khoảng từ 1923 đến năm 1926, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc cùng với cụ Tú Cúc và Hòa thượng Từ Văn thành lập Hội danh dự chùa Hòa Khánh, Thủ Dầu Một, Bình Dương để truyền bá tư tưởng yêu nước. Trong thời gian này, cụ Phó Bảng thường đi lại nhiều nơi ở các tỉnh miền Đông, miền Tây, thậm chí có lúc lên tận Phnom Penh, Thủ đô

Campuchia để hoạt động từ thiện xã hội, bốc thuốc chữa bệnh miễn phí cho đồng bào nghèo. Nhưng thực chất vẫn là Người hoạt động cách mạng nhằm truyền bá tư tưởng yêu nước, cứu nước cho bà con Việt kiều ở nước bạn. Một vài chuyến lên Phnom Penh của cụ Phó Bảng đầu phải chỉ đơn thuần hoạt động từ thiện hay hoạt động cách mạng. Bí ẩn về hành tung của Cụ ở nước bạn còn cho thấy Cụ đã hay tin Nguyễn Ái Quốc đang về hoạt động ở Xiêm, Trung Lào, nên Cụ muốn tới để nghe ngóng tin tức của con trai, không loại trừ việc Cụ tìm cách lên biên giới Miên - Xiêm hay Miên - Lào để mong được bắt liên lạc với Nguyễn Ái Quốc.

Trong thời kỳ toàn quốc kháng chiến, Bác Hồ trồng hoa râm bụt trước lán ở và làm việc cạnh cây đa to lớn để làm biểu tượng cho chữ Hiếu. Bác thường nói: *"Nhìn bờ râm bụt nhớ mẹ cha, nhìn ngọn cây đa nhớ xóm làng"*. Khi nghe tin anh cả Khiêm qua đời, không về thọ tang, Bác đã gửi điện nhờ liên khu 4 chuyển tới Kim Liên với lời xin *"mang tội bất hiếu"*.

Sau ngày Bác qua đời, người ta phát hiện trong một hộp gỗ đẹp mà Bác luôn trân trọng đặt trên cao có một bức ảnh cũ của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Bác từng trả lời một nhà báo Pháp khi nói về cuộc kháng chiến đầy hy sinh mất mát ở miền Nam bằng câu: *"Thịt là thịt của chúng tôi. Máu là máu của chúng tôi"*. Bác tâm sự: *"Miền Nam luôn trong trái tim tôi"*. Đó chính là Bác muốn biểu lộ *"máu, thịt của đồng bào miền Nam có máu, thịt của cha tôi"* hay *"Miền Nam có cả hình ảnh người cha luôn nằm trong trái tim tôi"*.

Lời bàn:

Từng giọt nước nhỏ thấm vào lòng đất chảy về một hướng mới thành suối thành sông. Biết bao nhiêu giọt nước nhỏ hợp lại mới thành biển cả. Một pho tượng hay một lâu đài cũng phải có một cái nền đất vững chắc mới đứng vững được. Nhưng người ta dễ nhìn thấy pho tượng và lâu đài mà không chú ý đến cái nền. Như thế là chỉ thấy cái ngọn mà quên mất cái gốc. (Hồ Chí Minh tuyển tập, Tập II, trang 480). Một nhân cách lớn, một tư tưởng lớn cũng là từ cái gốc mà trưởng thành. Cái gốc đó không gì khác, chính là **"Hiếu"** và **"Đễ"**.



Tình cảm cha con thiêng liêng, lòng yêu nước nồng nàn, đó là những gì chúng ta có thể cảm nhận về cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và con trai.

Nguyễn Tất Thành lớn lên trong sự dạy dỗ cẩn thận của cha mình, ra đi tìm đường cứu nước mà hành trang trên vai là chữ "**Hiếu**" với cha. Trong bối cảnh nước mất, nhà tan, chữ "**Hiếu**" của Nguyễn Tất Thành đã được hun đúc và nâng lên thành hiếu với dân, với nước, quyết một lòng ra đi tìm chân lý, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, cho dân tộc.

Người xưa dạy: "*Trung thần xuất thân từ người con hiếu thảo*". Đạo lý này nói rõ, một người yêu thương, hiếu thảo cha mẹ mình thì nhất định sẽ biết yêu thương, hiếu thảo cha mẹ của người. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, mặc dù đường công danh gặp nhiều lận đận, xong đối với con cái, Cụ đã hoàn thành sứ mệnh, giáo dục nên một người con trung hiếu vẹn toàn.

PHÂN HAI



Người xưa nói:

*“Chữ Đễ nghĩa là nhường
Nhường anh nhường chị, lại nhường người trên”*

Trong mối qua hệ giữa người với người thì quan trọng nhất chính là “Hiếu” và “Đễ”. Trong “Hiếu” có “Đễ”, trong “Đễ” tất cũng có “Hiếu”. Chữ “Đễ” được khởi nguồn từ mối quan hệ anh em trong một gia đình, đây chính là nền tảng quan trọng nhất để hình thành “Đễ”.

*“Anh em nào phải người xa
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân
Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy”.*

Từ xưa đến nay, muốn giáo dục một gia đình hay để xây dựng một quốc gia đều phải lấy Hiếu Đễ làm gốc. Đức Khổng Tử nhấn mạnh: “Hiếu và Đễ là gốc của điều Nhân”. Do vậy mới nói: “Một nhà có lòng nhân thì một nước có lòng nhân. Một nhà biết lễ nhường thì một nước biết lễ nhường”. Có thể nói, “Hiếu” và “Đễ” chính là hai chiếc “chìa khóa” để mở cánh cửa tâm hồn, cánh cửa học vấn của mỗi người. Một người nếu không có “Hiếu Đễ”, thì cũng giống như trong nhà chứa rất nhiều kim ngân tài bảo, nhưng bởi vì không có chìa khóa nên phải chịu cảnh đói khát cơ hàn. Vì vậy, người chỉ cần làm được “Hiếu” và “Đễ” thì tin tưởng rằng họ có thể xây dựng một gia đình hòa thuận hạnh phúc, là chuẩn mực tốt cho xã hội và có thể giúp ích cho tất cả mọi người trong thiên hạ.

Chúng ta đều biết chữ “Đễ” nghĩa là nhường. Tuy nhiên trong “Đễ” còn bao gồm một thái độ rất quan trọng, đó là sự cung kính, cung kính với người, với vật, với việc, ta vẫn hay gọi chung là “kính trên nhường dưới”. Đây chính là cái căn bản để hình thành những đức tính tốt đẹp như: Thiệt lương, chuyên cần, khoan dung, thành thực, khiêm nhường, chính trực, thủ tín, lạc quan, nhân hậu.... Do vậy, “Đễ” cũng là hồn cốt của một bậc hiền nhân quân tử.

Người xưa nói: “Hiếu kính truyền gia, hậu đức tải vật”. Truyền gia quan trọng nhất là Hiếu Đễ, “Hậu đức tải vật” chính là dùng đức dày để nâng đỡ và bao dung vạn vật. Phúc phận của một người cũng từ tâm hiếu kính này mà không ngừng tăng trưởng. Người muốn tuân theo lời dạy của Thánh Hiền thì phải học cho được tâm nhân từ. Mà tâm nhân từ của một người phải bắt đầu từ hiếu đạo và tinh thần của “Đễ” trong việc anh em thương yêu nhau. Cho nên truyền gia thì nhất định phải truyền “Hiếu” và “Đễ”.

Chữ “Đễ” không chỉ dừng lại ở việc nhường nhịn trong lời ăn tiếng nói, trong hành động việc làm hay nhường ruộng vườn tài sản. Khi tâm một người thuần hậu thì ngay cả giang sơn xã tắc, thậm chí là cả tính mạng, họ cũng sẵn lòng dâng hiến. Cho nên, khi nói đến nền văn hiến ngàn năm của dân tộc, không thể không nhắc đến các bậc anh hùng hào kiệt, như Lê Lai liều mình cứu Chúa, hay Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bỏ thù riêng lo việc nước... và còn rất nhiều những hy sinh vì nghĩa lớn của những đồng bào đất Việt. Họ đã thực hành chữ “Đễ” một cách trọn vẹn, giữ đạo làm người, lưu lại tiếng thơm muôn thuở.

Thế mới biết, người chân thật có “Đễ” thì nơi nơi đều là nhường nhịn, chốn chốn đều là cung kính, yêu thương. Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương “Hiếu Đễ”, đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.



HAI BÀ TRUNG

Nhường công giết hổ cho chồng

Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, Hai Bà Trưng (14-43) là dòng dõi Lạc tướng ở Mê Linh. Cha mất sớm, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị được mẹ là bà Man Thiện (*cháu ngoại Hùng Vương*) nuôi dạy cẩn thận, sớm hình thành tinh thần yêu nước và thượng võ.

Thi Sách, con trai lạc tướng Chu Diên, cũng là người quật cường và giàu lòng yêu nước. Nghe tiếng hai chị em, chàng tìm đến Mê Linh. Hai Bà Trưng vốn biết vài điều về Thi Sách nên đón tiếp niềm nở, mời chàng dự cuộc săn diệt hổ.



Khi đến gần sào huyệt thú dữ, Thi Sách xông vào đánh nhau với nó. Trong lúc con hổ mãi vờn nhau với chàng, Trưng Trắc vận dụng tài bắn cung, nhanh tay bắn một mũi tên xuyên qua một mắt hổ. Thấy nó khựng lại, Thi Sách lập tức bồi thêm hai mũi lao hiểm. Trưng Trắc chạy tới gần thú dữ trước tiên, bà kín đáo rút mũi tên của mình, nhường chiến công lại cho chàng trai trẻ.

Tin Thi Sách giết được hổ dữ giúp uy tín chàng tăng cao, tiếng tăm càng thêm lừng lẫy. Cùng chung chí hướng chống Hán, chàng kết hôn với

Trung Vương (*Trung Trắc*). Cuộc hôn nhân này tập hợp thế lực hai miền đất nước, gia tăng sức mạnh chống ách đô hộ.

Giữa lúc hai nhà mưu toan nghiệp lớn, thái thú Tô Định lừa mời Thi Sách đến dự yến tiệc rồi giết ông. Nợ nước thêm thù nhà khiến lòng căm thù của Trung Trắc càng mãnh liệt.

Bà Trung quê ở Châu Phong

Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên

Chị em nặng một lời nguyên

Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân

Lời bàn:

Muốn cho được lòng người, không phải lấy đồng tiền để mua được, không phải lấy quyền thế mà ép được. Kỳ thật chỗ lấy lòng người chỉ ở một chữ "*nhường*". Sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét: "*Trung Trắc là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, đủ biết tình thế đất Việt ta có thể dựng được nghiệp bá vương*".

Cho nên người đời thường nói:

"Có khi nhường để bao dung.

Ta vui người cũng vui cùng có khi.

Có khi nhường để tăng uy.

Có khi nhường để kiên trì bền gan".

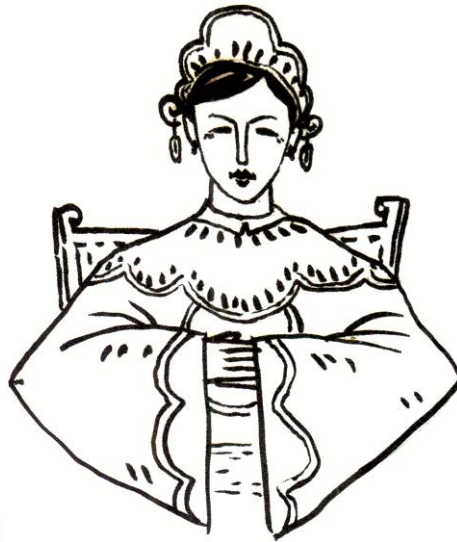
Thế mới biết, người lập chí lớn thì không thể thiếu chữ "*nhường*".



NGUYỄN PHI Ý LAN

Hai lần buông rèm nhiếp chính

Một sớm mùa xuân vua về viếng thăm chùa Dâu (tổng Dương Quang, phủ Thuận Thành), dân làng mở hội nghênh giá. Thánh Tông hoàng đế cùng hòa vào dân chúng trong hội làng đông vui. Trai gái, già trẻ các làng đều ra rước vua. Đoàn xa giá của vua đi đến đâu, các làng lân cận nô nức, đổ xô về phía ấy. Duy chỉ cô thôn nữ xinh đẹp của làng Sủi vẫn điềm nhiên hái dâu, xem việc ngự giá của vua không có quan hệ gì đến mình. Lý Thánh Tông thấy làm lạ, bèn cho đòi người con gái có vẻ “kiêu căng” đang đứng bên nương dâu kê gốc lan ấy đến trước kiệu rồng để hỏi. Cô gái ung dung nhẹ nhàng đến quỳ tâu: “Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm lưng đầu tắt mắt tối, phụng dưỡng cha mẹ, có đâu dám mong đi xem rước và nhìn mặt Rồng”.



Vua thấy cô gái ăn mặc quê mùa, nhưng cử chỉ đoan trang, lời nói dịu dàng, đối đáp phân minh, lễ nghĩa khác hẳn những người con gái mà vua đã từng gặp. Yêu vì sắc, trọng vì nết nên vua cho cô gái theo long giá về kinh đô. Cô thôn nữ được đón về cung vua ấy là Yến cô nương xinh đẹp, nết na của làng Siêu Loại (Sủi). Nhờ “thông minh vốn sẵn tính trời”, được học tập, trau dồi, Yến cô nương đã trở thành một cung phi “nổi danh tài sắc một thời”, kinh sử lầu thông, văn chương uyên bác. Lý

Thánh Tông đem lòng yêu mến, sau khi nàng sinh Thái tử Càn Đức thì được phong làm Ý Lan phu nhân, đánh dấu kỷ niệm về người con gái “*đứng tựa gốc lan*” năm nào.

Hai lần buông rèm nhiếp chính

Tháng 2 năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Trước khi đi, nhà vua tin cậy trao quyền điều khiển chính sự ở triều đình cho Ý Lan nguyên phi. Trận này, vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến Châu Cư Liên (*Tiên Lữ, Hưng Yên*). Nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hóa vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật giáo, nhân dân gọi bà là Quan Âm, vua nói: “*Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao!*”. Vua bèn quay lại đánh nữa và thắng trận.

Năm Nhâm Tý (1072) tháng Giêng mùa xuân, Lý Thánh Tông mất, Hoàng thái tử Càn Đức lên ngôi, tức vua Lý Nhân Tông. Khi ấy vua mới lên 7, tôn mẹ đẻ là Ý Lan nguyên phi lên làm Linh Nhân hoàng thái phi. Sau đó, Linh Nhân hoàng thái phi được tôn làm Thái hậu nhiếp chính, hiệu là Linh Nhân Hoàng thái hậu. Để chấn hưng văn hóa, Linh Nhân Hoàng thái hậu mở khoa thi Nho học đầu tiên để chọn người hiền tài vào năm 1075 và cho xây Quốc Tử Giám vào năm 1076.

Trước họa quân Tống kéo sang xâm lược, vua Lý Nhân Tông lúc ấy chưa quá 10 tuổi, Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đại Thành đang chán ả Nghệ An về trao lại chức Thái sư, cùng ông lo việc binh lương chuyển ra tiền tuyến. Chiến thắng vang dội trên dòng sông Như Nguyệt (1076) đã buộc nhà Tống phải công nhận Đại Việt là một quốc gia độc lập năm 1077. Ngoài tài cầm quân của vị anh hùng kiệt xuất Thái úy Lý Thường Kiệt, thì không thể không kể đến công lao to lớn của Hoàng thái hậu Ý Lan.

Xuất thân là một thôn nữ nên khi sống trong cảnh lầu son gác tía, Ý Lan vẫn không quên những nỗi thống khổ của người dân nghèo. Khi chấp chính, bà đã tự mình hoặc cùng vua ban hành nhiều chính sách ích quốc lợi dân. Hai việc có tính chất công đức của bà là “*chuyến người*” (năm 1103) và “*đề xuất lệnh cấm trộm trâu và giết trâu bừa bãi*” (năm 1117) đã được “*Đại Việt sử ký toàn thư*” chép lại. Theo đó, đối với những phụ nữ



nông dân vì cùng khổ phải đem thân gán nợ cho nhà giàu, bà cho xuất của trong kho chuộc về và xây dựng chồng con cho họ.

Với nông dân thì “con trâu là đầu cơ nghiệp”. Thấu hiểu điều đó nên bà đã đề xuất với vua: “Gần đây người kinh thành và làng ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông dân cùng quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng mách việc ấy, và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước”. Nghe lời Thái hậu, Nhân Tông bèn ra lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ và con của hàng xóm về tội không tố giác.

Là một người sùng đạo Phật, Ý Lan rất siêng làm việc từ thiện, xây dựng đình chùa, tính ra đến hơn 100 chùa cả thủy. Ngoài giờ nhiếp chính, bà cũng năng lui tới chùa chiền đàm đạo với những cao tăng về Phật pháp, có những bài kinh, câu kệ của bà còn truyền tới đời nay.

KỆ SẮC KHÔNG

Sắc là không, không tức sắc,

Không là sắc, sắc tức không.

Sắc không đều chẳng quản,

Mới được hợp chân tông.

Chính vì những công tích đó mà. Sau khi Ý Lan qua đời vào mùa thu, tháng 5, ngày 25 (1117), nhân dân đã xây dựng nhiều ngôi đền thờ ở khắp nơi để tỏ lòng biết ơn, tưởng nhớ ân đức, công lao của bà.

Lời bàn:

Là một phụ nữ sáng danh trong lịch sử nước nhà, Nguyên phi Ý Lan, ngoài tài trị quốc, an dân bà còn có công việc chống xâm lược, chấn hưng Phật giáo. Chẳng thế mà dân gian thường gọi bà là “Phật giáng thế” hay “bà Tấm Kinh Bắc”. Một danh hiệu mà không nhiều người phụ nữ trong lịch sử có vinh hạnh này.

HUNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Bỏ thù riêng, lo việc nước.

Ba lần phá quân Nguyên, một đời trung trinh, son sắt, Hung Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1228 - 1300) là một nhân cách lớn, chiếu rọi hào quang nghìn năm trong sử Việt. Dù lập được chiến công phi thường nhưng sự trung thành của ông khiến tất cả mọi người phải thán phục.

Cha của ông là Khâm Minh Đại Vương Trần Liễu. Trước khi lâm chung, ông cho gọi Trần Quốc Tuấn đến, cầm tay con trai, ông trăng trối: “Con không vì cha lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được”. Chiều lòng cha, Trần Quốc Tuấn gật đầu ghi nhớ trong lòng, nhưng không cho là phải.



Lấy thiện đãi người, tấm lòng bao dung như biển cả

Khi vó ngựa Mông Cổ đã phạm vào bờ cõi, việc quan trọng nhất chính là đoàn kết lòng người, chung sức đánh giặc. Trần Quốc Tuấn đã làm được những điều khó tưởng tượng nhất để thu phục nhân tâm. Vì hiềm khích từ đời cha nên hai anh em họ là Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải - con vua Trần Thái Tông cũng dè chừng, ít quan hệ đi lại với nhau. Dù vậy, Trần Quốc Tuấn vẫn ứng xử hết sức công bằng, chưa từng dùng phép công để trả thù riêng. Ông đối xử với Trần Quang



Khải cũng như với mọi văn thân, võ tướng khác. Khi vua Trần Thái Tông có ý phong Trần Quốc Tuấn làm Tư đồ, Trần Quốc Tuấn khéo léo chối từ do sợ không làm vui lòng Trần Quang Khải và Trần Thánh Tông đang đi đánh giặc ở xa. Xem thế đủ biết Trần Quốc Tuấn hoàn toàn không muốn tăng thêm lòng nghi kỵ, hiềm khích giữa đôi bên. Với vị thế là anh, ông chấp nhận nhường nhịn.

Một lần khác, Trần Quốc Tuấn tới thăm Trần Quang Khải, hai người xuống thuyền yến ẩm, chuyện trò suốt cả ngày. Vốn biết Trần Quang Khải rất sợ tắm, Trần Quốc Tuấn mới đùa: “*Mình mấy câu bẩn, xin tắm giùm!*”. Thế là Trần Quốc Tuấn cởi áo Trần Quang Khải ra, tắm cho ông bằng nước thơm, vừa tắm vừa nói: “*Hôm nay mới được tắm cho Thượng tướng*”. Trần Quang Khải vừa bất ngờ, vừa cảm phục cũng đáp lại: “*Hôm nay cũng được Quốc Công tắm rửa cho*”. Từ đó, hai người xoá bỏ mọi nghi kỵ, thường đi lại thân thiết với nhau, tình như thủ túc.

Gương sáng soi kim cổ

Với quyền lực của một Quốc Công, nắm trong tay binh quyền cả nước, Trần Quốc Tuấn thực sự chỉ cần hô một tiếng thì chính biến lúc nào cũng có thể xảy ra. Nhưng ông không chọn con đường bất trung, bất nghĩa ấy, dù đó là lời trăn trối của cha ruột trước lúc ra đi. Trần Hưng Đạo phò tá ba đời vua Trần (*Thái Tông, Thánh Tông và Nhân Tông*) không một phút sơ suất. **Dù lập đại công nhưng Trần Quốc Tuấn không vì thế mà trở nên kiêu ngạo, trái lại càng khiêm nhường, thủ tiết vững hơn.**

Vua Trần phong Trần Quốc Tuấn là Thượng Quốc Công, có quyền được phong tước cho bất kỳ ai từ hầu trở xuống mà không cần phải xin chiếu chỉ, ngay cả tước hầu cũng là phong trước tâu sau. Dù thế, cả đời ông chưa từng phong tước cho bất kỳ ai, kể cả con cháu thân tộc.

Lời bàn:

Thánh triết nhân xưa nay đều nói: “*Hãy đem yêu thương vào nơi oán thù, đem thứ tha vào nơi lạng nhục, đem an hòa vào nơi tranh chấp, đem chân lý vào chốn lỗi lầm*”. Bởi mọi tranh chấp đều có thể hóa giải, mọi sai lầm đều có thể thứ tha. Truyền thống tốt đẹp đó cũng được người Việt Nam từ xưa đến nay coi trọng. Nguyễn Trãi viết: “*Đem đại nghĩa để thắng hung*

tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo.” Đạo làm người vốn dĩ phải như vậy, huynh đệ một nhà càng không thể kình chống nhau. Tinh thần hiếu đễ đó của dân tộc đã được Trần Hưng Đạo tiếp nhận một cách trọn vẹn. Quân tử không có tư thù mà phải nghĩ cho đại cục, nghĩ cho sự hưng vong của đất nước. Trần Hưng Đạo đã đi vào sử xanh của dân tộc Việt Nam, niềm tự hào trong lòng mỗi người dân Việt Nam. Di sản ông để lại cho hậu thế không chỉ là những chiến công hiển hách, những tác phẩm văn chương kiệt xuất, mà còn là tấm lòng trung nghĩa vẹn toàn, là khí phách bất phàm của một bậc chính nhân quân tử.



VUA TRẦN ANH TÔNG

Tìm thầy giỏi cho con

Trần Anh Tông (1276 - 1320) tên khai sinh là Trần Thuyên, là vị hoàng đế thứ tư của Hoàng triều Trần nước Đại Việt. Ông ở ngôi từ tháng 4 năm 1293 đến tháng 4 năm 1314, rồi làm Thái thượng hoàng từ năm 1314 đến khi qua đời. Trong thời gian trị vì, ông chỉ có một niên hiệu là Hưng Long nên cũng có thể gọi ông là Hưng Long Đế.

Năm Ất Ty (1305), vua Trần Anh Tông quyết định sắc phong hoàng tử Mạnh (*tức Trần Mạnh*) lên làm Đông cung thái tử. Lúc ấy, thái tử Trần Mạnh mới 5 tuổi. Dạy dỗ, đào tạo thái tử nên người là một việc vô cùng quan trọng, nên việc tìm được thầy dạy phải vừa có tài năng uyên thâm vừa đức độ được triều đình nhà Trần khi đó đặt lên hàng đầu.



Chỉ định Thầy dạy cho Thái tử

Bấy giờ, trong triều có một viên Độc bạ tên Trần Cự, là người có tính tình khoan hậu, thật thà, cẩn thận lại lắm biệt tài. Người đời lúc đó biết đến ông với nhiều khả năng như đánh đàn, bắn nỏ, chơi cầu..., môn nào cũng đứng đầu, không có đối thủ. Còn về trí tuệ, ông là người mà trong triều đình ai cũng phải nể phục. Hơn nữa, ông là người có bản lĩnh không khuất phục cường quyền nếu như biết mình nắm chắc lẽ phải. Ông còn là vị quan nổi tiếng thanh liêm.

Chuyện xưa kể lại rằng, nhà ở của Trần Cự bao giờ cũng có 2 cửa đối nhau, trong nhà sắp xếp, bày biện mọi thứ lúc nào cũng cân đối ngay ngắn. Từ đồ vật còn được sắp đặt như vậy thì đến con người tính tình ngay thẳng đến nhường nào! Không những vậy, mỗi khi ông đánh đàn đều luôn cắt đầu dây, buộc lại cho chặt rồi mới thưởng thức. Thấy vậy, có nhiều người đã hỏi ông sao lại phải làm như thế? Ông cười mà đáp lại rằng: *“Nếu khúc đàn chưa hết mà dây đứt thì biết làm thế nào?”*.

Nhưng không phải chỉ biết cầu toàn, mỗi khi tiếng đàn của ông vang lên, âm thanh trong trẻo, dịu dặt lòng người, không ai nỡ bỏ đi khi khúc nhạc chưa dừng, không ai dám nói câu nào vì sợ phá hỏng tiếng nhạc đẹp mê lòng ấy của ông. Tương tự với đá cầu, bắn nỏ..., môn nào Trần Cự cũng rút ra được những nguyên lý riêng để có thể thực hiện một cách tốt nhất. Ví như bắn nỏ, người đòi đứng thế nào, bắn thế nào cũng chưa chắc đã trúng hết, nhưng một khi ông cầm vào thì mũi tên luôn trúng giữa hồng tâm.

Trọng tài năng của Trần Cự, vua Trần Anh Tông đã chỉ định ông làm thầy dạy cho thái tử Mạnh. Được tin dùng, Trần Cự hết lòng chỉ dạy cho thái tử từ đạo lý, lễ nghĩa đến đạo làm người... Cũng nhờ vậy mà sau khi thái tử lên làm vua, tức Trần Minh Tông (1314 - 1329) rồi làm Thái thượng hoàng (1329 - 1357) thì đều rất xứng đáng. Không chỉ biết lo việc nước từ chốn cung điện nguy nga, Trần Minh Tông còn không quản hiểm nguy, xông pha chiến trường, nhiều lần Nam tiến dẹp loạn Chiêm Thành, Ai Lao.

Một năm sau ngày lên ngôi, tháng 5/1315, Trần Minh Tông ra lệnh cấm cha con, vợ chồng và gia nhân kiện tụng nhau. Theo Ngô Sĩ Liên, quyết định này xuất phát từ sự trân trọng của ông đối với Tổ tiên, cha mẹ và người thân.

Trần Minh Tông có lòng nhân hậu, biết tôn trọng nhân tài nên có nhiều hiền thần dưới trướng như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài... Và ông còn thường dặn các con tìm hiểu về các nhân vật lịch sử, để biết điều đúng mà noi theo, biết điều sai mà tránh. Tất cả những đức độ, khí phách, tài năng đó đến từ một phần không nhỏ công lao dạy dỗ của thầy giáo Trần Cự.



Lời bàn:

Người Việt Nam từ ngàn xưa đã có truyền thống vô cùng quý báu, đó là tôn sư trọng đạo. Bởi thế người xưa mới có câu để lại cho hậu thế muôn đời học và làm theo: “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*”. Câu này có nghĩa là: Dạy một chữ cũng đã là thầy mà nửa chữ cũng vẫn là thầy. Vì thế việc học sinh kính trọng thầy giáo là điều tự nhiên, bởi lẽ chính thầy giáo là người đem hết lương tâm nghề nghiệp để dạy cho học trò, truyền dạy cho học trò đạo làm người và kiến thức chuyên môn. Ngoài ra, học trò còn phải nhận biết bổn phận của mình và lập chí để giữ gìn gia phong, gia nghiệp của Tổ tiên.

Giữ gìn gia phong và làm theo gia huấn của Tổ tiên là một trong những sứ mệnh trọng đại trong việc xây dựng gia đình hưng thịnh của người xưa. Ngay cả những người nông dân áo vải, dù không có của cải để lại nhưng nhất định không thể lơ là việc dạy con và lập gia huấn truyền cho con cháu đời sau. Bởi vì, trẻ lớn lên cho dù là người tài năng xuất chúng nhưng nếu thiếu giáo dưỡng thì cũng khó thành công trong cuộc đời. Vậy nên, khi Thái tử đăng cơ, việc đầu tiên của vua cha là phải tìm Thầy có đủ đức và tài để dạy cho Thái tử. Đến vua là Thiên tử cũng còn phải dụng công cho con cái như vậy, những bậc làm cha làm mẹ trong thiên hạ thì sao? Ấu đó cũng là bài học! Bài học giáo dục không lời “*trên làm dưới bắt chước*” của vua Trần Anh Tông khiến cho khắp cả nước thấu hiểu về “*tôn sư trọng đạo*”, về đạo lý “*người thầy có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của học trò cả về tri thức lẫn tính cách và cao hơn nữa là đạo đức làm người*”.

Thực tế đã chứng minh: Chính nhờ có một người thầy thanh liêm, uyên thâm và minh triết như Trần Cự nên Thái tử Trần Minh Tông đã trở thành một vị vua tài đức vẹn toàn, không chỉ có lòng nhân hậu, biết tôn trọng nhân tài. Vậy nên, các sử gia đời sau nhìn nhận Trần Minh Tông là ông vua sáng suốt, thông minh, nhân văn.

LÊ LAI

Quên mình cứu chúa

Lê Lai hy sinh thân mình cứu Lê Lợi

Năm 1418 Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa tại đất Lam Sơn, Thanh Hóa, nhưng do tướng ít, quân thiếu nên bị tướng nhà Minh vây đánh. Lê Lợi chạy thoát, về đóng ở vùng hẻo lánh. Giặc chia quân chặn giữ những nơi hiểm yếu khiến đội quân Lam Sơn rơi vào tình thế nguy khốn. Lê Lợi lúc đó đã hỏi các tướng rằng: *"Ai dám đổi áo, thay ta đem quân ra đánh giặc, xưng danh hiệu của ta để ta giấu tiếng, nghi binh, tập hợp tướng sĩ, mưu tính cuộc nổi dậy về sau?"*. Các tướng không ai dám hưởng ứng. Riêng Lê Lai xin đi và nhấn rằng sau khi lấy được nước, Lê Lợi hãy nhớ đến công lao của ông và khiến con cháu muôn đời nhớ đến.



Lê Lai cải trang thành chúa Lam Sơn, lĩnh 500 quân và hai voi chiến xông ra tập kích quân Minh. Giặc tưởng nhầm ông là Lê Lợi nên đã dồn toàn lực mà đánh. Đội nghĩa quân cảm tử cùng Lê Lai chiến đấu dũng cảm, nhưng vẫn bị thất bại. Lê Lai bị bắt rồi bị hành hình. Quân Minh sau đó rút toàn bộ lực lượng về thành Tây Đô. Nhờ cơ hội đó, Lê Lợi và nghĩa quân được giải vây, tiếp tục chuẩn bị điều kiện cần thiết để chiến đấu.



Cảm động trước lòng trung nghĩa của Lê Lai, Lê Lợi đã ngầm sai người đi tìm di hài ông đem về mai táng tại Lam Sơn, phong cho Lê Lai làm Đệ nhất Công thần. Vua sau đó sai Nguyễn Trãi viết hai bản lời thề ước trước và lời thề của vua nhớ công Lê Lai, để vào trong hòm vàng, phong tiếp cho công thần xả thân cứu mình hàm Thái úy.

Suốt những năm ở ngôi vua, Lê Lợi (tức Lê Thái Tổ) luôn nhớ ơn Lê Lai, vị tướng đã hy sinh thân mình cứu ông thoát nạn, lập lại giang sơn. Lúc sắp băng hà, Lê Lợi vẫn dặn con cháu rằng: *“Ta có được ngày hôm nay là nhờ công của Lê Lai, do đó phải làm giỗ Lê Lai trước ta một ngày”*. Nói đoạn vua băng hà. Đó là ngày 22 tháng Tám Âm lịch.

Các vua nối ngôi theo lời dặn của Lê Lợi đã cúng giỗ Lê Lai vào ngày 21 tháng Tám âm lịch hàng năm. Cũng bởi lý do này, từ đó dân gian mới có câu: *“Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi”*. Đền thờ Lê Lai được lập tại quê nhà của ông ở xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Lời bàn:

Người xưa nói: *“Đời người xưa nay ai không chết. Hãy để lòng son chiếu sử xanh”*. *“Hiếu sinh”*, quý tiếc mạng sống của mình cũng như muôn loài, đó là lẽ thường trong trời đất. Nhưng đường sống cho người, mình tự nhận đường chết thì chỉ có những bậc đại đức, đại nhân. Những kẻ sống không ai biết, chết chẳng ai hay thì tuy sống cũng vô ích. Còn những bậc ích quốc lợi dân, cho dù chết đi nữa, nhưng thiên hạ vẫn còn nhớ đến, vẫn còn sùng bái thì chẳng khác nào còn sống. Chọn cái chết của thân xác, quên mình cứu Chúa, để lại tiếng thơm muôn đời như Lê Lai cũng thật là hiếm có.

TRẠNG NGUYÊN VŨ ĐUỆ

Công em học lỏm thành Trạng Nguyên

Cậu bé Vũ Nghĩa Chi sinh năm 1468 trong một gia đình nghèo ở làng Trình Xá, tỉnh Phú Thọ. Bố mẹ dù suốt ngày ngoài đồng cũng không đủ tiền lo cho con ăn học. Đã thế, cậu bé Chi phải hàng ngày trông em lại lo việc bếp núc. Vũ Nghĩa Chi luôn thương cha mẹ và chăm sóc em rất chu đáo.



Công em học lỏm

Một lần tình cờ đi ngang qua một lớp học của thầy đồ mở ở gần nhà, cậu bé Chi lần đầu được nghe giảng về chữ nghĩa thì cảm thấy rất thích. Từ đó về sau, cứ đến giờ học là cậu lại công em đứng ngoài hành lang lớp học để học lỏm.

Thầy đồ nghĩ rằng cậu bé chỉ tò mò đứng ngoài xem cho biết. Thế nhưng lạ thay, đã hơn nửa năm qua rồi, cậu bé cũng không vắng một buổi nào. Cứ vào giờ học, thầy đưa mắt nhìn ra hành lang là thấy đứa bé công em nhìn vào lớp học nghe giảng bài.

Một hôm, thầy đồ nghĩ ra một cách là ra một câu hỏi khó để hỏi, nếu cậu bé ngoài hành lang không trả lời được thì sẽ cả thẹn mà không đến lớp nữa, còn trường hợp cậu bé này trả lời được thì ông sẽ tìm cách giúp đỡ.

Thầy đồ hỏi các trò ngồi trong lớp trước nhưng đa phần đều trả lời khiến thầy không ưng ý. Đến lúc này, thầy mới nhìn ra ngoài “trò học



lỏm” hỏi: *“Liệu con có đáp được câu hỏi của ta không?”*. Câu trả lời của cậu bé Chi khiến thầy rất hài lòng, các trò ngồi trong lớp cũng trở mắt thần phục.

Sau một hồi trò chuyện, thầy mới biết cậu bé tên là Vũ Nghĩa Chi, do gia cảnh nghèo khó nên không có tiền đi học. Hiểu hoàn cảnh cậu học trò, thầy đồ nói cậu từ nay có thể vào lớp học. Thầy nói: *“Cái tên Vũ Nghĩa Chi tuy là hay nhưng chưa xứng với tài năng của con, nay thầy đổi cho con thành Vũ Công Duệ (thông minh, tài chí). Con có vừa ý không?”*. Nghĩa Chi đồng ý, vái tạ thầy rồi bế em ra về.

Trả nợ giúp cha mẹ

Truyện kể rằng, một lần có người đến nhà đòi nợ nhưng chỉ thấy có Duệ ở nhà bèn hỏi: *“Bố mẹ mày đâu?”*. Duệ đáp rằng: *“Bố tôi đi nhổ cây sồng, trồng cây chết. Mẹ tôi đi bán gió, mua trăng”*. Người đòi nợ lấy làm lạ, không biết cha mẹ nó làm gì mà nó nói thế, căn vặn mãi thì nó chỉ cười không đáp. Người ấy bèn dỗ dành: *“Mày mà nói thật, ta sẽ tha nợ cho nhà mày, không đòi nữa”*.

Duệ lấy cục đất dẻo bảo người nợ in ngón tay vào làm tin, người kia cũng làm theo thử xem sao. Duệ bèn giải: *“Cha tôi đi nhổ mạ cấy lúa, còn mẹ tôi đi bán quạt mua dầu về thắp đèn buổi tối”*. Người kia lấy làm kỳ lạ, lẳng lặng ra về.

Hôm khác, chủ nợ lại đến nhằm lúc bố mẹ có nhà. Cậu bé Duệ đưa hòn đất có vết tay in lần trước ra nói: *“Tay ông điểm chỉ vào đây rồi còn đòi gì nữa!”*. Chủ nợ cũng cả cười nói với bố mẹ Duệ rằng nên khuyến khích cậu bé này đi học, còn khoản nợ coi như là ông giúp tiền đèn sách.

Duệ học rất thông minh, 7 tuổi đã đọc thông viết thạo và biết làm thơ, các sách Đông Tây kim cổ chỉ đọc là thuộc. Người đương thời thường gọi ông là *“Thất Tuế Thần Đồng”*.

Làm quan “trung quân, ái quốc”, danh tiếng vượt biên giới sang tận nhà Thanh

Khi thi Hương, Duệ đỗ giải nguyên, năm Hồng Đức thứ 21 (1490), dưới thời vua Lê Thánh Tông, Vũ Duệ đỗ trạng nguyên khi mới 22 tuổi. Nhờ tính cương trực, Vũ Công Duệ được vua cất nhắc lên làm Đô Ngự Sứ.

Đây là chức quan cao nhất trong Ngự Sử Đài thời nhà Lê – cơ quan có đặc quyền được tấu tất cả mọi việc không đúng hoặc chưa tốt của các quan lại. Ông được các quan trong triều kính nể.

Suốt 32 năm làm quan, ông giữ các vị trí trọng yếu qua các đời vua Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực và Chiêu Tông.

Đến đời vua Chiêu Tông, ông giữ chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ nhập thị Kinh diên, được tặng Thiếu bảo, tước Trình Khê Hầu và được ban phong là Trinh ý công thần.

Lời bàn:

Vũ Công Duệ được xem là trạng nguyên trung quân, ái quốc. Tôi trung quyết không thờ hai chủ. Tên tuổi và danh tiếng của ông bay sang tận nhà Thanh bên Trung Quốc.

Gương hiếu học và tài năng xuất chúng của Trạng nguyên Vũ Duệ đã góp phần vun trồng nền văn hiến lâu đời của dân tộc Việt Nam.



ĐỖ LÝ KHIÊM - ĐỖ OANH

Hai anh em đỗ Trạng nguyên

Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oanh là hai anh em người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, nay là xã Song Lãng, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình. Gia đình rất nghèo, không có ruộng cày cấy nên bà mẹ phải làm một quán nước ven đường để kiếm kế sinh nhai. Tuy nhà nghèo nhưng bà cũng cho hai anh em được theo học một thầy đồ trong làng.



Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oanh ngày ngày đi học về thường dọn dẹp, nấu nước và bán hàng giúp mẹ. Hiếu gia cảnh nhà mình nên hai anh em rất thương nhau, muốn cố gắng bảo ban nhau học hành để công thành danh toại báo hiếu cha mẹ. Những lúc rảnh việc, hai anh em thường đem bài vở ra học và cùng nhau trao đổi nghĩa lý, giảng giải cho nhau văn bài. Nhiều khách qua đường dừng chân uống nước, thấy hai anh em đọc bài và trao đổi, cũng ngồi lâu cùng nghe. Tiếng đồn về hai anh em họ Đỗ ở Thái Bình chăm học vang ra đến tận kinh đô. Có người học trò họ Hoàng ở kinh đô cho mình là giỏi, sẽ đỗ đầu khoa này, nghe tin anh em họ Đỗ chăm học bèn về tận nơi, tìm đến quán nước để thử tài. Người học trò họ Hoàng giở hết cách để xem tài năng của hai anh em như ra câu đối, làm thơ hạn vận, làm phú, làm kinh nghĩa, hỏi các điển tích trong “Tứ thư” và “Ngũ kinh”...Hai anh em đều tỏ ra hơn hẳn. Sau cùng, người học trò họ Hoàng đành phải bái phục tinh thần chăm học và trí thông minh của hai anh em và nói: “Khoa thi này, khôi nguyên nhất định về tay họ Đỗ. Ta phải lùi lại khoa sau thôi”.

Quả nhiên, khoa thi năm đó Đỗ Lý Khiêm đã đỗ trạng nguyên (*Khoa Kỳ Mùi 1499*). Người em là Đỗ Oanh đỗ tiến sĩ khoa thi sau (*Mậu Thìn 1508*). Đỗ Lý Khiêm sau làm Phó Đô ngự sử, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Đỗ Oanh sau làm quan đến Thượng thư.

Lời bàn:

Thánh Hiền luôn thương yêu những người có đạo đức thực sự. Lão Tử nói: *“Đạo trời không có thiên vị, luôn đứng về phía người tốt”*. Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oanh nhà tuy nghèo nhưng hiếu thảo, hiếu học, anh em biết yêu thương nhau, lấy **“Hiếu Đễ”** là gốc để làm người, vì vậy phúc lành không cầu mà đến.



LƯU BÌNH - DƯƠNG LỄ

Giúp đỡ bạn ăn học thành tài

Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn tâm giao từ thuở thiếu thời. Dương Lễ nhà nghèo, còn Lưu Bình giàu có nên đã đưa bạn về nhà ở, ăn cùng mâm, học cùng đèn, tình bạn hữu rất là tương đắc. Dương Lễ biết phận mình là con nhà nghèo nên ra sức học, còn Lưu Bình cậy mình có của nên lười biếng, ham chơi. Đến khoa thi, Dương Lễ thi đậu được bổ ra làm quan. Còn Lưu Bình thì thi mãi không đậu nên sinh ra chán nản, ăn chơi hơn trước. Về sau, Lưu Bình lại bị giặc giã cướp phá, nhà cửa sa sút, lúc ấy muốn học cũng không có tiền mà ăn học nữa. Trong lúc đó, Lưu Bình nhớ đến người bạn thuở thiếu thời là Dương Lễ hiện đang làm quan lớn nên tìm đến mong nhận được sự trợ giúp của bạn. Cay đắng thay, Dương Lễ lánh mặt không tiếp, chỉ dọn mâm cơm hầm với đĩa cà thơm để đãi. Lưu Bình tức giận túi nhục ra về, dọc đường ghé lại quán trọ, làm quen với một cô gái xinh đẹp, đắm thắm tên là Châu Long đang kén chồng. Nghe Lưu Bình bị trượt hai kỳ thi, Châu Long kiếm lời an ủi, khuyên Lưu Bình nên bền chí. Nàng sẽ lo liệu mọi việc để cho Lưu Bình yên lòng ăn học, giao hẹn khi nào thi đỗ mới tính việc nên duyên vợ chồng. Trai tài gái sắc cùng sống chung một nhà, có khi Lưu Bình không nén được lòng, muốn thể hiện tình cảm nhưng Châu Long cương quyết từ chối, nàng nhắc lại lời giao hẹn lúc mới gặp nhau.



Nhờ sự động viên, giúp đỡ của Châu Long nên Lưu Bình ráng sức học hành tiến bộ, đến khoa thi năm đó thì đỗ Trạng nguyên. Nhưng khi trở về nhà, Lưu Bình không thấy Châu Long đâu nữa. Hỏi thăm khắp nơi,

không ai biết nàng ở đâu. Lưu Bình cũng không hiểu vì sao Châu Long lại biến mất vào lúc mình đã hiển đạt, nên đâm ra lo lắng, đau khổ, nhớ thương.

Lưu Bình tìm đến thăm Dương Lễ hằng mong rửa nỗi nhục mà Dương Lễ đã gây ra cho mình trước kia. Dương Lễ vui vẻ đón tiếp và bất ngờ giới thiệu nàng Châu Long chính là thiếp thứ ba của mình. Lưu Bình hiểu ngay rằng trước đây Dương Lễ sở dĩ bạc đãi là để khích khí mình, sợ mình không có nơi nương tựa mà bê trễ việc học hành, rồi sai vợ lẽ là Châu Long thay mặt đi giúp đỡ mình ăn học cho thành tài. Từ đó Lưu Bình và Dương Lễ sống với nhau thân tình, khăng khít hơn xưa.

Lời bàn:

Lưu Bình cậy mình có của mà lười biếng, ham chơi. Dương Lễ biết phận mình là con nhà nghèo nên ra sức học hành thành đạt. Thế mới biết ở đời “*giàu sang học đạo khó*”, là bởi dục khiến chí mê. Nghèo khó mà chí bền là bởi không còn đường rút. Người trong lúc sa cơ tìm bạn tốt nương nhờ là điều thường thấy. Kẻ khi phú quý vẫn giữ vững lời dạy của Thánh Hiền thật hiếm lắm thay! Buông cái vui trước mắt, giữ cái phúc muôn đời, vinh hiển mà không quên tình bằng hữu, giàu sang mà chẳng mất chữ thủy chung, chính là đạo của người quân tử xưa nay. Nhưng giúp đỡ bằng cách khích chí, đánh thức hai chữ “*sĩ tâm*”, để bạn vững mãnh vươn lên như cách làm của Dương Lễ, lại chẳng phải việc của kẻ tầm thường. Thật đáng để đời sau ca ngợi!



HOÀNG THÁI HẬU TỪ DŨ

Nghiêm khắc trong việc dạy con

Thái hậu Từ Dũ (1810 - 1902) không chỉ nổi tiếng là người thông minh, xinh đẹp, đức hạnh, tài sắc vẹn toàn, yêu quý nhân dân mà bà còn được biết đến là một người mẹ rất giỏi trong việc nuôi dạy con cái.



Vô cùng nhân hậu nhưng cũng rất nghiêm khắc trong việc dạy con

Thuở nhỏ, bà ham đọc sách và thông hiểu kinh sử, tính nết hiền đức, nết na nhưng người cha lại nghiêm khắc, bắt buộc con gái phải học nữ công và làm việc lặt vặt trong nhà. Vì vậy, bà không được học nhiều, do đó chữ nghĩa chỉ ở mức... đọc hiểu. Năm 12 tuổi, thân mẫu bị bệnh quá nặng nên bà ở nhà ngày đêm chăm sóc cho tới khi thân mẫu mất.

Sau này khi là vợ của vua Thiệu Trị và là mẹ vua Tự Đức, bà rất nghiêm khắc trong việc dạy vua Tự Đức kiến thức, lễ giáo từ nhỏ. Bà là người thầy quyết định sự hình thành tri thức cũng như đạo lễ và nếp sinh hoạt Nho giáo, khuôn phép của vua sau này. Chính vì vậy, tuy nhỏ tuổi hơn anh trai mình nhưng ông vẫn được vua cha Thiệu Trị chọn làm người kế vị.

Nhờ mẹ kèm cặp mà từ nhỏ, Tự Đức đã chăm đèn sách, dùi mài kinh sử, khi lên ngôi, tuy việc nhiều nhưng ông vẫn không quên học hành. Chính nhờ có sự dạy dỗ của mẹ mà sau này vua Tự Đức trở thành vị

vua tốt, là người ham học, hiểu biết nhiều và đặc biệt rất yêu thích thơ văn, được mệnh danh là vị vua hay chữ nhất triều Nguyễn. Trong dân gian và lịch sử đến nay vẫn còn lưu truyền những giai thoại dạy con của bà Từ Dũ.

Sinh thời, bà Từ Dũ thường dạy con: *“Người ta có học rồi mới biết thiện ác. Phải nhớ câu: Nhân bất học bất tri đạo”* (Người không học thì không biết đạo lý). Khi đã là vua, hàng tối, Tự Đức có lệ đọc kinh sử cho mẹ nghe. Đến đoạn quan trọng, bà thường phân tích cho vua biết những ý tưởng sâu xa, những kinh nghiệm để điều hành triều chính. Bà còn thường nhận xét những ưu điểm, khuyết điểm của từng viên quan lại trong triều một cách hết sức công minh.

Có lần, vua Tự Đức mãi vui ở cửa Thuận An nên bỏ buổi ngự triều. Bà giận lắm. Lúc về, ngài có đến xin lỗi mẹ, nhưng bà sai người đóng cửa cung Diên Thọ không cho vào. Nhà vua phải đứng chờ cả tiếng đồng hồ, sau bà mới cho gọi vào và dạy: *“Nước đang có nhiều việc rồi, Hoàng đế đã không lo lắng mà còn vui chơi được sao? Biết lỗi với ta chỉ là phụ, biết lỗi với dân mới là chính. Thôi, hãy mau về triều cùng các quan bàn quốc kế!”*.

Suốt 36 năm ngồi trên ngai vàng để trị vì đất nước, nhưng các lễ nghi giao tiếp giữa vua Tự Đức với Hoàng Thái hậu Từ Dũ vẫn không hề thay đổi. Trong suốt thời gian ngồi trên ngai báu, vua Tự Đức dường như có một thời khóa biểu cố định cho mình. Đó là, ngày lẻ thì vua nghị triều bàn bạc việc nước với quần thần, ngày chẵn thì vào chầu Thái hậu. Cho dù về sau, Hoàng Thái hậu tuổi ngày một cao, nhưng bà vẫn luôn là một con người mẫn tuệ. Có những việc đã qua rất lâu, những lời ai nói lúc nào, năm nào, sử sách kinh điển thế nào, nói gì bà đều nhớ như in. Cho nên vua Tự Đức có rất nhiều chuyện phải nhờ tới Hoàng Thái hậu.

Về sau, cuộc đời của vua Tự Đức có lắm chuyện buồn phiền. Để giải khuây, ông thường đi săn bắn hoặc xem hát bội. Thấy săn bắn là sát sinh nên bà Từ Dũ đã can ngăn vua đừng nên săn bắn. Có lần vua Tự Đức dâng lên cho mẹ mấy con chim vừa mới bắt được. Bà lựa ra những con chim bị thương nhưng còn khả năng sống được, đem xức thuốc, nuôi nấng cho lành rồi thả chúng về với thiên nhiên. Bà nhắc nhở vua Tự Đức: *“Loài vật cũng như người, bắn chết con trống thời con mái thương nhớ,*



bắn con con thời con mẹ thảm buồn. Rứa thời bắn mà làm chi? Muốn tập bắn thời bắn súng điều thương cho quen, bắn bia hay hơn. Tự hậu phải bớt bớt đi, chớ nên sát hại sanh vật”.

Một hôm rảnh việc nước, vua đi ngự bắn tại rừng Thuận Trúc gặp phải khi nước lụt, trong khi đó còn hai ngày nữa thì đến ngày kỵ đức Hiến Tổ (ngày giỗ vua cha Thiệu Trị) mà vua vẫn chưa ngự về. Đức Từ Dũ nóng ruột sai quan đại thần Nguyễn Tri Phương đi tìm vua và rước ngài về. Nguyễn Tri Phương phụng lệnh lên đường, đi được nửa đường thì gặp thuyền ngự đang chèo lên, do dòng nước chảy mạnh nên không chèo nhanh được vì thế nên gần tối thuyền ngự mới tới bến. Vừa tới Hoàng cung, vua liền lên kiệu tuần đi thẳng sang cung Diên Thọ để lạy xin chịu tội dù khi đó trời vẫn đang đổ mưa. Vua Tự Đức đã dâng lên một chiếc roi mây đặt trong mâm sơn, dâng lên để trên ghé trát kỷ rồi nằm xuống xin chịu đòn. Đức Từ Dũ ngồi xoay mặt vào màn chằng nói chằng rằng chi cả. Một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra rồi lấy tay hát cái roi đi. Bà tha tội cho nhà vua và dặn nhà vua phải ban thưởng cho quan quân cực khổ đi hầu ngự, rồi sáng mai vào hầu lạy thì vua mới đứng dậy, lạy tạ lui về. Ngay đêm hôm đó, nghe lời dặn của mẫu hậu, vua Tự Đức liền phê chuẩn ban thưởng cho quan quân đi hầu ngự.

Trọng dụng người trung thực

Bà Từ Dũ còn can gián vua biết trọng dụng người trung thực, người tốt. Chuyện rằng, khi mới lên ngôi, vua Tự Đức có nhiều lúc xao nhãng công việc triều chính. Quan trong triều không ai dám can ngăn, chỉ có Phạm Phú Thứ dâng sớ trách vua. Vua Tự Đức tuổi còn trẻ nên rất bực tức, liền cách chức Phạm Phú Thứ, đuổi về làm lính. Chuyện đến tai bà Từ Dũ. Bà hỏi vua: “Ông Phạm dâng sớ khuyên con thì ông được cái gì?”. Tự Đức thưa: “Dạ, ông không được gì, nhưng con thấy làm bề tôi mà trách vua thì quá đáng lắm”. “Thế khi bị con giáng chức xuống làm lính, ông Phạm có oán giận gì không?”. “Con không nghe có chuyện ấy”, Tự Đức trả lời.

Bà Từ Dũ từ tốn giải thích cho vua: “Thế thì người này đáng trọng lắm. Dâng sớ trách như vậy là vì có lòng thương vua. Lúc bị nạn lại chỉ cam chịu mà không đem lòng oán giận thì theo mẹ đấy là người chính trực, trung thành. Con nên nghĩ lại. Đất nước cần những người như thế”. Vua Tự Đức nghe ra, liền xuống chiếu ân xá, triệu Phạm Phú Thứ về kinh nhận lại trọng trách

cũ. Đúng như bà Từ Dũ đã nhận xét, Phạm Phú Thứ sau này là nhân vật có tầm vóc của triều Nguyễn.

Bà thường hỏi han nhà vua về việc dùng người, dặn vua phải cảnh giác với bọn quan lại tham ô. Bà khuyên vua phải dạy các quan lấy nhân nghĩa, làm điều nhân nghĩa để hưởng ân trạch lâu dài. Bà còn thường nói với Tự Đức rằng: *“Phép giữ nước là phải được lòng người. Muốn được lòng người thì phải đặt quan lại cho xứng chức, dân mới lạc nghiệp. Dùng người tốt mới có lợi cho đất nước”*.

Là bậc mẫu nghi thiên hạ, muốn gì được nấy, nhưng bà đã không vì vậy mà nâng đỡ những người bà con dòng họ của mình. Có lần, có người cùng trong tộc Phạm Đăng của bà từ Gò Công ra đến Huế để xin chức tước. Khi được Vua Tự Đức hỏi ý kiến, bà đáp rằng: *“Người trong họ ta không có công lao thì không được ban tước lộc. Nếu có ai làm điều sai quấy thì phải nghiêm trị theo phép nước để răn đe người đời”*.

Nếp sống giản dị

Ai cũng biết rằng, bà Từ Dũ là người rất được vua Thiệu Trị sủng ái, được con là vua Tự Đức hết lòng phụng kính, cuộc sống vật chất nơi vương triều đạt đến tuyệt đỉnh. Thế nhưng, trước sau bà vẫn giữ nghiêm một nếp sống vô cùng giản dị đến lạ lùng.

Ở trong cung, bà thường dùng địa vị và quyền hạn của mình để ổn định mọi sinh hoạt ở tam cung lục viện. Theo bà, ở trong cung có trên thuận dưới hòa thì vua mới hết lo và dành hết thời giờ cho xã tắc. Bà vẫn thường nói với các hoàng phi, cung tần rằng càng ở ngôi cao thì càng phải chăm chăm sửa mình, phải cần kiệm liêm chính để kẻ dưới noi gương.

Khi vào ở tại cung Gia Thọ, người ta đã sắm sửa cho bà theo mức giàu sang tột bậc, nhưng bà nhất định chối từ. Bà nói rằng: *“Đồ phụng dưỡng cho bốn thân này đều là của trong thiên hạ cung nạp. Mình đã không làm đặng sự chi lợi ích cho nhà nước thì thôi, có sao giám vọng phi?”*. Rồi bà nhất quyết chỉ dùng những thứ đồ cũ đã có từ trước đó.

Một hôm, Vua Tự Đức đến cung Gia Thọ để thỉnh an mẹ. Vua cầm cái đũa đựng kính đeo mắt lên xem, thấy đũa đã cũ mềm, nhiều chỗ đã bị



sút chỉ, tuy đã được may lại rất khéo nhưng vẫn không thể giấu được sự nghèo nàn tội nghiệp. Vua Tự Đức đã đề nghị xin cho đổi cái khác. Bà nói: *“Kiếng thủy tinh ấy đeo vào chỉ mát con mắt trong chốc lát thôi chớ chẳng hiệu nghiệm chi hơn. Nếu đổi cái dây mới thì lâu rồi nó cũng sẽ cũ như rùa. Chi bằng cứ để nó mà dùng có tiện hơn không”*.

Ngày ngày, cung nhân dâng đèn sáp để thắp sáng trong cung Gia Thọ, bà thường dạy cắt bớt đi. Mỗi ngày dành một ít, đến lúc dồn được số nhiều, bà lại sai người đem vào dự trữ trong kho của triều đình. Phần sáp nhiều ra thường là các cung nhân mang đi vớt, nhưng bà sai người gom góp lại, để dành đến lúc nhiều thì mang đúc thành cây đèn sáp mới. Bà thường nói với quan hầu rằng: *“Ta thuở nhỏ gia đình tuy không dư dả nhưng cũng đủ ăn, vậy mà các thứ dầu nước không đủ thắp cho trọn đêm. Huống nay ngựa nhờ ơn trời đất, Tổ tông được giàu có trong bốn bể, một sợi tơ, một hạt lúa cũng là dầu mỡ của dân, nếu xài phung phí thì đã không ích chi mà còn rất tiếc. Lâu nay, tấn nạp cho ta toàn những đồ châu báu và gấm vóc sô tơ... Tất cả ta đều giao lại cho quan kho cất giữ. Vì bốn tính ta không thích sự hào nhoáng. Sách có chữ “xa xỉ ấy triệu nghèo, kiệm cần là nguồn phước” nên con cháu phải nhớ lấy!”*.

Đương thời làm việc gì, tiêu cái gì dù nhỏ nhất bà cũng nghĩ tới dân. Có dịp mừng thọ bà Từ Dũ, vua cũng như triều thần muốn tổ chức trọng thể cho bà, nhưng bà đã lấy lý do dân còn nghèo, thiên tai còn gây mất mùa, đói kém để mà từ chối. Bà còn là người rất có công trong việc mang nhiều giống cây ăn trái ở quê bà xứ Gò Công và cả những giống cá cũng như công thức làm nhiều loại mắm đến với xứ Huế quê chồng.

Lời bàn:

Có lẽ trong lịch sử nước nhà, bà Từ Dũ là một Hoàng Thái hậu để lại nhiều bài học quý nhất trong việc dạy dỗ con nên người. Chính những chi tiết này khiến người đời sau ngưỡng mộ bà. Sau này, nhân dịp mừng mẹ thọ 60 tuổi, vua Tự Đức có làm 330 câu tụng, trong đó có đoạn như sau:

Ăn mặc chỉ dùng sên

Vì thế nên đủ dùng

Nữ công đã chăm chỉ

Lại có lượng bao dung

Nói năng có điều độ

Mừng giận không lộ ra

Nghiêm, nhưng không nghiệt ác

Hiên, nhưng không xuê xòa.

Bà tại vị như một bà hoàng đức cao vọng trọng nhất của triều đình nhà Nguyễn trong vòng 55 năm, từ lúc bà trở thành Hoàng thái hậu dưới triều vua Tự Đức vào năm 1847 cho đến khi qua đời vào năm 1902 dưới triều vua Thành Thái. Đức Từ Dũ đã có một cuộc đời tỏa sáng, nhân đức của bà được hậu thế lưu danh. Vì những đức tính và công lao của bà nên sau này người miền Nam nhớ ơn chọn tên Từ Dũ để đặt tên cho một bệnh viện phụ sản tại Sài Gòn - Chợ Lớn.



LÊ THỊ NẬM

Thủ tiết thờ chồng, vua ban Tiết Hạnh Khả Phong

21 lần đi thi, đến năm 82 tuổi mới đậu cử nhân, đó là thí sinh đặc biệt nhất của lịch sử thi cử Việt Nam. Ông tên Đoàn Tử Quang (1818 - 1928), quê ở làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc xã Đức Hòa, Đức Thọ, Hà Tĩnh).



Tôi có ngày hôm nay tất cả đều nhờ mẹ

Nguyễn Tử Quang nổi tiếng là người chí hiếu với mẹ già. Năm cụ đỗ cử nhân, người mẹ Lê Thị Nậm năm ấy đã 98 tuổi. Bà cụ đã khuyên nhủ con trai thi tiếp vừa để giữ thể diện gia đình.

Trong lễ nhận bằng của triều đình, cụ Quang đã trả lời lý do đi thi với các quan viên rằng: “Lúc mẹ lão mười bảy tuổi thì trời cướp mất cha lão. Mẹ lão thủ tiết nuôi con, lênh đênh cơ khổ cho đến lúc thành lập. Vào khoảng thời Tự Đức, được phong Tiết phụ thứ hạng và được thưởng bạc mười lăm lượng, mẹ lão cảm ân chảy nước mắt. Lão đậu tú tài hai lần mà mẹ vẫn xui lão gắng học”. Mẹ lão bảo lão rằng: “Ta từ khi làm vợ nhà này chưa từng thấy cha mày một ngày nào mà không đọc sách. Cha có chí chưa thành. Mày cứ học đến già khiến cho con cháu nối đó mà học để thành được chí cha mày”. Lão có ngày nay, hết thấy nhờ công dạy của mẹ lão!”.

Mang lộc vua về dâng mẹ

Ở buổi xướng danh năm ấy, sau khi được cấp mũ áo ra trình diện, báii lạy ân và lộc yến vua ban, cụ lấy những thức ăn có thể lấy được cho vào

trong tay áo. Những người ngồi bên cười nói chắc ông lão lấy nhiều về chia cho rất đông con cháu. Song họ đã nhầm. Cụ lấy lộc vua về dâng mẹ.

Lời bàn:

Có bằng cử nhân, dù đã quá tuổi theo quy định nhưng cụ Đoàn Tử Quang cũng được bổ nhiệm làm chức quan huấn đạo (*lo việc học hành*) ở huyện Hương Sơn và Can Lộc (*Hà Tĩnh*). Đến năm 1903, cụ xin cáo quan về quê để phụng dưỡng mẹ già. Cụ mất vào ngày 7/2 năm Mậu Thìn 1928, thọ 110 tuổi. Cuộc đời cụ quả là hiếm hoi, sống qua suốt 13 đời vua Nguyễn từ Gia Long cho đến Bảo Đại, từng chứng kiến biết bao thăng trầm của vận nước.

Học giả Hoàng Xuân Hãn viết về thí sinh đặc biệt Đoàn Tử Quang, đăng trên báo Thanh Nghị năm 1944 như sau:

“Thấy tuổi già tướng vẫn non mà thương, hóa ra những món tướng non lại thành cứng; Thấy già tướng chữ viết lòe nhòe xiên xẹo mà chính ra lại cứng cáp tốt tươi. Tướng bệnh cho may đậu tú tài mà lại tự mình sắp đậu giải nguyên. Tướng tám mươi hai tuổi là già lắm, mà còn mẹ chín mươi tám tuổi. Chín mươi tám tuổi mà góa chồng từ thừa mười bảy. Tướng lòa, lảng, yếu mà sáng tỏ, mạnh. Tướng lấy phần cho cháu chắt mà chính lấy phần cho mẹ già. Tướng vì công danh mà đeo đuổi khoa trường mà chính ra là muốn cho vui lòng mẹ”.



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Tình cảm anh chị em của Bác

1. Chị em Bác gặp nhau

Hồi đó chúng tôi đang học lớp Mật mã do Bộ Tổng Tham mưu Quân ủy hội mở. Chúng tôi ở đường Ôn Như Hầu, Hà Nội (nay là đường Nguyễn Gia Thiều).

Sáng Chủ nhật ngày 27/10/1946, chúng tôi được bà Thanh (chị ruột Bác Hồ) đến đơn vị gọi anh Nguyễn Sinh Thọ và tôi ra bảo: “Bà lần trước ra Hà Nội nhưng ông Hồ đi Pháp chưa về. Lần này bà mới ra hôm qua, đi tàu hỏa cũng mệt, nhưng hôm nay phải vào gặp cho được ông Hồ. Vì biết ông rất bận nhưng bà sốt ruột lắm, bà cho hai cháu cùng đi để được vinh dự gặp ông Hồ và để nghe ông Hồ chỉ bảo cho nên người”. Nói đoạn bà đưa anh Thọ cầm một chai tương, đưa cho tôi cầm một đôi gà và bảo: “Đây là gà của bà nuôi và tương ở quê làm mà hồi nhỏ ông Hồ rất thích. Bà cháu ta mang vào biếu ông Hồ, hai cháu cầm cẩn thận!”. Chúng tôi vô cùng sung sướng, quên cả xin phép đồng chí phụ trách đơn vị.



Ba bà cháu đi bộ lên Bắc Bộ Phủ, nơi làm việc của Bác Hồ (hiện nay là Nhà khách chính phủ ở đường Ngô Quyền, Hà Nội). Đi ra đường Phố Huế để ngược lên Bắc Bộ Phủ, tôi vô ý đánh sống con gà. Tôi, anh Thọ và nhờ một số bà con đi đường đuổi mãi mới bắt lại được. Bà Thanh hơi bực và trách tôi: “Thời giờ đã ít, mất công đuổi gà, xách con gà không nổi

cũng đòi đi đánh Tây!". Tôi vừa sợ bà vừa xấu hổ, vội vàng trói chặt gà và cẩn thận xách đi.

Đến gần Bờ Hồ, bà Thanh bảo chúng tôi nhìn đầu thấy bán hoa huệ để bà mua một bó. Ba bà cháu vừa đi vừa ngó tìm, nhưng không thấy đâu có bán loại hoa đó. Bà Thanh bảo: *"Gắng tìm cho bằng được! Các cháu chưa biết đâu, đây là một kỷ niệm thân thương và thiêng liêng đối với ông Hồ"*... Tìm mãi chẳng thấy, bà Thanh tuy có áy náy nhưng đành thôi, để đi lên Bắc Bộ Phủ, kéo đã gần trưa. Dọc đường, chúng tôi có hỏi bà Thanh về sự tích này. Bà cho chúng tôi biết: Lúc cụ Hoàng Thị Loan mất ở Huế, chỉ có mặt ông Hồ và ông Xin mới mấy tháng tuổi (*ông Xin là con út của hai cụ, là em ruột kể ông Hồ. Ông Xin mất khi còn rất bé*). Còn cụ Phó bảng, ông Khiêm hồi đó ở Thanh Hóa, bà thì về ở quê Nam Đàn. Trong cảnh đau thương lớn quá, mẹ mất lúc em còn quá nhỏ, cha, chị, anh đều ở xa, mọi việc chôn cất bà cụ Loan, ông Hồ đều nhờ vào bà con ở Huế. Trong những ngày tang tóc, ngoài mùi hương trầm hương thè, những bó hoa huệ màu trắng tinh tỏa hương thoang thoảng được bà con đưa tới phúng viếng và thờ bà cụ Loan cho đến cả mấy ngày Tết đã để lại cho ông Hồ một ấn tượng thiêng liêng sâu đậm về người mẹ kính yêu của mình. Sau này khi gia đình sum họp, ông Hồ kể lại cho gia đình nghe như vậy. Và cứ mỗi lần thấy bình hoa huệ được để nơi thờ cúng, mùi hương thoang thoảng, ông Hồ lại nhớ đến người mẹ hiền hòa, tần tảo, chịu thương chịu khó, đã ra đi khi tuổi còn rất trẻ, không được gặp chồng, con gái, con trai lớn của mình.

Đến cổng Bắc Bộ Phủ, thấy hai đồng chí Vệ quốc đoàn, đội mũ ca lô, đính sao vành vàng, đang đứng gác. Bà Thanh nói với đồng chí gác: *"Tôi là Thanh, chị ruột của cụ Hồ và đây là hai cháu của tôi, chúng nó cũng bộ đội, chú cho chúng tôi vào thăm cụ Hồ"*. Sau khi đồng chí bảo vệ báo cáo lên trên, chừng 5 phút sau, một cán bộ ra đón và đưa bà cháu chúng tôi đến một căn phòng ở tầng hai gần phòng làm việc của Bác.

Đồng chí cán bộ thưa với bà Thanh: *"Từ hôm đi Pháp về đến nay, cụ Hồ rất bận việc, hiện nay đang tiếp các đại biểu Quốc hội và cán bộ các tỉnh Nam Bộ ra. Cụ làm việc suốt ngày và tới khuya mới đi nghỉ. Đề nghị bà và hai đồng chí ráng đợi ở đây! Cụ đã biết bà và hai đồng chí đến"*. Bà Thanh và chúng tôi ngồi đợi. Bà Thanh thì hơi sốt ruột, vì tháng trước bà đã ra mà chưa



được gặp Bác, chốc chốc bà ngồi xuống đứng lên như bút rút trong người. Thình thoảng bà lại nói với chúng tôi: “*Chắc ông bận việc quá, không khéo quá trưa mới được gặp*”. Còn chúng tôi, mỗi phút trôi qua là một phút hồi hộp, đinh ninh rằng thế nào cũng được gặp Bác Hồ, đang nghĩ trong bụng nên hỏi những gì và khi Bác hỏi thì trả lời những gì, trả lời ra sao... Khoảng 30 phút sau, lúc đó chừng 11h30', bỗng cánh cửa phía trái chúng tôi từ từ mở. Một ông già đứng tuổi, người gầy, dong dỏng cao, râu còn đen, tóc cũng đã điểm hoa râm, có vầng trán cao rộng, đôi mắt sáng, với thái độ hiền hòa, trong bộ kaki vàng nhạt, đi lại phía chúng tôi. Thấy Bác, bà Thanh vừa gọi vừa chạy lại ôm lấy Bác: “*Cậu, cậu, cậu khỏe không?*”. Và bà khóc, nước mắt của bà thấm vào cánh tay áo của Bác. Bác cảm động, mắt Bác chớp chớp. Bác lấy khăn mặt lau mắt mình và nói: “*Chị khỏe không? Em biết chị chờ em lâu, nhưng vì em đang bận tiếp các đồng chí Nam Bộ ra, chưa thể dứt việc ra được*”. Được chứng kiến những phút gặp gỡ tình cảm ruột thịt của chị em Bác, vì dân vì nước xa nhau đã mấy chục năm trời, chúng tôi vô cùng cảm động và đứng lặng người.

Bác và bà Thanh đi lại phía bàn có chúng tôi đứng đó. Chúng tôi lúng túng chưa kịp chào Bác, Bác đã kéo ghế mời bà Thanh ngồi và quay sang phía chúng tôi: “*Chị ơi, các chú nào đây?*”. Bà Thanh nói: “*Không phải chú đâu, cháu gọi cậu bằng ông đó*”. Bà chỉ anh Thọ: “*Đây là cháu Nguyễn Sinh Thọ, con đầu của Nguyễn Sinh Diên, Phó Bí thư Xô viết Nghệ Tĩnh. Diên là con anh Lờ (Lý). Còn cháu này là Nguyễn Văn Danh, ở xã cuối huyện, con nuôi chú Hồ Tùng Mậu. Hai cháu thân nhau như anh em ruột, đến chơi với chị luôn. Hôm nay chị đưa hai cháu vào để được gặp ông, để được ông chỉ bảo cho chúng nó nên người*”. Bác bắt tay chúng tôi và để tay lên vai chúng tôi: “*Tốt, tốt, tốt lắm! Mời hai cháu ngồi!*”. Bà Thanh nói: “*Ông ngồi thì hai cháu mới dám ngồi*”. Bác nói: “*Mời chị và hai cháu ngồi, ta nói chuyện vui. Em đứng cũng được vì mấy ngày nay ngồi quá nhiều rồi, đứng cho thoải mái*”. Bà Thanh ngồi đối diện với Bác, còn tôi và anh Thọ đứng bên phải và bên trái Bác. Chúng tôi nghe bà Thanh và Bác nói chuyện. Bà Thanh kể cho Bác nghe về tình cảnh gia đình cụ Phó Bảng Sắc mấy chục năm qua, kể qua bà Thanh và ông Khiêm (*anh ruột Bác*) hoạt động và bị tù đày ra sao. Bà con họ hàng kể còn người mất ra sao. Tôi ngắm Bác không chớp mắt. Đặc biệt tôi nhìn kỹ hai con mắt và bộ râu của Bác.

Chắc Bác đoán biết, Bác quay lại hỏi tôi: “*Cháu nhìn ông gì mà kỳ thế?*”. Tôi nói: “*Thưa ông, nghe thiên hạ đồn mỗi mắt của ông có hai con người nên sáng lắm, còn râu ông mọc ngược*”. Bác cười, đầu hơi cúi xuống về phía tôi, lấy tay chỉ vào mắt và nói: “*Mắt ông cũng như mọi người, làm gì có chuyện hoang đường ấy, còn râu (Bác nâng bộ râu đen lên) nó muốn mọc thế nào thì mọc*”. Tôi gật đầu và im lặng. Liên sau đó Bác lấy hộp thuốc lá, rút một điếu và đưa mời mỗi chúng tôi một điếu. Anh Thọ thưa: “*Thưa ông, chúng cháu không ai hút thuốc cả*”. Bác nói: “*Thế là tốt. Ông khuyên các cháu không nên nghiện một thứ gì như: rượu, thuốc lá v.v... đó là một tập quán xấu, có hại*”. Bà Thanh hỏi Bác: “*Cậu đi lâu thế có nhớ quê hương không? Cậu còn nhớ chị ngồi ru võng cho cậu ngủ, chị hát bài Ru Non Nước không? Thuở đó gia đình ta khá vất vả*”. Nói đến đây bà Thanh lại khóc.

Nét mặt Bác bùi ngùi cảm động, Bác lại lấy khăn chấm chấm đôi mắt mình, vừa hút thuốc vừa nhìn ra ngoài cửa sổ, Bác nói: “*Chị ơi, quê hương nghĩa nặng ơn sâu, mấy mươi năm ấy biết bao nhiêu tình, những chiến sĩ cách mệnh chân chính đều là những người con chí hiếu. Chị ơi, ở nước ngoài, có đôi khi, đêm khuya thanh vắng, bỗng được nghe một lời ru con của người mình thì lòng dạ mình lại thêm nhớ đất nước, quê hương, bà con...*”.

Tiếp đó, Bác hỏi đến quê hương, làng Sen, làng Hoàng Trù (*quê nội và quê ngoại Bác*) thay đổi ra sao, hỏi về bác Khiêm (*anh ruột Bác*), về ông nội anh Thọ, và một số cụ ở quê nhà. Sau khi hỏi chuyện bà Thanh, anh Thọ, Bác quay sang để tay lên vai tôi và hỏi: “*Thế còn cháu, quê ở làng nào?*”. Tôi trả lời: “*Thưa ông, quê cháu ở làng Thọ Toán, cuối huyện Nam Đàn*”. Nói đến đây, tôi sợ Bác không biết làng tôi, tôi thưa tiếp: “*Thưa ông, làng cháu ở gần làng Phổ Đông, Phổ Tú, làng Nam Kim, gần sông Lam, gần cầu sắt Yên Xuân*”. Đến đây Bác nói: “*Ồ, ờ, ông nhớ rồi, vùng đó có cả bãi giữa khá to của sông Lam. Có lần ông đã đi đò dọc qua đó để đưa thư cho các cụ hoạt động chống đế quốc Pháp*”. Tiếp đó Bác hỏi về cha mẹ tôi, hỏi tôi gặp và quen bác Hồ Tùng Mậu từ bao giờ. Tôi lần lượt trả lời Bác Hồ. Bác nói: “*Tuy xa quê hương lâu, nhưng ông vẫn nhớ hàng cây dâm bụt, dây chè mạn hảo, đến tương, món cá kho khô, đến hát dặm Nghệ Tĩnh*”. Bác hỏi chúng tôi có hay đi hát phường vải không và Bác mỉm cười.

Bà Thanh sực nhớ và nói: “*Chị biểu cậu một chai tương Nam Đàn và hai con gà*”. Vừa nói bà vừa chỉ vào góc tường chỗ để chai tương và hai con gà.



Bác vui vẻ đáp: “Cảm ơn chị và hai cháu! Tương thì để thỉnh thoảng mời cụ Huỳnh (cụ Huỳnh Thúc Kháng) cùng ăn cho vui, gà để nuôi cho nó đẻ trứng”. Bà Thanh thân mật hỏi Bác: “Chị hỏi thật cậu, việc gia đình riêng của cậu thế nào rồi?”. Bác nét mặt hơi nghiêm lại, đưa tay khoan khoát và nói rằng không thể nghĩ đến việc đó được. Hình như bà Thanh biết ý, không hỏi thêm gì nữa mà nói luôn: “Đây cũng là một việc quên tình riêng vì bốn phận. Thế chị hỏi: Khi nào cậu về thăm quê được?”. Bác nhìn ra ngoài cửa sổ, một lát trả lời rằng Bác cũng muốn về thăm quê, nhưng chắc chắn còn lâu, vì việc nước còn nặng nề lắm, rồi Bác quay sang hỏi chuyện chúng tôi: “Trước các cháu làm gì, cách mệnh tháng Tám bùng nổ làm gì, nay làm gì?”. Chúng tôi lần lượt trả lời. Khi biết trước đây không lâu, chúng tôi làm ở Việt Minh - Nghệ An và nay vào bộ đội, Bác hỏi chúng tôi về phong trào Việt Minh tỉnh nhà, các đoàn thể, thanh niên, phụ nữ, nông hội và căn dặn: “Các cháu chuyển lời của ông về thăm hỏi cán bộ tỉnh nhà và nhắc phải đoàn kết, toàn tâm toàn ý phục vụ cách mệnh, đừng quan liêu, hủ hóa”.

Trong lúc Bác tiếp chuyện bà Thanh, chúng tôi thấy nhiều cán bộ đi lên gác và rẽ sang phòng bên. Chúng tôi biết là các cán bộ đó đang chờ gặp Bác. Hơn nữa buổi gặp cũng đã lâu, đã quá trưa, sợ ảnh hưởng đến sức khỏe và thời gian làm việc của Bác, tôi và anh Thọ thưa với bà Thanh để xin về. Bác hỏi: “Thế chị và hai cháu xơi cơm trưa chưa?”. Bà Thanh nói: “Chị đã ăn rồi, thế nào cũng được, nhưng chị muốn cho hai cháu được ăn cơm với ông cho chúng nó mừng”. Bác nói: “Ý em là muốn mời chị và hai cháu đến chiều ở lại ăn cơm với em, có cả cụ Huỳnh cùng dự. Hiện nay em phải làm việc cho đến suốt buổi chiều và tối nào cũng bận làm việc tới khuya”. Tôi mạnh dạn thưa: “Thưa ông, chúng cháu đi đã quá giờ quy định của đơn vị, xin phép ông và bà cho chúng cháu về”. Bác nói: “Các cháu nghĩ như vậy là đúng, cần giữ nghiêm kỷ luật quân sự. Ông không giữ các cháu. Khi nào muốn tới thăm ông cũng được, cứ nói các cháu là cháu của ông. Ông sẽ dặn các đồng chí phụ trách ở đây”. Bác quay sang bà Thanh: “Xin mời chị nghỉ lại để chiều ăn cơm với em”. Bà Thanh trả lời: “Hai cháu về thì chị cũng về và ngày mốt chị về trong quê”. Và quay sang nói với chúng tôi: “Thế thì ba bà cháu ta về, để một dịp khác”. Cả ba bà cháu cáo từ ra về. Bác và bà Thanh cầm tay nhau hồi lâu và Bác bắt tay chúng tôi. Bác dặn chúng tôi cần gắng sức học tập, làm việc. Bác cầm tay bà Thanh: “Chúc chị về mạnh khỏe”. Bà Thanh dặn Bác: “Cậu giữ gìn sức khỏe, chị trông cậu gầy, chị thương cậu lắm. Khi có dịp

chị sẽ ra thăm cậu". Bác tiên bà Thanh và chúng tôi đến tận cầu thang, chờ chúng tôi xuống khuất mới quay về phòng làm việc. Cả ba bà cháu vừa đi vừa ngoái lại trông Bác, không muốn xa Bác.

Khi chúng tôi xuống sân, văn phòng đã cho xe hơi đưa hai chúng tôi về đơn vị và đưa bà Thanh về nhà người quen ở một phố thuộc thành phố Hà Nội.

Chẳng bao lâu, cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp bắt đầu. Bác cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lên Việt Bắc lãnh đạo toàn dân kháng chiến, bà Thanh trở về quê nhà.

Không ngờ buổi gặp mặt đó là lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng. Người chị ruột gặp Bác sau mấy chục năm xa cách, đã để lại trong chúng tôi bao tình cảm thân thương, ruột thịt của chị em Bác khi gặp nhau.

2. Bác tiếp người anh ruột Nguyễn Sinh Khiêm

Năm 1946, sau khi cô Nguyễn Thị Thanh ở Hà Nội về, bác Nguyễn Sinh Khiêm lên đường từ Nghệ An ra Hà Nội. Lúc đầu bác đi bộ từ huyện Nam Đàn ra ga Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu quãng đường ước chừng 70 cây số.

Khi được nghe báo cáo chuyện người anh Nguyễn Sinh Khiêm ra Hà Nội, Bác Hồ lặng đi, xúc động. Nhớ lần trước, lúc Bác Hồ đang chủ trì cuộc họp quan trọng bàn chuyện cấp gạo cho quân Tàu Tưởng, khi nghe thư ký thông báo rất nhỏ là có cô Nguyễn Thị Thanh ra thăm, Bác Hồ bàng hoàng cả người, hai tay bám chặt vào bàn để kìm nén nỗi xúc động quá lớn. Nhiều người lúc ấy thấy đôi mắt của Bác Hồ rơm lệ...

Gần 40 năm xa quê hương vì việc nước, nay Bác Hồ mới gặp lại người chị ruột và hôm nay lại được gặp người anh ruột Nguyễn Sinh Khiêm. Nhưng tình hình năm 1946 ấy rất phức tạp, nhất là về mặt trị an, an ninh. Nhiều hôm Bác Hồ phải bí mật rời chỗ ngủ để tránh bọn Quốc dân đảng manh động. Nghe người Bí thư Vũ Đình Huỳnh báo cáo, Bác Hồ căn dặn lại đại ý: *Nhờ chú Huỳnh lo tiếp cho anh tôi. Anh tôi ở tù ra, cũng thích uống rượu. Nhờ kiếm cho anh tôi một ít rượu trắng, loại ngon, một ít sách báo để anh tôi đọc. Cảm thông với anh là tối nay tôi sẽ đến...*

Đêm đầu năm 1946 ấy, trời mưa. Bác Hồ hóa trang mặc áo the, đội ô cùng đi bộ với hai người là Bí thư Vũ Đình Huỳnh và người Thư ký Vũ



Kỳ. Sau khi vào phòng làm việc của đồng chí Lê Giản ở phố Trần Hưng Đạo có cửa ra vào phía phố Dã Tượng, Bác Hồ cởi áo the ra.

Đồng chí Lê Giản mở cửa phòng riêng. Vừa thấy anh trai, Bác Hồ chạy đến ôm lấy anh khê kêu lên: “*Anh Cả!*”. Tiếng gọi tên “*anh Cả*” đầu tiên sau 37 năm trời xa cách biệt. Bác Nguyễn Sinh Khiêm cũng ôm lấy Bác Hồ rồi nghẹn ngào thốt lên: “*Chú râu đã dài thế này à?*”. Rồi hai anh em ôm nhau khóc. Người thư ký nhẹ nhàng khép cửa lại rồi nhẹ nhàng lui ra...

Cụ Nguyễn Sinh Khiêm, người anh trai của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người thông minh, có cuộc sống giản dị, phóng khoáng, giàu lòng thương yêu người nghèo khổ. Cụ từ trần ngày 15/10/1950 (*tức 23/8 Âm lịch năm Canh Dần*) tại làng Kim Liên, hưởng thọ 62 tuổi. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận được tin anh Cả qua đời trong lúc đang bận công tác xa, không thể về được nên đã điện cho Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV bức điện số 1229 nhờ chuyển cho dòng họ Nguyễn Sinh làng Kim Liên, nội dung như sau:

Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu.

Tôi xin chịu tội bất đễ trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng cho một người đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước.

9/11/1950
Hồ Chí Minh

Lời bàn:

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Tinh thần yêu nước của Người là một minh chứng thuyết phục nhất cho tinh hoa văn hóa ngàn năm của dân tộc.

Hình ảnh Bác Hồ gặp chị gái trong mừng mừng tủi tủi, cũng đã khiến chúng ta không khỏi ngậm ngùi. Ôi, tình cảm chị em thật là sâu nặng! Cùng cha, cùng mẹ sinh ra, ở với nhau từ thuở nhỏ dại, cho đến khi

khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh vực nhau, lúc buồn bực, lúc vui cười, bao giờ cũng có nhau, thì tình thân ái ấy biết bao giờ cho phai nhạt đi được!

Cây xanh tốt ắt cội gốc phải vững bền. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, tinh thần “**Hiếu Đễ**” của Người được hun đúc rất sâu. Những cuộc gặp gỡ của Bác với người thân trong gia đình đều khiến chúng ta vô cùng cảm động. Lần gặp anh cả Khiêm này cũng vậy, đâu biết rằng đó cũng là lần gặp sau cùng. Cũng bởi vì “*việc nước nặng nhiều, đường xá xa cách*”, khi nghe tin ông cả Khiêm mất, Bác đành chịu tội “*bất đễ*” với anh, “*hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước*”. Người xưa nói: “*Hiếu đễ là gốc của lòng nhân*”, và Bác Hồ chính là vị lãnh tụ nhân từ nhất.

Yêu Bác, chúng ta càng trân quý những những câu chuyện về Bác, nghĩ về Bác thật nhiều để lòng ta trong sáng hơn.



PHẦN BA

Con



Người xưa dạy chúng ta: *“Làm tôi phải tận trung, làm con phải tận hiếu”*. Đây là chuyện thường của lẽ tự nhiên, là gốc của các mối quan hệ giữa người với người. Giá trị trung tâm của văn hóa truyền thống chính là *“Trung”* và *“Hiếu”*. Bởi vậy, *“trung thân”* và *“hiếu tử”* xuyên suốt trong các thời đại lịch sử đều được người đời tôn sùng, kính trọng.

Trước đây vào thời đại phong kiến, người làm tôi phải tận trung, tức là người bị lãnh đạo đối với người lãnh đạo phải biết tận trung. Thời nay, người biết được *“vì nước quên thân, vì dân phục vụ”* thì cũng gọi là *“trung”*. *“Trung thân xuất thân từ người con hiếu thảo”*, người con hiếu thảo thì cũng sẽ trung với đất nước, trung với nhân dân.

Nhưng từ lịch sử mà soi xét, người con hiếu phần lớn đều được xuất sinh trong các gia đình bần cùng, khổn khó; Còn bề tôi trung lại phần lớn xuất hiện khi đất nước rơi vào cảnh nguy nan. Bởi vậy, người xưa mới đúc kết lại thành câu: *“Hàn môn xuất hiếu tử, quốc phá thức trung thân”*, nghĩa là nhà nghèo sinh ra con hiếu thảo, vận nước nguy nan mới biết trung thân.

Trong *“Đạo Đức Kinh”*, Lão Tử cũng nói: *“Đại đạo mất thì mới có cái gọi là nhân nghĩa, trí tuệ sinh ra thì mới có cái gọi là đối trá lớn, lục thân bất hòa thì người đời mới tôn vinh kẻ hiếu người lành, đất nước rối loạn thì trung thân mới xuất hiện”*. Trong lịch sử nước ta đã có rất nhiều minh chứng cho điều này. Như tinh thần trung trinh ái quốc của Trần Bình Trọng, khi ông bị bắt, bị đe dọa rồi bị mua chuộc, nhưng vẫn một lòng son sắt với Tổ quốc, khẳng khái nói với lũ giặc cướp nước: *“Ta thù làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”*. Hay 80 tuổi, Nguyễn Công Trứ vẫn xung phong ra trận; Nguyễn Tri Phương, vị tướng già vẫn giữ lòng trung nghĩa; Chủ tịch Hồ Chí Minh với câu nói *“Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”* khi Người đang lâm trọng bệnh... Đó đều là những bậc tôi trung, hết lòng tận tụy với đất nước, người người khâm phục và kính trọng.

Người xưa nói: *“Gió lớn mới biết cỏ cứng, hỗn loạn mới biết trung thân”*. Trong lúc *“gió yên”* thì *“cỏ cứng”* sẽ hòa lẫn vào với những loại cỏ thông thường khác, cũng giống như trong cuộc sống bình hòa thì *“trung*



thần” cũng dễ dàng bị lẫn lộn trong người thường vậy. Thậm chí khó để phân biệt gian thần và trung thần.

Ở vào mỗi một khoảng thời gian khó khăn, ở vào nghịch cảnh, thậm chí là ở vào lúc nguy hiểm đến sinh mệnh, nếu như vẫn có thể kiên trì giữ vững niềm tin và đức hạnh của bản thân, thì đó mới thực sự là “*trung thần nghĩa sĩ*”, là người quân tử đáng tôn kính. Đây chính là lý do mà từ thời thiên cổ đến nay, rất nhiều người cho dù là bị thất bại những vẫn được hậu thế tán dương và kính trọng.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Trung Hiếu, đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.



HAI BÀ TRUNG

Đặt nợ nước lên trên thù chồng

Hai Bà Trưng (14 - 43) là dòng dõi Lạc tướng ở Mê Linh. Cha mất sớm, hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị được mẹ là bà Man Thiện (*cháu ngoại Hùng Vương*) nuôi dạy cẩn thận, sớm hình thành tinh thần yêu nước và thượng võ.

Thời đó, nhà Hán đô hộ nước ta, cử Tô Định làm thái thú Giao Chỉ - bộ phận trung tâm của nước Âu Lạc cũ. Tô Định vốn nổi tiếng tham lam, tàn bạo, gây nên bao nỗi oán thán, uất hận trong nhân dân. Năm Hai Bà Trưng 17, 18 tuổi, một hôm hai chị em đang luyện võ chợt nghe tiếng la hét ngoài trang. Trưng Nhị chạy ra xem thì biết Tô Định sai thuộc hạ Ngụy Húc bắt dân cống nạp ngà voi, sừng tê giác và lông chim quý. Vì mất mùa đói kém, dân không sẵn được để nộp. Hắc liền sai lính đánh đập dã man.



Trưng Nhị thấy vậy lòng đau xót, vội chạy về báo lại cho chị. Trưng Trắc bảo em: *“Trong cảnh nước mất nhà tan, giặc Hán gây bao nỗi đau thương, tang tóc cho dân ta. Chị chỉ muốn đập tan ngay mọi nỗi bất bằng, diệt hết loài giặc Hán để cứu lấy muôn dân ra khỏi cảnh lầm than, chứ không thể ngồi yên chốn phòng the được”*. Nghe chị nói, Trưng Nhị cũng bày tỏ ý chí cứu giống nòi, mang lại cuộc sống sung sướng cho người dân. Nói xong, hai chị em cùng đến chỗ Ngụy Húc. Tên này thấy hai chị em xinh đẹp thì buông lời giễu cợt. Trưng Nhị căm tức, rút mũi tiêu đeo bên mình



lao về phía hần. Ngụy Húc sợ tái xanh mặt, vội cầu xin tha mạng. Trưng Trắc can em, bắt Ngụy Húc về cảnh cáo Tô Định nếu còn gây tội ác sẽ bị trừng trị.

Thi Sách, con trai lạc tướng Chu Diên, cũng là người quật cường và giàu lòng yêu nước. Nghe tiếng hai chị em, chàng tìm đến Mê Linh. Cùng chung chí hướng chống Hán, chàng kết hôn với Trưng Vương. Cuộc hôn nhân này tập hợp thế lực hai miền đất nước, gia tăng sức mạnh chống ách đô hộ. Giữa lúc hai nhà mưu toan nghiệp lớn, thái thú Tô Định lừa mời Thi Sách đến dự yến tiệc rồi giết ông.

Bài học về lòng yêu nước

Nợ nước thêm thù nhà khiến lòng căm thù của Trưng Trắc càng mãnh liệt. Bà cùng Trưng Nhị tiến hành chiêu binh. Tương truyền, bên bờ sông Hát, bà đã đọc lời thề quyết chiến:

“Một xin rửa sạch nước thù

Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kêu oan ức lòng chồng

Bốn xin vơn vện só công lênh này”.

Sau một thời gian chuẩn bị, Hai Bà Trưng chính thức phát động khởi nghĩa chống nhà Đông Hán. Tuy cái chết Thi Sách là ngòi châm cho cuộc khởi nghĩa, Trưng Trắc luôn đặt nợ nước lên trên thù chồng. Trước giờ khởi nghĩa, một người xin chủ tướng cử tang Thi Sách và mặc tang phục. Trưng Trắc nói: *“Việc chiến trận phải quyền biến. Nếu ta tự làm tiêu tụy, thì nhuệ khí ắt tan theo. Ta sẽ mặc giáp phục đẹp để uy nghi để dân trông thấy thì phấn khích, mà giặc trông thấy thì kinh hoàng”.*

Quả vậy, khí thế của bà khiến người dân càng thêm tin tưởng. Họ nhanh chóng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Khí thế quân Hai Bà Trưng khiến kẻ địch khiếp sợ. Các viên quan cầm đầu trở tay không kịp, không dám chống cự, bỏ chạy về nước. Thái thú Tô Định hoảng hốt, cạo tóc, trà trộn vào loạn quân, vứt bỏ ấn tín mà tháo chạy thoát thân.

Trưng Trắc được suy tôn, xưng là Trưng Nữ Vương. Hai Bà Trưng cai trị lãnh thổ vùng Lĩnh Nam, tiếp tục chuẩn bị chống lại nhà Hán. Bà Trưng

lên ngôi chưa đầy hai năm thì tháng 4 năm 42, Hán Quang Vũ phong Mã Viện làm chỉ huy đoàn quân sang xâm lược nước ta. Trên đường tiến đến Mê Linh, quân Hán vấp phải sự chống cự quyết liệt từ quân của các nữ tướng nổi danh dưới trướng Hai Bà Trưng như Thánh Thiên, Bát Nàn, Lê Chân. Sau khi giao chiến với quân do Trưng Vương chỉ huy, Mã Viện hao tổn rất nhiều quân, buộc phải xin thêm chi viện. Quân Hai Bà Trưng chiến đấu dũng cảm nhưng do chênh lệch lực lượng quá lớn nên dần thất thế, phải rút lui về giữ thành Mê Linh. Sau nhiều trận đánh quyết liệt, quân hai bà giữ thành đến tháng 5 năm 43 thì thất thủ. Trưng Vương cùng Trưng Nhị về Hát Môn rồi tuần tiết giữa dòng sông Hát.

Lời bàn:

Thế mới biết:

“Giáo guom bất tất phải râu ria.

Nước lửa nề hà chi yếm thắm”.

Đặt nợ nước lên trên thù chồng, Hai Bà đã đối mặt với quân Đông Hán. Phất mảnh cờ tang dậy gió thù nhà, rung đồng Ngọc Lũ sấm vang nợ nước. Thế rồi, nữ sĩ Giao Châu nổi dậy khắp nơi, mền phục tài đức Hai Bà mà theo về dưới trướng, đánh một trận lấy ngọn Luy Lâu. Thái thú Tô Định xõa tóc cạo râu, vấy khăn giả gái, rúc cống lợi muông mới thoát được về Bắc quốc.

Đúng thật là:

Tài danh cho đào liễu nghiêng soi.

Khí phách để bách tùng luống thẹn.

Cổ súy tự hào hậu thế.

Đắp bồi linh khí tiền nhân.

Mặc dù không giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vẫn mãi là ngọn cờ giải phóng dân tộc đầu tiên trong lịch sử nước Việt.

Phải biết rằng: Phụ nữ nước Nam từ buổi Âu Cơ trải đến hôm nay, gương dũng liệt xả thân vì nước, lời tôn vinh son đỏ trần nghiêng, kể tài hoa danh tiếng để đời, câu ca tụng chữ vàng chặt sách. Thật đáng tự hào thay!



BÀ TRIỆU

Đánh đuổi quân Ngô giành lại giang sơn

Bà Triệu là vị nữ anh hùng của dân tộc ta đầu thế kỷ III. Bà sinh năm Bính Ngọ (226) tại vùng núi Quan Yên, tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Từ nhỏ, cô gái họ Triệu đã tỏ ra là người quyết đoán, chính trực, luôn thể hiện sự căm phẫn trước những cảnh đàn áp, bóc lột dã man của bọn thống trị phương Bắc đối với dân ta. Đó cũng là lý do vì sao bà nuôi chí lớn *“thay trời hành đạo”*, không bó mình nơi phòng khuê mà siêng năng luyện tập võ nghệ, bắn cung, cưỡi ngựa giỏi không kém bất cứ trang nam nhi tuấn kiệt nào. Khi có người đề cập đến chuyện chồng con, cô gái trẻ đã khẳng khái bày tỏ nguyện vọng của mình: *“Tôi chỉ muốn cưới con gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ. Há lại khom lưng chịu làm tì thiếp cho người ta”*.



Năm Mậu Thìn (248), bà Triệu phát cờ khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa từ vùng núi Nưa lan rộng ra khắp quận Cửu Chân rồi quận Giao Chỉ. Đánh đến đâu nghĩa quân thắng như chẻ tre đến đó. Nhà Ngô lo sợ phải điều 8.000 quân do An Nam hiệu úy, Thứ sử Giao Châu Lục Dận chỉ huy sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Đối mặt với khí thế ngút trời của nghĩa quân cùng bà tướng trẻ *“mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi*

cong, ngòi đầu voi mà chiến đấu” (theo “Giao Chỉ chí”) uy nghi lắm liệt, quân Ngô trở nên khiếp sợ, bạc nhược.

Không có cách nào dập tắt được khởi nghĩa bà Triệu, Lục Dận bày ra kế sách thâm độc. Bằng nhiều thủ đoạn, hấn mua chuộc, chia rẽ nghĩa quân làm cho lực lượng khởi nghĩa bị phân tán, khối đại đoàn kết bị suy giảm. Đồng thời, Lục Dận hèn mạt khi trong một lần giáp trận, hấn cho quân Ngô “mình trần như nhộng” bao vây quân bà Triệu. Vị tướng nữ nhi vốn yêu sự trong sạch ghét cái dơ bẩn, bà không chịu được chuyện này đã quay đầu chạy, rút lên núi Tùng thuộc huyện Hậu Lộc rồi quyền sinh, đó là năm Mậu Thìn (248).

Lời bàn:

Chí sĩ Dương Bá Trạc viết:

“Một đầu voi chống chọi với quân thù,

Sau Trưng Nữ rạng danh Bà Lệ Hải.

Ba thước vú tử sinh cùng đất nước,

Cho Ngô hoàng biết mặt gái Giao Châu”.

Thuở xuân nữ Bà Triệu đã làm việc anh hùng, nói lời khí phách, muốn cười sóng giữ, đòi chém tròng kinh, vỗ đầu bạch tượng, đánh dẹp Đông Ngô, vượt lên phận nữ nhi, quyết không cam tỳ thiếp...

Thế rồi nước nhà phải họa xâm lăng, có nề chi dằng tuổi thanh xuân. Sông núi gặp cơn nguy biến, không quản ngại ghé vai đào liểu. Vẫn biết tên bay trước mặt, cứ môi son má phấn, trâm bạc guốc ngà, đem gan óc thấm dầm trong đất đỏ. Mặc lòng giặc đuổi sau lưng, cùng biển rộng non cao, quê cha đất tổ, gửi lòng trung vút tận trời xanh.

Tuy việc lớn không thành, nhưng gương liệt nữ của bà Triệu Vương ngàn năm còn mãi.



VUA NGÔ QUYÊN

Đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng

Ngô Quyền sinh năm 898, mất năm 944, là người Đường Lâm (nay là Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội). Ông vốn sinh ra trong một dòng họ hào trưởng có thế lực, rất được người dân địa phương mến phục. Khi trưởng thành, Ngô Quyền nổi tiếng là một thanh niên khôi ngô, tuấn kiệt, văn võ toàn tài. Ông được Dương Đình Nghệ, người đứng đầu một thế lực lớn nhất nhì cả nước thời bấy giờ, gả con gái và tin cậy giao cho cai quản cả vùng đất Ái Châu rộng lớn, trù phú.



Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn sát hại, đoạt ngôi vị Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ (người đứng đầu Tĩnh Hải Quân - tên gọi của nước ta thời bấy giờ). Do soán ngôi bất minh, Kiều Công Tiễn bị dân chúng và các thế lực quyền lực phản đối kịch liệt. Chẳng những thế, Kiều Công Tiễn còn đứng trước nguy cơ bị các cánh quân của các tướng lĩnh người Việt thảo phạt, trong đó có Ngô Quyền - người rất căm tức Kiều Công Tiễn vì đã sát hại cha vợ mình. Hoảng sợ trước viễn cảnh đen tối, Kiều Công Tiễn dần thêm một bước sai lầm tệ hại, cầu cứu nhà Nam Hán. Chỉ chờ có vậy, nhà Nam Hán bèn lấy cớ xua quân xuống xâm lược nước ta.

Tuy nhiên, chưa kịp chờ quân Nam Hán tới cứu, Kiều Công Tiễn đã bị Ngô Quyền tiêu trừ. Sau khi diệt được kẻ nghịch tặc Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng đối đầu với quân giặc Nam Hán. Là một người văn võ toàn tài, Ngô Quyền nắm rất rõ quy luật lên

xuống thủy triều trên sông Bạch Đằng. Quân Nam Hán lại tấn công nước ta bằng đường thủy. Ngô Quyền bèn dụng mưu nhờ thủy triều diệt giặc giúp.

Ông cho người đóng cọc lim, đầu vót nhọn, bọc sắt cứng xuống lòng sông Bạch Đằng. Chờ khi thủy triều lên ngập hết bãi cọc, Ngô Quyền cho quân đi thuyền nhẹ ra khiêu chiến, rồi giả thua bỏ chạy. Quân Nam Hán tưởng thật, bèn ô ạt dùng thuyền lớn đuổi theo. Khi toàn bộ chiến thuyền của quân Nam Hán rơi vào vùng bãi cọc, cũng là lúc thủy triều xuống rất nhanh. Thuyền Nam Hán bị trúng cọc sắt, đua nhau chìm, lật. Bấy giờ, Ngô Quyền mới đốc tổng lực ra đánh. Quân Nam Hán hỗn loạn, mười phần thì hoặc bị chết chìm, hoặc bị quân ta giết đến 6, 7 phần. Tướng giặc là Lưu Hoàng Tháo cũng chết trong đám hỗn loạn ấy. Bấy giờ là năm 938. Sau trận thắng oanh liệt đó, nhà Nam Hán không còn dám ho he nghĩ tới chuyện xâm lấn nước Việt ta nữa.

Mùa xuân năm 939, Ngô Quyền lên ngôi, xưng là Ngô Vương, đóng đô ở Cổ Loa, mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ cho nước Việt ta. Vì là người mở ra thời kỳ độc lập huy hoàng cho đất nước, Ngô Quyền được giới sử gia tôn vinh là “*vua đứng đầu các vua*”, hay là “*vị Tổ trung hưng*” của nước Việt.

Ghi nhớ công ơn của ông, nhân dân khắp nơi lập đền thờ ông. Người dân Đường Lâm cũng thế. Hiện nay, ở Đường Lâm vẫn còn lưu giữ ngôi đền thờ Ngô Quyền và lăng mộ của ông ở ngay cạnh rặng duối cổ thụ, những cây duối được cho là Ngô Quyền đã dùng để buộc voi thời xưa, nhìn ra sông Tích mệnh mông hồ nước, nơi được cho là Ngô Quyền dùng để huấn luyện đánh thủy binh.

Lời bàn

Ngô Quyền văn võ toàn tài. Dương Đình Nghệ cũng khéo biết chiêu hiền đãi sĩ. Nhưng nghiệp lớn chưa thể bảo toàn thì Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn sát hại. Không những vậy, Kiều Công Tiễn lại tiến thêm một bước sai lầm tệ hại, cầu cứu nhà Nam Hán. Thật là “*công rắn cắn gà nhà*”.

Ngô Thì Sĩ nhận định trong sách Việt sử tiêu án như sau: “*Lưu Nghiễm ngập ngó Giao Châu, thừa lúc Đình Nghệ mới mất, cậy có quân ứng viện của Công Tiễn, chắc rằng có thể đánh một trận phá được Ngô Quyền, nhân thế lấy được nước Nam dễ như móc túi vậy. Nếu không có một trận đánh to để hòa*



nhuệ khí của Lưu Nghiễm, thì cái tình hình ngoại thuộc lại dần dần thịnh lên, cho nên trận đánh ở Bạch Đằng là cái căn bản khôi phục quốc thống đó. Sau này Đinh, Lê, Lý, Trần còn phải nhờ dư liệt ấy. Võ công hiển hách của Ngô Quyền, tiếng thơm nghìn đời, đâu có phải chỉ khoe khoang một lúc bấy giờ mà thôi!”

Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch, bảo toàn cho nước. Thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ! Mà cũng nhờ có Ngô Quyền, nước Nam ta mới cởi được ách Bắc thuộc hơn một nghìn năm và mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần và sau này được tự chủ ở cõi Nam vậy.

VUA ĐINH TIÊN HOÀNG

Đẹp loạn 12 sứ quân

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm Giáp Thân (924), quê ở thôn Kim Lự, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng - nay là thôn Văn Bồng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông sớm mồ côi cha từ nhỏ nên phải theo mẹ vào ở động bên cạnh đền thờ sơn thần.

Đại Việt sử ký toàn thư viết: “*Vua lúc còn nhỏ chơi cùng với lũ trẻ chăn trâu ngoài đồng. Lũ trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, nên cùng nhau tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, tất bắt chúng khoan tay làm kiệu để khiêng và lấy hoa lau đi hai bên để rước như là nghi vệ thiên tử. Ngày rồi sang đánh trẻ con thôn khác, đến đâu chúng đều sợ phục, rủ nhau hàng ngày đến kiếm củi thổi cơm để phục dịch. Bà mẹ thấy thế mừng lắm, mở lợn của nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau rằng đứa trẻ này khí độ như thế, tất sẽ làm nên việc. Bọn chúng ta nếu không theo về, ngày sau hối không kịp”.*



Năm 944, khi Đinh Bộ Lĩnh tròn 20 tuổi thì vua Ngô Quyền mất. Một năm sau, Dương Tam Kha chiếm khôi và xưng là Bình Vương. Con trai Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập chạy về Nam Sách - Hải Dương, tạo nên cuộc tranh chấp ngôi báu giữa nhà Ngô và ngoại tộc. Kết quả, Dương Tam Kha bại trận, Ngô Xương Ngập cùng em là Ngô Xương Văn



nắm lại quyền lực. Bởi cả hai anh em cùng nắm quyền, triều đình nhà Ngô trở nên rối ren hơn bao giờ hết, các sứ quân cát cứ hình thành và nổi dậy.

Biết được tình hình đó, Đinh Bộ Lĩnh với vị thế là “con viên quan” triều đình nhà Ngô, danh gia thế tộc, lại là người có tài năng và ý chí, đã sớm tập hợp lực lượng để trở thành người đứng đầu sách Đào Úc, làm thủ lĩnh châu Đại Hoàng, lấy động Hoa Lư làm căn cứ ban đầu, thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước. Thấy Đinh Bộ Lĩnh tích cực xây dựng lực lượng tại căn cứ Hoa Lư, triều đình nhà Ngô, lúc ấy đang rệu rã, đã cho quân đến đánh dẹp. Đinh Bộ Lĩnh liền cho con mình là Đinh Liễn đến triều đình Cổ Loa làm con tin để hòa hoãn.

Biết được ý định tạm hòa hoãn để xây dựng lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh, hai vương là Xương Văn và Xương Ngập đã cho quân tiến đánh động Hoa Lư, nhưng bị chống trả quyết liệt, liền treo Đinh Liễn lên cây dọa giết. Lúc này, Đinh Bộ Lĩnh đành thếp nói: “Đại trượng phu chỉ mong lập được công danh, há lại bắt chước thói đàn bà xót con hay sao”, rồi sai hơn chục người cầm cung nỏ nhằm bắn vào Đinh Liễn khiến hai vương nhà Ngô phải cho quân rút lui. Đinh Liễn cũng thoát chết. Từ đó, thế lực của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng lớn mạnh với nhiều tướng lĩnh tài ba và các tráng đinh từ vùng Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa ngày nay hội về giúp sức.

Năm 954, Ngô Xương Ngập bị bệnh và chết. Hơn 10 năm sau, Ngô Xương Văn đem quân đi đánh các thế lực chống đối và chết trận. Không còn chính quyền trung ương, đất nước càng thêm rối loạn rồi bị chia rẽ sâu sắc bởi sự nổi lên của 12 sứ quân. Cùng lúc đó, triều đình phương Bắc nhằm nhe khô phục ách đô hộ. Trước tình hình này, Đinh Bộ Lĩnh đã đứng lên dẹp loạn.

Suốt hai năm, Đinh Bộ Lĩnh thuyết phục, vận động, liên kết, hàng phục và dùng sức mạnh quân sự để đánh dẹp các thế lực cát cứ. Đối với cánh quân Trần Lãm, Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, ông dùng phương pháp liên kết và hàng phục. Đối với cánh quân Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu, Kiều Công Hãn, Nguyễn Thủ Tiệp, Kiều Thuận, Lý

Khuê thì ông đánh dẹp. Còn lại Lã Đường và Nguyễn Khoa không đánh cũng tự thua.

Cuối cùng, Đinh Bộ Lĩnh đã lần lượt thu phục các sứ quân, chấm dứt tình trạng phân chia cát cứ, thống nhất đất nước, được gọi là Vạn Thắng Vương. Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tức Đinh Tiên Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt và cho định đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng ở ngôi được 12 năm, hưởng thọ 56 tuổi. Ông được táng ở Sơn Lăng trên núi Mã Yên thuộc Trường Yên, Hoa Lư. Ngày nay, rất nhiều tỉnh, thành của Việt Nam có đường, trường học mang tên Đinh Tiên Hoàng. Nhiều đền thờ, tượng đài vua Đinh cũng được dựng nhằm tôn vinh, tưởng nhớ hoàng đế đầu tiên của nhà nước Đại Cồ Việt.

Lời bàn:

Đinh Tiên Hoàng tức Đinh Bộ Lĩnh, là vị vua sáng lập ra nhà Đinh, lập nên nước Đại Cồ Việt trong lịch sử Việt Nam. Ông nổi tiếng với tài đánh đâu thắng đó, dùng tài năng và mưu lược của mình, chỉ trong hai năm đã dẹp loạn 12 sứ quân, chấm dứt tình trạng phân chia cát cứ, thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế năm 968.

Nhận xét về Đinh Tiên Hoàng, sử gia Lê Văn Hưu viết trong “Đại Việt sử ký toàn thư” như sau: “Vua mở nước dựng đô, đối xứng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ. Có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc Thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu Vương chăng?”. Sử gia Lê Tung viết trong “Việt giám thông khảo” tổng luận: “Vua chính thống của nước Việt ta, thực bắt đầu từ đây”.



THÁI UÝ LÝ THƯỜNG KIẾT

Độc bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc

Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô tên là Tuấn, người ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (*hiện là Cơ Xá, Gia Lâm - Hà Nội*). Bình sinh Ngô Tuấn là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Là con một võ tướng, Ngô Tuấn thích nghề võ và được dạy nghề võ. Hàng ngày, Ngô Tuấn thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp.

Năm Ngô Tuấn 18 tuổi thì mẹ mất. Ngô Tuấn cùng em lo đủ mọi nghi lễ tống táng theo tập tục thời bấy giờ. Người đời khen ông là người chí hiếu. Lúc mãn tang, Ngô Tuấn được bổ chức kỵ mã hiệu úy là một chức quan nhỏ trong quân đội. Lúc 23 tuổi, Ngô Tuấn được bổ vào ngạch thị vệ hầu vua, giữ chức "*Hoàng môn chi hậu*". Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn được rời khỏi những chức vụ trong nội cung và đưa ra giúp việc nhà vua tại triều đình.



Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đi đánh Champa để yên mặt phía Nam. Ngô Tuấn được cử làm tướng tiên phong, lập công lớn, vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai quốc công và ban cho họ Lý (*do đó có tên Lý Thường Kiệt*).

Lúc bấy giờ ở Trung Hoa, vua tôi nhà Tống mong tìm cách xâm lược Đại Việt. Một mặt cầm quân xuống Đại Việt từ phía Bắc, mặt khác sai sứ qua Chiêm Thành, Chân Lạp xúi giục các nước này đánh biên thù phía Nam nước ta.

Lý Thường Kiệt chỉ huy đánh chặn giặc trên các mặt trận. Hàng đêm, ông sai người tâm phúc lên vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát nằm trong trận địa bên sông Như Nguyệt (*tức khúc sông Cầu chảy qua huyện Yên Phong, lộ Bắc Giang*) đọc vang bài thơ:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thu
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Dịch nghĩa:

*(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Có sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).*

Bài thơ như một bản cáo trạng hùng biện kết tội bọn giặc, như một bản tuyên bố danh thép về nền độc lập của đất nước ta, là một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Chính nhờ thế, bài thơ đã lan truyền rất mau, nhanh, tăng gấp bội sức mạnh chiến đấu của quân lính. Bài thơ lịch sử bên sông Cầu của Lý Thường Kiệt có sức công phá vào tinh thần và ý chí xâm lược của quân Tống, khích lệ tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân ta, góp phần làm nên chiến thắng hào hùng của quân và dân nhà Lý, đánh tan 10 vạn quân Tống bên bờ sông Như Nguyệt. Quân Tống đại bại, Lý Thường Kiệt mở đường cho giặc giảng hòa để giặc giữ thể diện lui về nước. Từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, triều đại Trung Quốc không dám đụng đến đất nước ta.

Lý Thường Kiệt mất tháng Sáu năm Ất Dậu (*tức trong khoảng từ 13/7 đến 11/8/1105*), thọ 86 tuổi, được truy tặng Kiểm hiệu Thái Úy Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước Việt Quốc Công.



Lời bàn:

Lịch sử mãi ghi nhớ công ơn người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt. Ông là nhà chính trị và ngoại giao tài ba, nhà quân sự kiệt xuất, đã lãnh đạo quân dân Đại Việt, phá Tống bình Chiêm thắng lợi. Tên tuổi của Ông sống mãi cùng với bài thơ “*Nam Quốc Sơn Hà*”, đây là bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng. Ông được lịch sử ghi nhận là anh hùng kiệt xuất, một con người hiến dâng cả cuộc đời oanh liệt của mình cho sự nghiệp độc lập của đất nước, giữ bình yên cho muôn dân.

TÔ HIẾN THÀNH

Một lòng trung trinh phò ấu chúa

Tô Hiến Thành sinh ra tại Hạ Mỗ, nay là Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội. Tô Hiến Thành phục dịch dưới 2 đời vua Lý là Lý Anh Tông và Lý Cao Tông.

Ngày bé, Tô Hiến Thành được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ. Lớn lên, ông trở thành người văn võ toàn tài. Tô Hiến Thành nổi tiếng tài năng, tới mức vua Lý Anh Tông cũng biết tên, được đích thân vua cho vời vào cung làm việc. Là người có thực tài, lại ngay thẳng, không lụy tiền tài, danh vọng nên Tô Hiến Thành được vua Lý Anh Tông rất mực tin yêu và trọng dụng. Ở vị trí nào, Ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nên nhà vua lại càng yêu mến, phong cho Ông tới chức Thái phó.



Một lòng trung trinh phò ấu chúa

Vua Lý Anh Tông trước đã lập người con lớn là Long Xưởng làm Thái tử. Nhưng do Long Xưởng ăn ở vô đạo, vào cung thông dâm với phi tần của vua cha, nên bị vua cha truất ngôi Thái tử. Khi lâm bệnh nặng, biết mình khó qua khỏi, vua Lý Anh Tông đã gọi Tô Hiến Thành vào dặn dò, giao phó cho ông việc phò giúp Thái tử Long Cán lên ngôi báu. Lúc bấy giờ Thái tử Long Cán mới được ba tuổi. Vua Lý Anh Tông băng hà, mẹ Long Xưởng là Chiêu Linh Thái hậu bèn đem vàng bạc đút lót cho vợ của Tô Hiến Thành để mong Tô Hiến Thành giả di chiếu, phế Long



Cán và tái lập Long Xương lên ngôi. Tô Hiến Thành biết chuyện, bèn khẳng khái nói: *“Ta là đại thần, nhận mệnh Tiên tổ lo giúp vua còn bé. Nay lại ăn của đút mà làm chuyện phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế ở dưới suối vàng?”*

Biết chuyện, Thái hậu lại cho gọi ông vào cung để dỗ dành, thuyết phục. Nhưng Tô Hiến Thành kiên quyết không nghe theo: *“Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ há chịu? Huống chi, lời Tiên đế còn văng vẳng bên tai. Thái hậu lại chẳng nghe việc của Y Doãn, Hoắc Quan hay sao? Thần không dám vâng lệnh!”*

Cuối cùng, Long Cán vẫn được lập lên ngôi thiên tử theo đúng di mệnh của vua Lý Anh Tông. Đó là vua Lý Cao Tông, lên ngôi khi mới được ba tuổi. Tô Hiến Thành giữ quyền phụ chính Thái sư, hết lòng hết sức phò giúp ấu chúa nên trong ngoài đều yên ấm.

Lời bàn:

Tô Hiến Thành mặc dù bị mua chuộc, dụ dỗ để giả di chiếu, phế Long Cán lập Long Xương, nhưng vẫn tỏ rõ là bậc đại thần hiền sĩ, vâng mệnh vua ban, vẫn một lòng trung trinh, hết lòng phò ấu chúa Long Cán lên ngôi báu.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã ghi như sau: *“Tô Hiến Thành nhận việc ký thác con cô, hết lòng trung thành, khéo léo xử lý khi có biến cố, tuy bị gió lay sóng dập, mà vẫn đứng vững như đá giữa dòng, khiến trên yên, dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần ngày xưa”*. Nhân luân có lúc thịnh lúc suy, nhưng chân lý thì ngàn năm vẫn vậy. Tô Hiến Thành chính là bậc hiền nhân, một lòng trung nghĩa, không bị danh lợi trói buộc. Tin rằng, tên của ông sẽ còn được nhớ mãi, làm gương sáng mà răn dạy con cháu đời sau.

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

Đầu thân chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Trần Thủ Độ quê làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. Sử chép: *“Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn”*.



Trần Thủ Độ có bản lĩnh và cá tính khác thường, là một nhân vật lịch sử vô cùng đặc biệt. Ông xử lý mọi việc thẳng thắn và quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến, cũng không quan tâm lời khen chê. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Công nghiệp cả đời ông chính là đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý, khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ, với nhiều chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.



Uy vũ không thể khuất phục

Sử chép rằng:

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ, tức tháng 1/1258, quân Mông Cổ sau khi tiêu diệt nước Đại Lý đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ “*Nhập Tống*” ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ trả lời: “*Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ chớ lo!*”.

Ngày 24 tháng 12 năm đó, Trần Thái Tông tiến quân đến Đông Bộ Đầu, đánh bại quân Mông Cổ, khiến họ phải triệt thoái về Bắc.

Lời bàn:

Người xưa có câu: “*Gió lớn mới biết cỏ cứng, nguy nan mới biết trung thân*”. Quốc gia hưng vong, người đạo nghĩa thấu rõ vận nước một lòng tận trung tận lực. Xã tắc lâm nguy, Trần Thủ Độ tỏ đạo trời mang chính nghĩa giữ vững giang sơn. Lòng người chỉ cần không động, giặc mạnh cũng chẳng đáng lo.

Thế mới biết, gia phong có thể vững bền phải nhờ con hiếu. Đất nước muốn được hùng cường thì phải có tôi trung. Trong lúc lũ giặc đang đe dọa bờ cõi, thế nước nguy nan, lòng người lo lắng thì câu nói khí phách của Trần Thủ Độ không chỉ khiến vua tôi trên dưới vững lòng mà hào khí đó cũng làm kẻ thù nhụt chí. Cho nên, một lời mà có thể chấn hưng đất nước thì đó chỉ có thể là câu nói đầy khí phách của Thái sư Trần Thủ Độ: “*Đầu thần chưa rơi xuống, xin bệ hạ chớ lo!*”.

HUNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần!

Trần Hưng Đạo (1228 - 1300), còn được gọi là Hưng Đạo Đại Vương hay Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương là một nhà chính trị, quân sự, tôn thất hoàng gia Đại Việt thời Trần. Ông được biết đến trong lịch sử Việt Nam với việc chỉ huy quân đội đánh tan hai cuộc xâm lược của quân Nguyên - Mông năm 1285 và năm 1288. Ông nguyên có tên khai sinh là Trần Quốc Tuấn.

Quân Mông Cổ đã khuấy đảo suốt từ Á sang Âu, biết bao quốc gia nghiêng đổ, biết bao vua chúa các nước bị giết, bị cầm tù. Vậy mà ba lần đoàn quân khổng lồ ấy xâm lăng Đại Việt thì cả ba lần chúng đều đại bại.



1. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mông Cổ lần thứ nhất (1258)

Hốt Tất Liệt đem quân sang xâm lược nước ta lần thứ nhất. Quân dân Đại Việt đã dùng chiến thuật chiến tranh du kích, thực hiện kế sách “vuờn không, nhà trống” để tiêu hao dần sinh lực của giặc. Chờ cho chúng quẫn bách về lương thực, khốn khổ vì không hợp thủy thổ, vua Trần Thái Tông chỉ huy các tướng lĩnh tiến về giải phóng Thăng Long, quân ta đã giành thắng lợi. Quân Mông Cổ bị đánh bật khỏi thành Thăng Long.



2. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285)

Hốt Tất Liệt sai con trai là Thoát Hoan đem 50 vạn quân sang xâm lược nước ta, ngoài ra còn lệnh điều thêm 10 vạn quân do Toa Đô chỉ huy từ Chiêm Thành đánh ra Nghệ An nhằm đưa nước ta vào thế bị đánh cả hai đầu.

Hội nghị Diên Hồng

Tháng Chạp năm Giáp Thân (1/1285), Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông xuống chiếu mở một cuộc hội nghị hết sức quan trọng ở điện Diên Hồng, sử gọi đó là hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Thượng hoàng đích thân ban yến và hỏi các vị bô lão là: “*Nên hoà hay nên đánh?*”.

Một đời thân phận thấp hèn, tay bùn chân lấm, nay bỗng được triều đình mời vào tận hoàng cung để bàn quốc gia đại sự, tinh thần của các vị bô lão phấn chấn khác thường. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (*bản kỉ, quyển 5, tờ 44a*) chép: “*Các cụ bô lão đều nói “đánh!”, muôn người cùng một tiếng, muôn lời như bật ra từ một miệng*”.

Nếu bệ hạ muốn hàng xin hãy chém đầu thần đi đã!

Sử sách cũng chép tiếp rằng tháng 12 năm Giáp Thân (1284), thấy thế giặc rất mạnh, vua Trần Nhân Tông lại ước hỏi vị tư lệnh chiến trường của mình là Trần Quốc Tuấn: “*Thế giặc to như vậy mà chống với chúng thì dân chúng bị tàn sát, nhà cửa bị phá hại, hay là trăm sẽ chịu hàng để cứu muôn dân?*”. Vua lập tức nhận được câu trả lời rằng: “*Bệ hạ nói câu ấy là lời nhân đức, nhưng tôn miếu, xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hết hãy chém đầu thần đi đã, rồi hãy hàng!*”.

Trước ý chí sục sôi của toàn dân tộc, quyết không để mất nước, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản cùng các tướng lĩnh khác một lòng đánh giặc. Chiến sự vô cùng quyết liệt.

Quân Nguyên thất bại nặng nề. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng cho quân lính khiêng chạy qua biên giới mới thoát chết. Tướng giặc là Trương Hiến phải đầu hàng. Toa Đô bị chém đầu tại trận. Ô Mã Nhi và Lưu Khuê lấy thuyền con trốn chạy ra biển thoát chết.

Quân dân Đại Việt đã tiêu diệt và quét sạch 60 vạn quân xâm lược ra khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai kết thúc thắng lợi hoàn toàn.

3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ ba (1287 - 1288)

Sau hai lần xâm lược nước ta thất bại nhục nhã, vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt vô cùng căm giận, huy động năm mươi vạn quân, chia làm ba đạo tiến vào nước ta. Lần này, Thượng Hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông lại sắc phong Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn làm Quốc Công Tiết Chế tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với tài quân sự của mình cùng với các tướng lĩnh đã tạo nên trận đánh trên sông Bạch Đằng lịch sử, kiếm gỗ đẽo nhọn bịt sắt đóng khắp giữa sông. Khi nước thủy triều lên thì quân ta đem binh ra khiêu chiến, nhử cho thuyền giặc đi vào chỗ đóng cọc. Đúng lúc thủy triều xuống thì quân ta quay binh lại hết sức mà đánh. Chiến thắng Bạch Đằng giang là chiến thắng vĩ đại nhất trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ ba.

Như vậy, nước Đại Việt ta dưới triều Trần luôn muốn giữ hòa bình, hữu nghị để xây dựng đất nước, nhân dân được lạc nghiệp, an cư, sống trong cảnh thái bình, hạnh phúc. Nhưng quân xâm lược đã không để ta yên, lúc nào chúng cũng muốn thôn tính nước ta. Cả dân tộc ta đoàn kết một lòng đánh giặc cứu nước. Quân dân ta quyết đánh và đã chiến thắng cả ba lần, lần sau oanh liệt hơn lần trước.

Lời bàn:

Nhà thơ Khiêm Đức có bài thơ ca ngợi sự tài trí, lòng yêu nước, gương trung liệt, một lòng quyết chiến chống quân xâm lược của Trần Hưng Đạo như sau:



*Bình sanh làm tướng chết làm thần
Công nghiệp sáng ngời vạn tiết xuân
Lấy máu Toa Đô đền nợ nước
Nương dòng Vạn Kiếp rửa thù dân
Sông Đàng bến cũ dâm thuyền địch
Đất Việt tôi trung gánh bụi trần
Hưng Đạo quyền cao nhưng chẳng lạm
Thác rôi hiển Thánh lại thi ân.*

THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI

Một vị tướng, nhà ngoại giao, nhà thơ đại tài.

Trần Quang Khải (1241 - 1294) là danh tướng thời nhà Trần. Ông là con thứ ba của vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên, em trai vua Trần Thánh Tông. Thuở nhỏ, Trần Quang Khải rất chăm học, võ giỏi, làm thơ hay nên rất được vua cha yêu mến.



Học trò nghe lời Thầy

Khi Trần Quang Khải lên bảy tuổi, triều đình mở khoa thi Đình Mùi (1247). Đây là một khoa thi rất lạ, kết quả khoa thi hết sức đặc biệt mà một nghìn năm khoa cử Nho giáo Việt Nam không lặp lại. Bởi đứng đầu Tam khôi lần này là Trạng nguyên Nguyễn Hiền mới 13 tuổi, thứ đến Bảng nhãn Lê Văn Hưu 18 tuổi, Thám hoa Đặng Ma La 14 tuổi.

Bảng nhãn Lê Văn Hưu được vua Trần giữ lại trong cung để dạy dỗ hoàng tử Khải. Nhờ những kiến thức uyên bác của Lê Văn Hưu cộng với sự say mê học hỏi và tư chất thông minh nên Trần Quang Khải được trang bị đầy đủ kiến thức về văn chương lẫn võ bị binh thư. Đặc biệt ông được thầy truyền dạy về lịch sử anh hùng chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta.

Có lần, Trần Quang Khải hỏi thầy có cách gì để nước nhỏ chống được sự thôn tính của nước lớn hơn. Lê Văn Hưu trả lời rằng: “*Khi vua quan đồng lòng, nhân dân đoàn kết một chí giết giặc thì kẻ địch nào cũng bị đánh bại*”. Lời dạy của thầy đã mãi khắc ghi vào tâm trí của vị hoàng tử trẻ.



Người đứng đầu triều nắm giữ binh quyền văn võ Đại Việt

Năm 1258, Trần Quang Khải được phong là Chiêu Minh Đại Vương khi mới 17 tuổi. Bấy giờ đất nước ta đang đối mặt với nạn ngoại xâm Mông Cổ. Với tinh thần kiên quyết giữ vững chủ quyền và lãnh thổ đất nước, nhưng lại rất linh hoạt trong sách lược ngoại giao (*không thể tránh được cuộc chiến tranh*), Trần Quang Khải kéo dài thời gian để quân ta chuẩn bị kháng chiến được tốt hơn. Trần Quang Khải đã hoàn thành được trọng trách của mình trong điều kiện so sánh lực lượng giữa ta và địch rất chênh lệch và công tác ngoại giao cũng vô cùng phức tạp, gay gắt. Năm 1261, Trần Quang Khải được phong Thái úy. Việc ông được giữ trọng trách triều chính đã khẳng định tài năng thực sự của ông. Tháng 3 năm Tân Mùi (1271), Trần Quang Khải được phong là Tướng quốc Thái úy, trở lại kinh thành nắm giữ trọng trách.

Do tài năng và những công lao của Trần Quang Khải trong việc kéo dài thời gian hòa hoãn, tạo thêm điều kiện chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, vua Trần đã phong cho Trần Quang Khải chức Thượng tướng Thái sư, là người đứng đầu triều nắm giữ binh quyền văn võ Đại Việt.

Trong hoàng tộc nhà Trần, giữa hai nhân tài Trần Quang Khải và Trần Quốc Tuấn từ trước có mối bất hòa, nhưng nay trước nguy cơ mất nước, hai ông đã chủ động xóa bỏ hiềm khích, cùng đoàn kết phụng sự đất nước. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đã chủ động tâu trình nhà vua trao quyền chỉ huy quân đội cho Trần Quốc Tuấn. Vua Trần đã phong cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chức Quốc công Tiết chế để thống lĩnh quân dân Đại Việt.

Trong chuyến phò giá vua về kinh, cảm kích trước chiến thắng hào hùng của dân tộc, Trần Quang Khải đã xúc cảm làm bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" bất hủ:

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu trí lược

Vạn cổ thủ giang san.

Dịch thơ:

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu.

Sau chiến tranh, ông xin về tĩnh dưỡng ở Phúc Hưng viên (Nam Định) sống đến cuối đời. Ông có viết tập thơ “Lạc đạo”, ghi lại niềm hoài cảm về một giai đoạn chống ngoại xâm đầy hào hùng của dân tộc, mà trong thời trai trẻ của mình, ông đã có phần đóng góp xứng đáng.

Lời bàn:

Lịch sử nước Việt tự hào đã ba lần đánh tan quân Nguyên - Mông hùng mạnh. Công lao không thể không kể đến vị Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Ông là một đại thần thanh liêm cương trực, một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà ngoại giao xuất sắc, một võ tướng anh dũng hiển hách không thua kém Trần Quốc Tuấn.

Sinh thời, Vua Trần Thánh Tông có làm bài thơ ca ngợi công lao của ông:

Tặng Trần Quang Khải

Nhất đại công danh thiên hạ hữu,

Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.

Dịch:

Công danh một thuở còn bao kẻ,

Trung hiếu hai triều chỉ một ông

Sách “Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục” do sử thần Đại Nam thời Nguyễn soạn cũng đánh giá về Trần Quang Khải như sau: “Quang Khải lúc làm tướng võ, lúc làm tướng văn, giúp vương nghiệp nhà Trần, uy danh ngang với Quốc Tuấn”.



YẾT KIỆU

Chưa thấy Đại vương thì nhất định không chịu rời thuyền

Yết Kiêu tên thật là Phạm Hữu Thế, con ông Phạm Hữu Hiệu, người thôn Hạ Bì và bà Vũ Thị Duyên, người huyện Thanh Hà. Cha làm nghề chài lưới bên sông Quát, mẹ bán hàng nước ở bến đò. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần hai và lần ba, Phạm Hữu Thế với tài bơi lội “*nhập thủy như phúc bình địa hỷ*” (đi dưới nước ung dung, tự tại như trên đất bằng) đã lập nhiều công lao lớn, được vua ban danh hiệu Trần Triều Đệ Nhất Đô Soái Thủy Quân. Ông đã được vua quan nhà Trần và nhân dân gọi là Yết Kiêu (tên một loài cá lớn ngày xưa).



Nhiệm vụ của Yết Kiêu là tìm cách đục thuyền của giặc trong đêm. Khi màn đêm buông xuống, Yết Kiêu tìm cách vượt qua hàng lính bảo vệ thuyền giặc rồi nhẹ nhàng đục thuyền giặc. Mỗi thuyền phải đục khoảng trên 20 lỗ, đục được lỗ nào lại phải dùng giẻ đã cuộn tròn và buộc dây nút lút lại. Những cuộn giẻ ấy đều được buộc lại với nhau bằng một sợi dây. Một đêm, Yết Kiêu đục được khoảng 30 thuyền giặc. Đến gần sáng khi đã đục đủ số thuyền đã định, Yết Kiêu liền kéo dây khiến những nút giẻ trôi ra khỏi thuyền, khiến hàng chục thuyền giặc bị đắm. Hoàn thành nhiệm vụ, ông lại nhẹ nhàng bơi về địa điểm an toàn. Có lần, Yết Kiêu bị vây bắt ở bãi sông. Ông núp mình dưới những bụi cây mọc lúp xúp và tránh sự lùng sục gay gắt của giặc. Chúng dùng kiếm đâm vào bụi cây, trúng đùi Yết Kiêu. Yết Kiêu cắn răng chịu đựng, khi kẻ thù rút kiếm ra, ông cố gắng chịu đau và dùng tay lau vết máu dính trên lưỡi kiếm để kẻ thù không phát hiện thấy.

Một lần khác, trong trận Bãi Tân, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn dùng thuyền để chỉ huy trận đánh. Hôm đó có Yết Kiêu và Dã Tượng cùng đi. Đến bãi Tân, Trần Quốc Tuấn giao cho Yết Kiêu ở lại giữ thuyền, còn Dã Tượng thì theo hộ vệ. Quân của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn không sao cản nổi bước tiến vũ bão của giặc, trở lại đường cũ thì có phần nguy hiểm nên Trần Quốc Tuấn định theo đường núi mà rút lui. Dã Tượng thấy vậy liền thưa: *"Yết Kiêu chưa thấy Đại vương thì nhất định không chịu rời thuyền"*. Trần Quốc Tuấn trở lại Bãi Tân, quả thấy Yết Kiêu đang cầm thuyền đợi, bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy đến. Vừa mừng, vừa cảm động, Trần Quốc Tuấn nói: *"Chim hồng hộc muốn bay cao tất phải nhờ ở sáu trụ xương cánh. Nếu không có sáu trụ xương cánh ấy thì cũng chỉ như chim thường mà thôi"*. Nói xong, liền lên thuyền mà đi, giặc không sao đuổi kịp.

Yết Kiêu tuy là danh tướng tài giỏi lẫy lừng nhưng tính cách khiêm cung nhất mực. Tương truyền khi Yết Kiêu bị giặc Nguyên giăng lưới bắt sống trong lúc đang đực thuyền giặc cho chìm, khi bị giải trước mặt tên tướng giặc thì bị hạch hỏi: *"Nước Nam có bao nhiêu người tài như ngươi?"*. Ông liền trả lời chẳng chút đắn đo: *"Nước tôi nhân tài vô số, như sao trên trời, tựa cát dưới bể vậy. Chỉ có tôi là hèn kém nhất nên mới bị bắt!"*. Sau đó ông lừa quân giặc lúc sơ ý, ông lại nhảy xuống nước mất dạng. Yết Kiêu mất ngày 28 tháng Chạp năm Ất Sửu (1303), hưởng thọ 61 tuổi. Khi ông mất, vua Trần cho lập đền thờ ở bờ sông Hạ Bì quê ông, gọi là đền Quát.

Lời bàn

Sức sống mãnh liệt của dân tộc phải xuất phát từ lòng yêu nước trong mỗi cá nhân, mà Yết Kiêu là một đại diện tiêu biểu. Sự gan dạ, lòng trung thành của Ông đã khiến cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn hết sức cảm phục. Không chỉ có vậy, sự khảng khái hiên ngang, khí chất anh hùng ấy lại càng khiến cho lũ giặc vô cùng lo lắng. Trong thời khắc lâm nguy của đất nước, những người nông dân vốn hiền lành bình dị bỗng chốc trở thành những anh hùng. Ý chí kiên cường, tinh thần đoàn kết và lòng trung thành tuyệt đối ấy đã giúp cho đội quân của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bách chiến bách thắng, ba lần đánh thắng đạo quân xâm lược hung hãn nhất mọi thời đại, quét sạch lũ cướp nước





Những tấm gương đức hạnh Việt Nam

ra khỏi bờ cõi, đem lại hòa bình ấm no cho nhân dân. Yết Kiêu đã trở thành vị anh hùng tận trung vì đại nghĩa, sánh ngang với các bậc hào kiệt trong thiên hạ, là tấm gương sáng cho thế hệ mai sau.

CHIÊU VĂN VƯƠNG TRẦN NHẬT DUẬT

Vị trung thần qua bốn triều vua

Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật sinh vào tháng Tư năm Ất Mão - 1255, là con trai thứ 6 của vua Trần Thái Tông.

Ngay từ khi còn nhỏ, Trần Nhật Duật đã nổi tiếng thông minh hiếu học, hiểu sâu, biết rộng, rất tôn sùng Đạo giáo, thâm sâu kinh điển Đạo gia, thông thạo nhiều ngoại ngữ và phong tục, tập quán các nước láng giềng. Học tiếng Tống và tiếng Chiêm Thành, Nhật Duật chẳng những sử dụng thành thạo những ngôn ngữ ấy mà còn am hiểu nhiều mặt của các nước đó, kể cả phong tục tập quán của họ. Ông cũng hay giao du, thăm hỏi người Chiêm, người Tống trong nước. Vì vậy, khi mới hai mươi tuổi, ông đã được triều đình giao đặc trách những công việc về các dân tộc có liên quan.



Một năm nọ, ở xứ Đà Giang, miền núi Tây Bắc, có một người tên là Trịnh Giác Mật tụ họp dân chúng, nổi lên chống lại triều đình. Vua Trần Nhân Tông sai Trần Nhật Duật làm An phủ sứ Đà Giang giải quyết gấp rút sự cố nghiêm trọng này. Chiêu Văn Vương không đem theo quân lính, dững cảm một mình một ngựa vào trại gặp Trịnh Giác Mật để dụ hàng. Bằng sự khôn khéo am hiểu phong tục tập quán của người miền núi và dững khí của người làm tướng, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đã cảm hoá Trịnh Giác Mật quy thuận triều đình mà không đổ một giọt máu, không mất một mũi tên nào.



Nhà quân sự đại tài

Trần Nhật Duật là người nhã nhặn độ lượng, mừng giận không lộ ra sắc mặt, là người tài hoa phóng khoáng. Trong việc nước, ông rất trung thực và thẳng thắn, là nhà quân sự đại tài, nhà ngoại giao lỗi lạc, nhà văn hóa uyên bác trong lịch sử dân tộc.

Ông chính là người chỉ huy quân đội nhà Trần đánh tan đội quân của Toa Đô ở cửa Hàm Tử vào cuối tháng 4 năm 1285. Dưới triều vua Trần Minh Tông, Trần Nhật Duật được phong làm Tá Thánh thái sư. Đời vua Trần Hiến Tông, ông được phong tước hiệu Chiêu Văn đại vương.

Dù nắm giữ chức vị tể tướng triều Trần, làm quan trải qua bốn triều vua, có công lớn trong đánh giặc, Trần Nhật Duật vẫn luôn giữ được khí tiết thanh cao, nhã nhặn của mình. Với mọi việc ông đều suy xét kỹ càng, chu toàn, không dựa vào chức tước trong tay để uy hiếp người khác. Năm 1330, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật qua đời ở tuổi 75.

Lời bàn:

Là một vị tướng đầy bản lĩnh với tài trị quốc và đánh giặc, tuổi hai mươi đã gánh vác nhiều trọng trách, ngoại giao kiệt xuất, văn võ toàn tài, Trần Nhật Duật là một trong những bậc trung thần, đóng góp công sức rất lớn cho những chiến công của triều Trần. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với những giai đoạn oanh liệt nhất của nhà Trần, mà đỉnh cao là ba lần đánh bại giặc Nguyên - Mông. Trong sách *"Đại Việt Sử ký Toàn Thư"*, sử gia Ngô Sĩ Liên nhận định: *"Công đánh giặc Nguyên, Nhật Duật lập được nhiều hơn cả"*. Tổ quốc lưu danh, tiếng thơm muôn thuở. Trần Nhật Duật xứng đáng là bậc trí dũng lưỡng toàn, là nhà ngoại giao xuất sắc trong lịch sử dân tộc.

TRẦN BÌNH TRỌNG

Ta thà làm quý nước Nam, chứ không thềm làm vương đất Bắc

Trong lịch sử nước Việt ta còn ghi lại rất nhiều câu nói bất hủ của các bậc anh hùng dân tộc, làm rạng danh nước nhà. Một trong những câu nói bất hủ phải kể đến là lời mắng của danh tướng Trần Bình Trọng thời nhà Trần: *“Ta thà làm quý nước Nam, chứ không thềm làm vương đất Bắc”*.

Trần Bình Trọng sinh năm Kỷ Mùi (1259), là người xã Bảo Thái (nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Bình Trọng dòng dõi Lê Đại Hành, do ông cha làm quan đời Trần Thái Tông nên được cho quốc tính nhà họ Trần.



Cuộc chiến tranh chống Nguyên - Mông lần thứ 2 bắt đầu, Hốt Tất Liệt mang quân sang đánh chiếm nước ta. Thế giặc mạnh nên quân đội nhà Trần liên tục bị đẩy lui. Đến khi giặc đánh tới gần thành Thăng Long, liệu thế không giữ được thành, nhà Trần dùng kế vườn không nhà trống, rút lui khỏi thành Thăng Long. Trần Bình Trọng được triều đình tin cậy giao trọng trách chặn hướng truy đuổi của giặc tại vùng Đà Mạc - Thiên Mạc (nay thuộc tỉnh Hà Nam) để đoàn quân nhà Trần rút lui an toàn và bí mật. Do sự chênh lệch quá lớn về quân số, mũi quân đánh chặn của Trần Bình Trọng thất bại, Trần Bình Trọng bị bắt sống. Tuy nhiên, Trần Bình Trọng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cầm chân địch khi chúng hoàn toàn mất dấu vết nhà Trần sau trận đánh này.



Để moi móc thông tin, tướng giặc đã dùng mọi cách với Trần Bình Trọng, từ dọa dẫm tới mềm mỏng. Nhưng Trần Bình Trọng quyết không nói nửa lời. Cuối cùng, tướng giặc dụ dỗ sẽ xin phong vương nếu Trần Bình Trọng quy hàng, nhưng ông đã khảng khái thét máng vào mặt chúng: *“Ta thà làm quý nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”*. Lời thét máng ấy thể hiện rõ quan điểm khảng định Đại Việt là một nước độc lập và có ý coi thường triều đình phương Bắc khi ông chỉ gọi nhà Nguyên Mông là *“đất Bắc”*. Lời thét máng ấy của Trần Bình Trọng khiến quân giặc giận tím mặt. Chúng giết ông ngay tức khắc. Năm ấy, Trần Bình Trọng mới có 26 tuổi.

Lời bàn:

Chúng ta thử hỏi: Điều gì đã giúp cho dân tộc Việt Nam đứng vững hơn 4000 năm? Điều gì đã khiến cho một đất nước nhỏ bé vượt qua những thử thách rất lớn của lịch sử? Đó là sự xuất hiện đúng lúc của những người con trung nghĩa như Trần Bình Trọng. *“Ta thà làm quý nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”*, lời sắt đá của một bậc hào kiệt là tiếng sấm rền của lòng yêu nước, vang mãi ngàn năm. Cổ nhân dạy rằng: *“Làm tôi phải tận trung, làm con phải tận hiếu”*. Câu nói của danh tướng đất Việt - Trần Bình Trọng là sự khảng định rõ ràng nhất cho khí phách và tâm hồn của một dân tộc, biết lấy chữ *“Trung”* làm đạo lý lớn để thành người.

VUA QUANG TRUNG

Thống nhất đất nước khỏi chia cắt, phá tan 29 vạn quân Thanh

Năm 1789, sau khi lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Quang Trung, anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ (1753-1792) đã chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược. Bên cạnh đó, ông cũng là người thống nhất đất nước sau hơn 200 năm bị chia cắt với cục diện Nam Triều - Bắc Triều, Đàng Trong - Đàng Ngoài với chiến công đánh bại chúa Nguyễn, chúa Trịnh, quét sạch quân xâm lược Xiêm La, Mãn Thanh ra khỏi đất nước, thu giang sơn về một mối, chấn hưng, phát triển đất nước.



Tài dùng binh của Nguyễn Huệ

Để phá 29 vạn quân xâm lược, Nguyễn Huệ đã vận dụng một chiến lược khác hẳn chiến lược của các bậc tiền bối như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi hay Nguyễn Trãi...

Chiến lược của Nguyễn Huệ không phải là chiến lược phòng ngự tích cực của Lý Thường Kiệt, cũng không phải là chiến lược kháng chiến lâu dài của Trần Hưng Đạo hay của Lê Lợi, mà là chiến lược đánh nhanh thắng nhanh. Đây là một chiến lược được vận dụng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đối với quân xâm lược phương Bắc.



Động viên quân sĩ đồng lòng

Tương truyền, trước khi xuất chinh, tại lễ lên ngôi ở Phú Xuân, Nguyễn Huệ lập kế động viên quân sĩ. Sau khi làm lễ, vua sai mang đến cái mâm, bên trên đặt các đồng tiền, phủ vải điều rồi nói với quân sĩ: “*Ba quân hãy cùng ta quan sát, nếu cả hai trăm đồng tiền này đều sắp, thì đó là điềm trời báo chúng ta đại thắng. Nhược bằng, có đồng ngửa, đó là đại sự của chúng ta có điều trắc trở*”. Nguyễn Huệ chấp tay khấn vái, đặt bung mâm tiền, cung kính dâng lên cao, rồi hất tung xuống sân. Quân sĩ thấy các đồng tiền nhất loạt đều sắp, reo hò mừng rỡ, tin chắc trận ra Bắc sẽ thắng quân Thanh. Sự thực, Nguyễn Huệ đã sai đúc 200 đồng tiền có cả 2 mặt đều là sắp.

Sau đó, ông lại nâng cao sĩ khí quân lính bằng bài Hịch ra trận hào hùng:

*Đánh cho để dài tóc
Đánh cho để đen răng
Đánh cho nó bánh xe không quay lại
Đánh cho nó manh giáp không trở về
Đánh cho sử biết nước Nam anh hùng có chủ.*

Vị vua sáng suốt, bình dị

Sau khi đánh tan quân Thanh, vua Quang Trung tiến hành cải cách kinh tế, xã hội. Ông sắp đặt lại đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy Nhà nước. Đặc biệt, để phát triển quốc gia, Nguyễn Huệ rất chú trọng việc thu hút nhân tài. Ông ban “*Chiếu cầu hiền*”, hy vọng người tài đứng ra phò vua giúp nước. Trước thái độ trọng dụng hiền tài của vua Quang Trung, nhiều cự thần nhà Lê đã ra giúp nhà Tây Sơn.

Là vị tướng Nam chinh Bắc chiến, sau này là vua một nước, nhưng trong cuộc sống đời thường, vua Quang Trung lại rất bình dị. Dân gian lưu truyền khá nhiều giai thoại đối đáp, cho thấy ông là người thông minh, sắc sảo. Ngay cả khi không vừa lòng với người cấp dưới, ông vẫn bình tĩnh nhắc nhở một cách tế nhị nhưng vô cùng thấm thía. Sau khi Tây Sơn chiếm Phú Xuân, Nguyễn Hữu Chỉnh nóng lòng muốn Nguyễn Huệ đánh Bắc Hà để ông ta có cơ hội báo thù riêng. Chỉnh nói: “*Người tài Bắc Hà chỉ có một Chỉnh này thôi. Nay tôi đã đi rồi, ấy là cái nước rộng*

không, xin ngài chớ nghi ngại". Nguyễn Huệ mới đùa rằng: "Không nghi ngại người nào khác, chẳng hóa ra chỉ có ông là đáng nghi ngại thôi ư?". Vua đối đáp nhẹ nhàng nhưng thực chất là nhắc khéo Nguyễn Hữu Chính chớ kiêu căng, tự phụ.

Khi Nguyễn Huệ ra Bắc đánh Trịnh, quân lính đánh vào Văn Miếu, làm đổ một số bia tiến sĩ. Sau khi Quang Trung đại thắng quân Thanh, người dân quanh đó nhờ các nhà Nho làm đơn, đề đạt nguyện vọng khôi phục di tích nhưng chỉ gọi vua là "Ngài". Quang Trung phê: "Ta không trách các nông phu. Ta chỉ góm các thầy Nho, cả gan, to mật, dám kêu vua bằng Ngài". Vua cũng tỏ ý cho dựng lại di tích. Sự kiện này giúp nhà vua gần hơn với dân chúng. Sự giản dị, bình dân ấy là điểm hiếm có ở bậc vua chúa.

Vị vua nhìn xa trông rộng

Không chỉ có tài cầm quân, sáng suốt về mặt chính trị, vua Quang Trung còn biết nhìn xa trông rộng. Để đề cao quốc gia dân tộc, Quang Trung bỏ Hán ngữ như là ngôn ngữ chính thức trong các văn bản của quốc gia. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng là tiếng Việt và được viết trong các văn kiện hành chính bằng hệ thống chữ Nôm.

Đối với trong nước, ông cho lập sổ theo dõi nhân khẩu (*hay hộ khẩu*).

Đối với nước ngoài, vua Quang Trung chủ trương mở rộng trao đổi buôn bán, đấu tranh buộc nhà Thanh phải mở cửa biên giới để buôn bán với nước ta. Đối với thuyền buôn của các nước tư bản phương Tây, vua tỏ ra rộng rãi, mong muốn họ tăng cường quan hệ ngoại thương với nước ta. Nhờ vậy, tình hình thương nghiệp của nước ta (*nội thương và ngoại thương*) được phục hưng và phát triển. Để thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá thuận lợi, chính quyền còn cho đúc tiền đồng mới "Quang Trung thông bảo" và "Quang Trung đại bảo".

Sự nghiệp cứu nước, dựng nước của vị anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ được người vợ yêu - Ngọc Hân Công Chúa khái quát qua 2 câu thơ:

"Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình."



Lời bàn:

Hơn 20 năm đánh Đông dẹp Bắc, anh hùng dân tộc Quang Trung đã lập nên những kỳ tích oanh liệt, nhiều lần đập tan các tập đoàn phong kiến phía Nam, phía Bắc, chấm dứt cảnh đất nước bị chia cắt trên 200 năm, đánh tan 5 vạn quân Xiêm La trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút và đặc biệt lập nên chiến công quét sạch 29 vạn quân Thanh. Ngay sau thắng lợi, anh hùng dân tộc Quang Trung đã chủ trương lập lại quan hệ bang giao với nhà Thanh để tranh thủ nền hòa bình, có thời gian xây dựng lại đất nước sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc.

Nhân dân Việt Nam luôn luôn tự hào ghi nhận ông là người anh hùng áo vải của dân tộc, là một trong những vị vua vĩ đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Hiện nay, nhiều tên phố, tên đường khắp ba miền Bắc - Trung - Nam được mang tên ông. Nhiều tượng đài, bảo tàng, đình đền thờ tự người anh hùng áo vải.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét về người anh hùng áo vải của dân tộc như sau:

“Nguyễn Huệ là kẻ phi thường,

Mấy lần đánh đuổi giặc Xiêm, giặc Tàu

Ông đà chí cả mưu cao

Dân ta lại biết cùng nhau một lòng.

Cho nên Tàu dẫu làm hung

Dân ta vẫn giữ non sông nước nhà”.

THƯỢNG THƯ NGUYỄN CÔNG TRÚ

80 tuổi vẫn muốn xung phong ra trận

Nguyễn Công Trứ sinh năm Mậu Tuất 1778, mất năm 1858, có tên tự là Tôn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn. Ông quê ở làng Uy Viễn, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. Cha ông là Đúc Ngạn hầu Nguyễn Công Tuấn, làm quan cho triều Nguyễn.

Nguyễn Công Trứ ra làm quan cho nhà Nguyễn năm 1819, về hưu năm 1847. Cuộc đời ông làm quan trải qua 4 đời vua Nguyễn gồm Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.



Cuộc đời của Nguyễn Công Trứ là chuỗi những ngày đầy sóng gió. Năm 31 tuổi (1819), ông thi đỗ giải nguyên ở trường thi Nghệ An. Từ đây, ông bắt đầu bước vào quan trường, nhưng do ông luôn chính trực ngay thẳng, một lòng trung với quốc gia dân tộc nên ông lắm lúc lặn lội, bị nâng lên đặt xuống. Ông từng làm quan đến những chức lớn như Thượng Thư, Tổng Đốc, cũng có khi bị trách phạt, giáng chức làm lính thú, thậm chí còn bị kết án tử, rồi lại được tha.

Năm 1847, ông về quê trí sĩ với chức Phủ doãn Thừa Thiên. Một trong những đóng góp lớn nhất của Nguyễn Công Trứ là chiêu mộ dân, tổ chức khai hoang để lập nên 2 huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Ninh Bình và Tiên Hải của tỉnh Thái Bình. Năm 1858, khi biết tin thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, dù 80 tuổi, ông vẫn xung phong cầm quân ra



trận. Thấy ông tuổi cao, sức yếu, triều đình nhà Nguyễn đã không đồng ý.

Nguyễn Công Trứ là người tài năng trải dài trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngoài tài kinh bang tế thế, ông cũng rất giỏi thơ ca, với nhiều tác phẩm để lại cho đời. Trong số các tác phẩm văn học để lại cho đời, hai bài thơ “*Đi thi tự vịnh*”, “*Chí làm trai*” ... là những tác phẩm được hậu thế biết đến nhiều nhất. Tác phẩm này phần nào cho thấy con người của Nguyễn Công Trứ.

Đã là một trang nam nhi sinh ra trên đời phải có lý tưởng cao đẹp, phải biết trung quân ái quốc:

“Đã mang tiếng ở trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông”

(Đi thi tự vịnh)

Một trang Nam tử Việt không những rèn đức luyện tài mà còn phải đem tài năng đó giúp đời giúp người qua con đường công danh thi cử:

“Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,

Không công danh thì nát với cỏ cây”.

(Phận sự làm trai)

Lời bàn:

Người xưa quan niệm: “*Có tài mới có danh, Có đức mới có danh. Có chí nam nhi, có nợ tang bồng mới mong làm nên công danh sự nghiệp, để lại tiếng thơm cho muôn đời*”. Lập thân hành đạo, kinh bang tế thế là khát vọng của những bậc hiền nhân quân tử. Vững chí nam nhi, bền chí anh hùng, cũng chính là khí phách của những người con trung hiếu xưa nay.

Nguyễn Công Trứ, tuổi tuy đã tám mươi vẫn xin cầm quân ra trận. Ông là một bài học đẹp về lòng yêu nước, về cách sống, về lập thân, về sự phấn đấu suốt đời, làm nên công danh sự nghiệp, để lại tấm gương Trung Hiếu sáng ngời cho thế hệ mai sau.

TỔNG ĐỐC NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Nếu ta chỉ gắng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết vì
việc nghĩa

Nguyễn Tri Phương sinh năm 1800, tên tục là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu là Đồng Xuyên. Là người con của làng Đường Long (Chí Long), thuộc Thừa Thiên - Huế ngày nay. Ông sinh trưởng trong một gia đình lao động, làm ruộng và nghề thợ mộc. Bằng ý chí vượt khó và tài năng sẵn có, ông đã dựng nên nghiệp lớn.



Năm 1823, ông được vua Minh Mạng bổ nhiệm làm Điển Bộ. Năm 1832, được đứng trong hàng ngũ Phái bộ đàm phán thương mại với Trung Hoa. Thời gian sau, ông lên làm Thị lang Bộ Lễ, bị dèm pha, ông từng bị cách chức rồi được phục chức. Thế nhưng, dường như ý trời đã để ông bén duyên với binh nghiệp. Lúc 35 tuổi, Nguyễn Tri Phương được cử vào Gia Định với trọng trách dẹp loạn, khai hoang mở mang lãnh thổ. Đến năm 1840, vua Minh Mạng cho ông chức Tuần phủ Nam Nghĩa với nhiệm vụ quản lý công tác phòng thủ cửa biển Đà Nẵng. Đây là một trong những cửa biển trọng yếu và nhạy cảm, mang ý nghĩa sống còn, vị trí ngay gần kinh thành Huế. Sau đó, ông tiếp tục Nam tiến, làm Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường), rồi Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên). Cả hai lần ông đều phải gánh nhiệm vụ dẹp tan giặc



cướp từ bên ngoài tới, bình ổn phía Tây đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ những chiến tích huy hoàng, Thiệu Trị đã phong tặng mỹ hiệu “*An Tây Trí Dũng Tướng*”, cùng tước Tráng Liệt Tử. Công trạng của ông được khắc lên bia Võ Miếu tại cố đô.

Cái tên Nguyễn Tri Phương cũng là do vua Tự Đức ban tặng bởi lòng quý trọng tài năng của ông. Tên ấy cũng xuất phát từ câu “*Dũng thả tri phương*”, tức là dũng mãnh mà lắm mưu chước. Khi đã 53 tuổi, ông được phong chức Kinh Lược Sứ Nam Kỳ, tiên phong trong công cuộc khai khẩn đất hoang, lập đồn điền giúp đời sống người dân miền sông nước Cửu Long trở nên khấm khá hơn.

Lòng trung nghĩa của vị tướng già

Khi vua Tự Đức hỏi ông: “*Thế trận khó, nên hòa hay là chiến trước quân Pháp?*”. Nguyễn Tri Phương bộc bạch khí tiết mà thể hiện tấm lòng tận trung với nước: “*Người Pháp đã giỏi về binh cơ, lại thêm tàu mạnh súng hay, mình thủ thì hơn chớ đánh thì bất lợi. Nhưng đạo làm tôi phải trung với nước. Như kẻ hạ thần này nếu ra hòa với người ta, thật lấy làm nhục lắm! Còn đánh mà không hơn được lại là cái tội ngu thần. Vậy xin theo ý Hoàng thượng sở định. Ngu thần xin cúi mình hết sức cho đến chết thì thôi, chớ có đâu dám tiếc thân già.*”

Sáng ngày 20 tháng 11 năm 1873, Đại úy Garnier dẫn đám quân ô hợp tấn công Hà Nội lần thứ nhất. Chỉ có hơn 300 lính cùng với 2 pháo thuyền, nhưng chúng đã chiếm được Bắc Thành. Cửa Nam bị bắn vỡ. Hơn 2.000 quân lính triều đình với vũ khí thô sơ là gươm, giáo đã thua trận trước vũ khí hiện đại từ phương Tây. Trong trận này, Nguyễn Lâm - con trai Nguyễn Tri Phương tử trận, còn ông thì bị trúng đạn và rơi vào tay Pháp. Theo sử ghi chép lại, lúc đó mặc dù bị một vết thương ở bụng nhưng vị tướng già 73 tuổi vẫn leo lên đầu thành để phẫn chấn binh lính và một viên đạn đã bắn trúng ông.

Theo “*Đại Nam thực lục*”, người Pháp đem cháo và thuốc cho ông, ông đều phun nhổ cả ra, tuyệt thực, quyết không khuất phục quân thù. Sau một tháng can trường thủ tiết như vậy, Nguyễn Tri Phương qua đời ở tuổi 73 với câu nói để đời: “*Bây giờ nếu ta chỉ gắng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa!*”.

Lời bàn:

Lịch sử đã ghi tên tuổi Nguyễn Tri Phương, một vị quan văn của triều Nguyễn. Ông là người tận tụy trong công việc, trung nghĩa với quốc gia đến hơi thở cuối cùng. Xã tắc hung vong - Thất phu hữu trách, làm quan và làm con dân thời loạn lạc, đất nước in bóng quân thù, tinh thần quật cường ấy của ông càng trở nên ngời sáng. Ngay cả sử gia nước ngoài Paulin Vial cũng đã đánh giá ông là một tấm gương “*đức hạnh vô biên khó tìm thấy ở Á Châu*”.



NGUYỄN TRUNG TRỰC

Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây

Anh hùng Nguyễn Trung Trực lúc nhỏ tên là Nguyễn Văn Lịch, là con thứ năm của một gia đình chài lưới ở Xóm Nghề - xóm của những người chuyên nghề hạ bạc, ở Phú Tân, tỉnh Long An. Ông cũng có tên riêng là Chon và về sau có tên là Trung Trực. Nguyễn Trung Trực từ nhỏ đã thích tập luyện võ nghệ và là con nhà chài lưới nên bơi như rái cá, thành thạo nghề sông nước.



Năm 1861, giặc Pháp tấn công đại đồn Kỳ Hòa, Nguyễn Trung Trực đã tham gia lực lượng nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của cụ Trương Định. Lúc này nghĩa quân Trương Định đóng tại Gò Công, Nguyễn Trung Trực làm quyền Sung quân binh đạo, chỉ huy một bộ phận nghĩa quân hoạt động ở vùng Tân An. Bấy giờ, giặc tuy thắng thế nhưng phong trào kháng Pháp vẫn mạnh. Do vậy giặc không dám đóng quân trên đất liền mà dùng tàu chiến làm phương tiện chiến đấu và là chỉ huy sở. Trên sông Vàm Cỏ Đông, giặc thả ba chiếc tiểu hạm. Trong đó, chiếc L'Espérance án ngữ vàm Nhựt Tảo như một đồn lưu động để kiểm soát trục giao thông đường thủy này. Trên bờ, giặc bố trí một đội lính mã tà đóng tại chợ Nhựt Tảo. Khi Nguyễn Trung Trực có ý định đánh tàu L'Espérance, ông Hồ Quang Chương cùng các con và dân chúng trong làng ủng hộ. Theo kế hoạch đã định, rạng sáng ngày tấn công, tức ngày 10/12/1861, một toán nghĩa quân làm kế nghi binh giống trống dũ đội

ở kinh Ông Hóng phía làng Bình Láng để nhử địch. Giặc mắc mưu nên dẫn một toán quân đến đó để tiêu trừ, bị phân tán lực lượng.

Trời vừa đứng bóng, lính trên bờ đang nghỉ trưa, lính dưới tàu thay phiên nhau gác. Lúc này có mấy chiếc ghe trần rề tới. Đàn ông mặc áo rộng khăn đen, đàn bà thì áo dài, nón cụ. Cảnh tượng cho thấy đây là một đám cưới lớn. Chiếc ghe đầu ghé sát mạn tàu. Một ông lão trình việc đi rước dâu, xin phép cho chú rể ra mắt và xin biểu quan vài chục hột gà, mấy nải chuối cau. Lễ vật bày ra trước mặt tay sắp Tây, bất thần chú rể - tức Nguyễn Trung Trực, rút ở lưng một cái búa to xán lên đầu hẳn. Chú rể phụ rút dao hạ sát tên bồi, rồi hô lệnh giáp chiến. Tất cả người trong đoàn ghe vội bỏ lễ phục, rút mác thông, mã tấu giấu dưới chiếu, nhảy lên tàu tiêu diệt bọn giặc. Giặc hết hoảng tóa ra, bị tiêu diệt chỉ còn năm bảy tên chạy được xuống xuống nhỏ chạy trốn. Nghĩa quân phá mâm trâu, trút ché rượu, đèn chai, dầu rái, con cú, hỏa mai ném lên tàu. Lửa phát đỏ cả trời. Dân làng Nhựt Tảo lấy rom, giạt cả mái lá lợp nhà ném xuống tàu. Chiếc L'Espérance bốc cháy dữ dội, nổ một tiếng long trời và từ từ chìm xuống đáy sông.

Sau trận đốt tàu giặc ở Nhựt Tảo, Nguyễn Trung Trực cùng với nghĩa quân đánh mấy trận nữa rồi rút về Hà Tiên. Ông xây dựng căn cứ chống Pháp ở Hòn Chông để chờ thời cơ. Khi ấy, Hà Tiên và Rạch Giá đều đã bị giặc chiếm. Lực lượng nghĩa quân của ông ngoài Hòn Chông còn phân tán rải rác ở nhiều nơi khác: Tà Niên, Sân Chim, Thầy Quon, Núi Sập, Phú Quốc... Một mặt, Nguyễn Trung Trực cho tập luyện binh sĩ, mặt khác tiến hành việc do thám địch.

Để truy nã Nguyễn Trung Trực, giặc đưa thêm một cánh quân khác từ Châu Đốc theo kinh Vĩnh Tế qua Hà Tiên. Nghĩa quân lui về Hòn Chông, rồi rút về cố thủ Phú Quốc. Về đến Phú Quốc, Nguyễn Trung Trực bắt tay ngay vào việc phòng thủ và chủ động đánh Pháp. Lúc này, vợ ông (*dân chúng gọi là bà Tướng*) bị bệnh nặng. Lương thực bị thiếu trầm trọng, nghĩa quân phải săn trâu rừng để ăn. Một mặt ông cho nghĩa quân mặc áo đỏ, đen, xanh khác nhau đi loanh quanh trên núi. Bọn giặc dùng ống nhòm nhìn thấy tướng lực lượng nghĩa quân rất đông, không dám đổ bộ. Nhờ đó kéo dài thời gian để bố trí công cuộc phòng bị.



Giặc cho tàu chạy ngoài khơi nã đạn lên bờ để thị uy và chờ tập hợp lực lượng mới đổ bộ lên đảo. Quân ta phản kích làm địch thiệt hại nặng. Tuy nhiên, nghĩa quân càng ngày càng thiếu lương thực, thuốc, vũ khí trầm trọng. Vợ và con của ông Nguyễn chết vì bệnh. Về sau người dân trong vùng tìm được xác hai mẹ con bà Tướng để an táng chu đáo. Đến nay, hai người mộ còn lưu dấu tích ở Cửa Cạn.

Giặc Pháp quyết bắt cho bằng được Nguyễn Trung Trực. Tên Việt gian Huỳnh Công Tấn giở thủ đoạn cố hữu: Bắt mẹ Nguyễn Trung Trực cùng một số dân lành vô tội làm áp lực để gọi ông ra hàng. Tình thế quá quẩn bách, ông Lâm Văn Ky quyết chết thay cho chủ tướng. Ông Lâm ra Rạch Giá, tự xưng là Nguyễn Trung Trực. Pháp bắt Lâm Văn Ky. Chúng ra sức dụ hàng, nhưng ông từ chối. Ông bị giặc hành quyết tại chợ Rạch Giá ngày 12 tháng 5 âm lịch (1/7/1868). Khi chém xong, giặc mới phát giác người bị chúng chém không phải là Nguyễn Trung Trực.

Để cứu dân, cứu mẹ và hơn hết là vận nước đang suy, một mình khó bề cứu nổi cơ đồ, ông Nguyễn lấy cái chết để đánh đổi người nhà. Giặc khuyến dụ nếu ông chịu thần phục thì sẽ được cử làm công sứ miền Tây. Chúng hẹn trong 7 ngày để ông suy nghĩ. Đến hẹn, ông Nguyễn mặc võ phục, đeo kiếm đến trước mặt kẻ thù. Ông rút kiếm chém xuống đất, chịu rơi đầu chứ không chịu hàng. Bọn giặc đưa Nguyễn Trung Trực xuống một thông báo hạm để chở ông về Sài Gòn. Suốt chặng đường dài một ngày đêm, tên Việt gian Huỳnh Công Tấn cố khuyên ông nên theo Pháp để được an toàn và hưởng lợi lộc. Khi Tấn dụ Nguyễn Trung Trực nhận một chức lớn gì đó, ông khẳng khái đáp: *"Tôi chỉ muốn làm một chức thôi: Chức gì mà tôi có quyền chặt đầu tất cả bọn Tây"*.

Viên thống soái Nam Kỳ lúc đó vừa dụ hàng, vừa hăm dọa. Ông trả lời: *"Thưa Pháp soái, chúng tôi chắc rằng lúc nào ngài trừ cho hết cỏ trên mặt đất thì chừng đó ngài mới may ra trừ tiệt được những người ái quốc của xứ sở này"*.

Bọn giặc biết không tài nào thuyết phục được ông Nguyễn, nên tuyên án tử hình ông và đưa ông về Rạch Giá để thi hành bản án nhằm răn đe, khủng bố tinh thần của những người yêu nước. Được tin dữ, đồng bào Tà Niên - một làng có nghề dệt chiếu nổi tiếng và là nơi có nhiều người

tham gia nghĩa quân của ông Nguyễn, đã dệt gấp một số chiếu bông. Ngày 27/10/1868, thực dân Pháp chọn chỗ đất (nay là *Bưu điện Rạch Giá*) làm pháp trường xử tử ông Nguyễn. Sáng sớm, chỗ đất ấy đã được trải kín chiếu bông Tà Niên để cho ông Nguyễn đi. Nơi ông Nguyễn đứng thọ án, người dân trải một chiếc chiếu bông cực đẹp, chính giữa có dệt hồi văn chữ THỌ lớn. Ngụ ý tỏ rõ rằng ông Nguyễn chết, nhưng hùng khí của ông trường thọ với dân với nước!

Trước khi hy sinh, ông còn khẳng khái nhắc lại: “*Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây*”. Để tỏ lòng biết ơn ông, hiện nay, nhân dân ta thờ cúng ông ở nhiều nơi, trong đó tiêu biểu là đền thờ anh hùng Nguyễn Trung Trực tại Long An, đền thờ anh hùng Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá và đền thờ anh hùng Nguyễn Trung Trực tại Gành Dầu Phú Quốc.

Lời bàn:

Thực dân pháp đô hộ khiến dân ta sống trong cảnh lầm than. Nhiều cuộc đấu tranh lớn nhỏ đã nổ ra khắp nơi, tuy lúc này Pháp chiếm ưu thế, nhưng phong trào kháng Pháp vẫn rất mạnh. Nguyễn Trung Trực đã tham gia lực lượng nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của cụ Trương Định. Nguyễn Trung Trực là một người một người chỉ huy trẻ tuổi, thông minh, can đảm, chống nhau với Pháp ngót mười năm trời. Trong sự nghiệp kháng thực dân Pháp của ông có hai chiến công nổi bật, đó là trận Nhật Tảo và trận Đồn Kiên Giang. Hai trận đánh đã làm nên tên tuổi của Nguyễn Trung Trực, khiến cho kẻ thù khiếp sợ.

Khát vọng độc lập tự do của Nguyễn Trung Trực cũng chính là khát vọng tự do của dân tộc. Lời nói của ông đối với những kẻ cướp nước chính là lời khẳng định ngàn năm không thay đổi: “*Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây*”. Tuy sự nghiệp đấu tranh của ông còn dang dở, nhưng những gì ông làm đã tiếp thêm sức mạnh cho các phong trào đấu tranh giành độc lập sau này.



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn

cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập

Trung tuần tháng 6/1945, Bác Hồ từ Pắc Bó về Tân Trào. Lán Nà Lừa nhỏ bé đơn sơ được dựng lên bên con suối Khuổng Pén để làm sở chỉ huy tối cao. Tại đây, Bác duyệt lại nội dung Hội nghị quân sự Bắc kỳ do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì tháng 4 năm 1945. Trung ương Đảng và Bác khẩn trương chuẩn bị cho Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội Đại biểu Quốc dân. Lúc này, tình hình quốc tế có những chuyển biến nhanh, phát xít Đức - Ý - Nhật đang trên đà thất bại thảm hại. Liên Xô và các đồng minh đang thắng lớn.



Về Tân Trào được hai tháng, đầu tháng Bảy, Người ốm nặng, nằm ở lán Nà Lừa. Đồng chí Văn (*đồng chí Võ Nguyên Giáp*) đã giao cho Nguyễn Việt Cường điều trị cho Bác. Anh Cường là y tá của Việt Nam Giải phóng quân, trước đã học ở trường y tá thực hành Bắc Kỳ ở Hải Dương.

Y tá Cường mang túi thuốc theo đồng chí Văn lên thăm bệnh, điều trị cho Bác. Gọi là "*túi thuốc*" nhưng chỉ có ít thuốc mạo cảm và hai ống bom tiêm. Thật quá nghèo nàn! Bác mệt lắm, hai mắt nhắm nghiền, tay chân duỗi thẳng, thở dồn dập, nằm trên tấm bạt cũ rải trên sàn lán. Y tá

Cường cầm tay Người tim mạch, thấy mạch đập loạn nhịp. Da dẻ Người tái xanh tái mét. Anh Cường rất lo không biết mình có được phép chữa bệnh cho Người hay không vì theo nguyên tắc đã được học, y tá không được ra chỉ lệnh chữa bệnh cho người bệnh. Song đây là ngoại lệ và lại do đồng chí Văn gọi đi. Y tá Cường đã xin ý kiến đồng chí Văn cho phép tiêm 2 ống “Huile Camphrée” (dầu long não) trộn với một ống Ether (Ê te), tiêm vào đùi của Bác. Nếu tiêm loại thuốc này cho người khác, ai cũng kêu đau buốt, còn Bác thì không vì Người quá mệt.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp kể lại: “Đêm đó, trong lán Nà Lừa, lá tre xào xạc... Đôi mắt và má Bác thêm hõm sâu. Tôi rất lo. Bỗng Bác mở mắt nhìn tôi hỏi: “*Chú chưa đi ngủ à?*”. Tôi đáp: “*Thưa Bác còn sớm. Bác thấy trong người thế nào ạ?*”. Người không trả lời câu hỏi mà nói: “*Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh lớn tới đâu, dù phải đốt cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập...*”.

Cũng sáng ngày 16 tháng 7 năm 1945, y tá Cường lại đến lán Nà Lừa tiêm cho Bác. Lạ thay, Cường đã thấy Bác ngồi làm việc bên chiếc máy chữ. Bác hỏi Cường: “*Hôm qua chú tiêm thuốc gì cho tôi mà “độc” thế?*”. Ý Người nói thuốc rất hiệu nghiệm. Ngày hôm sau, Cường lại lên tiêm tiếp cho Bác để đủ liều cắt con, song bác không cho tiêm vì khỏi rồi. Cường báo cáo đồng chí Văn và cùng đồng chí Văn lên gặp Bác xin cho tiêm thêm một mũi nữa, Bác mới đồng ý.

Tròn một tháng sau đó, khi phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh, Đại hội Quốc dân ở Tân Trào sắp họp. Bác lại ốm nặng hơn, nhưng được một lão nông người Tày bản địa chữa khỏi. Bác chủ trì hai hội nghị lớn: Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân ở Tân Trào. Ngày 19 tháng 8 năm 1945, tổng khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi. Chỉ sáu ngày sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về Hà Nội. Chiều ngày 26 tháng 8 năm 1945, Người vào làm việc ở số nhà 48 phố Hàng Ngang, chủ trì Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng rồi bắt đầu soạn thảo một văn kiện lịch sử quan trọng: “*Bản Tuyên ngôn độc lập*” để đọc tại quảng trường Ba Đình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời vì nước vì dân, ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân từ tuổi thanh xuân. Trải qua bao gian lao nguy hiểm, bị



giam cầm, khi trở về Tổ quốc, tuổi cao sức yếu, bệnh nặng nhưng Người vẫn lo lắng về vận mệnh của dân tộc khi thời cơ đến nhưng vẫn đầy chông gai. Vì độc lập của dân tộc, *“Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”*. Câu nói khẳng định đó của Người có sức mạnh vô song, động viên toàn dân chiến đấu và đã toàn thắng. Người là một Anh hùng giải phóng dân tộc - một Nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam, xứng đáng là một Danh nhân văn hóa thế giới.

Lời bàn:

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người con ưu tú của Đảng, người chiến sĩ cách mạng trung kiên, một đời đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho nhân dân.

Những ngày đầu tháng 8 lịch sử, giữa lúc thời cơ giành lại chính quyền về tay nhân dân đã chín mùi thì Bác lâm bệnh nặng. Trên giường bệnh, Người vẫn luôn nắm thông tin quốc tế từng giờ, chỉ đạo và cổ vũ phong trào đấu tranh trong nước, giành lại chính quyền về tay nhân dân. Câu nói của Bác như hồi trống thúc giục, để Đảng và nhân dân ta, dân tộc ta quyết tâm đứng lên đấu tranh mạnh mẽ: *“Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh lớn tới đâu, dù phải đốt cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập...”*

Đây là câu nói khiến chúng ta cảm động. Bởi gần một thế kỷ, đất nước chúng ta phải sống trong cảnh nước mất nhà tan, nhân dân ta sống trong lầm than nô lệ. Lời nói của Bác chính là tiếng gọi của non sông, tiếng nói của lòng yêu nước nồng nàn, của sự khát khao hòa bình đến cháy bỏng. Cách mạng tháng Tám thành công có ý nghĩa đặc biệt khi đã lật đổ chế độ phong kiến, đập tan xiềng xích áp bức của chế độ thực dân, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP

Với tài thao lược xuất chúng ở Điện Biên Phủ

Nhận nhiệm vụ đặc biệt quan trọng

Trong cuốn hồi ký của mình, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: “Anh Thái báo cáo phương án đánh Điện Biên Phủ đã được chuẩn bị, chờ tôi lên để thông qua. Đây sẽ là lần đầu bộ đội ta mở một cuộc tiến công quy mô lớn vào một tập đoàn cứ điểm với một vạn quân. Cán bộ, chiến sĩ ta đã được chuẩn bị đánh tập đoàn cứ điểm... Trận đánh sắp tới sẽ là một thử thách lớn chưa từng có đối với ta trong chiến tranh. Ta đã chọn chiến trường rừng núi là nơi có nhiều điều kiện thuận lợi để tiêu diệt địch. Nhưng Điện Biên Phủ không hoàn toàn là rừng núi. Ở đây có cánh đồng lớn nhất Tây Bắc. Rất nhiều cứ điểm nằm trên cánh đồng.



Bộ đội ta sẽ phải tiến hành nhiều trận đánh với quân cơ động có máy bay, xe tăng, đại bác yểm trợ trên địa hình bằng phẳng giống như ở đồng bằng. Nếu kẻ địch chấp nhận trận đánh ở Điện Biên Phủ thì đây cũng là chiến trường do chúng lựa chọn... Trận đánh này ta không được phép thua. Phần lớn tinh hoa của bộ đội chủ lực trong tám năm kháng chiến đều tập trung ở đây. Những vốn liếng vô cùng quý giá, nhưng cũng thực ít ỏi. Từ năm 1950 bắt đầu mở chiến dịch lớn tới mùa xuân này, vẫn là những đơn vị ấy, những con người ấy.



Tôi đã thuộc từng trung đoàn, từng tiểu đoàn, từng đại đội chủ công, biết những cán bộ đại đội, trung đội, chiến sĩ đã lập công xuất sắc. Đã thấy rõ mọi người lên đường lần này đều sẵn sàng hy sinh để giành chiến thắng. Nhưng nhiệm vụ của chiến dịch không chỉ là giành chiến thắng, mà còn phải giữ được những vốn quý cho cuộc chiến lâu dài...”

Ngày 5-1-1954, trước khi lên đường ra trận, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến chào Bác Hồ ở Khuổi Tát. Bác Hồ hỏi: “*Chú đi xa như vậy, chỉ đạo các chiến trường có gì trở ngại không?*” Đại tướng trả lời: “*Chỉ trở ngại là ở xa, khi có vấn đề quan trọng và cấp thiết, khó xin ý kiến của Bác và Bộ Chính trị*”. Bác động viên: “*Tổng tư lệnh mặt trận, “tướng quân tại ngoại”! Trao cho chú toàn quyền. Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ quyết định rồi báo cáo sau.*”

Khi chia tay, Người dặn dò Đại tướng: “*Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng! Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh*”. Vị tư lệnh chiến dịch “*cảm thấy trách nhiệm lần này rất nặng nề.*”

Thay đổi phương án tác chiến - Quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời vị chỉ huy

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ và có lẽ trong suốt cuộc đời cầm quân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, quyết định thay đổi phương châm tác chiến từ “*đánh nhanh, giải quyết nhanh*” sang “*đánh chắc, tiến chắc*” được coi là quyết định khó khăn nhất - như chính ông cũng từng thừa nhận. Quyết định đó thể hiện tư duy quân sự sắc sảo, bản lĩnh của người cầm quân nhưng đồng thời cũng là biểu hiện của sự thấm nhuần tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh về “*đánh chắc thắng*”, thể hiện tính nhân văn của một vị tướng “*dĩ công vi thượng*”, luôn biết đề cao vai trò của tập thể, hết sức tôn trọng ý kiến của tập thể vì lợi ích chung.

Ngày 12 tháng 1 năm 1954, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và một số cán bộ cùng đến sở chỉ huy thì được biết phía ta và cố vấn đã thống nhất sẽ nổ súng mở màn chiến dịch vào ngày 20 tháng 1, với phương châm là “*đánh nhanh giải quyết nhanh*” trong vòng 3 đêm 2 ngày.

Lúc này, dù chưa đồng tình với cách đánh nhanh nhưng tại hội nghị phổ biến nhiệm vụ, Chỉ huy trưởng Võ Nguyên Giáp vẫn ân cần căn dặn mọi điều để cán bộ biết phương hướng khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ theo phương hướng kế hoạch đã phổ biến. Còn ông xác định cần tiếp tục suy nghĩ để nắm chắc tình hình thực tế hơn nữa và tìm thêm những yếu tố có thể dẫn đến giành thắng lợi bằng cách đánh nhanh.

Điều Đại tướng trăn trở không chỉ vì những lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng! Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”* mà còn vì trách nhiệm trước xương máu của chiến sĩ. Đại tướng nói với các chỉ huy của mình như sau: *“Đảng giao cho các đồng chí một Tiểu đoàn, có nghĩa là phó thác sinh mệnh của gần 500 con người cho các đồng chí. Đảng giao cho các đồng chí một Trung đoàn, có nghĩa là các đồng chí quyết định sự sống chết của của gần 3000 con người. Đảng giao cho các đồng chí một Đại đoàn, là một vạn người con ưu tú của Đảng, những người con đã được rèn luyện trong chiến tranh. Cho nên các đồng chí phải biết tiếc thương từng giọt máu của đồng chí, đồng đội”*.

Sau khi lùi thời gian mở màn chiến dịch đến ngày 25 tháng 1 năm 1954, rồi lùi thêm một ngày đến 26 tháng 1 với lý do khó khăn trong việc kéo pháo vào, chưa đảm bảo sức khỏe..., sáng ngày 26 tháng 1, Đại tướng - Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã nêu rõ quyết định của mình: Tạm hoãn cuộc tiến công, kéo pháo ra, thu quân về vị trí tập kết, chuẩn bị lại từ đầu để đánh theo phương châm *“Đánh chắc tiến chắc”*.

Thay đổi phương châm tác chiến từ *“đánh nhanh giải quyết nhanh”* sang *“đánh chắc tiến chắc”* được coi là sự kiện kịch tính nhất trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp, điều mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp gọi là *“quyết định khó khăn nhất”* trong cuộc đời chỉ huy của mình.

“Đánh chắc” và chiến thắng

Bước vào trận chiến với ba đợt tiến công, bộ đội ta đã phá tan tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, diệt, làm bị thương và bắt sống toàn bộ hơn 16.000 quân địch đồn trú tại đây. Quân ta đã đánh bại hình thức phòng ngự cao nhất của thực dân Pháp, đánh sụp ý chí tiếp tục chiến tranh của



đối phương, buộc Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán và ký Hiệp định Geneva ngày 21 tháng 7 năm 1954, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Đông Dương.

Trải qua hơn 100 ngày ở mặt trận Điện Biên Phủ, cùng với toàn quân lập nên chiến công lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp không những đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trước toàn Đảng, toàn dân và toàn quân mà còn để lại cho cán bộ và chiến sĩ nhiều thể hệ mai sau những bài học sâu sắc về tư duy quân sự, ý chí tiến công và phong cách người làm tướng. Trong đó có việc xử lý khéo léo, kiên quyết, chính xác mối quan hệ của người đứng đầu chiến dịch với tập thể lãnh đạo mặt trận để lựa chọn cách đánh hiệu quả nhất cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Lời bàn:

Điện Biên Phủ năm 1954, điều bất ngờ nhất mà người Pháp có thể tưởng tượng ra là những chiếc xe đạp thô đã vượt hàng trăm ki lô mét để tiếp tế lương thực cho một đạo quân Việt Minh lên tới 65 nghìn người và trong suốt gần bốn tháng trời. Những khẩu pháo khổng lồ được vận chuyển vào chiến trường bằng sức người và thậm chí nó đã được kéo vào trận địa tới hai lần.

Thế giới khâm phục Đại tướng Võ Nguyên Giáp bởi khả năng thao lược và xây dựng lực lượng tới mức thiên tài. Chỉ với một đội quân 34 người được trang bị thô sơ, vào năm 1944, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã trở thành một quân đội chính quy với 1,5 triệu người trong mùa xuân đại thắng 1954. Nhưng điều mà họ cảm phục nhất chính là sự xót xa của Đại tướng trước sự ngã xuống của từng người lính, những người đồng đội của ông.

Chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu. Cái tên “Điện Biên Phủ - Võ Nguyên Giáp” luôn là cụm từ được người dân cất lên với lòng tự hào và kính trọng nhất. Trong lòng nhân dân, vị Đại tướng - Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp không chỉ là một danh tướng thiên tài mà còn là một “cây đại thụ rợp bóng nhân văn”.

PHẦN BỐN

4



Con người ta mỗi lúc lập ngôn đều có Trời biết, Người biết, Đất biết. Cho nên, “*phàm nói ra, tín trước tiên*”, lời nói của con người phải lấy chữ “*Tín*” làm đầu.

Sách “*Ích Trí*” viết rằng: “*Vua tôi không tin nhau thì nước không yên; Cha con không tin nhau thì nhà không thuận; Anh em không tin nhau thì tình không thân thiết; Bạn bè không tin nhau thì giao du lo là*”.

Chữ “*Tín*” quan trọng vô cùng. Người xưa đã dạy: “*Người mà không giữ chữ tín thì không biết điều gì nên hay không nên . Cũng giống như xe lớn mà không có ách, xe nhỏ mà không có gọng thì làm sao đi được*”. Cổ nhân cũng nói rằng: “*Nhân vô tín bất lập*”, người không có chữ “*Tín*” thì không có chỗ đứng trong xã hội.

Ca dao cũng dạy:

*“Nói lời phải giữ lấy lời
Đừng như con bướm, đậu rồi lại bay”.*

*“Nói chín thì phải làm mười
Nói mười làm chín, kẻ cười người chê”.*

Đó đều là những lời nhắc nhở của ông cha ta, hy vọng con cháu đều biết giữ chữ “*Tín*” như giữ chính con người trong mắt mình. Ngược lại, cũng không có một bậc hiền nhân quân tử nào lại là người thất tín cả. Cho nên mới nói: “*Làm được mới nói là Thánh Nhân; Nói được làm được là hiền nhân; Nói được mà không làm được là lừa gạt người*”. Vì vậy, nói ra phải giữ lời, phải luôn ghi nhớ trong lòng, phải thực hiện lời mình đã nói, đó là biết được giữ chữ “*Tín*”.

Chữ “*Tín*” của người xưa không chỉ chú trọng ở lời nói, mà ngay cả trong ý nghĩ họ cũng không muốn làm trái với lương tâm mình. Vì vậy, chữ “*Tín*” đã được nâng lên một bậc để trở thành tín nghĩa, đạo nghĩa, tình nghĩa, ân nghĩa... Đây chính là đạo làm người.

Trong mối quan hệ ngũ luân, “*Tín*” giữ vai trò bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ để các mối quan hệ giữa người với người trở nên tốt đẹp hơn.

Chữ “*Tín*” trong mối quan hệ cha - con là rường mối quan trọng nhất. Việc hình thành nhân cách của một người có ảnh hưởng lớn nhất là từ gia đình. Nếu như trong nhà, cha mẹ không coi trọng lời nói, không làm tròn bổn phận thì sẽ khiến con cái trở thành đứa ngỗ nghịch khó bảo. Con cái không có được niềm tin trong lòng cha mẹ thì cũng sẽ trở thành những kẻ bất nhân. “*Cha mẹ nhân từ, con cái hiếu thảo*”, gia đình phải như vậy thì gia phong mới được vững bền.

Chữ “*Tín*” trong quan hệ thầy - trò cũng vậy. Người xưa nói: “*Một ngày làm thầy, cả đời là cha*”. Đạo nghĩa thầy trò là điều độc đáo và thiêng liêng nhất. Tuy không phải là cha để nuôi nấng thân thể, nhưng người thầy giúp học trò tăng trưởng trí tuệ, thành tựu học nghiệp, đạo nghiệp. Tuy chẳng phải là con ruột để bông bế yêu thương, nhưng thầy luôn lo lắng, dõi theo học trò mà tán dương, hy vọng. Như vậy, chữ “*Tín*” trong quan hệ thầy - trò đã trở thành tín nghĩa, đạo nghĩa.

Chữ “*Tín*” trong quan hệ quân - thần là cái gốc để đất nước thái bình, nhân dân hạnh phúc. Người xưa có câu: “*Quân vô hí ngôn*”, nghĩa là người làm vua thì nhất định không nói đùa. Tục ngữ cũng nói: “*Thượng bất chánh, hạ tắc loạn*”, lời nói của người trên không chánh, tất sẽ khiến kẻ dưới chê cười. Vì vậy, lời nói của người lãnh đạo phải đều là lời nói có trí tuệ, có trách nhiệm thì cấp dưới mới tin tưởng, mới tuân thủ, đất nước mới được an định. Chữ “*Tín*” của cấp dưới không chỉ là ở lời nói mà thông qua việc làm có thể nhận được sự tín nhiệm của người lãnh đạo, lại còn phải biết khuyên can khi lãnh đạo có sai lầm. Người bề tôi biết giữ chữ “*Tín*” với bậc quân vương thì cũng chính là giữ tín với cha mẹ và thầy cô, là giữ “*Tín*” với dân với nước. Vì thế, chữ “*Tín*” trong quan hệ quân - thần chính là nền tảng trong việc dựng nước và giữ nước.

Trong quan hệ vợ - chồng, chữ “*Tín*” giúp nếp nhà êm ấm, an vui, lại giữ cho ngũ luân bền chặt.



Quan hệ anh - em mà có tín nghĩa, có ân nghĩa và tình nghĩa... thì cũng chính là đang báo hiếu song thân, là cơ sở cho gia đạo hưng long, gia đình bền vững.

Chữ “**Tín**” trong quan hệ bằng hữu (*bạn bè*) lại càng phải xem trọng. Người xưa nói: “*Cha mẹ là gia tài, anh em là chỗ dựa, bè bạn là cả hai*”. Quan trọng nhưng cũng dễ dàng tan vỡ, đó chính là mối quan hệ bạn bè. Cổ nhân dạy: “*Bằng hữu hữu tín*”, có “**Tín**” thì mới được xem là bằng hữu, chỉ cần “*một lần thất tín*” thì “*vạn lần mất tin*”. Cho nên con người từ nhỏ đến lúc tuổi già, chẳng ai là không có bạn. Thành công hay thất bại, vui buồn hay sướng khổ, trẻ nhỏ hay lão ông... đều cần có bạn. Bạn để tâm tình, khuyên bảo, cũng có khi nhờ bạn để tiến thân hoặc thành tựu sự nghiệp, đều cần có “**Tín**”.

Vì vậy mới nói rằng: Chính quyền, dân chúng giữ “**Tín**” thì nước không loạn. Cha mẹ, con cái giữ “**Tín**” thì nhà không tan. Vợ chồng giữ “**tín**” thì yên ấm trong nhà. Anh em giữ “**Tín**” thì cốt nhục tình thâm. Hướng hồ là bằng hữu kết giao hay những mối manh mua bán, vốn là quan hệ mong manh nhạy cảm.

Thế mới hay, muốn sống tròn đạo nghĩa nhân, không “**Tín**” cũng hóa phù vân; Hòn ngọc được cái danh lợi, thất tín cũng ra bèo bọt.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Tín Nghĩa, đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.

VUA LÝ NAM ĐẾ

Giữ chữ Tín với Phật Môn, lấy “Thiện” lấy “Đức” để trị quốc.

Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17 tháng 10 năm 503). Từ nhỏ, Lý Bí đã tỏ ra là một cậu bé thông minh, sớm hiểu biết. Khi Lý Bí năm tuổi thì cha mất, bảy tuổi thì mẹ qua đời. Ông đến ở với chú ruột. Một hôm, có một vị Pháp tổ Thiên sư đi ngang qua, trông thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú liền xin Lý Bí đem về chùa nuôi dạy. Sau hơn 10 năm rèn sách chuyên cần, Lý Bí trở thành người học rộng, hiểu sâu. Nhờ có tài văn võ kiêm toàn, Lý Bí được tôn lên làm thủ lĩnh địa phương.



Lý Bí có tài, được Thứ sử Tiêu Tư nhà Lương mời ra làm chức Giám quân ở Đức Châu (*huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay*). Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư hà khắc tàn bạo nên mất lòng người. Do bất bình với các quan lại đô hộ tàn ác, Lý Bí bỏ quan, về quê, chiêu binh mãi mã chống lại chính quyền đô hộ.

Tháng Giêng năm 544, Lý Bí tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu là Thiên Đức (*Đức Trời*), lập trăm quan, đặt tên nước là Vạn Xuân thể hiện mong muốn rằng xã tắc truyền đến muôn đời. Ông đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (*Hà Nội*), dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, thành lập triều đình với hai ban văn, võ và lấy Triệu Túc làm Thái phó, Tinh Thiều đứng đầu ban văn, Phạm Tu đứng đầu ban võ. Lý Nam



Đế đóng đô tại một tòa thành được xây ở cửa sông Tô Lịch (*thuộc Hà Nội ngày nay*).

Lời bàn:

Lý Nam Đế lập nước trị quốc đã luôn đặt chữ “*Thiện*”, chữ “*Đức*” lên đầu. Không phải ngẫu nhiên ngay buổi đầu lập nước, Lý Nam Đế đã cho xây dựng chùa Trấn Quốc, hoàng dương phật pháp, khai mở thiện tâm của chúng dân. Bản thân Lý Nam Đế tinh thông đạo Phật, Phật tính rất cao, mà bách quan trong triều Vạn Xuân nhiều người đều lấy đạo Phật làm gốc nước. Các chùa chiền vùng Luy Lâu, Cổ Loa, Long Uyên, Câu Lậu, Chu Diên, Vũ Bình, Cấn Linh, Phong Khê, Phạm Tín, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn thuộc các quận Tống Bình, Vũ Bình, Tân Xương, Ninh Hải... và mọi đình miếu đều được sửa sang hương khói, khiến nhân tâm trong vùng theo về cửa Phật ngày càng đông. Đó chính là cái gốc vững bền của nước được khởi nguồn từ căn thiện nơi cửa chùa vậy.

Nhà nước Vạn Xuân được thành lập là một tất yếu lịch sử của tinh thần quật cường dân tộc chưa bao giờ khuất phục trước cường quyền phương Bắc, tự khẳng định mình bằng đức độ, tài năng bẩm sinh, trường tồn của con người Lạc Việt. Đây là cột mốc vô cùng đáng tự hào trong lịch sử Đại Việt.



VUA LÊ ĐẠI HÀNH

Uy tín đức độ được văn võ bá quan suy tôn làm vua

Lê Hoàn (941) sinh tại cuối ngôi làng nhỏ thôn Trung Lập, xã Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa. Cha họ Lê, tên Mịch. Mẹ họ Đặng, tên Sen. Vài năm sau khi sinh con, mẹ Lê Hoàn mất. Rồi cha cũng mất nốt. Khi Lê Hoàn mồ côi cả cha lẫn mẹ cũng là lúc Ngô Vương (Ngô Quyền) mất (944). Nước Việt phải trải qua một thời loạn lạc, sử cũ gọi là "loạn 12 sứ quân" (944-968).



Lê Hoàn được một người cùng họ là một vị quan nhỏ họ Lê nuôi nấng. Chăm học, chăm làm, chịu khó chịu khổ là nét nổi bật suốt thời niên thiếu của ông. Trưởng thành, Lê Hoàn rời nhà cha nuôi, đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn. Là một người lính trí dũng khác thường, Lê Hoàn được cha con Đinh Bộ Lĩnh khen ngợi về những chiến công đánh dẹp các sứ quân, giao cho trông coi 2.000 binh sĩ. Đến năm 971, sau khi thống nhất non sông, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Đinh Tiên Hoàng phong cho ông chức vụ Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ - tức chức vụ Tổng chỉ huy quân đội cả nước Đại Cồ Việt, trực tiếp chỉ huy đội quân cấm vệ của triều đình Hoa Lư. Lúc này ông tròn 30 tuổi.

Tháng 10/979, cha con Đinh Tiên Hoàng bị viên quan hầu Đỗ Thích giết hại. Sau đó Đỗ Thích bị giết. Vệ vương Đinh Toàn lúc đó mới 6 tuổi được tôn lên ngôi vua. Lê Hoàn làm nhiếp chính trong một tình thế đầy khó khăn. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp nổi loạn nhưng đều bị Lê Hoàn dẹp tan. Phò mã nhà Đinh là Ngô Nhật Khánh bỏ trốn vào Nam, rước vua Chăm-pa cùng hơn nghìn chiến thuyền toan



cướp kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão chìm chết. Trên biên thùý phía Bắc, lợi dụng triều đình rối ren, Tống triều lộ ngay ý định thôn tính nước Việt.

Văn võ bá quan suy tôn Lê Hoàn làm vua

Tháng 6/980, nhà Tống họp quân bốn mặt, theo hai đường thủy bộ tràn vào nước Việt.

Thái hậu Dương Vân Nga cùng văn võ bá quan đã đồng lòng tôn Lê Hoàn làm vua, lấy hiệu là Lê Đại Hành trước khi xuất quân đánh giặc. Tháng 7/980, vua Tống hạ chiếu phát quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Đại Hành vừa triển khai binh sĩ sẵn sàng chiến đấu, vừa cử sứ giả đưa thư cầu hòa để tránh nạn binh đao. Trước dã tâm và sức ép của giặc, Lê Đại Hành hạ lệnh chiến đấu, quyết bảo vệ đất nước. Mùa xuân năm 981, ông đã mang chiến thắng trở về. Cùng với quân dân cả nước, ông đã tái tạo một Bạch Đằng, sáng tạo một Chi Lăng lịch sử, thắng lớn trên cả hai mặt trận thủy, bộ, giết tướng đầu sỏ Hầu Nhân Bảo, tiêu diệt quá nửa quân Tống, bắt tù vô kể. Vua Tống phải xuống chiếu lui quân.

Đại thắng mùa xuân 981

Đại thắng mùa xuân 981 là đại thắng đầu tiên của một dân tộc phục hưng sau hơn nghìn năm Bắc thuộc và mở đầu kỷ nguyên Đại Việt tự chủ trước các triều đại phong kiến phương Bắc. Trong một phần tư thế kỷ đứng đầu Nhà nước (980 - 1005), Lê Đại Hành luôn chăm lo xây dựng và bảo vệ đất nước. Về đối nội, ông thực hiện chống cát cứ, địa phương chủ nghĩa, xây dựng "cơ sở hạ tầng" của nền kinh tế, chính trị thống nhất. Về đối ngoại, ông theo đuổi đường lối nhu thuận nhưng cương quyết xứng đáng là vị vua mà nội trị, ngoại giao đều xuất sắc.

Từ lúc trẻ cho đến khi qua đời (tháng 3 năm Ất Tỵ 1005), trong gần nửa thế kỷ oanh liệt, người anh hùng Lê Đại Hành đã hết lòng vì nước, vì dân, trong mọi hoàn cảnh luôn kiên quyết cùng toàn dân bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc và chăm lo sự nghiệp xây dựng đất nước.

Lời bàn:

Người xưa nói: " *Nhân bất tín, vô dĩ lập*", có nghĩa là người mà không có chữ "*Tín*", thì không có chỗ đứng trong thiên hạ và ngược lại, người có

chữ “**Tín**” trong xã hội, sẽ xây dựng được danh tiếng và uy đức cho bản thân, được người đời kính trọng suy tôn. Chữ “**Tín**” không chỉ là giữ lời hứa mà còn cần có niềm tin vững chắc cho mọi người thông qua ân nghĩa, tình nghĩa, đạo nghĩa là một phong cách sống.

Lê Đại Hành đã có được chữ “**Tín**” trong lòng bá quan văn võ. Không những thế, chữ “**Tín**” này còn thể hiện là tín với Tổ tiên, với đất nước, quyết tâm đánh đuổi quân giặc xâm lược để giữ gìn non sông đất nước. Người xưa vì quyền lực ngai vàng mà tranh giành. Lê Đại Hành đủ uy tín, đủ đức đủ tài được suy tôn làm vua cũng là xưa nay hiếm.



NGUYỄN PHI Ý LAN

Phò vua trị quốc bình thiên hạ dưới hai đời vua

Triều Lý cực thịnh thời kỳ 1054 - 1127 dưới triều vua Thánh Tông, vua Nhân Tông.

“Mở mang văn hóa nước nhà,

Đắp đê để giữ ruộng nhà cho dân

Lý Thường Kiệt là hiền nhân

Đuổi quân nhà Tống, đánh quân Chiêm Thành

(Nguyễn Ái Quốc - 1942)



Nói về sự cường thịnh của nhà Lý không thể không nói về Nguyễn phi Ý Lan - một người phụ nữ có tài phò vua trị quốc bình thiên hạ dưới hai đời vua là chồng và con.

Hơn nửa thế kỷ (1063 - 1117) là Nguyễn phi, rồi Hoàng hậu, nhiếp chính Triều Lý, Nguyễn phi Ý Lan đã tỏ ra là một phụ nữ có tài kinh bang tế thế, phò vua giúp nước, là một cộng sự uyên bác của chồng là vua Lý Thánh Tông.

Kế sách trị quốc bình thiên hạ

Theo sử sách, một lần giải tau về kế “trị quốc bình thiên hạ”, Ý Lan tau rõ với nhà vua:

“Muốn nước giàu dân mạnh, hệ trọng nhất là phải biết nghe điều can gián của bậc trung thần. Lời nói ngay nghe chướng tai đấy, nhưng lại có lợi cho việc làm. Thuốc đắng khó uống nhưng khỏi bệnh. Thứ đến là phải xem quyền hành là thứ đáng sợ! Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người, tự mình tu điều đức để giáo hóa dân thì sâu hơn mệnh lệnh. Dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, Hoàng Đế còn phải nhân từ với muôn dân. Xưa nay ai thu phục được nhân tâm thì hưng thịnh, ai cậy vào sức mạnh thì sẽ mất không còn. Phàm xoay cái thế thiên hạ đều ở “trị” chứ không phải ở “sức”, thu tấm lòng thiên hạ ở “nhân” chứ không phải ở “bạo”. Hội tụ đủ các điều đức đẹp ấy, nước Đại Việt ta sẽ vô địch đời đời.”

Về kế sách gìn giữ “an ninh quốc gia” Đại Việt, nhà vua đã vô cùng ngạc nhiên từ những lời tau của hoàng hậu.

- Các bậc tiền vương xưa không sợ dân giàu, mà chỉ sợ nước không yên!

Giải đáp thắc mắc của vua, hoàng hậu nói:

- Tau bệ hạ! Giàu mà không yên thì lúa có đầy kho cũng không thể ngồi mà an hưởng được.

- Nhưng sự “không yên” có phải do sự “không giàu” mà ra đâu?

- Tau bệ hạ, chẳng phải là sợ giàu mà là từ sự “muốn giàu”. Người giàu lại muốn giàu thêm, người nghèo muốn thành giàu, thiên hạ ai chẳng muốn giàu, tính tham dục tự nhiên đã sẵn có trong lòng. Vì muốn giàu, kẻ này thì bất nhân tàn ác, kẻ kia lại sinh lòng phản trắc, xem nhẹ tình cốt nhục cha con anh em. Họ đâu còn biết được **Lễ, Nghĩa, Liêm, Sỉ** là gì nữa.

- Vậy thì Trẫm phải làm gì đây?

- Tau bệ hạ, nếu muốn giàu mà quên **Lễ Nghĩa**, dân thì giàu nhưng nước sẽ yếu. Xin bệ hạ đã thương dân như con thì nên có chung sự răn dạy rộng rãi bắt buộc với mọi người trong thiên hạ, chỉ khi nào từ quan đến dân đều biết trọng tư cách làm người hơn tham vọng làm giàu, biết kiềm chế lòng tham dục thì



ngày ấy nước mới có kỷ cương, phép tắc, mới trở nên vững vàng được. Một bậc “minh quân” chính là phải kiềm chế được ý muốn làm giàu “vô hạn” của kẻ có chức có quyền, phải lo cho dân có cơm ăn áo mặc, dư dả quanh năm.

Trong nửa thế kỷ làm hoàng hậu, nhiếp chính hai triều nhà Lý (1066 - 1117), Nguyên phi Ý Lan giúp nhiều kế sách giữ nước dẹp yên thù trong giặc ngoài. Bà đã cho xây cất hàng trăm ngôi chùa ở nhiều vùng quê châu thổ Sông Hồng, chùa Phật Tích ở Tiên Sơn (Bắc Ninh) gọi là chùa “Linh Nhân Từ Phúc” (tên hiệu của Ý Lan năm 1115). Năm Đinh Dậu (1117), Nguyên phi Ý Lan từ trần, thọ 73 tuổi.

Tri ân công đức của bà Ý Lan với non sông Tổ quốc, nhiều nơi đã xây đền dựng miếu thờ bà như Đền Ghềnh ở Như Quỳnh - Hưng Yên, các Đền Đồng bào, đền Đuôi ở Hải Dương được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia... Bà con còn tôn bà là “Quan Âm Nữ”. Người dân Kinh Bắc gọi bà - người con gái quê hương - là “Bà Tấm xứ Bắc”. Bà rất giỏi trong việc phò vua trị quốc, nhân tâm hòa hiệp, quốc thịnh dân an trong một thời gian dài hàng thế kỷ, sau khi đuổi quân nhà Tống, đánh quân Chiêm Thành, mở mang văn hóa nước nhà, đắp đê để giữ ruộng nhà cho dân...

Lời bàn:

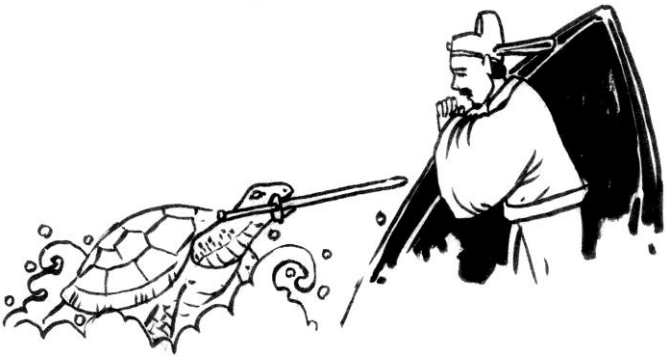
Dưới thời vua cha Lý Thánh Tông và vua con Lý Nhân Tông trị vì gần 73 năm, non sông Đại Việt thời ấy đạt đến đỉnh cao của “quốc thịnh dân an”. Đây cũng là thời đại ra đời bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam - “Nam quốc sơn hà”. Nói về sự cường thịnh của nhà Lý, không thể không nói về Nguyên phi Ý Lan - người phụ nữ có tài phò vua trị quốc bình thiên hạ dưới 2 đời vua (chồng và con). Không chỉ là người xinh đẹp, nét na, Nguyên phi Ý Lan còn là người tài ba xuất chúng, có tài trị quốc, an dân. Người luôn đặt lợi ích của quốc gia lên trên và đã có nhiều công lao giúp nhà vua cai quản triều đình, bình thiên hạ, tăng cường quân đội, chăm lo mở mang dân trí tạo nên sự hưng thịnh cho Đại Việt dưới triều Lý.

VUA LÊ THÁI TỐ

Trả lại gươm báu cho rùa thần

Lê Thái Tố (1385 -1433) sinh ngày mồng 6 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 19/9/1385 và mất ngày 22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu, tức năm 1433, lúc 49 tuổi (*tuổi âm*). Ông là con trai thứ 3 của ông Lê Khoáng và bà Trịnh Thị Thương, người ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá. Ngay từ khi còn trẻ, Lê Lợi đã tỏ ra là người thông minh, dũng lược, đức độ hơn người, dáng người hùng vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai phải có nốt ruồi đỏ lớn, tiếng nói như chuông. Bậc thức giả biết ngay là người phi thường. Lớn lên, ông làm chức Phụ đạo ở Khả Lam, ông chăm chỉ dùi mài đọc sách và binh pháp, nghiên ngẫm thao lược, tìm mời những người mưu trí, chiêu tập dân lưu tán, hăng hái dấy nghĩa binh, mong trừ loạn lớn. Mùa xuân năm Mậu Tuất - 1418, Lê Lợi đã cùng những hào kiệt đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú v.v... phất cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng lên đánh giặc cứu nước. Suốt 10 năm nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, Lê Lợi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi.

Sách “*Lam Sơn thực lục*” của Nguyễn Trãi có chép:



Khi ấy, nhà vua cùng làm bạn keo sơn người ở trại Mục Sơn là Lê Thận. Thận thường làm nghề quặng chài. Ở xứ vực Ma Viện, đêm thấy



đáy nước sáng như bó đuốc soi, Thận quăng chài suốt đêm, cá không bắt được con gì cả. Thận chỉ bắt được một mảnh sắt dài hơn một thước, đem về để vào chỗ tối. Một hôm Thận cúng giỗ nhân ngày chết của cha mẹ, nhà vua tới chơi nhà. Thấy chỗ tối có ánh sáng, nhận ra mảnh sắt, nhà vua bèn hỏi:

- Mảnh sắt nào đây?

Thận nói:

- Đêm trước tôi quăng chài bắt được.

Nhà vua nhân xin lấy. Thận liền cho ngay. Nhà vua đem về đánh sạch rỉ, mài cho sáng, thấy nó có chữ "Thuận Thiên", cùng chữ "Lợi". Lại một hôm, nhà vua ra ngoài cửa, thấy một cái chuôi gươm đã mài dũa thành hình. Nhà vua lạ trời khấn rằng:

- Nếu quả là gươm trời cho, thì xin chuôi và lưỡi liền nhau!

Nhà vua liền lấy mảnh sắt lắp vào trong chuôi, thành ra một chiếc gươm hoàn chỉnh. Tối hôm sau, hoàng hậu ra trông vườn cải, bỗng thấy bốn vết chân của người lớn, rất rộng, rất to. Hoàng hậu cả kinh, vào gọi nhà vua ra vườn. Được quả ấn báu, lại có chữ "Thuận Thiên" (sau lấy chữ này làm niên hiệu) cùng chữ "Lợi", nhà vua thâm biết ấy là của trời cho, lòng lấy làm mừng, giấu giếm không nói ra.

Truyện thuyết này được đưa vào nội dung sách giáo khoa của Việt Nam và được viết tiếp đoạn sau, nói về việc Lê Lợi dùng thanh gươm báu đó làm gươm chiến đấu. Lê Lợi xông pha chém địch nhiều trận, đánh tới đâu thắng tới đó, cuối cùng đuổi quân Minh bỏ chạy về nước. Lê Lợi được tôn lên làm vua.

Đầu năm 1428, Lê Thái Tổ cùng quần thần bơi thuyền ra hồ Tả Vọng. Nhận lệnh Long Quân, rùa nổi lên mặt nước. Theo lệnh vua, thuyền đi chậm lại. Đứng ở mạn thuyền, vua thấy lưỡi gươm bên người tự nhiên động đậy.

Rùa tiến về thuyền vua và nói:

- Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân!

Vua nâng gương hương về phía Rùa Vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đớp lấy thanh gươm và lặn xuống nước. Từ đó, hồ Tả Vọng bắt đầu mang tên là Hồ Gươm hay Hồ Hoàn Kiếm.

Lời bàn:

Hình ảnh người anh hùng giải phóng dân tộc Lê Lợi hoàn trả thanh kiếm báu sau khi giành lại độc lập cho đất nước cũng là hình tượng cho sự Tín nghĩa, có trước có sau - một đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*” của dân tộc. Thanh Kiếm có khắc chữ “*Thuận Thiên*” có nghĩa là theo đạo trời, vậy thì đạo trời ở đây là gì? Đó chính là chính nghĩa, ân nghĩa, đạo nghĩa, là dùng đức hạnh để trị vì giáo hoá nhân dân, là “*việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*”. Khi có chiến tranh thì phải dùng kiếm, khi hòa bình phải dùng nhân đức, phải “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” bằng đức hạnh của chính mình. Đó chính là “*Thuận Thiên*”.



VŨ TUẤN CHIÊU

Thi đỗ Trạng nguyên để không phụ lòng người vợ hiền

Hiện nay bên hồ Tây vẫn còn đó một ngôi mộ đã 600 năm tuổi, ít ai để ý đó là nơi an nghỉ của Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu với bài văn sách nổi tiếng hiến kế giúp cho binh mạnh và biện pháp khiến cho dân giàu. Sự nghiệp của ông cũng gắn liền với hình ảnh người vợ tần tảo lam lũ, không quản mưa gió với mong muốn được nhìn thấy chồng mình đỗ đạt.



Tuổi thơ đầy gian khó

Vũ Tuấn Chiêu (*sinh năm 1426*) người làng Xuân Lôi nay thuộc Nam Định, đỗ Trạng Nguyên vào năm 1475, khi đó ông đã ngoài 50 tuổi và là một trong 3 vị Trạng Nguyên già nhất.

Con đường khoa bảng của Vũ Tuấn Chiêu rất gian nan. Năm ông 6 tuổi thì cha ông lâm bệnh rồi mất. Gia cảnh lâm vào cảnh túng thiếu, hai mẹ con ông về quê ngoại ở ngoại thành Thăng Long, sống nương nhờ sự đùm bọc của nhà ngoại. Cuộc sống cứ thế trôi qua suốt 10 năm trong khó khăn. Lúc Vũ Tuấn Chiêu 16 tuổi thì cũng là lúc mẹ ông qua đời. Ông quyết định trở lại làng Xuân Lôi, làm ăn sinh sống tại đây.

Người vợ tần tảo, không quản lam lũ tiếp sức cho chồng

Vợ của Vũ Tuấn Chiêu là bà Trần Thị Chia. Bà không quản vất vả, chăm việc ruộng đồng, dệt vải kéo tơ, lại vừa nuôi chồng ăn học, mong có ngày ông vinh quy bái tổ.

Tuy Vũ Tuấn Chiêu mặt này khô ngô nhưng học hành lại tối dạ. Mười mấy năm đèn sách, ngày ngày đều đến thầy, nhưng không mấy tiến bộ. Mặc dù vậy, ông vẫn kiên trì cố gắng, dù tuổi đã ngoài tứ tuần nhưng vẫn đến lớp học cùng đám hậu sinh tóc còn để chỏm. Biết chồng học kém nhưng bà Chia vẫn kiên trì khuyên nhủ chồng chịu khó học hành và đưa thêm tiền chu cấp để ông yên tâm ăn học.

“Nước chảy đá mòn” - lời vợ nói khiến Vũ Tuấn Chiêu bừng tỉnh

Có lần bà Chia gánh gạo đến xin gặp thầy giáo. Thầy nói muốn trả chồng bà về vì học kém quá, cứ như thế thì ở nhà cày ruộng còn hơn. Thầy giáo nói: *“Trò Chiêu tuổi đã nhiều, học không tiến tới. Nay ta cho về giúp con việc nhà, việc đồng ruộng cho bớt bề vất vả”*.

Bà Chia xin hết lời, nhưng thầy giáo vẫn không thay đổi ý định. Bà đành chào thầy rồi cùng chồng thu xếp quần áo sách vở trở về nhà. Đến đầu làng, hai vợ chồng dừng chân nghỉ bên chiếc cầu đá bắc qua nhánh sông nhỏ. Vũ Tuấn Chiêu nhìn thấy mấy cây cột đá chân cầu bị mòn vẹt mới ngạc nhiên hỏi vợ. Bà Chia đáp rằng: *“Nước chảy lâu ngày đã làm mòn những cột đá của cây cầu! Chàng thấy đấy, cột đá là vật cứng rắn, dòng nước thì mềm nhưng qua năm tháng cứ chảy mãi lâu ngày khiến cho đá cũng phải mòn. Cho nên làm việc gì nếu có chí, sự kiên trì, nhẫn nại tất sẽ thành”*.

Lời người vợ hiền khiến Vũ Tuấn Chiêu bừng tỉnh. Ông bảo vợ về nhà, còn mình mang quần áo sách vở trở lại để tiếp tục học. Ông gặp thầy giáo và thưa rằng: *“Nước chảy đá mòn. Kính thưa thầy, việc học cũng như vậy. Nếu có chí học thì thế nào cũng sẽ khá lên. Nay con trở lại trường quyết tâm dùi mài kinh sử, mong một ngày được ghi tên trên bảng vàng, trước là khỏi phụ công ơn dạy dỗ của thầy, sau là đền đáp tấm lòng của vợ và cũng là để thỏa cái chí của con”*.

Dù lời nói rất có khẩu khí, nhưng thầy giáo không còn tin tưởng vào người học trò đã rất lớn tuổi này rồi nên tìm có để đuổi học trò này về.



Thầy nghĩ ra một vế đối là “*Lác đác mưa sa làng Hạ Vũ*”, sau một lúc suy nghĩ Tuấn Chiêu đối rằng: “*Âm ì sấm động đất Xuân Lô*”. Vế đối làm thầy đồ hài lòng, từ đó ông được ở lại tiếp tục dìu mài kinh sử, sức học cũng tiến dần lên. Trong 5 năm tiếp theo, bà Chia tóc đã hoa râu, già theo năm tháng. Bà vẫn vừa lo việc ruộng vườn, chăm sóc con cái, lại đều đặn gồng gánh đem gạo, mang dầu thắp đèn và tiền bạc từ nhà đến nơi trọ học của chồng cho đến khi lâm bệnh mất. Năm đó Vũ Tuấn Chiêu đã gần 50 tuổi.

Đỗ Trạng Nguyên không phụ công người vợ hiền

Sau khi vợ mất ít lâu, Vũ Tuấn Chiêu một lần nữa cùng con trở lại quê ngoại của mình ở làng Nhật Thiên vì nơi đây gần kinh thành, tiện cho việc học hành và thi cử.

Khoa thi Ất Mùi (1475) đời Lê Thánh Tông, vượt qua kỳ thi Hội, ông lọt vào kỳ thi Đình. Tại kỳ thi này, vua Lê Thánh Tông hỏi về phương kế giúp cho binh mạnh và biện pháp khiến cho dân giàu.

Vũ Tuấn Chiêu đã làm bài văn sách của mình với kiến giải sâu sắc. Bài văn sách này vẫn được lưu lại trong cuốn gia phả của họ Vũ ở phường Nhật Tân, Hà Nội. Trong bài văn sách, Vũ Tuấn Chiêu cho rằng việc lớn nhất của người đứng đầu nhà nước là phải lo cho dân giàu nước mạnh.

Bài văn sách của Vũ Tuấn Chiêu là một trong 3 bài xuất sắc nhất kỳ thi năm đó, hai bài văn sách khác là của Cao Quýnh (*người đỗ đầu thi Hội*) và Ông Nghĩa Đạt. Điều này khiến nhà vua khó để chấm xem ai sẽ đỗ Trạng Nguyên.

Để thử tài 3 người, nhà vua bèn ra câu đố: “*Thượng bất thượng/ Hạ bất hạ/ Chỉ nghi tại hạ/ Bất khả tại thượng*” (Nghĩa là: *Ở trên mà chẳng ở trên/ Ở dưới mà không ở dưới/ Chỉ có ở dưới/ Không thể ở trên*). Rồi vua đố rằng đó là chữ gì. Trong khi Cao Quýnh và Ông Nghĩa Đạt đang suy nghĩ thì Vũ Tuấn Chiêu đã đoán ra đó là chữ nhất (一). Vua Lê Thánh Tông liền chấm Vũ Tuấn Chiêu đỗ đầu (*tức Trạng Nguyên*), thứ nhì là Ông Nghĩa Đạt đậu Bảng Nhãn, danh hiệu Thám hoa thuộc về Cao Quýnh.

Sau khi ông mất, triều đình phong là “*Tuấn lương Quang ý tôn thân*”, sau gia tặng thêm làm “*Dực bảo Trung hưng, Linh phù tôn thân*”. Hiện nay nhà thờ chính của Vũ Tuấn Chiêu ở tỉnh Nam Định.

Lời bàn:

Người xưa nói về đạo nghĩa vợ chồng, người vợ khi lấy chồng phải “*xuất giá tòng phu*”, cùng chồng lập chí lớn để rạng danh Tổ tông dòng họ. Nhờ có sự kiên trì và lời khuyên nhủ, nhẫn nại của người vợ hiền mà thức tỉnh Vũ Tuấn Chiêu. Ông cũng ngày đêm mài kính sứ và thề hứa với người vợ hiền quyết tâm thi đậu đường công danh không để người vợ thất vọng.

Khi đậu Trạng nguyên, Vũ Tuấn Chiêu đã ngoài 50 tuổi và là một trong 3 vị Trạng Nguyên già nhất trong lịch sử khoa bảng Việt Nam. Vũ Tuấn Chiêu làm quan trải qua nhiều chức vụ. Sự nghiệp của ông có công lao to lớn của người vợ hiền tận tảo. Tuy bà không thể sống để chứng kiến ngày vinh quy bái tổ của chồng mình nhưng tấm lòng và sự hi sinh của bà vẫn sống cùng chồng và con cháu đời sau.



VUA LÊ THÁNH TÔNG

Tâm hồn Úc Trai sáng tựa sao Khuê

Lê Thánh Tông (1442 - 1497) tự là Tư Thành, lên ngôi vua năm 18 tuổi, trị vì đất nước trong 37 năm (1460 - 1497). Ông được ca ngợi là vị vua anh minh, quyết đoán, có tài thao lược, văn võ song toàn. Trước khi lên ngôi vua, ông đã phải sống rất cơ cực. Ông lớn lên trong sự bảo bọc và dạy dỗ của người mẹ đầy lòng nhân hậu và ông đã được thừa hưởng tư chất của bà.



Người con hiếu thảo

Thân sinh Lê Thánh Tông là ông Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao người làng Động Bàn, Thanh Hóa. Tương truyền, khi các quan văn võ đến rước Lê Tư Thành về tôn lên ngôi vua, bà Ngô Thị Ngọc Dao đã bắt con quỳ xuống mà hỏi:

- Con có biết nhờ ai mà mẹ thoát chết để rồi sinh ra con và giờ đây con có may mắn được làm Hoàng đế nước Đại Việt không ?
- Thừa mẹ, đó là nhờ ơn đức ra tay cứu mạng của quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi ạ.
- Vậy, nhân danh Hoàng đế nước Đại Việt, con phải minh oan cho Người, đừng để đấng trung thần nhân đức ấy phải ngậm hờn nuốt tủi mãi ở dưới suối vàng.

- *Vâng thưa mẹ!*

- *Vậy con có biết nhờ ai mà mẹ con ta có thể sống qua ngày đoạn tháng ở chốn bị đoạ đầy này không?*

- *Thưa mẹ, đó là nhờ những người dân nghèo ở xóm Văn Chương cạnh ngôi chùa này, những người giàu lòng nhân ái đã sẵn lòng nhường cơm sẻ áo cho hai mẹ con ta.*

- *Con biết đấy, thường chỉ có người nghèo mới là người tốt. Vậy, nhân danh Hoàng đế nước Đại Việt, con hãy làm sao cho những người tốt bớt nghèo.*

Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi. Ông ca ngợi Nguyễn Trãi là **Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo**, cho tìm con cháu Nguyễn Trãi còn sống sót về phục chức và ra lệnh sưu tầm thơ văn, di cảo Úc Trai.

Lời bàn:

Lê Thánh Tông là vị vua Hiền của Việt Nam. Việc làm đầu tiên khi lên ngôi là vua minh oan cho Nguyễn Trãi, thể hiện chữ “**Tín**” của bậc Minh Quân. Chữ “**Tín Hiếu**” với mẹ, nghe lời mẹ dạy, chữ “**Tín Nghĩa**” với Nguyễn Trãi, chữ “**Tín Trung**” với quốc gia dân tộc, vua Lê Thánh Tông đều làm được. Hơn thế nữa, dân gian còn lưu truyền rất nhiều câu chuyện kể về sự thanh liêm, chính trực cũng như việc quý trọng hiền tài, chú trọng phát triển giáo dục cho đất nước của vua Lê Thánh Tông. Trong suốt những năm ông tại vị, Lê Thánh Tông ban hành nhiều chính sách tiến bộ, an dân, giúp đất nước đạt độ cực thịnh, rục rịch về mọi mặt, đặc biệt nền giáo dục đạt được những thành tựu huy hoàng mà không thời kỳ phong kiến nào của Việt Nam sánh kịp.



TỂ TƯỚNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC

Được lời khen của sứ hơn cả vinh dự được vua ban áo đẹp

Cụ Nguyễn Quý Đức sinh năm 1648. Năm 16 tuổi, cụ đã đỗ Hương Cống (*cử nhân*), 23 tuổi vào Ban thị nội văn chức, 29 tuổi đỗ Đình nguyên Thám hoa, được bổ Hàn lâm Đãi chế. Trong 42 năm làm quan, cụ được giao nhiều trọng trách và đã hoàn thành xuất sắc. Trong 10 năm liền làm Tế tướng, cụ đã có nhiều đóng góp cho việc trị quốc an dân.



Về chính trị, cụ lấy việc an dân là chính. Tuyệt đại đa số dân làm nghề nông, nên vấn đề quan trọng bậc nhất là ruộng đất. Cụ đã đề xuất sửa đổi chế độ quân điền có từ thời Vua Lê Thánh Tông. Đến cuối thế kỷ XVII, cụ đã thực hiện được nhiều điều mơ ước như: Đi trấn ải Cao Bằng; Rời Quảng Yên - Hải Dương loạn lạc, chỉ trong một thời gian ngắn, cụ làm những nơi này ổn định. Cụ đề xuất lựa chọn người tài bổ nhiệm làm quan, hàng năm đều kiểm tra nghiêm túc. Ai tốt được đề bạt, ai phạm sai lầm phải giáng hoặc cách chức.

Về ngoại giao, cụ từng giữ chức Chánh sứ đi Trung Quốc. Với kiến thức uyên thâm, tài năng ứng phó, cụ kiên trì đòi đất ở các tỉnh bị lấn chiếm, thực hiện lời của vua Lê Thánh Tông: “*Người nào đem một thước núi, một tấc sông của Tổ tiên làm môi cho giặc thì phải tội tru di*”. Tình hình biên giới dần ổn định, phần đất bị lấn chiếm dần được hoàn trả.

Nguyễn Quý Đức là một nhà văn hóa lớn, hết sức coi trọng việc đào tạo nhân tài. Được giao trông coi Quốc Tử Giám, cụ trực tiếp chỉ đạo việc

lựa chọn người dạy và học, đích thân xuống nhiều trấn xem xét việc tuyển giám sinh. “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên ở dạng chép tay, cụ cùng các danh sỹ Phạm Công Trứ, Lê Hy viết tiếp thời gian lịch sử 218 năm. Lần đầu tiên nước ta có được Toàn thư khắc in và lưu hành toàn quốc. Lời tựa bộ “Quốc sử Đại Việt sử ký tục biên” viết: “Trong sử phải nêu được việc hay, việc dở mà công khai khen chê rõ ràng. Được lời khen của sử hơn cả vinh dự được vua ban áo đẹp. Bị lời chê của sử nặng hơn cả búa rìu. Sự thật là cái cân, cái gương để lại muôn đời sau”.

Trong “Lịch triều hiến chương loại chí”, nhà sử học Phan Huy Chú ghi nhận nhân cách lớn của cụ: “Ông là người khoan hậu, trầm tĩnh. Ngày thường tiếp ai thì ông dễ dàng vui vẻ. Nhưng khi bàn luận chính sự trước vua chúa, việc gì chưa được thỏa đáng, ông giữ ý kiến của mình, bàn đi bàn lại ba bốn lần không ai ngăn được. Ông làm văn không câu trau chuốt mà ý tứ vẫn sâu sắc. Triều đình có chế tài gì quan trọng phần lớn do tay ông soạn thảo. Ông làm Tế tướng 10 năm liền, về chính sự chuộng khoan hòa và trung hậu. Đám hậu tiến phần nhiều do ông cất nhắc. Việc sửa sang nhà Thái học và dựng bia Tiến sỹ đều do đích thân ông trông nom đến khi xong. Bàn đến ông, ai cũng khen ngợi. Triều đình tặng Thôi tế truy phong Đại vương”.

Lời bàn:

Nguyễn Quý Đức là tấm gương tín nghĩa, liêm khiết, công bằng, thẳng thắn, trung thực, là vị quan mẫn cán, khiêm nhường, trọng tài đức, biết chăm lo cuộc sống cho dân, thường ví mình chưa xứng đáng “làm men để chế rượu, muối mỡ để pha canh”. Cụ 3 lần xin nghỉ hưu vì “thẹn mình không làm được việc gì có chút hiệu quả mong manh để pha phí tấm lòng bề trên trách vọng. Nay tuổi đã 70, nghĩ phận mình, xét sức mình nên đáng về hưu rồi, tự xét tài đức còn kém xa các bậc Tiên Hiền, e cản trở đến sự tiến tới của các người hiền, không khỏi tiếng chê là luyến tiếc quyền vị”. Cáo lão, cụ đã hòa mình vào cuộc sống dân dã, tiến đất làm chợ Mỗ, du ngoạn và giao lưu thơ phú. Trải hai đời vua Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông, ba đời chúa Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương, cụ được phong Quốc lão Đại vương, dân truyền tụng “Tế tướng Quý Đức, thiên hạ hưu tức”, “Thái bình chân Tế tướng”.



THƯỢNG THƯ NGUYỄN BÁ LÂN

Thất hứa với cha

Nguyễn Bá Lân sinh năm Canh Thìn (1700) tại xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong (cũ), trấn Sơn Tây xưa (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Thân sinh ông là Nguyễn Công Hoàn nổi tiếng một thời về văn chương, được xếp hàng thứ ba trong "tứ hổ" ở kinh thành Thăng Long xưa (*nhất Quỳnh, nhị Nhan, tam Hoàn, tứ Tuấn*). Ông Hoàn học giỏi, nhưng lại lặn lội về đường khoa cử, không đỗ đạt gì, chỉ chuyên nghề dạy học.



Cha con là đồng môn

Sách "Đăng Khoa Lục Sư Giảng" khi viết về hành trạng của tiến sĩ họ Nguyễn có ghi: "Người làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây" (thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội ngày nay). Tuy nhiên theo Phan Huy Chú thì nguyên quán của tông tộc nhà ông lại "ở làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, Bắc Ninh".

Trong suốt đời làm quan của mình, Bá Lân kinh qua nhiều chức vụ khác nhau, được Đại Nam nhất thống chí khen ngợi là "làm quan thanh liêm, cẩn thận, ra trấn Cao Bằng vỗ về nhân dân, dẹp yên giặc cướp, tỏ rõ công lao, vào triều tham dự chính sự thì giữ đúng pháp luật, không hề a dua". Còn bố của Nguyễn Bá Lân, trong "Lịch triều hiến chương loại chí" cho hay: "Bố ông là Nguyễn Công Hoàn có tiếng văn chương ở đời", tính lại rất ư nghiêm khắc.

Thất hứa với cha

Thuở hàn vi, hai cha con Nguyễn Bá Lân trong nhà lã cha con, nhưng ở khoản “sôi kinh nấu sủ” lại là đồng môn, cùng nhau học chờ ngày thi đỗ làm quan. Thường ngày, hai cha con Bá Lân học cùng nhau. Ông Công Hoàn vốn tính nghiêm khắc nên khi học đêm, ông để cái dùi ở bên mình mà bảo Lân: “Con mà buồn ngủ thì cha sẽ đánh con, còn cha buồn ngủ thì con đánh cha”.

Rồi có lúc đang học, ông Hoàn buồn ngủ gà gật bên trang sách, Bá Lân chỉ dám nhẹ nhàng đánh thức cha dậy. Ông Hoàn tỉnh giấc, bực mình cầm dùi đánh con mà mắng: “Con chực làm hại cha sao mà không đánh?”.

Vốn nổi tiếng là người văn hay, chữ tốt, ông Hoàn hay tự hào với văn tài của bản thân, nên bảo Bá Lân: “Ta với con cùng làm văn rồi đưa Thầy đồ chấm. Văn bài cha hơn con thì con sẽ không được ăn cơm. Văn con hơn cha thì cha sẽ không được ăn cơm”.

Tự hào là vậy nhưng khi làm bài văn thì bài của Lân lại thường làm hay và đạt hơn bài của cha, ông Hoàn thường không được ăn cơm. Bá Lân biết vậy phải nói với thầy dạy chấm bài của cha cao hơn mình, lúc ấy ông Công Hoàn mới được ăn cơm. Nhưng vì bài Lân không đạt nên bị cha phạt không cho ăn. Người đời cũng vì những việc ấy mà khen Bá Lân bởi lòng hiếu với cha.

“Đăng Khoa Lục Sư Giảng” còn dẫn lại rằng: Có hôm hai cha con đi đò qua sông, ông Hoàn trông thấy đàn dê trên bờ, liền ra luôn bài phú có tiêu đề “Dịch đình thừa dương xa phú” (Bài phú vua cưỡi xe dê ra ngự dịch đình) và bảo con: “Nếu sang bờ bên kia, cha làm xong trước mà con chưa làm xong thì cha ném con xuống sông”.

Thách con là vậy nhưng khi thuyền gần sang đến bờ sông bên kia thì Lân đã làm xong bài phú trước cha. Ông Hoàn lúc ấy mới làm được một nửa, bèn bắt con phải ném mình xuống sông. Thương cha, Lân không nỡ. Ông Hoàn bực lắm, đánh con túi bụi rồi tự mình nhảy xuống sông. Bài phú ấy về sau người đời còn truyền tụng với tên gọi “Nhất độ giang thành chương phú” (Bài phú hoàn thành trên một chuyến đò ngang).



Nhờ có sự ganh đua học hành cùng tính nghiêm cẩn của cha, đến khoa thi tiến sĩ năm Tân Hợi (1731) thời vua Lê Dụ Tông, Bá Lân khi ấy 32 tuổi đỗ Hội nguyên.

Con chấm rớt bài cha

Ông Công Hoàn dù đậu thủ khoa năm Giáp Thìn (1724), nhưng đó chỉ là Hương cống. Trong khi ấy Bá Lân năm Tân Hợi (1731) thi đỗ tiến sĩ, còn cha lại trượt. Khoa thi sau, ông Hoàn tiếp tục ứng thí, còn ông Lân được triều đình cử tham gia công việc chấm thi.

Trong khi đọc các quyển thi của thí sinh, ông Lân chấm qua cả quyển của cha mình. Bởi bài đã rọc phách nên Bá Lân không biết bài của cha, ông chấm trượt bài thi ấy. Sau ông Hoàn nhờ người quen lấy được bài thi ra, nhận thấy dấu đánh hỏng bài thi là chữ của con trai thì giận lắm. Ông liền để sẵn một cái chày giấu ở trong áo, rồi giả vờ hỏi Bá Lân:

- Văn cha viết có câu:

Lưu hành chi hóa tự Tây, Đông Nam Bắc vô tư bất bặc phục.

Triệu tạo chí cơ tự cỏ, Mân Kỳ Phong hữu khai tất tiên.

Dịch là:

Phong hóa của vua Văn Vương lưu hành tự phương Tây, đến Đông, Nam, Bắc, không nơi nào là không quy phục.

Cơ nghiệp gây dựng của nhà Chu khởi tự đất Cỏ, rồi đến Kỳ, Mân, Phong, là do ở nơi đó trước.

Không biết người nào chấm đánh hỏng của tao câu đó?”.

Bá Lân nghe cha đọc xong thì chột dạ, biết ngay là bài ấy mình đánh hỏng. Sợ cha mắng, lại tiện thể muốn chiều lòng cha nên đáp:

- Văn của phụ thân hay quá, không biết ai chấm nghiệt mà đánh hỏng như thế. Thật uổng!

Ông Hoàn nghe con nói xong, lại bực thêm vì tội giấu giếm, không dám nhận lỗi mới chia luôn quyển thi của mình ra, giả vờ nói: “*Không biết bút tích của ai đây?”.*

Vừa nói xong, ông Hoàn cầm luôn chày đánh con. Tiến sĩ Bá Lân chỉ còn biết chạy để thoát đòn của cha. Tiến sĩ Bá Lân ân hận lắm vì không hiểu hết nghĩa bài làm của cha mà trót đánh hỏng, nhưng lòng kính trọng cha không bao giờ nguôi. Như lời bài "Tử đạo" (Đạo làm con) của Lê Thánh Tông trong Hồng Đức quốc âm thi tập có câu:

Đạo cha đức mẹ chất tầy non,

Lấy thảo mà thờ ấy đạo con.

Nguyễn Bá Lân trọn đời mang hết tài năng và đức hạnh của mình ra giúp dân, giúp nước trên mọi cương vị, văn võ song toàn, văn hóa - giáo dục uyên bác. Nguyễn Bá Lân làm đến chức Thượng Thư Bộ Lễ. Năm 86 tuổi ông mất, linh cửu được rước về an táng ở quê nhà. Khi mất, ông được tặng chức Thái tử, tước Quận công.

Lời bàn:

Người xưa rất coi trọng chữ "Tín". "Quân tử nhất ngôn tứ mã nan truy", giữ chữ "Tín" phải như giữ con người trong mắt của mình. Nhưng với Nguyễn Bá Lân, ông luôn thất hứa với cha. Không phải vì ông là người bội tín mà bởi ông là người con chí hiếu, không nỡ để cha đói, không nỡ đẩy cha xuống sông, cũng không nỡ làm cha phải suy nghĩ. Đó là bội tín nhưng nhưng cái bội tín này xuất phát từ tâm "Hiếu", xuất phát từ tâm yêu thương, từ tâm sẵn sàng làm người bội tín với cha nhưng không để cha phải đói, phải nguy hiểm.

Nguyễn Bá Lân trọn đời mang hết tài năng và đức hạnh của mình ra giúp dân, giúp nước trên mọi cương vị, văn võ song toàn, văn hóa - giáo dục uyên bác. Cho nên không lấy gì làm lạ khi thấy những danh nhân đương thời đều nói về ông với những lời trân trọng nhất. Phan Huy Chú nhận xét: "Khi bàn việc, ông giữ lòng trung thực, không che chở bên vực ai, chúa khen là ngay thẳng dám nói". Trong "Quốc sử quán" triều Nguyễn" về sau cũng viết: "Nguyễn Bá Lân... làm quan thanh liêm, cẩn thận, ra trấn Cao Bằng vỗ về nhân dân, dẹp yên giặc cướp, tỏ rõ công lao, vào triều tham dự chính sự thì giữ đúng pháp luật, không hề a dua..." (Đại Nam nhất thống chí).



TAM NGUYÊN VỊ XUYÊN TRẦN BÍCH SAN

Nhớ lời cha dạy, lấy lòng thành đối với dân chúng làm căn bản

Ngôi nhà số 7, phố Bến Ngự là Cổ Mai trang, nơi sinh thành vị Tam nguyên Trần Bích San (1840 - 1877). Ông là niềm tự hào của vùng Vị Xuyên, Nam Định, ba kỳ thi liên đều đỗ đầu bảng. Tên hiệu của ông là Mai Nham, tên tự là Vọng Nghi. Khi đỗ Tam nguyên, vua Tự Đức đổi tên cho ông là Hy Tăng, với hy vọng ông giống như Tể tướng Vương Tăng đời Tống bên Trung Quốc, cũng đỗ Tam nguyên.



Từ nhỏ, Trần Bích San nổi tiếng là người thông minh, nhanh nhẹn, có tư duy độc lập. Để răn dạy con có đức tính tự trọng và có ý chí từ nhỏ, cha ông, một nhà giáo có uy tín và đức độ, đã uốn nắn Trần Bích San từng nét chữ, từng bước đi. Tại lớp học của ông có dán câu đối lớn:

Trí thân trực dục cao thiên nhận;

Xử thế tu đương hạ nhất tăng.

(Lập thân những muốn cao nghìn trượng;

Xử thế mình nên hạ một tầng.)

Đây là phương châm tu thân, xử thế cho mình và cả cho con của ông. Trần Bích San có nhiều may mắn là được người cha trực tiếp dạy dỗ. Trần Bích San hiểu thấu lời dạy của cha: "Yêu nước không chỉ có dũng mà cần có mưu trí và sự hiểu biết yên thâm". Từ đó, Trần Bích San kiên trì dùi mài kinh sử và đã đỗ luôn cả Hội nguyên và Đình nguyên, được ban tước vinh quy Liên trúng Tam nguyên. Thành tựu khoa cử của Trần

Bích San làm nức lòng mọi người. Tin Trần Bích San mới hai mươi sáu tuổi đã đạt Liên trúng Tam nguyên, bà con láng giềng, thân thích kéo tới chúc mừng cụ Trần Doãn Đạt. Nhưng vẻ mặt của cụ lại rầu rầu, không vui, như có điều gì lo lắng. Mãi sau, mọi người mới rõ: Cụ sợ con đỗ cao nảy sinh kiêu ngạo, liền gửi thư cho con, trong đó có hai câu răn:

*Có kiến thức không khó, khó là phải hiểu biết đến nơi.
Không danh vọng không đáng lo, chỉ lo tiếng tăm phù
phiếm.*

Nhớ lời răn dạy đó, suốt những năm làm quan, Trần Bích San lúc nào cũng trau dồi kiến thức, sát dân, không háo danh, luôn luôn làm tròn bổn phận của người làm quan. Ông không ngần ngại vạch trần tình trạng tệ hại trong quan trường, mạnh dạn kiến nghị với triều đình coi trọng việc "lấy lòng thành đối với dân chúng làm căn bản", kiểm tra kỹ lưỡng hàng ngũ quan lại, biểu dương khuyến khích người tốt, bãi bỏ kẻ thiếu đức hạnh. Những ý kiến của Tam nguyên Trần Bích San được vua Tự Đức chấp thuận giao cho đình thần nghiên cứu, tham khảo thực hiện. Mùa thu năm 1877, ông được triệu về Huế thăng làm Tham tri bộ Lễ và dẫn đầu sứ bộ sang Pháp. Lúc chuẩn bị lên đường thì đêm 8-11 (tức ngày 27-9 âm lịch), Trần Bích San đột ngột từ trần.

Lời bàn:

Khi Trần Bích San đỗ đầu liền ba kỳ thi, cha ông không vui mà tỏ ý lo lắng con sớm đỗ cao mà sinh ra kiêu ngạo. Có thể nói, những thành công trên con đường học hành và làm quan của Tam nguyên Trần Bích San đều có dấu ấn của cha ông, một nhà giáo uy tín và đức độ. Trần Bích San luôn giữ chữ "Tín" với cha, luôn đặt lời dạy của cha trong tâm để thực hiện, làm kim chỉ nam cho cuộc đời làm quan của mình.

Vua Tự Đức chỉ thị việc tang lễ, còn làm thơ viếng, làm văn tế ông. Trong đó có câu:

*Danh tiếng Tam nguyên chỉ còn lưu trên giấy
tàn.
Mưa gió một đêm rụng bông mai sớm.*

Thật là hiếm có trong lịch sử nước ta.



NGUYỄN CAO

Ruột gan tao đây, bay xem có khúc nào phản thì bảo

Nguyễn Cao (1837-1887), người con của làng Cách Bi, Quế Võ, Bắc Ninh là một tấm gương yêu nước sáng ngời. Nguyễn Cao, dù chỉ sống một đời vắn vẹo 50 năm nhưng tên tuổi của ông bất tử trong sự nghiệp chống giặc giữ nước vẻ vang của dân tộc, trường tồn trong văn thơ yêu nước, sống mãi trong tâm thức dân gian về một khí phách dũng sĩ, một tâm hồn thi nhân, một nhân cách cao thượng, vì nước thương dân. Đền thờ ông tại thôn Cách Bi được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia.



Nguyễn Cao tên thật là Nguyễn Thế Cao, sinh ra trong một gia đình, dòng họ có truyền thống khoa bảng, ở một vùng đất văn hiến. Cho nên ngay từ nhỏ, ông được tôi luyện, ý chí tự lập và khí tiết của bậc quân tử nhà Nho. Nguyễn Cao mồ côi cha lúc 3 tuổi, lên 4 tuổi mồ côi mẹ nên việc nuôi dạy dựa cả vào bà ngoại và các chú của ông. Trên con đường dài mài kinh sử, Nguyễn Cao được hai người thầy lớn thời đó là Phó bảng Nguyễn Phẩm và Hoàng giáp Phạm Văn Nghị dạy dỗ chỉ bảo tận tình, không chỉ truyền kiến thức Nho học mà còn bồi dưỡng cho ông tinh thần yêu nước thương dân, kiên trung bất khuất. Sau khi đỗ đầu kỳ thi Hương năm Đinh Mão (1867) tại trường thi Hà Nội, khác với hầu hết các sĩ tử ở nước ta thi đỗ rồi ra làm quan, Nguyễn Cao sau khi thi đỗ Cử nhân không ra làm quan ngay mà xin về quê nhà mở trường dạy học đào tạo nhân tài giúp ích cho quê hương.

Năm 1873, thực dân Pháp xâm lược Bắc kỳ lần thứ Nhất, Nguyễn Cao được tiến cử theo việc quân và ông đã chiêu mộ, lãnh đạo hơn 1.000 quân nghĩa dũng chặn đánh giặc Pháp từ Hà Nội tràn sang chiếm đóng Gia Lâm, Siêu Loại (*nay là Thuận Thành*) và giải phóng một vùng rộng lớn. Nhà Nguyễn sau đó ký hòa ước với Pháp. Với khí tiết kẻ sĩ, Nguyễn Cao cáo bệnh về quê. Tuy nhiên, ông tiếp tục được quan đầu tỉnh tiến cử lên triều đình mời tham gia việc quân. Ông lập nhiều thành tích, được thăng chức Tri huyện Yên Dũng rồi Tri phủ Lạng Giang. Năm 1882, Pháp đánh chiếm Bắc kỳ lần 2. Nguyễn Cao lại tiếp tục tập hợp dân chúng kéo về vùng ven Hà Nội đánh Pháp. Trong một trận đánh lớn ở Gia Lâm, Nguyễn Cao bị thương nặng nhưng vẫn giữ vị trí của người chỉ huy, nêu một tấm gương chiến đấu dũng cảm, quên mình cho nghĩa sỹ noi theo. Vua Nguyễn ban cho ông 20 lạng bạc để chữa lành vết thương nhưng ông đã dùng số tiền đó để in bộ sách thuốc quý của Hải Thượng Lãn Ông để giúp dân chữa bệnh.

Ngày 21-3-1887, trong một trận đánh ở Ứng Hòa, Hà Nội, Nguyễn Cao bị thực dân Pháp bắt. Giặc tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc song ông đều cự tuyệt. Với khí tiết của một sỹ phu yêu nước, ông tự rạch bụng, moi ruột, hỏi đối phương: *“Ruột gan tao đây, bay xem có khúc nào phản thì bảo”*. Giặc vẫn tìm mọi cách chạy chữa nhưng ông cự tuyệt và chọn cái chết để giữ tròn khí tiết. Sau khi mất, ông được người dân lập đền thờ ngay trên quê hương Cách Bi.

Lời bàn:

Tên tuổi, sự nghiệp cao cả của danh nhân Nguyễn Cao xứng đáng được quê hương, đất nước đời đời ghi nhớ, tôn vinh và tuyên truyền nhằm giáo dục phẩm chất đạo đức, lòng yêu nước cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Hiện nay, tên ông được đặt cho nhiều địa danh, nhiều trường học, tên đường phố.



CỬ NHÂN ĐOÀN TỬ QUANG

82 tuổi vẫn nghe lời mẹ đi thi và đỗ cử nhân

Khoa thi Hương Nghệ An, năm Thành Thái thứ 12 (1900) có một thí sinh râu tóc bạc phơ, đó là Đoàn Tử Quang. Thí sinh này đã 82 tuổi vẫn đi thi và đậu cử nhân, là một sự kiện hi hữu trong làng khoa bảng Việt Nam.

Chủ khảo kính phục thí sinh

Khoa thi Hương Nghệ An, năm Thành Thái thứ 12 (1900) có một thí sinh râu tóc bạc phơ, đó là Đoàn Tử Quang, sinh năm Mậu Dần, đời Gia Long thứ 17 (1818), người làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Hòa và Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Tính tuổi, thí sinh này đã 82.



Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn, Tự Đức thứ 33, năm 1880 và Phó chủ khảo là Tham tán nội các Mai Đắc Đôn cùng các quan trường thấy người học trò tuổi ngoài 80 mà vẫn đi thi thì lấy làm lạ, chưa hiểu gia thế người này ra sao, vì lẽ gì tuổi cao là vậy mà vẫn theo đuổi con đường cử nghiệp, nhưng đều tỏ lòng kính phục và lo lắng cho sức khỏe của ông.

Tìm hiểu mới hay Đoàn Tử Quang là con thứ hai ông Đoàn Nhuận (*biệt hiệu Liệt Giang cư sĩ*) và bà Lê Thị Nậm. Ông Nhuận mất khi bà Nậm

mới tuổi 20, nhưng bà thủ tiết thờ chồng, nuôi con khôn lớn học hành, không chịu đi bước nữa và được vua ban biển “*tiết hạnh khả phong*”.

Từ nhỏ, Đoàn Tử Quang được mẹ dạy bảo, khuyến khích học hành, theo đuổi khoa cử để lập công danh thi thố với đời. Ông sáng dạ, học giỏi nhưng thi mãi chỉ đỗ hai khóa tú tài, một khóa ở tuổi 49 và khóa thứ hai ở tuổi 66.

Đi thi thay con

Cụ Đoàn Tử Quang không định đi thi, vì tuổi quá cao, nhưng do khoa ấy làng Phụng Công không có thí sinh nào dự. Các vị chức sắc của làng không muốn làng mình lép vế với các làng bên nên cố động viên cụ Đoàn đi thi. Năm ấy vợ cụ mới mất, các con trai cụ đều học rất giỏi nhưng không được dự thi vì phải theo luật “*đoạn tang*”.

Mẹ ông Đoàn đã 98 tuổi, vẫn áy náy trong lòng là con cháu mình học hành đến nơi đến chốn mà chưa ai đỗ đạt cho rạng mặt cha ông. Nay vì tang gia, chịu bỏ lỡ một kì thi Hương thì thật đáng tiếc. Con cái phải để tang mẹ đã đành, còn chồng thì lễ giáo vẫn cho phép dự thi kia mà.

Sợ con mình buồn phiền, không còn lòng dạ nào để làm bài, bà bèn lựa lời khuyên nhủ ông Đoàn bớt sầu não, xếp việc riêng tư, thử đua tranh cùng thiên hạ phen nữa, may ra đỗ đạt mới thỏa lòng mong mỏi của bà bấy lâu, mà gia tông cũng được phần rạng rỡ. Họ hàng, làng xóm cũng xúm vào ủng hộ ý kiến của bà.

Đoàn Tử Quang vâng lời mẹ, thay hai con, quảy lều chõng đi thi. Khoa thi ấy cụ nổi lên như một “*Ông Tiên giáng thế*” với bộ râu tóc trắng toát và với phong thái ung dung, đỉnh đạc.

Quan Chánh chủ khảo vừa cầm tay ông cùng đi, ngó lời động viên khen ngợi, vừa dò la xem sức lực, khả năng của ông ra sao bèn hỏi:

- Mắt cụ có mờ không?

Ông Đoàn thành thực trả lời:

- Dạ, hơi mờ ạ!

- Chân cụ có mỏi không?



Ông Đoàn tự tin đáp, giọng sang sảng:

- Dạ, còn có thể đi bộ, chạy, quỳ, đứng lễ bái được ạ!

Ông lão mang ống quyển vào, xét số, hạ lều, xong ngồi ngay ngắn ở giữa chiếu của mình. Trời về chiều khi đã vài ba chục thí sinh nộp bài thì ông lão vai mang ống quyển, tay kéo xe lều chõng lọc cọc, cùng các thí sinh kẻ trước người sau ra về...

Vào phúc hạch, viên đề tuyển đưa danh sách thông báo ra ngoài. Tên ông lão có trong số đó. Đến khi đưa quyển vào phúc duyệt, không hề bài nào có chữ đậm nhạt không đúng kiểu hoặc bị nghiêng đổ. Sau khi khớp phách nên biết quyển bài của ông lão về tài năng, ưu; thơ phú, ưu; Văn sách, thứ; phúc hạch, trung bình.

Như vậy là ông cụ 82 tuổi làm bài thi không hề thua kém các sĩ tử trẻ tuổi, mà còn vượt xa rất nhiều nho sinh khác. Trường thi lúc đó có tới hơn 4000 người dự thi, nhưng chỉ lấy đậu có 30 cử nhân.

Lời bàn:

Người xưa có câu “*thất thập cổ lai hy*”, có nghĩa người sống 70 tuổi xưa nay hiếm. Vậy mà cụ Đoàn Tử Quang luôn luôn để lời dạy của mẹ trong tâm, 82 năm như một ngày, nếu có cơ hội là làm theo lời mẹ dạy, sống thêm một ngày báo hiếu cha mẹ thêm một ngày. Thật hiếm có trong lịch sử nước nhà, là tấm gương cho thế hệ noi theo.

Học giả Hoàng Xuân Hãn viết về thí sinh đặc biệt Đoàn Tử Quang, đăng trên báo Thanh Nghị năm 1944 như sau:

“Thấy tuổi già tướng vẫn non mà thương, hóa ra những món tướng non lại thành cứng; Thấy già tướng chữ viết lòe nhòe xiên xẹo mà chính ra lại cứng cáp tốt tươi. Tướng bệnh cho may đậu tú tài mà lại tự mình sắp đậu giải nguyên. Tướng tám mươi hai tuổi là già lắm, mà còn mẹ chín mươi tám tuổi. Chín mươi tám tuổi mà góa chồng từ thuá mười bảy. Tướng lòa, lảng, yếu mà sáng tỏ, mạnh. Tướng lấy phần cho cháu chắt mà chính lấy phần cho mẹ già. Tướng vì công danh mà đeo đuổi khoa trường mà chính ra là muốn cho vui lòng mẹ”.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Chữ Tín của Bác

1. Đã hẹn thì phải đến, phải đến đúng giờ

Theo dõi qua tác phẩm, hoạt động và sinh hoạt đời thường, điều ta có thể thấy rõ cái mà Bác ghét nhất là các thói quan liêu, tham nhũng, xa hoa, lãng phí tiền bạc và thời gian của nhân dân. Ở một mức độ khác, thấp hơn, những người có điều kiện tiếp xúc và làm việc với Bác Hồ thì điều họ thấy rõ nhất là Bác rất khó chịu khi thấy cán bộ làm việc không đúng giờ.



Năm 1945, mở đầu bài nói chuyện tại Lễ tốt nghiệp khoá V Trường Huấn luyện Cán bộ Việt Nam, Người thẳng thắn góp ý: “Trong giấy mời tới đây nói 8 giờ bắt đầu, bây giờ 8 giờ 10 phút rồi mà nhiều người chưa đến. Tôi khuyên anh em phải làm việc cho đúng giờ, vì thời gian quý báu lắm”.

Trong kháng chiến chống Pháp, một đồng chí cấp tướng đến làm việc với Bác sai hẹn mất 15 phút. Tuy nhiên, đồng chí có lý do vì mưa to, tuổi lữ nên ngựa không qua được. Bác bảo: “Chú làm tướng mà chậm đi mất 15 phút thì bộ đội của chú sẽ hiệp đồng sai đi bao nhiêu? Hôm nay chú đã chủ quan, không chuẩn bị đầy đủ các phương án, nên chú đã không giành được chủ động”.



Một lần khác, Bác và đồng bào phải đợi một đồng chí cán bộ đến để bắt đầu cuộc họp. Bác hỏi:

- Chú đến chậm mấy phút?
- Thưa Bác! Cháu chậm mất 10 phút ạ.
- Chú tính thế không đúng, 10 phút của chú phải nhân với 500 người đợi ở đây.

Bác quý thời gian của mình bao nhiêu thì cũng quý thời gian của người khác bấy nhiêu, vì vậy thường không bao giờ để bất cứ ai phải đợi mình. Năm 1953, Bác quyết định đến thăm lớp chính huấn của anh chị em trí thức, lúc đó đang bước vào cuộc đấu tranh tư tưởng gay go. Tin vui đến làm náo nức cả lớp học, mọi người hồi hộp chờ đợi. Bỗng trời chuyển đột ngột, mây đen ùn ùn kéo tới, rồi một cơn mưa dầm dập, xối xả, tối đất, tối trời, hai ba tiếng đồng hồ không dứt. Ai cũng nghĩ Bác sẽ khó đến được. Giữa lúc trời đang mưa trút nước, lòng người đang thất vọng thì trong chiếc áo mưa ướt sũng nước, quần xắn đến quá đầu gối, đầu đội nón, Bác xuất hiện giữa niềm ngạc nhiên, hân hoan và sung sướng của tất cả mọi người. Về sau, anh em được biết rằng khi Bác chuẩn bị đến thăm lớp thì trời đổ mưa to. Các đồng chí làm việc bên cạnh Bác đề nghị Bác cho báo hoãn đến một buổi khác hay đề nghị tập trung lớp học ở một địa điểm gần nơi ở của Bác nhưng Bác không đồng ý. Bác nói: *"Đã hẹn thì phải đến, thậm chí phải đến cho đúng giờ. Đợi trời tạnh thì biết đến khi nào! Thà chỉ một mình Bác và một vài chú nữa chịu ướt còn hơn để cho cả lớp học phải chờ uống công!"*.

Ba năm sau, giữa thủ đô Hà Nội đang vào xuân, câu chuyện có thêm một đoạn mới. Vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc, hàng trăm đại biểu các tầng lớp nhân dân thủ đô tập trung tại Ủy ban Hành chính Thành phố để lên chúc tết Bác Hồ. Sắp đến giờ lên đường, trời bỗng đổ mưa như trút. Giữa lúc mọi người còn đang lúng túng thu xếp phương tiện cho đoàn đi để Bác khỏi phải chờ lâu thì bỗng ịch, một chiếc xe đậu trước cửa. Bác Hồ từ trên xe bước xuống, cầm ô đi vào, lần lượt bắt tay, chúc Tết mỗi người trong nỗi bất ngờ rung rung cảm động của các đại biểu. Vì thấy trời mưa to, thông cảm với khó khăn của ban tổ chức và không muốn các đại biểu vì mình mà vất vả, Bác đã chủ động tự thân

đến tại chỗ chúc Tết các đại biểu trước. Thật đúng là mỗi hằng tâm của một lãnh tụ suốt đời quên mình, chỉ nghĩ đến nhân dân. Đến tận phút lâm chung, bác vẫn không quên dặn lại: *“Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thời giờ và tiền bạc của nhân dân”*.

2. Chiếc vòng bạc

Bác Hồ là vị lãnh tụ vĩ đại, là người cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam. Hình ảnh của Người được lưu giữ trong trái tim mỗi người Việt Nam. Hơn bốn mươi năm Bác đã đi xa nhưng Bác vẫn mãi là tấm gương sáng cho hàng triệu người dân Việt Nam và thế giới.

Hồi ở Pác Pó, Bác Hồ sống rất chan hòa với mọi người. Một hôm được tin Bác đi công tác xa, một trong những em bé thường ngày quấn quýt bên Bác chạy đến cầm tay Bác và thưa: *“Bác ơi! Bác đi công tác về nhớ mua cho cháu một chiếc vòng bạc nhé!”*

Bác cúi xuống nhìn em bé âu yếm, xoa đầu em khẽ nói: *“Cháu ở nhà nhớ ngoan ngoãn, khi nào Bác về Bác sẽ mua tặng cháu”*. Nói xong Bác vẫy chào mọi người ra đi.

Hơn hai năm sau Bác quay trở về, mọi người mừng rỡ ra đón Bác. Ai cũng vui mừng xúm xít hỏi thăm sức khỏe Bác, không một ai còn nhớ đến chuyện năm xưa. Bỗng Bác mở túi lấy ra một chiếc vòng bạc mới tinh trao tận tay em bé – bây giờ đã là một cô bé. Cô bé và mọi người cảm động đến rơi nước mắt. Bác nói: *“Cháu nó nhờ mua tức là nó thích lắm. Mình là người lớn đã hứa thì phải làm được. Đó là chữ “tín”. Chúng ta cần phải giữ trọn niềm tin với mọi người”*.

Bác Hồ là người bận trăm công nghìn việc nhưng Bác vẫn luôn giữ lời hứa với mọi người, đặc biệt là với các em nhỏ. Chúng ta phải biết tôn trọng chữ tín bởi nó là nền tảng, hành vi đạo đức từ xưa đến nay.

Nói lời phải giữ lấy lời

Đừng như con bướm đậu rồi lại bay



Giữ chữ tín với bản thân

Hút thuốc lá là thú vui duy nhất của Bác như Bác thường nói. Nhưng từ khi bị bệnh, theo lời khuyên của hội đồng thầy thuốc, Bác có kế hoạch quyết tâm bỏ dần.

Bác nói: *"Bác hút thuốc từ lúc còn trẻ nay đã thành thói quen, bây giờ bỏ thì tốt nhưng không dễ. Các chú phải giúp Bác bỏ tính xấu này."*

Rồi Bác tự đề ra chương trình bỏ thuốc dần dần. Lúc đầu là giảm số lượng điếu hút trong ngày. Khi thèm hút thuốc Bác làm một việc gì đó để thu hút sự chú ý, tập trung. Tuổi đã già phải làm như vậy thật quá vất vả. Tập một thứ quen, bỏ một thói quen không dễ chút nào vì phải có một nghị lực phi thường mới làm được. Bác bảo đồng chí giúp việc để cho Bác một vỏ lọ Penixillin ở nơi làm việc và phòng nghỉ. Hút chừng nửa điếu Bác dụi đi để vào lọ đó rồi sau hút lại nửa điếu để dành.

Anh em can bảo thuốc lá hút dở không có lợi. Bác bảo: *"Nhưng hút thế để có cữ"*. Với cách làm đó, Bác đã giảm từ cả bao xuống ba bốn điếu một ngày. Cứ như vậy, Bác hút thưa dần.

Đầu tháng 3/1968, nhân khi bị cảm ho nhẹ, Bác tự quyết định bỏ hẳn. Mấy ngày sau, trong một tuần lễ anh em vẫn để gói thuốc chỗ bàn làm việc của Bác, nhưng Bác không dùng.

Sau một tuần thấy Bác quyết tâm như vậy, anh em cất hẳn thuốc lá. Một tháng sau, khi tiếp đồng chí Vũ Quang, lúc ấy là Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, Bác nói: *"Bác đã bỏ thuốc lá rồi. Chú về vận động thanh niên đừng hút thuốc lá."*

Sau này Bác có bài thơ Vô đề:

"Thuốc kiêng, rượu cũ đã ba năm,

Không bệnh là tiên sướng tuyệt trần

Mừng thấy miền Nam luôn thắng lớn,

Một năm là cả bốn mùa Xuân"

(Trích trong *Bác Hồ sống mãi với chúng ta*, Sđd. t.2, tr. 787-788 - Nxb Chính trị quốc gia)

Lời bàn:

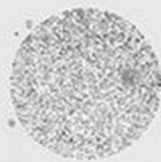
Giữ chữ “*tín*” là phẩm chất cao quý trong đời sống xã hội. Cho nên, việc bội tín không chỉ làm xấu bản thân mà còn gây tác hại đối với người khác. Chúng ta phải thực hiện tốt lời mình đã hứa để hoàn thiện nhân cách. Lòng tin bắt nguồn từ xã hội hướng tới cái thiện. Chữ tín trở thành phạm trù đạo đức trong quan hệ ứng xử.

Qua những câu chuyện này, chúng ta rút ra được rằng nên sống và làm theo tấm gương đạo đức của Bác để xứng đáng với sự tin tưởng, kỳ vọng của mọi người.



PHẦN NĂM

Đ



Việt Nam chúng ta từ xưa đến nay rất chú trọng lễ nghĩa. Người xưa đều biết rằng, “*Bất học lễ, vô dĩ lập*”, không có lễ thì không có chỗ đứng trong xã hội. Cho nên, sự nghiệp giáo dục của đất nước ta thường nhắc đến: “*Tiên học lễ, hậu học văn*”. “*Lễ*” luôn luôn là bài học đầu tiên trong cuộc đời.

Thử hỏi từ xưa tới nay có ai mà không sợ mang tiếng là “*đồ vô lễ*”. Bởi người “*vô lễ*” là người làm việc xấu nên xã hội sẽ không chấp nhận điều này. Người không có “*lễ*” sẽ không từ bỏ bất cứ hành động gian ác nào. Người xưa thường nói: “*Kẻ giàu sang biết “lễ” sẽ không dâm tàn, kiêu căng. Người bần tiện biết “Lễ” sẽ không nản chí, làm bậy*”. Vì vậy, “*lễ*” khiến cho hành vi của con người có chừng mực, để lúc nào cũng hợp với đạo Trung. Khi người người đều biết lễ phép, lễ nhượng thì sống chung với nhau sẽ vô cùng dễ chịu. Lễ phép, lễ nhượng là khoảng cách tốt đẹp nhất giữa con người với nhau.

Sách “*Luận Ngữ*” nói: “*Cung kính mà không có lễ thì phiến. Cần thận mà không có lễ thành ra sợ hãi. Dũng mà không có lễ thì loạn. Trực mà không có lễ thành ra vội vã*”. “*Lễ*” đã làm cho tất cả sinh hoạt trong xã hội đều có nề nếp, quy củ.

Vì vậy trong “*Lễ Ký*” mới nói: “*Đạo đức nhân nghĩa không có lễ không thành. Dạy bảo, sửa đổi phong tục không có lễ không đủ. Xử việc phân tranh kiện tụng không có lễ không quyết. Vua tôi, trên dưới, cha con, anh em không có lễ không định. Học làm quan, thờ thầy không có lễ không thân. Xếp đặt thứ vị trong triều, cai trị quân lính, đi làm quan, thi hành pháp lệnh không có lễ không uy nghiêm. Cầu khẩn tế tự, cung cấp quý thần không có lễ không thành kính, không trang chính. Bởi thế cho nên quân tử dung mạo phải cung, trong bụng phải kính, giữ gìn pháp độ, thoái nhượng để làm sáng rõ lễ*”.

Lại nữa, nếu không có “*lễ*” thì lấy gì để phân biệt nghĩa vua tôi, trên dưới cho có đạo lý. Không có lễ thì không phân biệt được vua - tôi, trên - dưới, lớn - bé. Không có lễ thì không thể phân biệt cái lòng thân của trai - gái, cha - con, anh - em, sự giao tiếp về hôn nhân, về người thân hay người sơ”.

Người không có lễ phép có thể thường xuyên vì một câu nói vô ý, một động tác vô ý mà thất lễ mà đắc tội với người khác, vô tình đã tăng thêm rất nhiều những trở ngại đối với chính mình.

“*Lễ*” lại giống như con đê ngăn lũ, là sự cấm cái loạn sinh ra. Tác dụng của “*lễ*” thật quảng đại, cũng thật tinh vi, đủ chứng minh lời dạy của Thánh Hiền nhân là sâu xa vô cùng vô tận. Thử hỏi, từ cổ chí kim,



những bọn muốn động trời khuấy nước, chẳng đoái nhân luân, khiến cho mình phải thân bại danh liệt, có kẻ nào là chẳng xem thường lễ tiết. Và hỏi rằng, các bậc Thánh Hiền trong nước và ngoài nước xưa nay, có ai không dùng lễ mà có thể thành danh, có ai không dùng lễ mà có thể lưu tiếng thơm muôn thuở. Xin hãy cùng suy ngẫm!

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Lễ Nhượng. Đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.



VUA HÙNG

Con rồng cháu tiên

Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Lộc Tục cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi (anh trai Lộc Tục) là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.



Kinh Dương Vương xuống Thủy phủ, lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân thay cha trị nước, còn Kinh Dương Vương không biết đi đâu. Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai cai trị phương Bắc. Đế Lai nhân thiên hạ vô sự mà đi chu du khắp nơi, đi qua nước Xích Quỷ, thấy Lạc Long Quân đã về Thủy phủ, liền lưu con gái của mình là Âu Cơ ở lại đó.

Lạc Long Quân trở về, thấy Âu Cơ xinh đẹp, liền biến hóa thành chàng trai phong tú mỹ lệ. Âu Cơ ưng theo, Lạc Long Quân liền rước nàng về núi Long Trang. Hai người ở với nhau một năm, sinh ra bọc trăm trứng, sinh ra trăm con trai anh dũng phi thường. Lạc Long Quân ở lâu dưới Thủy phủ, Âu Cơ vốn là người Bắc quốc, nhớ nhà liền gọi Long Quân trở về. Âu Cơ nói với Lạc Long Quân: “Thiếp vốn người Bắc,



cùng ở một nơi với quân, sinh được một trăm con trai mà không gì cứu dưỡng, xin cùng theo nhau chớ nên xa bỏ, khiến cho ta là người không chồng, không vợ, một mình vò vố.

Lạc Long Quân bảo rằng: “Ta là loài rồng, sinh trưởng ở thủy tộc. Nàng là giống tiên, người trên đất, vốn chẳng như nhau. Tuy rằng khí âm dương hợp lại có con nhưng phương viên bất đồng, thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu. Bây giờ phải ly biệt, ta đem năm mươi con trai về Thủy phủ, phân trị các xứ. Năm mươi con trai theo nàng ở trên đất, chia nước mà cai trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc thì cùng nghe không được bỏ nhau.

Âu Cơ cùng năm mươi con trai ở tại Phong Châu, tự suy tôn người con trưởng lên làm vua, hiệu là Hùng Vương.

Vua Hùng đặt tên quốc hiệu là Văn Lang

Con của Lạc Long Quân là Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước ra làm 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, đóng đô ở bộ Văn Lang, Phong Châu. Lãnh thổ của nước Văn Lang được xác định ở khu vực đồng bằng sông Hồng, phía đông bắc giáp với Âu Việt, phía tây bắc thuộc các tỉnh miền bắc Việt Nam và một phần đất tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay, phía đông giáp với biển Đông, phía tây tiếp giáp và chạy dọc theo dãy núi Hoàng Liên Sơn (thuộc Lào Cai, Sơn La ngày nay), phía nam giáp Hồ Tôn Tinh (hay Hồ Tôn), một quốc gia Champa cổ. Dân số của Văn Lang khoảng 40, 50 vạn người, chủ yếu phân bố ở khu vực trung du, hạ du sông Hồng và sông Mã.

Hùng Vương sai các em trai phân trị, đặt em thứ làm Tướng võ, Tướng văn. Tướng văn gọi là Lạc Hầu. Tướng võ là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang. Con gái vua gọi là Mị Nương. Quan Hữu ty gọi là Bố Chính. Thần bộc nô lệ gọi là nô tỳ, xưng thần là khôi, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo, thay đời truyền nhau cho đến hiệu là Hùng Vương không đổi.

Ngoại giao:

Năm (2557-2258 TCN), năm Mậu Thân thứ 5 đời Đường Nghiêu, Hùng Vương sai sứ sang tặng vua Nghiêu con rùa thần, có lẽ hơn nghìn năm, mình rùa hơn ba thước, trên lưng có văn khoa đầu ghi việc từ khi trời đất mới mở mang trở về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Quy lịch (*lịch rùa*).

Năm 1110 TCN, Hùng Vương sai sứ qua Trung Quốc, tặng Thành Vương nhà Chu chim trĩ trắng.

Lãnh thổ:

Lãnh thổ nước Văn Lang được sách Đại Việt Sử ký Toàn thư chép: Đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam ngày nay.

Hùng Vương chia nước Văn Lang làm 15 bộ là Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, đóng đô ở bộ Văn Lang.

Lời bàn:

“Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng ba

Khắp miền truyền mãi câu ca

Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm”

Câu ca dao đậm đà tình nghĩa đã đi vào lòng mỗi người dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hàng ngàn năm nay, Đền Hùng - nơi cội nguồn của dân tộc, của đất nước luôn là biểu tượng tôn kính, linh nghiêm quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam.

Giỗ tổ Hùng Vương là lễ hội lớn mang tầm vóc quốc gia ở Việt Nam để tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn công lao lập nước của các vua Hùng - những vị vua đầu tiên của dân tộc. Ngày giỗ tổ Hùng Vương không chỉ thể hiện truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, là biểu trưng của lòng thành kính, sự biết ơn và tri ân công đức các Vua Hùng đã có



công dựng nước và các bậc tiền nhân kiên cường chống giặc ngoại xâm giữ nước, mà còn là niềm tự hào của mỗi người dân Việt Nam trước bạn bè quốc tế.

Ngày giỗ tổ còn là lễ hội để giáo dục con cháu đời sau phải có ý thức, phải sống sao cho Tổ tiên được vẻ vang và tự hào, phải duy trì và phát huy được những giá trị của dân tộc ta, tri ân báo ân, tôn sư trọng đạo đã có hàng ngàn năm lịch sử. Con cháu thế hệ sau vào ngày này hướng một lòng tới các Vua Hùng nguyện một lòng mãi mãi khắc ghi lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”*.



VUA LÝ THÁI TỔ

Rời đô từ Hoa Lư về Thăng long

Nước Đại Cồ Việt đầu thế kỷ XI đã diễn ra một sự kiện lịch sử trọng đại, đánh dấu bước phát triển quan trọng của quốc gia phong kiến độc lập. Đó là cuộc dời đô từ Hoa Lư về Đại La, Thăng Long - Đông Đô và là Hà Nội ngày nay. Sự kiện đó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Lý Công Uẩn, vị vua sáng nghiệp triều Lý (1009-1225), một trong những triều đại hùng mạnh nhất trong lịch sử Việt Nam.



Lý Công Uẩn (974 - 1028) người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là Bắc Ninh). Từ nhỏ, ông là một cậu bé lĩnh ngộ hơn người, lại được sự nuôi dạy của hai nhà trí thức lớn đương thời là sư Lý Khánh Văn và Thiền sư Đạo Hạnh. Khi mới 20 tuổi, Lý Công Uẩn được đưa vào triều làm một chức quan võ. Vốn là người thông minh, có sức khoẻ và chí lớn, Công Uẩn từ đó ngày càng được tin cậy trong triều, về sau làm tới điện tiền chỉ huy sứ và trở thành trụ cột của nhà tiền Lê.

Vì vậy ngay sau khi Lê Long Đĩnh mất, mọi triều thần đều nhận thấy Lý Công Uẩn là người khoan hoà, nhân thứ và được lòng muôn dân nên cuộc chuyển giao triều đại từ họ Lê sang họ Lý đã diễn ra một cách hoà bình êm thấm. Lý Công Uẩn lên ngôi vương, triều Lý được thành lập.



Trong gần 20 năm làm vua (1010- 1028), ngoài những công lao to lớn đối với nhà Lý trên phương diện kinh tế, văn hoá, củng cố tư thế độc lập tự chủ dân tộc, ông đã có một đóng góp nổi bật mang ý nghĩa lịch sử đó là công cuộc thiên đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, mở đầu cho một giai đoạn mới có ý nghĩa quyết định với vận mệnh dân tộc của đất Thăng Long nói riêng và cả nước nói chung.

Chiếu dời đô

“Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô. Há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy chăng!. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh.

Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp.

Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt, phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở. Các khanh nghĩ thế nào?”

(Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, tập I, Nhà xuất bản Khoa học Hà Nội, 1993)

Cuộc chuyển đô lịch sử đã đồng thời mang lại nhiều hệ quả tích cực. Chính quyền trung ương ở vào nơi trung tâm đất nước. Với vị trí giao thông thuận lợi cả bộ lẫn thủy, đây là điều kiện cực kỳ thuận lợi để thu gom và chi phối các địa phương đồng thời phát huy được thế mạnh của cả vùng châu thổ sông Hồng. Chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, vạc Phổ Minh, tượng đồng Quỳnh Lâm, bốn vật được coi là tứ đại khí, chính là sản phẩm của giai đoạn này, giai đoạn mà công việc xây dựng

và hưng thịnh đất nước bắt đầu bước vào quy mô lớn. Tiếp theo là hàng loạt các công trình khác cũng được các vua kế nghiệp nhà Lý phát huy: Năm 1042 ban bộ hình thư, năm 1070 dựng Văn Miếu, năm 1076 Quốc tử giám được thành lập, nền đại học Việt Nam bắt đầu hình thành. Đặc biệt cuộc Nam chinh, Bắc phạt dưới thời Lý thắng lợi đã chứng tỏ sự vững mạnh về kinh tế và quân sự của thời đại này.

Lời bàn:

Nước Đại Việt kể từ các triều đại vua Hùng đã diễn ra nhiều cuộc định đô và dời đô. Mỗi lần như vậy hoặc là phản ánh yêu cầu khác nhau của từng giai đoạn lịch sử, hoặc là chọn vùng ảnh hưởng của người đứng đầu và thông thường là quê hương. Vì thế mới có đất Phong Châu của vua Hùng, Cổ Loa của Thục Phán, Mê Linh của Hai Bà Trưng, Hoa Lư của Đinh Bộ Lĩnh...nhưng đến Công Uẩn thì ông lại không chọn Bắc Ninh, mặc dầu đó là quê gốc mà lại chọn Đại La. Điều đó chứng tỏ Lý Thái Tổ đã không chỉ có tầm nhìn chiến lược mà còn thấy rõ được vận hội quốc gia cùng xu thế đi lên của thời đại. Ông đã nhìn thấy được bệ đỡ cho chính quyền trung ương lúc này không còn là thành cao hào sâu nữa mà chính là kinh tế và quân đội, và hai yếu tố đó cũng là động lực để phát triển một quốc gia hùng mạnh và thực tế đã đúng như vậy.

Từ một sự lựa chọn sáng suốt của Lý Thái Tổ ở thế kỷ XI, Thăng Long Hà Nội đã đi vào lịch sử đất nước như một thủ đô của muôn đời. Điều đó càng cho thấy giá trị trường tồn của chiếu dời đô mà nhà Vua đã công bố cách đây ngót 1000 năm. Đối với lịch sử Việt Nam, chiếu dời đô của Lý Thái Tổ ngoài ý nghĩa là một tuyên cáo cho kỷ nguyên độc lập và phát triển lớn mạnh của dân tộc, còn là những phác thảo đầu tiên cho cả một hệ tư tưởng mà ở đây các yếu tố Nho, Đạo, Thích đã kết hợp nhuần nhuyễn với các yếu tố tín ngưỡng và truyền thống dân tộc tạo nên áng văn thiên cổ hùng hồn mãi mãi cho con cháu đời sau.



VUA LÝ THÁI TÔNG

Không nhận sắc phong tôn hiệu

Lý Thái Tông (1000 - 1054) là vị hoàng đế thứ hai của triều đại Nhà Lý trong lịch sử Việt Nam, cai trị trong 26 năm (1028 - 1054). Ông được ngợi ca là một vị Hoàng đế tài giỏi, thời đại của ông được xem là khởi đầu sự thịnh vượng của Nhà Lý.

Đạo dùng binh cao nhất là khoan thứ cho kẻ địch, đánh vào nhân tâm.

Thái Tông Hoàng đế được mô tả uy dũng hơn người, bách chiến bách thắng, trải qua Loạn Tam vương mà lên ngôi, công danh rạng rỡ triều Lý. Để củng cố quyền lực cho Nhà Lý, bên trong dùng chính sách hòa thân, gả công chúa cho các quan Châu mục, bên cạnh đó còn dẹp loạn đảng làm phản như loạn họ Nùng.



Đối với quần thần, Thái Tông thường tỏ ra nhân từ, không xử tội các Vương làm loạn trong Loạn tam vương, cho tha tội mà còn phục chức. Đối với kẻ thù như Chiêm Thành còn ra lệnh không tùy tiện sinh sát, lệnh cho binh lính không được làm bậy.

Năm Kỷ Mão (1039) sau khi dẹp loạn ở vùng biên giới phía Bắc, triều thần dâng sớ xin Vua Lý Thái Tông tăng thêm tôn hiệu nhưng Vua đã từ chối mà nói rằng:

“Trẫm là người ít đức, đứng đầu thân dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lội vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kịp Nghiêu Thuấn. Vừa rồi, giặc Nùng dẹp yên, Chiêm Thành quy phục, động sinh vàng ròng, đất trời bạc trắng, ý chừng có điều gì mà được thế chẳng? Hay sắp xảy ra việc gì để cảnh báo chẳng? Trẫm rất lo sợ, sao đáng để tôn sùng tên đẹp hiệu vinh. Lời bàn của các khanh nên đình bãi” (Đại Việt sử ký toàn thư).

Lời bàn:

Trong quá trình trị vì đất nước, Lý Thái Tông luôn khiêm tốn và tâm đắc Đạo dùng binh của người xưa, đó là: Khoan thứ cho kẻ địch, đánh vào nhân tâm để cảm hoá cả địch mới là kế sách lâu dài. Việc nhà Vua không nhận sắc phong khi quần thần đề nghị âu cũng là bài học không lời về việc lấy nhân đức nhân nghĩa để sống và trị vì chứ không phải vì danh và lợi.

Kế vị xã tắc ngay lúc nội loạn bộc phát, sau đó ung dung lèo lái con thuyền Đại Việt vượt qua hết thủy phong ba mà trị vì thiên hạ, có thể nói nền vũ công văn trị của Lý Thái Tông đã đạt đến hoàn hảo. Những gì ông làm được hoàn toàn sánh ngang với Lý Đường cũng như Hán Quang Vũ mà không có gì phải hổ thẹn. Nhưng điều hay nhất ở Lý Thái Tông chính là cách xử thế và dùng binh của ông luôn tràn đầy lòng nhân từ và khoan dung.

Ông khẳng khái tha cho cả người em làm phản và tha cho cả kẻ địch lợi hại như Nùng Trí Cao nhiều lần. Đây có lẽ chính là hình ảnh tái hiện của một vị Thánh vương đã thi hành chính sách cai trị bằng nhân đức hiếm thấy kể cả từ thời cổ đại. Người như thế làm sao lại có thể thất bại được! Thái Tông đáng được Trời Đất bảo hộ. Lý Phật Mã quả thật là một con “*Thiên Mã*” của nhà Phật, giúp an định thiên hạ mà ban phúc lành cho trăm họ Đại Việt vậy.



VUA LÝ NHÂN TÔNG

Ban chiếu làm đám tang đơn giản tiết kiệm

Lý Nhân Tông (1066 - 1128) là vị hoàng đế thứ tư của nhà Lý trong lịch sử Việt Nam. Ông trị vì Đại Việt từ năm 1072 đến năm 1128, tổng cộng 56 năm.

Ông tên thật là Càn Đức, là con trai đầu lòng của Lý Thánh Tông. Năm 1072, Lý Thánh Tông qua đời, Thái tử Càn Đức 7 tuổi lên ngôi tức vua Lý Nhân Tông.



Dưới thời trị vì của vua Lý Nhân Tông, nước Việt phồn vinh, dân được giàu mạnh. Ông rất quan tâm đến nông nghiệp, thủy lợi, đã cho đắp đê ở nhiều nơi và mở rộng luật cấm giết trâu. Thời Nhân Tông còn nổi bật với việc tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên của Đại Việt (1075) và xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám (1076). Phật giáo cũng phát triển. Nhà vua và mẹ là Linh Nhân đều là những Phật tử mộ đạo, đã cho xây nhiều chùa tháp và khuyến khích việc hành đạo của các thiền sư. Về đối ngoại, năm 1075, đế quốc Tống dòm ngó Đại Việt, Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt đi đánh, liên tiếp phá tan quân Tống ở ba châu là Ung, Khâm, Liêm (đất Tống) và sông Như Nguyệt (đất Việt). Sau năm 1077, giữa Việt và Tống không còn cuộc chiến lớn nào. Trong khi đó các nước Chiêm Thành, Chân Lạp thần phục Đại Việt, thường gửi sứ sang cống.

Tháng Chạp năm Đinh Mùi, Nhân Tông ốm nặng. Ông gọi các đại thần Lưu Khánh Đàm và Lê Bá Ngọc vào giao việc giúp Thái tử Lý Dương Hoán. Về việc tang lễ, ông dặn:

“Trẫm nghe phàm các loài sinh vật không loài nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, lẽ đương nhiên của mọi vật. Thế mà người đời không ai là không thích sống mà ghét chết. Chôn cất hậu làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho là phải. Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trẫm họ được yên, đến khi chết đi lại khiến cho thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm cho lỗi ta thêm nặng, thiên hạ sẽ bảo ta là người thế nào! Trẫm xót phận tuổi thơ phải nối ngôi báu, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi. Đã 56 năm nay, nhờ anh linh của Tổ tông, được Hoàng thiên phù hộ, bốn biển yên lành, biên thùy ít biến, chết mà được xếp sau các bậc tiên quân là may rồi, còn phải thương khóc làm gì? Trẫm từ khi đi xem gặt lúa đến giờ, bỗng bị ốm, bệnh kéo dài, sợ không kịp nói đến việc nối ngôi. Mà Hoàng Thái tử Dương Hoán tuổi đã tròn một kỷ, có nhiều đại đội, thông minh thành thật, trung nghiêm kính cẩn, có thể theo phép cũ của trẫm mà lên ngôi Hoàng đế. Nay kẻ ấu thơ chịu mệnh trời, nối thân ta truyền nghiệp của ta, làm cho rộng lớn thêm cộng nghiệp đời trước. Nhưng cũng phải nhờ quan dân các người một lòng giúp sức mới được. Nay Bá Ngọc, người thật có khí lượng của người già cả, nên sửa sang giáo mác, để phòng việc không ngờ, chớ làm sai mệnh, trẫm dù nhắm mắt cũng không di hận. Việc tang thì chỉ ba ngày bỏ áo trở, nên thôi thương khóc. Việc chôn nên theo Hán Văn Đế, cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh Tiên đế”.

(Đại Việt sử ký toàn thư)

Ngày Đinh Mão (tức ngày 15 tháng 1 năm 1128), nhà vua mất ở điện Vĩnh Quang, ở ngôi 56 năm, thọ 63 tuổi.

Lời bàn:

Với quan niệm "sống gửi thác về", lăng tẩm là Hoàng cung vĩnh hằng của các vị vua. Vì thế, đa phần các vua chúa đều rất quan tâm và tốn rất nhiều công sức và của cải trong việc trang trí và xây dựng lăng tẩm. Đôi lúc còn xây dựng lăng tẩm từ lúc chưa băng hà. Nhưng Vua Lý Nhân Tông lại không như vậy, vốn là người sống khiêm nhường và thương dân, nên khi biết mình sắp mất, ông đã có lời di chúc "Ta đã ít



đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên vui, làm sao khi chết đi lại để cho nhân dân mình mặc sơ gai, sớm tối khóc than, giảm ăn uống, tuyệt cúng tế, làm cho lỗi ta nặng thêm, thì thiên hạ bảo ta là người thế nào? Việc tang thì sau ba ngày bỏ áo trở nên thôi thương tiếc. Việc an táng cần phải tiết kiệm, không xây lăng mộ riêng, nên chôn ngay bên cạnh Tiên đế". Đó cũng là thể hiện một tấm lòng nhân hậu, không muốn dân chúng và bá quan phải vì tang lễ mà bị thêm gánh nặng, tâm nguyện này của Vua Lý Nhân Tông để lại bài học sâu sắc cho con cháu muôn đời sau.

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN HIỀN

Trạng nguyên phải về học lễ

Nguyễn Hiền sinh năm 1234 tại làng Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Ông thi đỗ trạng nguyên khi mới 13 tuổi, trở thành trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam,



Thần đồng từ nhỏ

Nguyễn Hiền mồ côi cha từ nhỏ. Bà mẹ đã cho ông theo học sư cụ chùa Hà Dương ở làng Dương A. Tương truyền, lúc đầu vào học sư mới viết được 10 trang giấy, Hiền liền đọc ngay được như người đã từng đi học rồi, sư cụ lấy làm lạ. Một đêm, sư cụ nằm mộng thấy Phật quở rằng: "*Trạng nguyên mỗi lần vào chùa thường nghịch ngợm. Sao nhà ngươi không răn đe, ngăn chặn!*". Sư tỉnh dậy, đốt đuốc khắp chùa thấy sau lưng các pho tượng đều có viết chữ "*phạt 30 roi*", riêng hai pho hộ pháp ghi "*phạt 60 roi*". Sư nhận ra ngay chữ của Hiền. Một hôm, sư lên lớp bèn lấy một câu trong sách: "*Kính quý thân mà phải lánh xa*" mà dặn Hiền rằng: "*Phật tức quý thân, trò không được nhạo báng*". Hiền liền nhận lỗi và tự lau sạch những chữ mình đã viết. Từ đó, Hiền càng chăm chỉ học tập, học đến đâu nhớ đến đấy, xuất khẩu thành chương.



Năm 11 tuổi, Hiền đã nổi tiếng và được mệnh danh là "thần đồng".

Đỗ Trạng nguyên nhưng chưa được bổ nhiệm

Đến năm thi Đinh Mùi (1247), Nguyễn Hiền dự kỳ thi đình với bài phú "Áp tử từ kê mẫu du hồ phú" (bài phú về vịt con từ già mẹ gà đi chơi hồ nước). Vua hỏi, Hiền trả lời trôi chảy cả văn lẫn ý, vua khen ngợi và hỏi:

- Học thầy nào?

Nguyễn Hiền trả lời:

- Thần không phải là người sinh ra đã biết, nhưng khi có một đôi chữ không biết thì hỏi thầy chùa.

Vua lại nói:

- Vì còn nhỏ mà Trạng nguyên ăn nói chưa biết lễ, cần cho về nhà học lễ 3 năm mới bổ dụng.

Vì thế trạng Hiền chưa được ban áo mũ.

Xâu chỉ qua vỏ ốc

Nguyễn Hiền trở về quê nuôi dưỡng mẹ, ngày ngày đọc sách. Hiền vẫn rất ham chơi, thường lúc rỗi rãi vẫn cùng trẻ làng chơi khăng, thả diều... Một lần, triều đình tiếp sứ Trung Hoa, viên sứ đưa ra một con ốc xoắn nhờ khâu qua ruột nó bằng một sợi chỉ mảnh. Được như vậy y mới chịu vào thành. Ấy là viên sứ muốn thử tài người Nam ra sao. Vua truyền cho các quan tìm cách khâu thử, nhưng vị nào cũng lè lưỡi, lắc đầu. Bấy giờ vua chợt nghĩ đến Trạng nguyên trẻ Nguyễn Hiền, bèn cho triệu Trạng về kinh.

Viên quan được giao việc đến quê gặp Trạng thì gặp ngay một lũ trẻ chăn trâu nghịch đất đầu làng, thấy trong đó có một cậu bé mặt mũi khô ngô đang bày cho lũ bạn đắp một con voi bằng đất mà bốn chân lẫn tai, vòi... có thể ngoe nguẩy được. Sứ giả đồ chừng đó là trạng Hiền bèn xuống ngựa, truyền lại ý Vua vời Trạng về kinh.

Nhưng Trạng Hiền không chịu, viện lẽ rằng, trước Vua cho Trạng kém lễ buộc về, nhưng lần này Vua cho vời Trạng lên cũng không

giữ đúng lễ. Viên quan không biết làm thế nào, phải trần tình đầu đuôi câu chuyện sứ giả nước ngoài đưa câu đố mà chưa ai giải được. Trạng Hiền nghe chỉ mỉm cười, trở lại với đám trẻ chăn trâu. Chờ khi viên quan lên ngựa, Hiền mới xui đám trẻ cùng hát:

Tích tịch tình tang!

Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng

Bên thì lấy giấy mà bung

Bên thì bôi mỡ kiến mừng kiến sang

Tích tịch tình tang!

Viên quan nghe nhảm thuộc lời ấy, biết trạng đã chỉ cách giải, vui vẻ trở về kinh.

Bài thơ chữ "Điền"

Tương truyền sứ thần Trung Hoa đem một bài thơ ngụ ngôn sang thử nhân tài nước Nam. Bài thơ như sau:

Lưỡng nhật bình đầu nhật,

Tứ sơn điền đảo sơn,

Lưỡng vương tranh nhất quốc,

Tứ khẩu tung hoành gian.

Vua và các quan trong triều không ai giải nghĩa được là gì. Một viên quan tâu với vua xin mời Trạng nguyên Nguyễn Hiền (*mà vua cho là bé đang ở nhà để rèn luyện thêm*) đến để hỏi nghĩa.

Các quan đến quê mời gặp lúc Nguyễn Hiền đang nô đùa với chúng bạn, Nguyễn Hiền nói với các quan: *"Trước đây Vua nói ta chưa biết lễ, thì nay chính Vua cũng không biết lễ. Không ai đi mời Trạng nguyên về kinh lại không có lễ nghĩa"*.

Quan về tâu lại với Vua, rồi đem đồ lễ và xe ngựa đến đón, Nguyễn Hiền mới chịu về kinh. Về đến kinh đô, vua đưa bài thơ của sứ Tàu ra, trạng Hiền liền giải thích như sau:



Câu thứ nhất có ý nói là hai chữ "nhật" (日) xếp ngang hàng nhau. Câu thứ hai nghĩa là bốn chữ "son" (山) xoay ngược xuôi. Câu thứ ba nói về hai chữ "vuong" (王) xếp chồng lên nhau. Câu thứ tư là bốn chữ "khẩu" (口) xếp ngang dọc cạnh nhau. Tóm lại, tất cả bài thơ chỉ nói đến chữ "điền" (田), có nghĩa là ruộng đất.

Giải xong, trạng Hiền viết thư đưa cho sứ Trung Hoa, ông ta phải chịu là nước Nam có nhân tài.

Ngày 14 tháng 8 năm Bính Thìn (1256), Trạng nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh nặng rồi qua đời, hưởng dương 21 tuổi. Vua Trần Thái Tông thương tiếc truy phong ông là "Đại vương thành hoàng" và tôn làm thần ở 32 nơi, trong đó có đình Lại Đà ở xã Đông Hội, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Lời bàn:

Trạng Nguyên Nguyễn Hiền là trạng nguyên nhỏ tuổi nhất thi đỗ của nước ta. Điều này minh chứng rằng dân tộc ta luôn luôn có những nhân tài, thần đồng không đợi tuổi, anh hùng hào kiệt thời nào cũng có, là niềm tự hào dân tộc.

Hiện nay, tại đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền ở quê hương ông, thôn Dương A (Nam Thắng, Nam Trục, Nam Định) còn giữ được nhiều bài vị, sắc phong, câu đối, đại tự, đặc biệt bảo tồn được cuốn Ngọc phả nói về sự nghiệp của ông, trong đó có câu ca ngợi tài năng của Nguyễn Hiền như sau:

Thập nhị tuế khôi khai lưỡng quốc

Vạn niên thiên tuế lập tam tài

Tạm dịch là:

Mười hai tuổi khai khoa hai nước

Nghìn năm ghi mãi chữ tam tài

Sau khi ông mất, để tỏ lòng tôn kính một nhân tài mệnh yếu, vua cho đổi tên huyện Thượng Hiền thành Thượng Nguyên để kiêng tên húy của ông.

LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐĨNH CHI

Vua quan phương Bắc chịu tài

Mạc Đĩnh Chi (1272- 1346), người Chí Linh, nay là Hải Dương. Bẩm sinh ông tướng mạo xấu xí: người lùn, da đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô... nhưng ông rất thông minh, ngay từ nhỏ đã nổi tiếng lanh lợi, thần đồng. Vì nhà nghèo, giống như Nguyễn Hiền thuở nhỏ, Đĩnh Chi không thể đến lớp cùng bè bạn mà chỉ đứng ngoài lớp học nghe thầy giảng bài.



Tướng mạo xấu xí, tài trí hơn người

Mạc Đĩnh Chi đỗ đầu khoa thi của triều đình, chiếm học vị Trạng nguyên khi chỉ hơn 20 tuổi. Tương truyền, khi ông ra mắt Vua, Anh Tông thấy mặt mũi, thân hình ông xấu xí, không muốn cho đỗ Trạng. Ông liền làm bài phú “Ngọc tỉnh liên” (Hoa sen trong giếng ngọc) để nói lên phẩm giá thanh cao của mình, dâng lên Vua. Anh Tông xem bài phú thấy rõ tài hoa, tư cách của ông nên cảm phục và cho đỗ Trạng nguyên, sau này làm đến chức Thượng thư.

Vua quan phương Bắc chịu tài



Mạc Đĩnh Chi đã được Vua tin tưởng, giao cho đi sứ nước Nguyên hai lần (1308 và 1324) là hai lần Trạng nguyên họ Mạc thể hiện tài ứng đối trước vua quan "*thiên triều*".

Tương truyền, có lần Mạc Đĩnh Chi dẫn đầu đoàn sứ bộ nước Đại Việt sang nhà Nguyên.

Tôi kinh đô nhà Nguyên, để "*nấn gân*" quan trạng Đại Việt, Vua Nguyên đọc một vế đối: "*Nhật: hỏa; vân: yên; bạch đàn thiêu tàn ngọc thổ*". (Nghĩa là: *Mặt trời (là) lửa, mây (là) khói; ban ngày đốt cháy vắng trăng*).

Hiểu rõ dụng ý kẻ cả nước lớn và cả bóng gió đe dọa của Vua Nguyên, Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu ngay: "*Nguyệt: cung; tinh: đạn; hoàng hôn xạ lạc kim ô*". (Nghĩa là: *Trăng (là) cung, sao (là) đạn; chiều tối bắn rơi mặt trời*).

Vế đối không những rất chỉnh về niêm luật mà còn tỏ rõ được khí phách của người dân nước Việt, không run sợ và sẵn sàng giáng trả lại kẻ thù. Vua tôi nhà Nguyên nhìn nhau, rồi Vua Nguyên đích thân hạ bút phong "*Luỡng quốc Trạng Nguyên*".

Xé bức trướng của nhà Tể Tướng nước Nguyên

Chuyện rằng: Đĩnh Chi thấp bé, người Nguyên khinh ông. Một hôm, viên Tể tướng mời ông vào phủ, cho cùng ngồi. Lúc ấy, đang hồi tháng 5, tháng 6. Trong phủ có bức trướng mỏng thêu hình con chim sẻ vàng đậu cành trúc. Đĩnh Chi vờ ngỡ con chim sẻ thực, vội chạy đến bắt. Người Nguyên cười ô, cho là người phương xa bỉ lậu. Đĩnh Chi kéo bức trướng xuống, xé đi. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi tại sao.

Đĩnh Chi trả lời: "*Tôi nghe người xưa vẽ cành mai và chim sẻ, chứ chưa hề thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay trong bức trướng của Tể tướng lại thêu cành trúc với chim sẻ. Trúc là bậc quân tử, chim sẻ là kẻ tiểu nhân. Tể tướng thêu như vậy là để tiểu nhân trên quân tử, sợ rằng đạo của tiểu nhân sẽ mạnh, đạo của quân tử sẽ suy. Tôi vì Thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân*". Mọi người đều phục tài của ông.

Giai thoại về tài ứng đối của "Lưỡng quốc Trọng nguyên"

Trước khi về nước, Mạc Đĩnh Chi và sứ bộ vào triều yết kiến Vua Nguyên lần cuối. Vẫn muốn thử tài quan trạng nước Việt, lần này Vua Nguyên không ra vế đối nữa mà hỏi những câu hỏi "mẹo", đòi hỏi người trả lời phải ứng biến nhanh. Vua Nguyên hỏi: *"Từ khi đến Yên Kinh, ngày nào nhà ngươi cũng cưỡi ngựa đi trên đường thăm phong cảnh. Thế ngươi có biết mỗi ngày có bao nhiêu người qua lại trên đường cái không?"*. Câu hỏi thật là bất ngờ vì Vua không thử tài văn học mà muốn thử tài quan sát. Hàng ngày đi lại trên đường ở Kinh đô thì có biết bao nhiêu người, ai có công để ý mà đếm. Sau một lát suy nghĩ, Mạc Đĩnh Chi đã điềm tĩnh trả lời: *"Muôn tâu Bệ hạ! Hàng ngày trên đường kinh đô chỉ có hai người đi lại"*. *"Nhà ngươi nói không đúng. Sao lại chỉ có hai người?"*. Vua Nguyên lấy làm lạ bèn hỏi lại. Mạc Đĩnh Chi bèn thưa: *"Muôn tâu Bệ hạ! Thần nói chỉ có hai người là rất đúng ạ. Vì hàng ngày, phàm những người qua lại trên đường thì chẳng vì "danh" cũng vì "lợi" mà thôi. Như vậy rõ ràng chỉ có hai người là cầu danh và cầu lợi"*.

Tuy rất phục tài biện bác của Trọng song Vua Nguyên vẫn hỏi thêm một câu nữa: *"Một cái thuyền, trên có chở ba người gồm Vua, thầy dạy và cha. Khi ra đến giữa sông thì bị sóng to gió lớn nên đã lật đắm. Khi ấy nhà ngươi ở trên bờ bơi ra cứu, nhưng chỉ có thể cứu được một người thôi. Như vậy thì nhà ngươi cứu ai?"*. Câu hỏi này thật là oái oăm, xoay quanh sự ứng xử của con người với chữ "trung", chữ "hiếu", chữ "nghĩa" và chữ "nhân". Nếu nói chỉ cứu Vua thì được chữ trung nhưng mắc tội bất hiếu với cha mẹ và mắc tội bất nghĩa với thầy. Nếu nói chỉ cứu thầy thì mắc tội bất trung với Vua và tội bất hiếu với cha. Nếu chỉ cứu cha thì mắc tội bất trung và bất nghĩa. Nếu nói không cứu ai cả thì tội bất nhân, bất trung, bất nghĩa, bất hiếu lại càng nặng. Đắn đo suy nghĩ một lúc, Mạc Đĩnh Chi trả lời: *"Thần bơi ra giữa sông, chỉ cứu được một người nên gặp ai trước thì cứu ngay người đó, bất kể là Vua, thầy hay cha"*. Vua quan nhà Nguyên đều phục trí thông minh và tài ứng đối của Trọng nguyên nước Đại Việt.



Lời bàn:

Mạc Đĩnh Chi với tài năng và đạo đức của mình, đã không hổ danh là một tân Trạng nguyên của Đại Việt với khí phách kiên cường, tinh thần tự tôn tự hào dân tộc và tài văn thơ, ứng đối mẫn tiệp trước các đại thần của triều Nguyên khiến cho vua quan triều Nguyên rất vị nể và thán phục, phong cho học vị Lương quốc Trạng nguyên và được các sứ thần triều Nguyên ghi chép rất trân trọng vào Bộ chính sử quốc gia. Chính nhờ có sự giao tiếp trí tuệ và khôn khéo nên trong khoảng hơn trăm năm sau ngoại bang không nhòm ngó nước ta đồng thời tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà.

Lương Quốc Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan dưới 3 triều vua đời Trần: Vua Trần Anh Tông, Vua Trần Minh Tông và Vua Trần Hiến Tông. Tuy làm quan nhưng Mạc Đĩnh Chi có tiếng là liêm khiết. Ông sống giản dị, lạc quan, mang hết tâm lực và trách nhiệm của mình để phục vụ đất nước. Năm 1339, Mạc Đĩnh Chi về trí sĩ được tặng phong tước hầu.

Hiện nay, đền Long Động thuộc xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương thờ Mạc Đĩnh Chi. Căn cứ vào giá trị lịch sử của khu di tích, năm 1992 Nhà nước ra quyết định xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Hàng năm, vào ngày 10 tháng 2 âm lịch các chi tộc họ Mạc từ mọi miền đất nước trở về thôn Long Động thăm đất cũ, bái yết Tổ tiên và dự hội với nhân dân địa phương để tưởng nhớ đến vị Lương quốc Trạng nguyên trong lịch sử Việt Nam - Mạc Đĩnh Chi.

VẠN THẾ SỰ BIỂU CHU VĂN AN

Học không phải để làm quan mà để làm người

Nền giáo dục nước ta hình thành từ thời Lý. Tuy nhiên, phải tới khi Chu Văn An (1292 - 1370) về làm Tư Nghiệp (*hiệu trưởng*) của Quốc Tử Giám, đích thân soạn sách kinh nghĩa giảng dạy cho học trò tại đây, nước ta mới có một nền giáo dục thực sự. Chu Văn An sinh ra trong gia đình nghèo ở làng Văn Thôn, nay là Thanh Trì, Hà Nội. Sinh thời, Chu Văn An xác định học không phải đi thi mà để làm nghề dạy học. Tuy nhiên, khi được thầy khuyên bảo, ông xách lều chõng đi thi và đỗ Thái học sinh (*Tiến sĩ*). Dù đỗ đạt cao, Chu Văn An từ chối làm quan, về nhà mở trường dạy học. Với ông, “*giáo dục là quốc sách hàng đầu*” như khi trả lời vua Trần Minh Tông: “*Thần đọc sách thì chưa thấy nước nào không coi trọng sự học mà có thể tiến lên được. Xin bệ hạ cho thần được về nhà mở trường dạy học, góp phần bồi bổ sự học của nước nhà*”.



Được nhà vua chuẩn tấu, ông về mở trường Huỳnh Cung bên sông Tô Lịch dạy học. Phẩm giá, đức độ, danh tiếng của thầy không ngừng vang xa. Học trò tứ phương lũ lượt kéo về xin học, lúc đông nhất lên tới 3.000 môn sinh. Tiếng thơm vang đến kinh thành, quan tư đồ Trần Nguyên Đán trực tiếp đến thọ giáo. Vua Trần Minh Tông thêm một lần mời ông ra giúp nước, lần này không phải để làm quan mà là



dạy học. Được tin Chu Văn An nhận lời, vua Trần Minh Tông mừng rỡ, giao giữ chức Tư Nghiệp Quốc Tử Giám.

Thầy Chu Văn An đã phát động cuộc cải cách giáo dục đúng nghĩa. Ông bắt tay vào soạn bộ Tứ thư thuyết ước, gồm 10 quyển. Đây chính là bộ giáo trình giảng dạy đầu tiên của nước ta. Thầy Chu Văn An cũng là người khởi xướng chủ trương học đi đôi với hành, như chính thầy nói rằng: *“Học chỉ là mắt, hành mới có chân. Có mắt, có chân mới tiến được. Có làm mới biết nhưng cái biết trong cái làm mới là cái biết thực sự, cái biết sâu sắc”*. Mấy chục năm làm việc ở Quốc Tử Giám, Chu Văn An đã cống hiến hết mình cho giáo dục. Bên cạnh những học trò xuất sắc như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, ông trực tiếp giảng dạy cho rất nhiều Hoàng tử. Bốn người trong số đó sau này lên ngôi Vua.

Chu Văn An từng tâm niệm *“học không phải để làm quan mà là để làm người”*. Quan điểm đó đã thấm nhuần vào triết lý giáo dục của ông. Khi Trần Nghệ Tông lên ngôi, Chu Văn An ra kinh đô bệ kiến Vua mới, nhưng không nhận chức tước. Đông đảo học trò theo tiễn có hỏi: *“Từ nhà vua đến đông đảo các sĩ phu và quan chức đều là học trò của thầy. Sao thầy không ở lại đảm đương một trọng trách? Thầy coi thường những chức tước của triều đình lắm sao?”*. Chu Văn An nói: *“Cái quan trọng của con người không ở chỗ chức tước mà ở phẩm giá. Giữ một chức phận nhỏ mà có ích cho đời thì đáng quý biết bao nhiêu. Còn giữ chức tước lớn mà không làm gì có lợi cho dân, cho nước thì chức tước ấy có nghĩa gì?”*.

Ông luôn quan niệm *“muốn dạy bảo trò tốt, thầy phải nghiêm, là tấm gương sáng”*. Những học trò cũ của ông, dù làm đại quan nức tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, lúc về thăm thầy vẫn khép nép, giữ gìn. Khi họ có điều gì chưa đúng phép, ông vẫn nghiêm khắc dạy bảo. Nhập nội Hành khiển (tể tướng) Phạm Sư Mạnh một lần về thăm thầy, gặp phiên chợ quê, người mua kẻ bán tấp nập. Để dọn đường cho kiệu quan đi qua, quân lính vung roi, hét loa huyên náo cả vùng. Chuyện đến tai thầy Chu, lúc Phạm Sư Mạnh vào nhà, ông chỉ thẳng vào mặt và trách rằng: *“Về thăm thầy mà làm náo động cả bàn dân thiên hạ, thì ta còn mặt mũi nào mà ngẩng đầu lên nhìn mọi người? Nói rồi, thầy phúi áo đi vào nhà trong”*. Tể tướng Phạm Sư Mạnh vừa sợ, vừa ân hận, cứ quỳ gối bên giường chờ thầy tha lỗi, rồi mới dám về. Từ đó về sau, mỗi khi về thăm

thầy, quan hành khiển chỉ mặc áo vải thô, đi một mình như người dân thường để giữ đúng lễ thầy trò.

Đến đời Trần Dụ Tông trị vì (1341-1369), vua chỉ lo ăn chơi, chảnh mảng việc nước, tin dùng nịnh thần, đất nước suy vong. Trước thảm cảnh đau lòng ấy, Chu Văn An đã dâng “*thất trảm sớ*”, đòi chém đầu 7 tên nịnh thần trong triều được Vua sủng ái. Khi không nhận được hồi âm, biết tình hình không thể lay chuyển, Chu Văn An treo áo mũ ở cửa Huyền Vũ (phía Bắc thành Thăng Long) cáo quan về núi Phụng Hoàng ở Chí Linh, Hải Dương, quy ẩn. Ông sống những năm tháng cuối cùng ở đây với biệt danh *Tiêu Ẩn (tiêu phu ẩn dật trong rừng)*.

Lời bàn:

Chu Văn An là bậc danh sư muôn đời. Câu chuyện Tể Tướng Phạm Sư Mạnh, là học trò của Chu Văn An quỳ gối tạ lỗi Thầy một lần nữa nhắc về truyền thống đạo lý thầy - trò tốt đẹp của dân tộc. Là Tể Tướng đương triều mà phải quỳ gối bên giường chờ xin thầy tha lỗi rồi mới dám về. Lần sau mỗi khi về thăm thầy, quan hành khiển chỉ mặc áo vải thô, đi một mình như người dân thường để giữ đúng lễ thầy trò. Thật sự câu chuyện đạo nghĩa và lễ nghĩa giữa Thầy trò Tể Tướng Phạm Sư Mạnh là bài học giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn, tôn trọng đạo của dân tộc. Thật đúng là thầy ra thầy, trò ra trò, là tấm gương cho thiên hạ.



LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH

Phụ tử đồng khoa

Đào Sư Tích (1348 - 1396) xuất thân trong một dòng họ có truyền thống khoa bảng, là con trai Tiến sĩ Đào Toàn Bản, người làng Song Khê, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang, đi học ở Cổ Lễ lấy vợ và sinh sống ở đó.

Ông đỗ Tiến sĩ chính bảng, làm quan tới Lễ bộ Thượng thư, Tri thẩm hình viện sự, là một nhà giáo nổi tiếng, học trò có nhiều người thành đạt. Quốc tử giám Tư nghiệp Chu Văn An khen ông là “Đại sư vô nhị”.



Từ nhỏ Đào Sư Tích thông minh khác người, có tài ứng đối và năng khiếu thơ phú. Từ sự hiếu học cộng với lòng quyết tâm nên ở khoa thi Hương, ông đỗ thứ nhất (*Hương nguyên*). Vào thi Hội, thi Đình ông đều đỗ thứ nhất.

Một hiện tượng kỳ lạ hiếm có trong lịch sử khoa cử nước ta là trong khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh đời vua Trần Duệ Tông (1374), cả ba người học trò của Đào Toàn Bản đều đỗ cao: Con trai Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, hai học trò Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ. Bốn thầy trò sau này đều làm quan Đổng triều.

Trong buổi lễ đăng khoa, biết Đào Toàn Bản đã dạy con và hai học trò đỗ đại khoa, vua Trần khen ông là “Phụ giáo tử đăng khoa” (Cha dạy con đỗ đạt) và tặng ông bốn chữ “Phụ tử đồng khoa” (Cha con cùng đỗ) kèm theo vế đối: Phụ đăng khoa, tử đăng khoa, phụ tử kế đăng khoa chi nghiệp (Cha đỗ, con đỗ, cha con nối nhau làm nên sự nghiệp học vấn đỗ đạt).

Vị trạng nguyên khiến vua Minh e sợ

Chuyến đi sứ này Đào Sư Tích đã thuyết phục nhà Minh bỏ và giảm nhẹ nhiều lệ cống nạp hàng năm, trong đó bỏ hẳn việc cống nạp tăng nhân, góp phần quan trọng kéo dài thời gian hòa hoãn cho Đại Việt.

Tài năng, trí tuệ của Đào Sư Tích khiến triều đình nhà Minh cũng phải e ngại. Trong dân gian còn lưu truyền lại một giai thoại về chuyến đi sứ cuối cùng và sự việc khiến ông qua đời. Khi thời hạn đi sứ sắp hết, vua Minh có hỏi Đào Sư Tích rằng: “Nếu Bắc đánh Nam thì ai thắng?”

Đào Sư Tích bèn ngâm hai câu thơ trả lời:

Bắc thắng, Nam thua, thua thua thắng

Nam thua, Bắc thắng, thắng thắng thua.

Câu trả lời của Đào Sư Tích khiến các quan võ cười khoái trá nhưng vua Minh và các quan văn thì không thể cười được, bởi hai câu thơ này có đến năm chữ “thắng”, năm chữ “thua”. Ngụ ý nhà Minh tiến đánh Đại Việt thì 5 thắng 5 thua tức không thể thắng được.

Câu trả lời của Đào Sư Tích thể hiện được ý chí của nước Nam lại cũng không làm phật lòng vua Minh, giúp kéo dài thời gian hòa hoãn giữa hai nước, có lợi cho Đại Việt.

Vua Minh lại hỏi tiếp: “Nhà Trần suy vong, Hồ Quý Ly chuyên quyền, lòng dân ly tán. Tại sao ta không thắng?”

Đào Sư Tích cũng lại đáp bằng hai câu thơ: “Trần thực, Hồ hư, hư hư thực/ Cổ lai chinh chiến thực thực hư hư”. Nghĩa là: “Nhà Trần là thực, Hồ chỉ là hư, hư là hư thực/ Xưa nay chinh chiến thực thực hư hư”.

Vua Minh ban cho cái chết



Biết không dễ gì khuất phục được một người giỏi như Đào Sư Tích, Vua Minh liền nghĩ cách phải triệt hạ ông. Vua trao cho vị quan chuyên tiếp đón Đào Sư Tích bốn phong thư và dặn rằng phải mở theo thứ tự.

Viên quan này mở phong thư thứ nhất thấy có câu “*thượng vấn vấn, hạ tri vương*” nhưng không hiểu ý là gì bèn hỏi Đào Sư Tích.

Đào Sư Tích trả lời rằng: “*Văn là nghe, nghe là tri, tri là nhĩ (耳). Vấn là hỏi, hỏi là khẩu (口). Bên dưới có chữ vương (王). Hợp ba chữ: nhĩ, khẩu, vương thành chữ thánh (聖). Vua Minh có ý bảo ta là Thánh nhân đó mà. Vua Minh quá khen, cho ta là bậc Thánh hiền. Ta đâu dám nhận lời khen đó*”. Sau đó vị quan mở phong thư thứ 2, đây chính là đáp án giải nghĩa cho phong thư thứ nhất, đúng như những gì Đào Sư Tích đã giải nghĩa khiến viên quan kinh ngạc và thán phục.

Phong thư thứ ba là sắc phong Đào Sư Tích làm lương quốc trạng nguyên, tức trạng nguyên của cả Trung Hoa lẫn Đại Việt.

Phong thư thứ tư có hai dòng chữ:

"*Hậu hoạ*

Nhất dược nhị đao".

Vị quan này hiểu rằng đây là mệnh lệnh phải giết Đào Sư Tích bằng đao hoặc độc dược nên ông rất buồn bã. Nhìn vẻ mặt của vị quan này, Đào Sư Tích đoán được sự việc liền an ủi rằng: “*Thánh thì thoát tục. Ông chẳng nên quá buồn rầu. Chỉ xin cho được chết bằng thuốc độc để ông khỏi phải khổ tâm khi phải trực tiếp giết ta*”.

Sau đó, Trạng nguyên Đào Sư Tích qua đời khi đi sứ xứ người. Thi hài ông được đưa về nước mai táng tại phủ Thiên Trường - Nam Định.

Lời bàn:

Trạng Nguyên Đào Sư Tích đi sứ, luôn luôn có một khí phách của người con với nhân cách đại diện cho dân tộc, dầu biết hiểm nguy và có thể chết bất cứ lúc nào nhưng luôn bình thản và an nhiên. Cái chết của mình đổi lại sự bình an cho dân tộc, cái chết của mình đổi lại sự tặn

trung báo quốc, cho nên Lương Quốc Trạng Quyên Đào Sư Tích vẫn động viên vị Quan nhận Thánh chỉ nước Trung Hoa giết mình một câu nói: “*Thánh thì thoát tục*” hay muốn nhắn nhủ với Trung Hoa rằng nước Đại Việt có rất nhiều Thánh Nhân. Đó chính là sự Trung Quân Ái Quốc và là bài học cho con cháu muôn đời sau.

Sau khi mất, ông đã được người dân lập đền thờ tại nhiều nơi, hiện đền thờ Đào Sư Tích có ở Bắc Giang, Nam Định đều được xếp hạng Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

Cuộc đời của Đào Sư Tích đã đi vào tâm thức dân gian, ca dao cũng như lời hát ru con của người dân nơi quê ông trong đó có những câu ngợi ca tài đức của ông:

“Bảy tuổi đặc phong thần đồng

Hữu tài thành chủ hàm công rõ ràng.

Thi Hương, thi Hội, thi Đình,

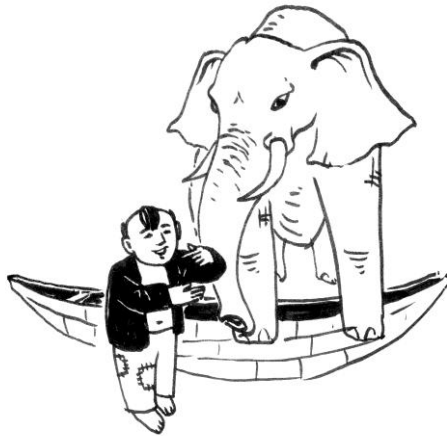
Đúng đầu Đại Việt, anh minh sáng ngời...”



TRẠNG LƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH

Đại thành toán pháp, giáo trình dạy toán học đầu tiên của Việt Nam

Lương Thế Vinh (1441-1496) là nhà toán học, Phật học, nhà thơ nổi tiếng thời Lê Sơ. Ông quê làng Cao Hương, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Lương Thế Vinh vẫn được người đời quen gọi là Trạng Lường. Lý do là vì ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra rất giỏi trong việc đo lường. Ông đỗ Trạng nguyên năm 1463 đời vua Lê Thánh Tông. Lương Thế Vinh là tác giả cuốn "*Đại thành toán pháp*", cuốn sách dạy toán học đầu tiên của nước ta.



Quan trạng cân voi

Tương truyền, có lần, đoàn sứ bộ nhà Minh sang nước ta. Vua Lê Thánh Tông cử trạng nguyên Lương Thế Vinh đón tiếp. Trưởng đoàn sứ Minh là Chu Hy vốn nghe tiếng trạng nguyên Việt không những nổi tiếng về văn chương mà còn có trí thức uyên bác về khoa học, bèn hỏi: "*Có phải ông là người làm ra sách Đại thành toán pháp?*"

Lương Thế Vinh khiêm tốn đáp: "*Vâng, đúng vậy!*".

Nhân lúc đó có con voi đang kéo gỗ dưới sông lên, sứ Tàu bèn thách: "*Vậy quan trạng có thể cân xem con voi kia nặng bao nhiêu được không?*".

"Được chứ!". Dứt lời, Lương Thế Vinh lấy chiếc cân, xăm xăm đi ra phía sông để cân voi. Sứ Tàu phì cười, nói: "Xem ra chiếc cân quan trạng chỉ đủ cân được cái đuôi voi thôi!". "Thì chia nhỏ voi ra nhiều phần để cân". Lương Thế Vinh trả lời.

Sứ Tàu lại châm chọc: "Ông định mổ thịt voi chắc? Nhớ phần tôi miếng gan nhé!". Lương Thế Vinh không trả lời.

Phương pháp của Lương Thế Vinh rất đơn giản. Ông cho con voi lên thuyền, sức nặng của voi sẽ làm thuyền chìm xuống một mực nước nhất định, ông đánh dấu mực nước này, sau đó thay con voi bằng các khối đá nhỏ sao cho số đá làm thuyền chìm đúng vạch đánh dấu. Khi đó khối lượng voi và khối đá này là như nhau, chỉ cần cân từng khối đá rồi cộng lại sẽ là khối lượng của con voi!

Quan trạng đo độ dày tờ giấy

Sau khi tính được cân nặng của voi, sứ thần nhà Minh vẫn tỏ ra chưa phục nên muốn làm khó Lương Thế Vinh. Sứ thần xé ra một tờ giấy và nói: "Tính cân nặng voi ông còn làm được thì chắc đo độ dày tờ giấy này cũng chẳng khó khăn gì nhỉ? Ha ha! Nhà toán học thiên tài Tổ Xung Chi của nước tôi dù có sống dậy cũng không đo được đâu quan Trạng ạ!".

Sứ thần đang đắc chí vì cho rằng lần này Lương Thế Vinh sẽ phải bó tay. Thế nhưng một lần nữa vị Trạng Nguyên lại làm sứ thần cúi đầu bẽ mặt vì giải đố một cách rất nhanh chóng và đơn giản.

Phương pháp của Lương Thế Vinh cũng rất đơn giản. Ông mượn cả cuốn sách của sứ giả nhà Minh, đo bề dày cuốn sách, rồi tính số trang của cuốn sách để lấy chiều dày này chia cho số trang, con số tính được chính là độ dày một trang giấy!

Chu Hy ngửa mặt lên trời than: "Nước Nam quả có lắm người tài!".

Lương Thế Vinh đáp lại rằng: "Người nghĩ ra cách cân voi thật sự là Tào Xung, con của Tào Tháo". Điều này càng khiến cho sứ giả hổ thẹn vì chưa thuộc sử nước nhà.

Lương Thế Vinh là một ông quan tài giỏi, thông thạo văn chương, giỏi giang âm nhạc, tinh tường toán pháp. Ông còn nổi tiếng về



lòng mến dân và đức tính thẳng thắn, trung thực. Ngay đối với vua, ông cũng hay châm biếm khôi hài, không chịu câu thúc. Ông thường mượn việc để răn dạy từ Vua đến quan. Lương Thế Vinh là một thiên tài toán học, là người soạn giáo trình Toán học đầu tiên ở Việt Nam. Quyển "*Đại thành toán pháp*" được đưa vào chương trình thi cử suốt 450 năm. Ông mất ngày 26 tháng 8 năm Bính Thìn (tức 2 tháng 10 năm 1496) tại quê nhà, thọ 55 tuổi.

Lời bàn:

Người xưa nói: "*Đời người ai mà không chết, hãy để lòng này với trời xanh*". Xưa nay có mấy người Trạng Nguyên được Vua khóc than thương tiếc vì tài năng và vì công trạng với đất nước! Có mấy người được Hoàng Đế viết thơ khóc Trạng! Trạng Lương Thế Vinh là một trong số những người được vinh dự đó. Thật tạ hào lắm thay!

Khi ông qua đời, Vua Lê Thánh Tông rất thương tiếc và viết một bài thơ khóc Trạng:

*Chiếu thư Thượng đế xuống đêm qua
Giống khách chuông đài kiếp tại nhà
Cảm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ướm hồn hoa
Khí thiên đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta*

VUA LÊ HIẾN TÔNG

Thăm thầy giáo cũ

Vua Lê Hiến Tông (1461 - 1504) là vị vua thứ sáu nhà Hậu Lê, tại ngôi từ năm 1497 - 1504. Vua có tên húy là Lê Tranh, còn có tên khác là Huy, con trưởng của Vua Thánh Tông. Người đời truyền tụng Hiến Tông là vị vua thông minh, nhân từ và ôn hoà.



Dưới thời của ông, đất nước vẫn duy trì được sự thái bình, thịnh trị có từ thời vua cha Lê Thánh Tông. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí ghi lại câu chuyện cảm động về đạo thầy trò trong một lần Vua Lê Hiến Tông về thăm thầy cũ.

Đến cổng làng Châu Khê, nhà Vua ra lệnh dừng kiệu và bước xuống đầu đường rẽ vào nhà Thầy. Vua chỉ chọn hai đến ba cận thần cùng một vị quan sở tại tháp tùng vào nhà thầy giáo rồi ôn tồn nói với mọi người đi theo: *"Hôm nay trẫm về đây để thăm thầy chứ không phải vì hành, công cán, vì vậy cho phép các khanh về nghỉ ở công quán"*.

Mọi người bái tạ nhà Vua rồi đi vào các quán dịch. Ở đó, quan địa phương đã chuẩn bị mọi thứ chu đáo, có chạng đèn, kết hoa, bàn trà nước. Nhà Vua đi bộ cùng viên quan trấn và mấy quan hầu cận tiến vào nhà thầy. Không trống phách, không nhạc nhã, không có tiếng hô dẹp đường.



Cụ Thượng thư già cùng các con cháu và giai nhân mũ áo chỉnh tề ra tận đầu thôn bày hương án nghênh tiếp nhà Vua. Thấy thầy giáo, Vua vội vàng đến gần cụ. Theo nghĩa Vua tôi, cụ sụp lạy nhưng Vua Lê Hiến Tông nhanh tay nâng vai thầy lên, lễ phép nói: "*Xin lão tiên sinh bình thân để cho đệ tử không bị thất lễ*". Sau đó, quay lại với những người đang quỳ rạp hai bên đường, Vua nhẹ nhàng bảo: "*Cho tất cả các người đứng dậy cùng trẫm về nhà tôn sư*", đồng thời nhắc lại rằng ông đến đây để thăm thầy chứ không phải đi việc công cán, mọi nghi lễ chốn triều đình nên dùng vào lúc khác.

Ngôi nhà thầy Nguyễn Bảo giản dị, cổ kính và gọn gàng, đứng với phong thái của một bần nho trong sáng. Vua mời cụ ngồi lên sập giữa để mình đứng vấn an thầy.

Cụ Nguyễn Bảo giật mình: "*Tâu bệ hạ! Đâu lại có thể như thế được! Đạo thầy là nặng, song phép nước cao hơn, xin Hoàng thượng cho lão phu này được đứng hầu. Người ngoài trông vào sao tiện ạ!*".

Đáp lại, nhà Vua nhẹ nhàng nói: "*Thưa tôn sư! Họ đã biết mục đích của Trẫm hôm nay rồi. Tôn sư cho phép đệ tử ngồi chung là đã quá lắm rồi ạ*".

Nói xong, nhà Vua đỡ cụ xuống cùng ngồi đàm đạo. Vua hỏi thăm sức khỏe và đời sống của thầy cùng gia đình, xin xem những bài thơ của thầy làm khi nhàn rỗi ở chốn thôn dã.

Người nhà của cụ giáo dâng trà nước chỉ đứng ở sân dưới thêm, chuyển qua các thị vệ dâng lên cụ giáo và nhà Vua. Vua Hiến Tông lại khoát tay: "*Thôi để họ mang thẳng lên đây, chắc họ cũng muốn gần Vua một chút. Ấu cũng là cái lộc của lão tiên sinh đây*".

Thường thức chén trà ngát hương sen đồng nội, nhà Vua nói với các quan theo hầu: "*Trẫm cho các người lui. Chiều nay Trẫm không dùng 'ngự thiện'. Trẫm xin với lão tiên sinh cùng gia đình ăn bữa cơm quê. Trẫm muốn được ngồi chung mâm với thầy cũ cho thỏa tình thầy trò, chắc lão tiên sinh cho phép*".

Cụ giáo nghẹn ngào: "*Xin bái tạ đức Vua. Thánh chỉ đã truyền, thần xin vâng mệnh*".

Bữa cơm thầy trò chiều hôm đó diễn ra thân mật. Các con cụ đứng hầu từ xa ngắm thầy trò nhà Vua đối ẩm với thứ rượu nếp quý quê nhà hương thơm sực nức, nghe thầy trò nhà Vua vừa ăn vừa ngâm nga thơ phú.

Nhà Vua đặc biệt thưởng thức món canh cua quê kiểng, bất giác nói: *"Thầy cho con ăn một bát canh này thật là niềm hạnh phúc. Hương vị của đồng quê nhà ít có thức ăn nào sánh tày, quả là ngon!"*.

Theo dân gian lưu truyền lại rằng về sau, vua nhớ món canh cua đồng đến nỗi dân phải tiến cua đồng về kinh để vua ngự thiện. Cũng vì thế dân gian ở đây mới có câu ca:

"Canh cua nấu cải thêm gừng.

Xưa nay Vua chúa đã từng khen ngon".

Lời bàn:

Chuyện vua Lê Hiến Tông thăm thầy cũ, dù lên ngai vàng vẫn giữ đạo nghĩa, cùng thầy ăn bữa cơm quê giản dị trở thành bài học về phép tôn sư trọng đạo mà người thời nay cần học tập. Không vì mình là Vua mà quên đi tình nghĩa Thầy Trò. Là vua mà làm gương Tôn Sư Trọng Đạo thì cả đất nước ai dám bất kính, bất lễ với Thầy. Thân làm Thiên Tử mà còn bái Thầy, ngồi ăn bữa cơm quê với Thầy, xin được đứng hầu Thầy. Đây là việc làm của một đấng Minh Quân dùng thân giáo, dùng hình ảnh để giáo dục dạy bảo quan, thần và dân chúng.

Cụ giáo có lẽ còn vui hơn cả nhà Vua, bởi lẽ ông có học trò ở ngôi tôn quý nhất nước vẫn mực thước thủy chung giữ đạo nghĩa thầy trò. Ông càng hài lòng vì học trò cũ của mình dẫu ngồi trên ngai vàng vẫn không quên gốc.



TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Thiện là dòng dõi của giáo dục

Nguyễn Bình Khiêm lúc nhỏ có tên là Nguyễn Văn Đạt, sinh ngày 6/4/1491 âm lịch ở làng Trung An, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng) dưới thời vua Lê Thánh Tông - thời kỳ thịnh trị nhất của nhà Lê sơ.

Sinh ra trong gia đình có bố mẹ nổi tiếng học rộng, mẹ là con út của quan tiến sĩ thượng thư bộ Hộ triều vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm sớm được giáo dục cẩn thận, rèn luyện cả về thể lực và trí lực nên to khỏe, thông minh khác thường, chưa đến một tuổi đã nói sõi.



Lên bốn tuổi, Nguyễn Bình Khiêm được mẹ dạy sách Kinh, thơ Nôm... Đến tuổi trưởng thành, nghe tiếng bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở làng Lạch Triều (thuộc huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa ngày nay) nổi danh trong giới sĩ phu đương thời, Nguyễn Bình Khiêm đến tận nơi tầm sư học đạo. Vốn sáng dạ lại chăm chỉ học hành, Nguyễn Bình Khiêm nhanh chóng trở thành học trò xuất sắc của thầy và được chính thầy giao con trai cho nuôi dạy.

Trạng nguyên ở tuổi hơn 40 và những lời tiên tri nổi tiếng

Khi nhà Hậu Lê (*Lê sơ và Lê trung hưng*) rơi vào khủng hoảng, Nguyễn Bình Khiêm đã không ra ứng thi sớm. Tính từ khi trưởng thành, ông bỏ qua sáu khoa thi dưới triều Lê sơ. Ngay cả khi nhà Mạc lên thay cho Lê sơ năm 1527, xã hội dần ổn định, ông vẫn bỏ qua hai khoa thi đầu dưới triều Mạc.

Tới năm 1535, dưới thời vua Mạc Đăng Doanh, thời thịnh trị nhất của nhà Mạc, ông mới quyết định đi thi và đậu ngay trạng nguyên. Năm đó, Nguyễn Bình Khiêm đã ngoài 40 tuổi.

Sau khi đỗ đạt, Nguyễn Bình Khiêm được bổ nhiệm làm nhiều chức vụ, được phong tước Trình Tuyên Hầu rồi Trình Quốc Công nên dân gian quen gọi ông là Trạng Trình.

Trong gần 20 năm (*từ 53 đến 73 tuổi*), Nguyễn Bình Khiêm không ra ở hãn kinh sư nhưng vẫn đảm nhiệm nhiều việc triều chính. Sách "*Lịch triều hiến chương loại chí*" viết: "*Vua Mạc tôn Nguyễn Bình Khiêm như bậc thầy, khi trong nước có việc quan trọng vẫn sai sứ đến hỏi ông, có lúc còn triệu ông về kinh để hỏi mưu lớn*", "*ông học rộng, hiểu sâu nghĩa lý Kinh Dịch, mua nắng, họa, phúc việc gì cũng biết trước*".

Sử sách đều thừa nhận Nguyễn Bình Khiêm là nhà dự báo, hoạch định chiến lược kỳ tài, coi ông là nhà tiên tri số một nước Việt. Ông từng đưa ra lời sấm báo nhà Mạc chạy lên Cao Bằng dựng nghiệp sau khi thất thủ ở Thăng Long và sẽ tồn tại ba đời. Quả nhiên, điều này đúng. Ông còn khuyên Trịnh Kiểm "*giữ chùa thờ Phật được ăn oản*", tìm người trong tông thất nhà Lê lập làm Vua. Nhà Trịnh làm theo và từ đó nối đời cầm quyền, nhưng danh nghĩa vẫn là tôn phò nhà Lê.

Triết lý giáo dục của người thầy từng đào tạo nhiều nhân tài

Ngay từ khi đỗ trạng nguyên, Nguyễn Bình Khiêm đã dạy học. Học trò được ông đào tạo thời kỳ này có rất nhiều người nổi tiếng về sau. Trong đó có Lương Hữu Khánh (*con trai của thầy Lương Đắc Bằng*) đỗ cử nhân, trở thành tướng giỏi, văn võ song toàn; Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan thi đỗ tiến sĩ, có tài năng toàn diện về võ bị, văn học và



ngoại giao; Nguyễn Dữ - nhà văn nổi tiếng trong lịch sử văn học Việt Nam...

Đến khi lui về quê, ông đã dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, lập quán Trung Tân, làm cầu Nghinh Phong, Trường Xuân cho dân qua lại thuận tiện và mở trường dạy học bên cạnh sông Tuyết (hay sông Hàn) ở quê nhà. Vì vậy, sau này, các môn sinh tôn ông là "*Tuyết Giang phu tử*".

Nguyễn Bình Khiêm đã giáo dục cho nhân dân và học trò rất nhiều về đạo làm người, đạo lý ở đời, sự học, cách học. Ông coi việc giáo dục phải thực hiện được vai trò định hướng ý chí và hành động cho người học, nhất là việc gắn ý chí học hành với lý tưởng cống hiến hết mình cho đất nước. Ông đặc biệt đề cao trách nhiệm cống hiến xã hội không ngừng, cho rằng tác dụng cao nhất của giáo dục là cứu nhân độ thế, hướng con người trở về tịnh thiện bởi "*thiện là dòng dõi của giáo dục*", đúng như phương châm sư phạm xưa.

Nguyễn Bình Khiêm cũng coi trọng đạo lý hơn văn chương. Điều này thể hiện rõ trong các tác phẩm thơ văn. Ông sáng tác rất nhiều thơ văn, bằng cả chữ Nôm và chữ Hán. Về thơ chữ Hán, Nguyễn Bình Khiêm có "*Bạch Vân am thi tập*" với khoảng một nghìn bài.

Về thơ chữ Nôm, Nguyễn Bình Khiêm có "*Bạch Vân quốc ngữ thi tập*". Ngoài ra, ông để lại nhiều bài văn bia và sấm ký. Ông được coi là người viết nhiều thơ văn nhất trong năm thế kỷ đầu tiên của nền văn học nước nhà.

Nguyễn Bình Khiêm mất năm 1585, đã có rất nhiều đóng góp cho nền văn hóa dân tộc, đóng góp lớn lao cho sự nghiệp giáo dục được nhiều nhà khoa học đánh giá cao. Tất cả thành tựu giáo dục ở thời Mạc, không thể không nhắc tới công lao của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Ngày nay, nhiều trường học được đặt theo tên ông nhằm tưởng nhớ đến bậc thầy vĩ đại.

Lời bàn:

Trên cơ sở giáo dục cái thiện, thầy giáo Nguyễn Bình Khiêm luôn chủ trương thúc đẩy con người nâng cao hiểu biết về thế giới xung

quan, có cách hành xử đúng mực trong đời sống. Ông coi việc học phải nhằm hành đạo, yêu cầu các học trò nêu gương bậc Thánh hiền, đề cao vai trò của sự tìm tòi, học hỏi. Theo các thư tịch cổ, việc thi cử lúc bấy giờ rất quy mô, học sinh học vất vả, thầy giáo phải bỏ nhiều công kèm cạp. Việc các học trò của thầy giáo Nguyễn Bình Khiêm chiếm gần hết thứ hạng cao ở các kỳ thi chứng tỏ việc dạy học của thầy quy củ, nghiêm khắc và tình yêu thế hệ của người thầy vĩ đại Nguyễn Bình Khiêm.

Tác giả Trần Lê Sáng viết trong cuốn sách về ba bậc thầy của nền giáo dục Việt Nam đã viết:

"Thầy giáo Nguyễn Bình Khiêm còn khác người ở chỗ muốn đào tạo học trò thành những người có thực học, có trí thức toàn diện để giúp đời".

Khi ông mất, bấy giờ vua Mạc Mậu Hợp cử Phụ chính đại thần Ứng Vương Mạc Đôn Nhượng cùng văn võ bá quan về lễ tang để tỏ sự trọng thị. Việc này nói lên sự trân trọng rất lớn của triều Mạc với Nguyễn Bình Khiêm. Triều đình lại sai cấp ruộng tự điền trăm mẫu, đồng thời cấp ba nghìn quan tiền để lập đền thờ ông tại quê nhà, đích thân Vua đề chữ lên biển gắn trước đền thờ là *"Mạc Triều Trạng nguyên Tế Tướng Tử"*.



ĐÒNG HỌ NGÔ NĂM ĐỜI LIÊN TIẾP ĐỖ TIẾN SĨ

Nhận kỷ lục Guinness Việt Nam

Đây là dòng họ duy nhất của nước ta được trao kỷ lục Guinness Việt Nam nhờ thành tích có một không hai, năm đời liên tiếp đỗ tiến sĩ.

Khoa cử ngày xưa thường trải qua những kỳ thi khốc liệt, chặt chẽ, hàng nghìn sĩ tử dự thi chỉ lấy hơn chục người đỗ đại khoa (tiến sĩ trở lên). Trong đó, sử Việt từng lưu danh gia đình có tới năm đời liên tiếp đỗ tiến sĩ.



Hai cha con cùng đỗ tiến sĩ

Theo gia phả của dòng họ Ngô Trí ở Diễn Châu (Nghệ An), cụ Ngô Công Định (Ngô Định), quê ở Bắc Ninh vào Nghệ An lập nghiệp vào cuối thế kỷ XV. Bà thủy tổ của dòng họ là Chu Thị Bột đem toàn bộ gia sản ban cho người nghèo, không còn gì để lại cho con cháu.

Sau này, khi bà và chồng qua đời, hai con Ngô Ngọc và Ngô Định rơi vào cảnh nghèo khổ. Anh cả Ngô Ngọc được cậu nhận nuôi ăn học tại quê nhà. Ngô Định được cho làm con nuôi một người quê Đông Thành (Nghệ An), vốn làm trong quân ngũ, đóng ở đất Kinh Bắc.

Sau này, bố nuôi về hưu, đưa Ngô Định đi theo vào định cư ở đất Lý Trai (*nay thuộc xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu*) lập ra dòng thứ họ Ngô, được gọi là họ Ngô Lý Trai.

Con cháu họ Ngô vượt lên hoàn cảnh, cố học hành. Đến đời thứ năm tính từ cụ thủy tổ, dòng họ này bắt đầu có người đỗ đại khoa.

Người đỗ khai khoa cho dòng họ Ngô Lý Trai là hai cha con cụ Ngô Trí Tri và Ngô Trí Hòa. Tại khoa thi Nhâm Thìn năm (1592) đời vua Lê Thế Tông, hai cha con đi thi, cùng đỗ đại khoa.

Ngô Trí Tri đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, năm đó 53 tuổi (*có tài liệu ghi 56*). Con trai ông là Ngô Trí Hòa đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), năm 28 tuổi.

Lúc vinh quy bái tổ, vua Lê Thế Tông đích thân tặng một bức trướng hồng có thêu mười chữ vàng: "*Khoa danh thiên hạ hữu. Phụ tử thế gian vô*", nghĩa là, khoa danh trong thiên hạ thì ai cũng có thể có, nhưng hai cha con cùng đỗ một khoa thì chưa thấy bao giờ.

Theo nội dung Văn bia số 21 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, đây là lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam có hai cha con cùng đỗ tiến sĩ trong một khoa thi. Bài ký đề tên tiến sĩ khoa thi đó đã ghi lại hiện tượng này như một biểu tượng của triều đại thịnh trị, thanh bình: "*Ai nấy đều lấy làm sung sướng được trông thấy cảnh đời thái bình. Dưới triều vua hiền, có cha con cùng đỗ một khoa thật là thịnh hội và văn minh vậy*".

Trường hợp đặc biệt trong sử Việt tính từ khi hai cha con Ngô Trí Tri đỗ khai khoa cho họ Ngô Lý Trai, dòng họ này liên tiếp có người đỗ đạt, làm quan to trong triều đình. Theo gia phả dòng họ Ngô Lý Trai tại Diễn Châu, cụ Ngô Trí Tri sau khi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân đã làm quan tới chức Giám sát ngự sử đạo Quảng Nam, thăng lên làm Tả thị lang bộ Lễ. Sau này, cụ về nghỉ tại quê nhà, dạy bảo con cháu học hành.

Người con trai Ngô Trí Hòa sau khi đỗ Hoàng giáp năm 1592, ra làm quan tới chức Hiến sát sứ Sơn Tây. Năm 1623, ông có công dẹp loạn ở Sơn Tây, được gia phong Thiếu bảo, phong Hiệp Mưu tá lý đục vân



tán trị công thần, xếp vào hàng công thần trung hưng của triều Lê, làm quan tới Thượng thư bộ Hộ kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

Con trai cụ Ngô Trí Hòa là Ngô Sĩ Vinh (1596) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái (1646) đời vua Lê Chân Tông, làm quan tới chức Quang Lộc Tự khanh. Khi mất, ông được truy tặng chức Tăng Tả thị lang, tước hầu.

Hai người cháu nhánh trên của cụ Ngô Sĩ Vinh là Ngô Công Trạc đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1694 đời vua Lê Hy Tông và Ngô Hưng Giáo đỗ tiến sĩ năm 1710. Như vậy, dòng họ Ngô Lý Trai trải qua năm đời liên tiếp có năm người đỗ đại khoa.

Lời bàn:

Một gia tộc mà có năm đời đỗ đạt làm tiến sĩ là niềm tự hào của dòng họ, âm đức Tổ tiên thật lớn. Nhưng khi tìm hiểu kỹ chúng ta mới thấy được để có được dòng họ Ngô công thần thì từ trên xuống dưới cha con dùng Hiếu và Đễ để truyền thừa nề nếp gia phong dòng tộc. Vậy Hiếu là gì? Chữ “*Hiếu*” là chữ chiết tự bao gồm chữ “*Lão*” và chữ “*Tử*”, có nghĩa là cha với con cùng một thể, mẹ với con cùng một thể. Chữ Đễ là sự cung kính trên dưới có thứ tự của cha mẹ con cái và anh em trong nhà. Người xưa nói “*Vị quan thanh liêm xuất thân từ người con Hiếu Hạnh*” quả không sai.

Dân gian có truyền nhau bài ca về gia đình họ Ngô Công Thần như sau:

*“Một gốc trăm cành nẩy họ Ngô
Chuyện bà thí thóc để muôn thu
Mất mùa thương kẻ ăn rau cháo
Làm phúc đến lúc dốc bịch bồ
Hai chữ vinh hoa bia miệng dẹt
Năm đời liên trúng phấn son tô
Còn trời còn đất còn non nước*”

Thóc tổ còn nhiều chẳng phải lo”.

Bàn về việc này, sách Lịch triều hiến chương loại chí có nhận định về cụ Ngô Trí Hòa và dòng họ Ngô Lý Trai như sau: “Ông học vấn hơn người, chính thuật có thừa, trải khắp trong ngoài đối xử chỗ nào cũng vừa, công lao tiếng tăm rõ rệt. Lại là bậc danh thần của ba triều, cha con đồng khoa, phúc nhà lâu dài, càng là việc xưa nay ít thấy”.



BÀ CHÚA SAO SA NGUYỄN THỊ DUỆ

Nữ Tiến Sĩ đầu tiên của Việt Nam

Nguyễn Thị Duệ (hay Nguyễn Thị Du; ngoài ra, có người gọi bà tên Nguyễn Thị Ngọc Toàn, hiệu Diệu Huyền), là nữ Tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam. Hiện chỉ biết bà sống vào cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17, chưa rõ năm sinh và mất. Nguyễn Thị Duệ là người ở Kiệt Đặc (nay là xã Văn An), huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.



Là một người hiếu học, song luật lệ bấy giờ không cho phép con gái được học hành thi cử, Nguyễn Thị Duệ phải giả trai để dự việc đèn sách.

Năm Giáp Ngọ (1594) nhà Mạc mở khoa thi Hội, sĩ tử tham dự rất đông. Bà đỗ thủ khoa, trong khi chính thầy dạy chỉ đỗ á khoa. Như vậy, tròn 20 tuổi bà trở thành nữ tiến sĩ đầu tiên và duy nhất của khoa cử Việt Nam xưa. Trong buổi Ngự yến đãi các tân khoa, vua Mạc Kính Cung thấy vị tiến sĩ trẻ tuổi, dáng mảnh mai, mặt mày thanh tú sinh lòng ngờ vực. Nhà vua liền xét hỏi và phát hiện bà giả trai. Nguyễn Thị Duệ không những không bị khép tội còn được Vua khen ngợi. Cảm phục tài năng, Vua vời bà vào cung để dạy các phi tần, rồi được tuyển làm phi: Tinh Phi (Sao Sa) và người ta quen gọi là "Bà Chúa Sao".

Nguyễn Thị Duệ không chỉ là nữ tiến sĩ duy nhất của khoa bảng phong kiến Việt Nam mà bà còn có nhiều đóng góp cho nền giáo dục đương thời. Bà rất quan tâm đến việc thi cử, bồi dưỡng nhân tài cho

quốc gia. Phần lớn các kỳ thi Đình, thi Hội, tất cả bài vở đều qua tay bà chấm chọn. Bà thường viện dẫn nghĩa lý kinh sử, sự tích cổ kim rành mạch. Các biểu sớ, văn bài thi Đại khoa, vua Lê chúa Trịnh đều nhờ bà khảo duyệt lại. Hiện nay, dân gian vẫn còn lưu truyền giai thoại về bà.

Vào năm Đức Long thứ ba (vua Lê Thần Tông), bà làm Giám khảo kỳ thi tiến sĩ (1631) được tổ chức tại làng Mao Điền, Hải Dương. Có rất nhiều sĩ tử dự thi, trong đó có Nguyễn Minh Triết (sau gọi là Nguyễn Thọ Xuân - PV) quê tại Hải Dương. Sau khi thi xong, quan giám khảo lọc ra các bài đỗ, trong đó có bài của Nguyễn Minh Triết. Điều kỳ lạ, bài thi gồm 12 câu mà trò Triết chỉ làm đúng bốn câu, nhưng bốn câu cực kỳ xuất sắc. Các quan không nỡ đánh trượt, bèn tâu lên Vua. Vua Lê bèn hỏi ý kiến bà Duệ. Sau khi đọc bài, bà thấy hay bèn tâu Vua: "*Bài văn làm được bốn câu mà hay còn hơn làm hết 12 câu mà không hay, triều đình cần người thực tài chứ không cần kẻ nịnh bợ*". Nhà vua cảm phục, bèn chấm cho Nguyễn Minh Triết đỗ Tiến sĩ Khoa Tân Mùi.

Nguyễn Thị Duệ được coi là người khởi đầu hình thức đào tạo từ xa của đất nước. Bà soạn ra các bộ đề thi rồi gửi về địa phương để tổ chức thi. Sau khi kết thúc, bài thi sẽ được gửi lên cho bà chấm, kết quả được gửi trở lại các địa phương. Bà cũng khuyến khích phong trào học tập, giúp đỡ học trò nghèo hiếu học, đề cao các nhân tài giúp nước. Đó là hình thức khuyến học đầu tiên của nước ta.

Là một vị quan thanh liêm, Nguyễn Thị Duệ thương dân như con. Khi đất nước gặp thiên tai, địch họa, bà xin triều đình phát chẩn cứu đói, cấp nhiều mẫu ruộng tốt, canh tác lấy hoa lợi. Người ta còn truyền tụng, thuở hàn vi, anh trai Nguyễn Thị Duệ bị người trong làng hãm hại. Mặc dù vậy khi vinh hiển, bà không hề để ý đến tư thù. Nhân dân rất cảm phục tài năng và đức độ, nên xưng tụng bà là "*Nghiêu, Thuấn trong phái nữ, thần tiên ở trên đời*".

Một lần dự yến tiệc trong Hoàng cung, bà kết giao với Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông). Từ đấy, hai bà trở thành đôi bạn tri kỷ. Hàng tháng, bà cùng Hoàng hậu đi lễ chùa để gặp các nhà tu hành cũng là những người học nhiều, biết rộng, gặp gỡ các sĩ



phu Bắc Hà - những nhà chân nho thực tài như Thám hoa Giang Văn Minh, Thám hoa Phụng Thế Hiền v.v... Cho nên, bà biết được tình hình trong nước và những bất bình trong dân, giúp Vua kịp thời điều chỉnh chính sách an dân. Nguyễn Thị Duệ cũng khôn khéo khuyên họ bớt xa xỉ, trùng trị nghiêm bọn tham quan, cường hào nhằm thu phục lòng tin yêu của dân.

Sinh thời, Nguyễn Thị Duệ viết nhiều văn thơ, nhưng trải qua những biến động của lịch sử nên bị thất lạc hết. Về già, bà xuất gia đi tu ở chùa Vụ Nông, hạt Gia Lâm, lấy hiệu Diệu Huyền. Nguyễn Thị Duệ sống hơn 80 tuổi mới qua đời. Sau khi mất, bà được triều đình ban sắc phong, cho đúc tượng, dựng bảo tháp, khắc bia, người dân địa phương lập đền thờ, tôn bà làm Phúc thần.

Lời bàn:

Dưới thời xưa ở Việt Nam, người nữ không được học hành, thi cử. Vậy mà có một người con gái tài sắc, đức độ, trí tuệ trác việt đã vượt qua luật lệ khắt khe đó, đạt tới học vị tiến sĩ. Bà là Nguyễn Thị Duệ, được người dân ca tụng là “*Bà Chúa Sao*”, người phụ nữ đầu tiên và duy nhất đỗ tiến sĩ trong thời đại cũ.

Tại thôn Trung Hà, xã Nam Tân, huyện Nam Sách (*đất phong của bà, khi địa phương này thuộc huyện Chí Linh*) cũng có đền thờ bà gồm có tượng và sắc phong từ hơn 100 năm của các triều đại Việt Nam xưa, hiện vẫn còn tồn tại.

Năm 2004, có tám vị đại khoa của Hải Dương là hiền tài của đất nước được đúc tượng đồng và khám thờ, trong đó có nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ. Bà được thờ cùng Khổng Tử tại hậu cung Văn miếu Mao Điền (*Hải Dương*).

CAO BÁ QUÁT

Sửa câu đối của vua

Cao Bá Quát (1809-1854) tự là Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Thiên, là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông là văn tài xuất chúng của nước ta vào thế kỷ XIX. Ngay từ thuở nhỏ, Bá Quát đã nổi tiếng học giỏi nên được mọi người coi như thần đồng.



Sau này khi lớn lên, vào Huế làm quan ở Bộ Lễ, Cao Bá Quát vẫn giữ tính ngang tàng. Ông rất căm ghét thói a dua, nịnh bợ của quan lại. Ngược lại, với người dân, ông luôn nhìn bằng ánh mắt bao dung, sẻ chia.

Tự Đức vốn là ông vua hay chữ bậc nhất triều Nguyễn, rất thích trở tài thơ phú, cũng rất tự phụ về tài năng của mình. Một hôm vua Tự Đức nghĩ hai câu đối:

*Tử năng thừa phụ nghiệp
Thần khả báo quân ân*

Dịch nghĩa:



Con phải nổi nghiệp cha

Bây tôi phải báo đền ơn vua

Vua lấy làm đặc ý với hai câu đối này nên sai viết treo ở điện Cần Chánh và khoe với bá quan. Các quan trông thấy đều nức nở tán thưởng. Riêng Cao Bá Quát khi đọc xong cũng gật gù to tiếng khen: "Tối hảo! Tối hảo!" (*Rất tuyệt! rất tuyệt!*), xong quay ra chỗ khác lẩm bẩm: "Nhưng mà cang cường, điên đảo!".

Chuyện tới tai Vua Tự Đức. Vua giận lắm đòi vào hỏi nguyên do. Cao Bá Quát liền giải thích: "Muôn tâu bệ hạ! Câu trên chữ "tử" đứng trên chữ "phụ", vậy là con trên cha. Câu dưới chữ "thần" đứng trên chữ "quân", vậy là tôi trên Vua. Rõ ràng phụ tử, quân thần điên đảo. Hơn nữa, hai chữ "phụ" và "tử" lại viết trước hai chữ "quân" và "thần" cũng đi ngược tôn ti, trật tự. Như thế, không cang cường, điên đảo là gì ạ?" (câu đối được viết theo thứ tự từ trên xuống dưới và từ phải sang trái).

Cao Bá Quát giải thích đúng lý nên Vua không bắt tội được. Vua bảo chữa, Cao Bá Quát liền đọc:

*Quân ân, thần khả báo
Phụ nghiệp, tử năng thù.*

Chỉ đảo ngược thứ tự hai câu và vị trí của chữ trong các câu, Cao Bá Quát đã chỉnh hai câu đối của vua theo đúng trật tự trong cương thường. Vua phải chịu rằng chữa như vậy là hay, cương thường được đảm bảo mà ý tứ của Vua cũng được toàn vẹn.

Lời bàn:

Người xưa nói: Làm bạn với Vua như làm bạn với hổ. Khi Vua có lỗi, bề tôi rất ít người dám khuyên can hay nói thẳng vì sợ mất lòng Vua và phần khác sợ mất mạng. Vua Tự Đức hay chữ nhưng đôi khi tự phụ, ông đã từng nói: "Trẫm không đi thi, nếu đi thi chắc chắn đỗ Trạng Nguyên". Cho nên, Cao Bá Quát luôn muốn nhắc khéo Vua thông qua những áng văn chương một cách khăng khái. Một câu đối ngược về quân thần phụ tử nhưng cả triều thần đều a dua không ai dám nói chệ vì đó là của Vua. Duy chỉ có Cao Bá Quát, khí phách không ngại nói thật

nói thẳng. Đó là bổn phận của bề tôi, phải khuyên can Vua. Mặc dù sau này do bất mãn với triều đình ông cáo quan về quê, nhưng những giai thoại ông để lại cho hậu thế là bài học cho những người làm quan, tận bổn phận khuyên can Hoàng thượng.



PHÂN SÁU

Phân Sầu



Chữ "Nghĩa" có hàm ý rất rộng, bao trùm tất cả trong luân thường đạo lý làm người. Trong Nghĩa có Nhân, gọi là người "*nhân nghĩa*", trong Nghĩa có Tín gọi là "*tín nghĩa*"; trong Nghĩa có Lễ, thì gọi là "*lễ nghĩa*"... "Nghĩa" có trong các mối quan hệ giữa người với người như nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa chồng vợ, nghĩa anh em cốt nhục, nghĩa đồng bào đồng chí, nghĩa bằng hữu chi giao,... Thế nên, một người sống trong trời đất thì nguyên tắc quan trọng nhất phải tuân thủ là nhất định phải y theo đạo nghĩa mà làm. Nếu như mọi sự, mọi việc đều có "Nghĩa", thì mới đủ tư cách làm người cao trọng.

Đức "Nghĩa" là một phạm trù đạo đức quan trọng trong nền giáo dục xưa, là một yếu tố cấu thành "*ngũ thường*". Mạnh Tử coi "Nghĩa" là con đường to lớn hơn hết trong thiên hạ mà người quân tử, bậc đại trượng phu phải đi theo. Khổng Tử đánh giá rất cao đức "Nghĩa" và chủ trương "*Quân tử lấy nghĩa làm trên hết. Quân tử có dũng mà không có nghĩa thì làm loạn*". Ông kêu gọi "*Người quân tử đối với mọi việc trong thiên hạ, không quy định phải làm như thế nào, cũng không quy định không được làm như thế nào, chỉ xét hợp nghĩa thì làm*".

Người xưa không đưa ra một định nghĩa kinh điển nào về "Nghĩa". Tùy từng hoàn cảnh, đối tượng mà việc giảng giải về "Nghĩa" khác nhau. Tựu trung lại, có thể nói, phạm trù "Nghĩa" bao gồm những điều cao thượng, chính trực, tốt đẹp và phù hợp với Nhân và Lễ. Làm điều "Nghĩa" là để thi hành đạo nhân và giữ gìn lễ tiết. Bởi vậy, "Nghĩa" được coi là cái gốc của mọi sự việc, còn người quân tử thì bao giờ cũng phải lấy "Nghĩa" làm cái cốt yếu, cơ sở cho mọi suy nghĩ và hành động. "*Hy sinh mình để thành nhân, xả thân vì đại nghĩa*", có thể lúc nào cũng vì nhân dân, vì quốc gia, mỗi ngày tận tâm tận lực làm tròn bổn phận và nghĩa vụ của mình thì mới có thể sống thanh thản và không hổ thẹn với chính lương tâm của mình. Hy sinh vì chính nghĩa, xả thân vì nghĩa lớn. Chủ tâm của bậc Thánh Hiền chính là đạo nghĩa hơn cả mạng sống.

Đối lập với "Nghĩa" là "Lợi". "Lợi" thường gắn liền với tư dục, tham vọng... của con người. Cổ nhân cho rằng chỉ có kẻ tiểu nhân mới tham lợi, vì lợi mà quên cả nhân nghĩa. Đức Khổng Tử so sánh: "*Quân*



tử nghĩ đến đức, tiểu nhân nghĩ đến chỗ ở; quân tử quan tâm đến phép tắc, tiểu nhân quan tâm đến ân huệ".

Do trọng nghĩa, khinh lợi, làm việc thì công minh, chính trực, không tư vị nên người quân tử lúc nào cũng khiêm nhường, không kiêu ngạo, tâm trạng luôn thư thái và có thể hoà mình được với mọi người. Họ không mưu cầu danh lợi cho riêng mình nên cũng không bon chen, cầu cạnh, đấu đá, tranh giành. Trong phép xử thế, họ luôn giữ đạo "Hành - Tàng", nước có đạo thì ra làm quan, nước không có đạo thì về ở ẩn. Bởi vậy, "*Quân tử thì thản nhiên thư thái; thư thái mà không kiêu căng; hoà hợp chứ không hùa theo*". Ngược lại, kẻ tiểu nhân vì tham lợi mà làm càn, ích kỷ hại nhân, kéo bè kéo đảng để thực hiện tham vọng của mình, nên tâm trạng luôn căng thẳng, không thoải mái. Kẻ tiểu nhân khi đắc chí thì kiêu căng, cao ngạo, khi thất thế thì lo sợ, tìm đủ mọi cách để dung thân. Vì vậy, tiểu nhân thì kiêu căng mà không thư thái, thường hay lo lắng, ưu sầu.

Tấm lòng của người quân tử luôn chứa chan đạo nghĩa. Người hiếu học thấy người hiền thì học theo cách dụng tâm nhân nghĩa của họ, lợi người thì sẽ lợi mình, hại người nhất định sẽ hại chính mình. Người nhân nghĩa thà chết chứ không bằng lòng làm trái đạo nghĩa. Chỉ khi học được những đạo lý và thái độ làm người này của Thánh Hiền thì mới được gọi là sống cuộc đời chân tình, chân nghĩa, chân trí tuệ. Cho nên, người biết lấy nhân nghĩa, lấy lời dạy của Thánh Hiền để học tập thì nhất định sẽ khiến cho đức hạnh mỗi ngày không ngừng nâng cao.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Nhân Nghĩa. Đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.

VUA LÝ THÁI TÔNG

Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo?

Vua Lý Thái Tông tên là Lý Phật Mã, là con trai trưởng của vua Thái Tổ Lý Công Uẩn, lên ngôi khi ông 28 tuổi. Sau gáy ông có đến bảy cái nốt ruồi tụ lại như chòm sao Thất Tinh (*Sao Bắc Đẩu*).



Khuyên các em bỏ khí giới chịu tang cha

Năm Mậu Thìn (1028), Vua Lý Thái Tổ mất. Theo đúng di chiếu thì Đông cung Thái tử Lý Phật Mã được lên ngôi. Anh em trai trong gia đình Lý Công Uẩn cũng khá đông, và người nào cũng có tài vũ dũng. Vua Thái Tổ vừa mất chưa làm lễ tế táng, các hoàng tử Võ Đức Vương, Dục Thánh Vương và Đông Chính Vương đã mang quân bản bộ đến vây thành để tranh ngôi của Thái tử. Họ quyết chờ khi Phật Mã xuất hiện thì cùng xông ra đánh úp, nếu thắng lợi thì tính đến việc chia quyền cho nhau.

Phật Mã biết âm mưu của mấy người em phản loạn ấy. Ông vội vàng tổ chức việc phòng giữ cung cấm, rồi cho gọi các tướng tá bộ hạ của mình vào bàn cách đối phó. Ông không muốn giữa lúc Vua cha từ trần, anh em một nhà lại quay ra xung đột, tranh giành quyền lực với nhau. Ông nói: *"Ta lấy làm xấu hổ là Tiên Đế mới mất chưa quản mà cốt nhục đã giết nhau. Há chẳng để cho muôn đời chê cười sao!"*

Ông cho người ra khuyên các em nên hạ khí giới, cùng vào chịu tang cha, thực hiện di chiếu, không nên gây bạo loạn. Nhưng ba vị



vương tử kia nhất định không nghe. Lý Phật Mã vẫn kiên trì: *"Ta muốn thuyết phục các vương cho họ tự ý rút quân thì họ sẽ không gây ra tội ác, chứ kéo quân ra giao chiến với nhau thì còn mặt mũi nào!"*.

Thấy Lý Phật Mã cứ dùng dằng mà quân tướng của ba Hoàng tử kia thì đánh vào cung gấp lắm, các tướng cùng đứng lên, kiên quyết giục phải ra quân. Trước tình thế này, Lý Phật Mã không biết làm thế nào. Ông lắc đầu nói: *"Ta chỉ đành vào làm lễ thành phục trước linh cửu của Tiên Đế thôi. Mọi việc làm thế nào do các tướng định liệu lấy."*

Ông vừa dứt lời thì một võ tướng đã rút gươm chạy như bay ra ngoài cung, xông thẳng vào chỗ Võ Đức Vương đang đứng. Lưỡi kiếm vung lên, đầu Võ Đức Vương đã rơi xuống. Bọn tướng sĩ của phe phản nghịch bỏ chạy tán loạn. Hai Hoàng tử kia là Đông Chính Vương và Dục Thánh Vương đều trốn được.

Phật Mã chính thức lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiên Thành khi ông vừa tròn 28 tuổi. Thấy tình hình mưu phản vừa qua của các em, Lý Phật Mã nghĩ ngay đến việc phải có một hình thức thích hợp, một hiệu pháp tâm linh để ràng buộc mọi người, cố kết nhân âm. Và đây là việc làm đầu tiên của ông khi vừa lên ngôi báu. Ông cho dựng miếu thờ thần Đồng Cỏ (*vị thần trông đồng ở núi Đan - Nê Thanh Hóa*). Vua cho đắp đàn ở trong miếu, cắm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị đọc lời thề rằng: *"Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung. Ai bất hiếu, bất trung xin thần làm tội!"*. Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề. Từ đó thành lệ, hàng năm vào dịp đầu xuân, Vua quan các triều đại đều phải dự lễ thề này.

Nhà Vua thiên về nhân đạo

Lý Thái Tông thực sự là một ông Vua có một tấm lòng bao dung, nhân hậu đối với anh em, bạn bè và cả đối phương nữa.

Chùa Một Cột được xem là một niềm tự hào của kiến trúc Việt Nam, là một biểu tượng của những nét diệu kỳ đất Việt. Chùa Một Cột được xây dựng là do sáng kiến của Lý Thái Tông. Nhà vua kể rằng trong một giấc chiêm bao, ông thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên tòa sen dất Vua lên tòa. Sau đó, Vua đã cho dựng cột đá, làm tòa sen đặt lên như đã thấy trong mộng.

Nhà vua trẻ Lý Thái Tông, dù ở ngôi cao, vẫn luôn luôn gắn bó với sản xuất, với lao động. Vào năm ông 38 tuổi, tháng 2, ông ngự ở cửa Bồ Hải cày ruộng tịch điền. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cày xuống ruộng. Các quan ta hữu có người can rằng: "*Đó là công việc của nông phu. Bệ hạ cần gì làm thế!*". Vua nói: "*Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo!*".

Vào năm 1040, ông dạy cho cung nữ dệt được gấm vóc. Vua xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan. Từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc. Phát hết như vậy để trong kho không còn vải vóc ngoại quốc nữa, từ nay chuyên dùng vải của nước mình, không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

Vua Lý Thái Tông trị vì được 27 năm, đến năm Giáp Ngọ (1054) thì mất. Ông thọ 55 tuổi.

Lời bàn:

Nhiều lần dùng binh từ Nam chí Bắc nhưng Lý Thái Tông lại là vị Hoàng đế bao dung, nhân hậu. Hễ năm nào đói kém hoặc đi đánh giặc về, Vua lại giảm thuế cho dân trong 2-3 năm.

Muốn khuyên dân, khuyến khích dân, trước quý tộc phải làm gương. Muốn khắp thiên hạ dùng hàng nội, trước Hoàng đế phải làm gương. Muốn thiên hạ chăm làm việc canh nông cày cấy thì Hoàng đế phải làm gương.

Vua mà còn xuống cày ruộng thì ai dám nói việc làm nông nghiệp là thấp hèn. Hoàng Đế mà còn nói: "*Trẫm không cày thì làm gì có gì nấu xôi*". Quan dân ai dám không coi trọng nghề và tri ân hạt lúa.

Cung nữ mà còn dệt vải thì thứ dân ai dám nói nghề dệt vải là thấp hèn. Đáng chí tôn mà còn mặc hàng lụa là trong nước sản xuất thì quan dân các hạng ai dám chê đó là mặt hàng không ra gì.

Vua Lý Thái Tông ít nói, ít để chí ở sự lập ngôn, chỉ lo lòng làm gương cho thiên hạ. Xem ra, gương ấy không phải chỉ sáng một đời cho quan dân một thời, mà cho nhiều thế hệ bởi giáo dục là phải làm gương, giáo dục là trên làm dưới noi theo.



VUA LÝ THÁNH TÔNG

Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân

Xót thương tù nhân vì hình ngục

Chuyện kể rằng vào một ngày mùa đông, vua Lý Thánh Tông (1023-1072) bảo các quan tả hữu rằng: “Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chẩn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa”.



Lẽ thường, buổi thái bình Vua sáng tôi hiền như thời ấy thì có lẽ ít án oan sai. Mà dẫu có oan sai thì mấy người làm Vua nghĩ được đến đám dân đen hay tù phạm như thế. Thân Vua ở ngôi cửu ngũ, ăn ngon mặc đẹp, cung điện tráng lệ, phi tần mỹ nữ, bên tai có thừa lời hay ý đẹp của đám quần thần. Có nhiều ông Vua tham hưởng phú quý lại không sâu sát đời sống dân tình, chỉ qua lời sàm tấu của lũ nịnh thần mà cứ nghĩ nhân dân ai cũng được ấm no sung sướng. Cho nên, đấy là hoàn cảnh dễ bị mê nhất. Thế mà tiết đại hàn, Vua Lý Thánh Tông mặc áo ấm, sưởi than hồng, ngồi cung điện vẫn nghĩ đến những thân phận thấp hèn hơn cả dân đen là kẻ tù phạm trong lao ngục lạnh lẽo. Thánh Tông lo tù nhân trong ngục hoặc có kẻ vô tội mà chết vì đói rét, cấp cho chiếu chẩn ăn uống để nuôi sống. Đó chẳng phải là tâm đại từ bi thì là gì!

Vua Lý Thánh Tông giải thích rằng: “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất

thương xót. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm”.

Như vậy, nguyên nhân của tội lỗi là do dân không hiểu biết. Mà không hiểu biết thì trước tiên phải giáo hóa, chứ không phải khi nào cũng nhắm nhẹ dùng hình pháp. Nếu nước loạn thì phải tạm dùng hình để dân biết sợ. Nhưng luật pháp đâu có thể có mặt ở mọi ngõ ngách của lòng người. Nên về lâu dài vẫn phải làm dân hiểu ra, trọng đức để tự ước thúc lấy mình, tức là hiểu rằng ngoài luật người còn có luật Trời nữa. Đó là luật pháp cao nhất.

Nhân từ với dân

Lòng nhân từ của Vua không chỉ dừng lại ở lời lẽ, trí tuệ của Vua đã tính đến những việc sâu xa. Khi mới lên ngôi, Vua đã ra lệnh đốt các công cụ tra tấn cai ngục có muốn dùng hình với tù phạm cũng khó. Ngoài ra, Vua còn ban cho các vị cai ngục lương bổng và thực phẩm đủ dùng cho cả năm để nuôi lòng thanh liêm nơi họ. Lần đầu tiên, Vua cấp lương bổng cho những quan lại giữ việc hình ngục. Trước đó các quan trong triều ngoài lộ không có chế độ lương bổng thường xuyên. Quan trong tỉnh thoảng được Vua ban thưởng. Quan ngoài được thu thuế ruộng đất đầm ao của dân địa phương mà tự cấp cho mình. Cho nên, Lý Thánh Tông khi nghĩ đến những tù nhân chịu đói rét trong tù thì cũng nghĩ đến cả những người canh giữ tù phạm ấy. Rõ ràng, chính sách khoan hồng của Vua sẽ khó thành nếu đám quan lại này không lương bổng. Vì biết đâu họ sẽ “*khảo lương*” từ đám tù nhân và người nhà. Cho nên, tâm Vua thật bao dung, và trí Vua thật sáng suốt, kín kẽ.

Nhà Vua còn xuống chiếu khuyến nông. Vua đi khắp nơi để xem dân gặt lúa. Gặp năm mất mùa hay sản xuất khó khăn còn miễn thuế và mở kho phát chẩn cho dân. Thực đúng là bậc Vua hiền có lòng dạ Bồ Tát.

Lời bàn:

Khi nước nhà điều linh, dân tình đau khổ thì các vị minh quân xưa đều làm lễ tế Trời đất, tự thống trách rằng mình còn khuyết đức nên dân chúng mới gặp tai họa. Sở dĩ kiếp trước có đức lớn nên kiếp này mới được lên ngôi thiên tử. Đó là mệnh Trời đã giao phó cho bậc quân



Những tấm gương đức hạnh Việt Nam

Vương đức dày. Cho nên, tai họa cho dân cho nước chính là lời cảnh cáo của Trời đất với bậc quân Vương. Lý Thánh Tông cũng là một vị Vua có đức sâu dày luôn luôn quay lại phản tỉnh, tự trách mình, nỗ lực sửa đổi, bao dung mẫu mực, được lòng dân và là vị Vua có tâm lượng Bồ Tát.



TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ HÙNG NINH VƯƠNG

Một mình vào giữa 30 vạn quân địch trá hàng

Xuất thân của Tuệ Trung Thượng Sĩ

Trần Tung còn gọi là Trần Quốc Tung hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291), quê ở Nam Định, Việt Nam. Ngài là anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và cũng là anh vợ vua Trần Thánh Tông. Ngài là người có phẩm chất cao sáng, thuần hậu, vốn dòng tôn thất nên ngay từ khi còn trẻ Ngài đã được cử coi giữ đất Hải Dương.



Năm 1251, cha ông là Trần Liễu mất, Thượng Hoàng Trần Thái Tông cảm nghĩa đã ban cho ông tước Hưng Ninh Vương. Khi Vua Trần Thánh Tông nghe đạo đức của Ngài thâm hậu, mới mời Ngài vào cung để bàn việc đạo lý. Vua Thánh Tông thấy phong cách ngôn ngữ của Ngài rất siêu thoát nên tôn Ngài làm sư huynh, tặng hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Thượng Sĩ có nghĩa là người bậc thượng, là hàng Bồ Tát, là người mà mọi hành động đều lợi mình và lợi cả người, Tuệ Trung là hiệu. Vua Trần Thánh Tông tôn Ngài một bậc Bồ tát có đầy đủ trí tuệ.



Một mình vào giữa 30 vạn quân địch trá hàng

Trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ 3 (1287 - 1288), Quân Nguyên với đại quân 60 vạn người chia làm hai ngả tấn công Đại Việt.

Vua tôi nhà Trần tổ chức họp bàn quân sự để chọn kế sách đánh địch, không khí khẩn trương. Các vị tướng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (Trần Hưng Đạo), Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản, Hưng Ninh Vương Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung và các tướng quân khác đều có đủ để cùng đưa ra kế sách.

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn hiến kế:

“Muôn tâu bệ hạ! Hiện nay thế giặc Nguyên đông, lại với tâm lý phục thù sau hai lần thất bại. Trước thoát nhìn có vẻ rất mạnh, nhưng theo Thần quân giặc đi đường xa mỗi mệt, hàng ngũ chưa chỉnh tề, lại quen khí hậu Phương Bắc, không quen thổ nhưỡng nước Nam, nên dùng kế Dĩ Dật Đãi Lao, lấy nhàn để đối phó với mỗi mệt, dùng quân Đại Việt ít hơn nhưng tinh nhuệ, có trật tự, lại được nghỉ ngơi, đánh địch đang mệt là thượng sách”.

Các chúng tướng khác nghe xong đều gật đầu đồng ý là cao kế. Duy chỉ có Tuệ Trung Thượng Sĩ là có ý kiến khác: *“Muôn tâu bệ hạ! Chiến tranh dù dưới bất kỳ danh nghĩa nào đều là phi nghĩa. Chiến thắng của bên này là máu và sinh mạng của bên kia. Kèm theo đó là những mất mát không gì bù đắp được của người thân những chiến sĩ chết trận ở quê nhà. Trong trường hợp giữ thành Thăng Long thất thủ, người dân trong thành sẽ bị quân giặc giết hại rất nhiều”.*

Vua Trần nghe vậy, liền nói: *“Tuệ Trung Thượng Sĩ thật có lòng nghĩ cho chúng sinh, muôn dân trăm họ. Trẫm đồng ý với khanh như thế, nhưng chiến tranh giữ nước bảo vệ bờ cõi là việc nên làm, hy sinh trong chiến tranh là điều không tránh khỏi. Ngoài kế sách mà Hưng Đạo Vương đã đưa ra, chẳng hay khanh gia có cao kiến nào khác để tránh thương vong cho người dân, quân lính hai bên mà vẫn giành chiến thắng, bảo vệ được nước nhà”.*

“Muôn tâu bệ hạ! Theo ý Thần, quân Nguyên chia quân hai ngả với 60 mươi vạn quân là muốn đánh nhanh thắng nhanh, dùng số lượng quân áp đảo để

nhANH GIÀNH CHIẾN THẮNG. Hành quân xa với số lượng nhiều như thế thì vấn đề lương thực chính là điểm yếu chí mạng của quân địch. Thần xin hiến một kế “Vườn Không Nhà Trống”, rút lui toàn bộ triều đình, người dân, lương thực, của cải của thành Thăng Long lùi sâu về phương Nam để bảo toàn lực lượng, vừa tránh giao tranh trực tiếp với địch, vừa cắt nguồn cung cấp lương thực, đồng thời tổ chức các cánh quân nhỏ phục kích các đường vận lương của địch. Quân địch đông, thiếu quân lương chúng sẽ lúng túng, lại không quen khí hậu Phương Nam, tất sẽ sớm tự thua mà lui quân, Đại Việt ta sẽ không đánh mà thắng”.

Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nghe xong, vuốt râu gật đầu tỏ vẻ đồng ý, nhưng vẫn còn điều chưa rõ, liền nói: “Việc rút lui toàn bộ thành phải cần thời gian, trong khi thế giặc đang mạnh không biết Tuệ Trung Thượng Sĩ huynh có kế sách gì chăng?”.

“Muôn tâu bệ hạ! Thần có thêm một kế “Hoãn Binh”, làm sứ giả đi cầu hòa rồi giả hàng giặc, thương thuyết với chúng để kéo dài thời gian cho triều đình rút lui an toàn. Chỉ cần một người và đích thân Thần sẽ là người thực hiện kế sách này”.

Chư tướng nghe xong thì lo lắng cho an nguy của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản tuổi trẻ nhiệt huyết, văn võ toàn tài, lập nhiều chiến công giết giặc, đầy lòng yêu nước, căm hận quân Nguyên, xung phong xin nhận nhiệm vụ làm sứ giả. Vua Trần cũng tỏ vẻ đồng ý, nhưng Tuệ Trung Thượng Sĩ đã ngăn lại:

“Muôn tâu bệ hạ! Hoài Văn Hầu thật dũng cảm, nhưng để vào hang ổ địch, ngoài dũng cảm, cần có trí tuệ và tài ứng biến linh hoạt với tình thế. Hơn nữa, không chỉ là cầu hòa giặc mà qua đó còn thể hiện hào khí sức mạnh Đại Việt để giặc nể sợ lung lay tinh thần, biết khó mà lui. Thần nguyện đi chuyến này, đối diện hiểm nguy sinh mạng để mong tránh thương vong cho chúng sinh, muôn dân Đại Việt.”

Đến đây, tất cả chư tướng Vua tôi nhà Trần đều chấp tay kính phục trí tuệ, sự dũng cảm, tấm lòng hy sinh vì dân vì nước của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Trước khi lên đường, Vua Trần rung rung nước mắt dâng ly rượu đào mời Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, rồi xúc động: “Trần Tung huynh thật là một vị Bồ Tát, hành động quên mình vì hạnh phúc



của muôn dân. Trẫm xin thay mặt cho muôn dân Đại Việt ghi tạc trong lòng, nguyện noi theo gương huynh mà lo cho dân cho nước. Ly rượu đào này xin kính tiễn huynh, mong lại được trùng phùng cùng uống rượu đón huynh trở về”.

Vua trao Thánh chỉ rồi tiễn Ngài đi sứ.

Tuệ Trung Thượng Sĩ nhận rượu Vua ban và Thánh chỉ, đồng thời đọc lên một bài kệ, mong nhà Vua ghi nhớ để dùng cho việc trị nước, bảo vệ bờ cõi:

Hận thù diệt hận thù

Là điều không thể có

Tình yêu diệt hận thù

Là định luật ngàn thu

Tuệ Trung Thượng Sĩ một mình đi qua cổng trại của 30 vạn quân Nguyên vào gặp Trấn Nam Vương Thoát Hoan. Bằng trí tuệ, lòng dũng cảm và tài ngoại giao khi làm sứ giả vào tận trong lòng địch để thương thuyết, rồi giả hàng để thực hiện kế hoãn binh, có thời gian cho Vua tôn nhà Trần và toàn bộ người dân trong thành Thăng Long bảo toàn tính mạng, rút lui an toàn, tránh bị quân Nguyên Mông vào thành tàn sát. Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung đã góp công lớn vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba của Đại Việt tạo bước ngoặt cho sự thất bại của chúng về sau.

Sau đại thắng Nguyên Mông, vì có công trong cuộc kháng chiến, Tuệ Trung Thượng Sĩ được phong làm Tiết Độ Sứ, giữ vùng biển Thái Bình thuộc tỉnh Thái Bình.

Lời bàn:

Là một cư sĩ nhập thế, làm quan trong triều vì dân vì nước, mỗi khi đất nước bị giặc xâm lăng, Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung đã đảm nhận những nhiệm vụ khó khăn và nguy hiểm nhất. Khi làm sứ giả vào tận sào huyệt của địch đấu trí trên mặt trận ngoại giao, lúc làm tướng trực tiếp chỉ huy chiến đấu, ở cương vị nào ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, lập nhiều công trạng. Ngài tham gia trong cả hai cuộc

kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, là người có nhiều công lao trong kháng chiến. Tuệ Trung Thượng Sĩ lần hồi được phong đến chức Tiết Độ Sứ.

Ngài tuy là một vị Vương gia nhưng lấy đời sống đơn giản làm vui, sống ung dung trong sự thật, dành trọn thời gian để tiếp xúc và giác ngộ cho người khác chứ không vui trong chức lớn danh to. Ngài là một cư sĩ mà không bị công danh trói buộc. Đó là cái hạnh cao quý, ít người thực hiện được.

Với trí tuệ tuyệt vời, Tuệ Trung Thượng sĩ còn là Thầy dẫn đạo cho Vua Trần Nhân Tông và có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng tu hành, Phật tại tâm, không chấp vào có và không, tự tại, tận bốn phận, đạo và đời không tách biệt. Vị Vua mà sau này được dân chúng suy phong là Điều Ngự Giác Hoàng Trúc Lâm Đại Sĩ Trần Nhân Tông.



BẠCH LIÊU

Đỗ trạng lại không ra làm quan

Trong những trạng nguyên của đất Việt, rất nhiều người nổi tiếng là thần đồng thông minh từ nhỏ. Tuy nhiên, một vị thần đồng đỗ trạng rồi lại không làm quan mà chỉ muốn làm dân thường, nhưng vẫn góp công lớn trị quốc, đánh đuổi giặc ngoại xâm, thì chỉ có trạng nguyên Bạch Liêu.



Đỗ trạng lại không ra làm quan

Bạch Liêu sinh năm 1236 tại phủ Diễn Châu (nay thuộc Diễn Châu, Nghệ An), trong một gia đình nhà nho nghèo. Cha ông làm nghề dạy học bốc thuốc, là người “*tích phúc truyền gia*”, lấy nhân nghĩa làm gốc.

Bạch Liêu nổi tiếng thần đồng từ nhỏ, 6 tuổi biết đọc, 7 tuổi biết làm thơ, 8 tuổi làm được văn, đến khi 15 tuổi thì danh tiếng thần đồng đã truyền đi khắp nơi. Tương truyền “*ông có trí nhớ dai chẳng ai bằng, có cặp mắt lóng lánh, nhân quan thần lực đọc sách 10 dòng trong nháy mắt*”.

Bạch Liêu thi đỗ trạng nguyên năm 1266. Tuy nhiên, khác với các trạng nguyên khác, ông từ chối làm quan, xin được về quê để phụng dưỡng mẹ và giúp đỡ bà con lối xóm.

Giúp trị quốc, chuẩn bị đánh giặc

Khi ấy Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải được trao trấn thủ Nghệ An, quê hương của Bạch Liêu. Mến trọng tài đức của vị trạng nguyên, Trần Quang Khải mời ông làm môn khách trong nhà, thường xướng họa thơ phú, đàm đạo văn chương rất tâm đắc. Dần dần Trần Quang Khải coi Bạch Liêu là người thân tín, để ông tham gia bàn việc quân, việc nước. Thời điểm quân Mông Thát dồn dập tiến đánh nhà Tống, nhận thấy đất Hoan Diễn thuộc Nghệ An là nơi đất đai trù phú, phù hợp để xây dựng thành một hậu phương vững chắc nếu có cuộc chiến với quân Mông Thát, nên Bạch Liêu đã viết ra *“Biến pháp tam chương”*, nêu ba việc mà Đại Việt cần làm là:

- **Về tuyển quân:** Kiểm tra dân số, ghi hết vào sổ nhân khẩu; Chiêu mộ tráng đinh sung vào quân đội đủ mười vạn; Thường xuyên luyện tập võ nghệ, phép đánh trận để khi cần sẽ dùng đến; Mặt khác, lập các xưởng rèn đúc vũ khí để trang bị cho binh lính.
- **Về lương thực:** Khuyến khích các Vương hầu, quan tướng lập điền trang rồi chiêu tập dân nghèo, người không có ruộng và đưa gia nô vào canh tác, khai khẩn để có thêm lương thực, của cải. Từ Thanh Hóa vào đến dãy Hoàng Sơn, cứ 20 dặm lại lập kho chứa thóc và binh khí.
- **Về sách lược đối với phía Nam:** Củng cố các đồn binh ở biên giới phía Nam Nghệ An, cho dân khai khẩn đất bỏ hoang, vừa lập làng vừa mở thêm bờ cõi và cảnh giác với quân địch.

Trần Quang Khải xem xong *“Biến pháp tam chương”* thì tấm tắc khen và thi hành ngay kế sách. Sau 5 năm (1266 – 1271), Hoan Diễn trở nên trù phú và giàu có, lương thực dư dả, lại có 10 vạn quân dự bị, thành hậu phương vững chắc cho một cuộc chiến với quân Mông Thát nếu nó xảy ra.

Hiển kế đánh bại giặc khi giang sơn lâm cảnh *“ngàn cân treo sợi tóc”*

Năm 1285, quân Nguyên Mông xâm lược Đại Việt lần thứ 2. Trong lúc giang sơn lâm vào cảnh ngàn cân treo sợi tóc, vua Trần nhận được bản tấu của Bạch Liêu về tình hình vùng đất Hoan Diễn, phân tích rõ ràng điểm mạnh yếu, từ đó hiển kế đánh quân Nguyên. Vua Trần Nhân Tông đọc rất vừa ý, liền cử Trần Quang Khải đến Nghệ An để cầm cự với giặc. Bạch Liêu đã phân tích tình hình, chỉ ra kế sách cho



Trần Quang Khải, khiến quân Nguyên Mông bại trận và sa lầy. Nguyên Mông tiến đánh trong tình trạng thiếu lương, trong khi đó Nghệ An vốn là hậu phương rất dồi dào lương thực. Điều đó cho thấy quân Đại Việt đã chuẩn bị bảo vệ tốt quân lương, không để rơi vào tay quân Nguyên.

Sau khi Đại Việt chiến thắng, trong số những người được ban thưởng có Bạch Liêu, nhưng ông đã từ chối mọi tước vị cũng như vật phẩm. Bạch Liêu về quê dạy học và bốc thuốc chữa bệnh cho người dân.

Lời bàn:

Đỗ trạng lại không ra làm quan mà chỉ muốn làm dân thường, nhưng khi đất nước nguy nan thì Bạch Liêu vẫn góp công lớn trong việc trị quốc, đánh đuổi giặc ngoại xâm. Chí hướng của trạng nguyên Bạch Liêu một lần nữa cho thấy rằng, đạo học cao nhất của người xưa không nằm ở chỗ công danh lợi lộc mà nằm ở việc nỗ lực trở thành bậc Thánh hiền, hoặc ít nhất cũng làm người quân tử, chứ không phải là kẻ tiểu nhân phàm tục.

PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

Phật tại tâm, không thể có sự cách biệt giữa đạo và đời.

Vua Trần Nhân Tông (1258-1308) tên húy là Khâm, lên ngôi năm 20 tuổi (1278) con trưởng của vua Trần Thánh Tông (*Trần Hoảng*), cháu đích tôn của vua Trần Thái Tông (*Trần Cảnh*). Trần Nhân Tông là vị Vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ca ngợi là vị vua anh hùng cứu nước. Thời gian Vua Trần Nhân Tông trị vì đất nước, Đại Việt đã trải qua những thử thách rất gay go và ác liệt.



Khi Nhà Nguyên ráo riết cho điều động binh mã để chuẩn bị sang xâm lược Đại Việt lần thứ ba thì sự an nguy của Tổ quốc đặt lên vai Vua Trần Nhân Tông những trách nhiệm lớn. Nhưng sau khi đã hiểu được chỗ thâm yếu của tôn chỉ Thiên là "*Phật tại tâm, chú không tìm đâu khác*" dù là người "*xuất gia hay tại gia*" cũng không thể tự trói mình trong "*trì giới và nhẫn nhục*".

Trần Nhân Tông càng thêm tự tin cùng Vua cha, với sự phò tá hết lòng của đội ngũ tướng lĩnh kiệt xuất, đứng đầu là Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, lãnh đạo quân dân cả nước đoàn kết một lòng, phát huy hơn nữa khí thế "*Sát Thát*" vốn đã được nêu cao từ cuộc kháng chiến lần trước, đánh tan 50 vạn quân Mông Nguyên vào mùa xuân năm 1288.



Sau thắng lợi huy hoàng đó, Trần Nhân Tông chủ trương "nói sức dân", thúc đẩy khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, nhanh chóng xây dựng lại đất nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.

Về ngoại giao, Trần Nhân Tông đã khéo léo đối ngoại với Chiêm Thành để rồi có được thêm cho đất nước hai châu là Quảng Nam Đà Nẵng kéo dài đến Quảng Trị và Huế ngày nay.

Bấy nhiêu công lao to lớn đã đưa Trần Nhân Tông lên một vị trí vẻ vang trong lịch sử dân tộc, được sử gia đánh giá là "*bậc Vua hiền của nhà Trần*", "*nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước*".

Mùa xuân năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, tức Trần Thuyên và lên làm Thượng hoàng như truyền thống của nhà Trần. Năm 1295, ông đã xuất gia ở Vũ Lâm (*Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay*), rồi lại trở về kinh sư.

Cho đến mùa thu năm 1299, từ phủ Thiên Trường, Nhân Tông mới chính thức xuất gia, lên núi Yên Tử tu Phật và sáng lập ra phái Thiền Trúc Lâm mà ông là tổ thứ nhất. Từ đây, ông lấy pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà hoặc Trúc Lâm đại đầu đà. Người đương thời và đời sau tôn xưng ông là Điều Ngự Giác hoàng.

Lời bàn:

Phật Hoàng Trần Nhân Tông được sử sách ghi nhận vì công lao to lớn đối với đất nước quốc gia dân tộc, là vị Vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ca ngợi là vị Vua anh hùng cứu nước. Trần Nhân Tông tuy xuất gia nhưng vẫn nặng lòng lo nước, lo dân. Đối với ông, Phật giáo nói chung và dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử nói riêng phải luôn gắn liền với đời sống của đất nước, của dân tộc, không thể có sự cách biệt giữa đạo và đời. Ngay việc Trần Nhân Tông chọn Yên Tử làm nơi tu thiền cũng hàm chứa nhiều tầng ý nghĩa. Yên Tử có cảnh vật vừa đẹp vừa thanh vắng, rất thích hợp cho việc tu thiền nên các vua Trần đã tìm đến núi Yên Tử. Nhưng theo nghiên cứu của Ngô Thì Nhậm thì Yên Tử còn là nơi có một vị trí quân sự quan trọng, là vọng gác tiền tiêu của Tổ quốc. Ngô Thì Nhậm viết:

"Mọi người thấy đức Điều Ngự là tổ thứ nhất khi ra ở chùa Hoa Yên (tức chùa Yên Tử) thì cho là Ngài xuất gia, nhưng có biết đâu đương lúc bấy giờ đức Tổ ta biết lấy thiên hạ làm của công. Xét thấy Yên Tử là một ngọn núi cao, phía Đông có thể nhìn mặt tỉnh Yên, tỉnh Quảng; phía Bắc có thể trông tới Lạng Sơn, Lạng Giang, nên mới dựng tự viện, thường qua lại xem chuyện động tĩnh, khiến cho quân giặc ở ngoài không thể gây những việc đáng lo ngại. Đó thực là Vô lượng lực Đại Thế Chí Bồ Tát vậy...".

Xin trích dẫn Bài kệ Cư Trần Lạc Đạo của Phật Hoàng Trần Nhân Tông thay cho lời kết về một Vị Minh Quân hoàn thành trách nhiệm bổn phận với dân với nước rồi mới an nhiên làm một vị Phật của nước Việt Nam thể hiện rõ ràng sự giải thoát, giữa có và không, không chấp trước phân biệt giữa đạo và đời.

Cư trần lạc đạo phú

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiên.



VẠN THẾ SỬ BIỂU CHU VĂN AN

Thất phẩm sơ

Trong lịch sử nước ta có rất nhiều nhà nho yêu nước nhưng nếu phải chọn là danh sư tiêu biểu thì các sử gia và nhiều người đời sau đều chọn Chu Văn An. Chu Văn An là tấm gương tiêu biểu của người thầy vì ông có tài học nhưng không màng chuyện làm quan mà chỉ coi việc dạy học trò là sứ mệnh cao cả nhất. Là người chính trực, đã từng đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung, bên kia sông Tô Lịch. Do tính tình thanh bạch như tấm gương sáng nên các học trò dù làm quan cao cũng rất kính nể thầy. Chu Văn An lại là người ghét gian tà nên học trò nào làm gì sai thì ông không gặp mặt, rồi mắng mỏ không chút tị hiềm.



Chu Văn An là người có tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học vấn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đỗ đại khoa, vào chính phủ. Như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đã làm hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy hỏi ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi xa thì lấy làm mừng lắm. Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc trách mắng, thậm chí la hét không cho vào.

Vua Trần Dụ Tông chính là học trò nổi tiếng nhất của Chu Văn An và cũng là người học trò khiến ông thất vọng nhất. Khi Chu Văn An vào Quốc Tử giám dạy học thì ông cũng không mong cầu gì ngoài việc

có thể đào tạo cho đất nước một minh quân. Nhưng ông sớm phải thất vọng.

Sau khi Thượng Hoàng Minh Tông mất, Dụ Tông được toàn quyền điều hành đất nước. Lúc đầu, hăng hái về chính sự, nhưng Dụ Tông lại thích hưởng lạc nhiều, xây dựng nhiều cung điện, thích đánh bạc, nuôi chim thú lạ khắp nơi, trong cung lại hiện ra khung cảnh hào hoa tráng lệ khác thường. Các học trò của Chu Văn An như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát tuy có năng lực nhưng không can gián được Dụ Tông bớt hưởng lạc mà chú tâm vào chính sự. Trong khi đó, gian thần hoành hành. Cận thần nhiều người bất tài, lo bề Vua để lộng hành. Dân tình đói khổ. Nhiều trung thần nghĩa sĩ bị làm hại.

Với trách nhiệm của người thầy và cũng là một con dân Đại Việt, Chu Văn An soạn và dâng "*Thất trảm sớ*" lên Vua Trần Dụ Tông để đề nghị chém bảy người mà ông cho là nịnh thần, đều là những kẻ có thể lực và được cung chiều. Lòng trung của ông khi ấy gần như cô độc giữa triều đình và chịu bao áp lực như sấm sét nhưng ông không sợ hãi. Cuối cùng Trần Dụ Tông không chuẩn tấu, chính sự nhà Trần vì thế mà suy vi. Về phía Chu Văn An, sớ dâng lên, không được trả lời, ông liền treo trả mũ áo, trở về điền viên. Yêu phong cảnh núi Chí Linh, ông đến ở ẩn tại đây. Những ngày đại triều hội thì vào kinh triều cận. Dụ Tông muốn ủy thác công việc chính trị cho ông, nhưng ông từ chối không nhận. Bà Huệ Từ thái hậu nói rằng: "*Đối với kẻ sĩ thanh tu, thiên tử còn không bắt làm bày tôi được nữa là chực đem chính sự ép người ta làm!*". Mỗi khi nhà Vua có ban thưởng gì, ông lạy tạ xong rồi lại đưa cho người khác. Thiên hạ đều khen là người có khí tiết cao.

Lời bàn:

Chu Văn An không màng danh lợi, không sợ cường quyền, một lòng vì nước nên đời sau đều ca ngợi. Đối với trách nhiệm của người Thầy cũng như người bề tôi, ông đều làm tròn bổn phận. Không vì học trò đã làm quan lớn, thậm chí là Vua mà ông mất đi khí phách của người Thầy, của người bề tôi luôn vì nước, vì dân, vì nghĩa lớn. Vạn thế sư biểu Chu Văn An là người Thầy mẫu mực, là tấm gương cho tinh thần Tôn Sư Trọng Đạo của nước Việt, luôn đau đáu để dạy ra những học trò giỏi, học không phải để làm quan mà để làm người.



ÔNG THÁNH THUỐC NAM TUỆ TÍNH

Nam dược trị nam nhân

Tuệ Tĩnh (1330-1400) là danh y nổi tiếng của nước ta dưới thời nhà Trần. Ông từng thi đỗ Hoàng giáp nhưng không ra làm quan mà vào chùa đi tu, học nghề thuốc để cứu người, trở thành ông Tổ của nền y dược Việt Nam.



Những năm ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã chăm chú nghề thuốc: Trồng cây thuốc, sưu tầm kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, huấn luyện y học cho các tăng đồ. Ông đã tổng hợp y dược dân tộc cổ truyền trong bộ sách giá trị là bộ Nam dược thần hiệu. Giới y học Việt Nam và nhân dân đều công nhận Tuệ Tĩnh có công lao to lớn trong việc xây dựng một quan điểm y học độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam. Câu nói của ông: *"Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"* biểu hiện sự nhận thức sâu sắc về quan hệ giữa con người và sinh cảnh, đồng thời cũng tiêu biểu cho ý thức độc lập tự chủ. Ngay trong việc nghiên cứu dược liệu, ông cũng không chịu phụ thuộc vào cách sắp xếp của những sách nước ngoài. Chẳng hạn, ông không đưa kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lên đầu mà xếp các cây cỏ trước tiên. Ông đã nêu ra nhiều phương pháp khác nhau để chữa bệnh như: Châm, chích, chườm, bóp, xoa, ăn, uống, hơi, xông, v.v...

Tuệ Tĩnh đã không dừng lại ở vị trí một thầy thuốc chữa bệnh, ông còn tự mình truyền bá phương pháp vệ sinh, tổ chức cơ sở chữa bệnh trong nhà chùa và trong làng xóm. Có tài liệu cho biết, trong 30 năm hoạt động ở nông thôn, Tuệ Tĩnh đã xây dựng 24 ngôi chùa, biến các chùa này thành y xá chữa bệnh. Ông tập hợp nhiều y án: 182 chứng bệnh được chữa bằng 3.873 phương thuốc. Ông cũng luôn luôn nhắc nhở mọi người chú ý nguyên nhân gây bệnh, tìm biện pháp phòng bệnh tích cực. Tuệ Tĩnh nhấn mạnh tác dụng việc rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ.

Do tài chữa bệnh như thần của ông nên nhà Minh đã đòi cống sang phương Bắc để chữa bệnh cho triều đình. Ông đã chữa khỏi bệnh cho Thái hậu và được vua Minh rất sủng ái nhưng lòng ông lúc nào cũng hướng về Tổ quốc.

Tuệ Tĩnh xót thương cho số phận của mình và luôn đau đáu nỗi niềm một ngày được quay lại quê hương, thoát khỏi cảnh đất khách quê người thể hiện qua việc ông đã khóc trong lễ nhậm chức của mình tại triều đình nhà Minh.

Lúc ông mất tại đất khách quê người có cho khắc vào bia mộ mình: "*Về sau có ai bên nước Nam sang, cho tôi xin về với*". Và sau gần 3 thế kỷ có tiến sỹ Nguyễn Danh Nho (*người cùng quê*) đi sứ sang Giang Nam đã lấy được tấm bia mộ và mang về cho đục bia tưởng niệm và thờ tại Hải Dương ngày nay.

Lời bàn:

Từ bao đời nay, giới y học nước nhà và nhân dân ta đều công nhận Tuệ Tĩnh có công lao to lớn trong việc xây dựng một quan điểm y học độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam. Đó là cách chữa bệnh bằng thuốc nam theo phương châm: "*Nam dược trị Nam nhân*". Và đây là tư tưởng thể hiện rõ quan điểm đầy biện chứng về mối quan hệ mật thiết giữa con người với môi trường sống xung quanh. Quan điểm ấy dẫn dắt ông lên ngôi vị cao nhất của nền y học cổ truyền Việt Nam: Ông Thánh thuốc Nam.

Khi ở phương Bắc, mặc dù có đầy đủ vật chất nhưng ông luôn một lòng hướng về quê cha đất tổ, nơi chôn rau cắt rốn, nơi mà thành



Những tấm gương đức hạnh Việt Nam

toàn cho mình có ngày hôm nay. Đến tận lúc chết, ông luôn đau đáu được về quê cha đất tổ, tu tưởng tri ân báo ân, lá rụng về cội, uống nước nhớ nguồn đã thấm sâu vào tâm hồn của người con đất Việt - Ông Thánh thuốc Nam Tuệ Tĩnh.

THƯỢNG THƯ NGUYỄN TRÃI

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Năm lần vào thành Đông Quan khuyên quân Minh đầu hàng

Khi tướng Liễu Thăng của quân Minh tử trận, các cánh quân cứu viện đều bị đánh bại, thế giặc yếu, đánh giặc bây giờ rất dễ dàng, nhưng với tấm lòng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi muốn quân Minh đầu hàng để bớt hao tổn nhân mạng hai bên. Ông đã nhiều lần viết thư cho tướng nhà Minh mong đầu hàng, thậm chí ông một mình năm lần vào thành Đông Quan khuyên quân Minh đầu hàng sẽ được tha chết và cấp đầy đủ ngựa thuyền cùng lương thực cho về nước. Trước sự kiên nhẫn và tấm lòng đại nghĩa của Nguyễn Trãi, 10 vạn quân Minh đã đầu hàng và được cấp đầy đủ ngựa thuyền cùng lương thực về nước. Quân Minh thua trận dù tủi hổ nhưng phải tâm phục khẩu phục, sau này không còn nghĩ đến chuyện Nam tiến nữa. Đó là kết quả có được nhờ dùng nhân nghĩa để đối ngoại, là việc làm của bậc Thánh nhân do tư tưởng “*việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*” của Nguyễn Trãi.



Thượng thư nhà Minh đưa thi hài Nguyễn Phi Khanh về nước

Một năm sau khi quân Minh đầu hàng thì ở Trung Quốc, Nguyễn Phi Khanh cũng qua đời. Ông mất nhưng hẳn rằng cảm thấy



hài lòng và tự hào vì đứa con hiếu thảo của mình đã làm đúng lời dặn dò của mình khi xưa, không chỉ giành lại được giang sơn xã tắc mà còn thể hiện tấm lòng đại nghĩa tha chết cho quân địch. Uy danh của việc làm đại nghĩa ấy vang xa đến tận Trung Quốc. Khi Nguyễn Phi Khanh mất, Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc tìm cách giúp đưa hài cốt Nguyễn Phi Khanh về nước chôn cất tại núi Đá Bạc. Người đời sau gọi núi đó là núi Báo Ân hay núi Báo Đức, hoặc còn gọi là núi Báo Vọng, thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương ngày nay.

Sở dĩ Hoàng Phúc làm việc này là vì đại ân đại đức của Nguyễn Trãi. Năm 1427 Hoàng Phúc bị bắt và thành tù binh của Nguyễn Trãi, nhưng được Nguyễn Trãi đối xử rất tốt, sau đó lại được cấp đầy đủ lương thực cùng 10 vạn quân về nước. Không chỉ Hoàng Phúc mà cả quân tướng nhà Minh đều rất cảm kích ơn nghĩa này. Do vậy hài cốt của Nguyễn Phi Khanh được đưa về nước mà hầu như không gặp trở ngại nào.

Vị tướng thẳng thắn, cương trực

Khi lấy xong thiên hạ, Lê Lợi lên ngôi báu, lấy hiệu là Lê Thái Tổ. Một hôm, vua Thái Tổ cho vời Nguyễn Trãi đến hỏi về việc yên dân mở nước và xử lý đám quan lại tham ô lười biếng. Nguyễn Trãi tâu: “Hòa thuận trong nhà nhớ giữ một lòng thân ái, thương yêu dân chúng hãy làm những việc nhân đức, đừng vì ơn riêng mà thương bậy, chớ vì giận mình mà phạt bừa; đừng thích tiền của mà xa xỉ bừa bãi, đừng giận thanh sắc mà suông sã hoang dâm, cho đến việc dùng nhân tài nghe can gián, ra một chính sách một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm đều phải đúng mực, hợp với lẽ thường, có thể, trên mới đáp ứng được ý trời, dưới mới thỏa mãn được lòng dân, quốc gia mới yên ổn bền vững lâu dài. Mến người có nhân là dân, mà như con sông chở thuyền và lật đổ thuyền cũng là dân. Giúp người có đức là trời, nhưng khó tin và rất hay thay đổi cũng là trời. Dám mong bệ hạ siêng năng giữ gìn những việc kính trời chăm dân, chớ nên xem thường. Phàm người có chức vụ coi quân trị dân đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn, hết lòng thờ vua, hết sức chăm dân, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng, bè đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cố phạm phải chừa, coi công việc nước như công việc của chính mình lấy điều lo của dân làm điều lo cho bản thân. Xin bệ hạ xuống

chiếu răn bảo nghiêm cấm; nếu ai không nghe không sửa ấy là kẻ đó tự huỷ diệt mình”.

Lê Thái Tổ rất vừa ý, thậm chí khen Trãi thẳng thắn cương trực. Nhưng bấy giờ Vua hay ốm đau mệt mỏi, đăm quan tham thâu tóm quyền hành lập vây cánh kiếm lợi. Nguyễn Trãi biết thế không thể đứng được, mới dâng biểu xin cáo quan lui về Côn Sơn (*Hải Hưng*) sống cuộc đời thanh đạm, giản dị.

Vụ án vườn vải

Nguyễn Trãi có người vợ trẻ tên là Nguyễn Thị Lộ, là người có nhan sắc, nét na, lại nổi danh về tài văn học nên Nguyễn Trãi đặc biệt yêu dấu. Lê Thái Tông - con của Lê Thái Tổ khi đến tuổi trưởng thành mến tiếng Nguyễn Thị Lộ nên sai vời vào cung, cho làm Lễ nghi nữ học sĩ, luôn cho đi theo bên mình và thường đem nhiều việc ra bàn bạc cùng.

Năm Đại Bảo thứ nhất, hai bà vợ của vua Lê Thái Tông là Nguyễn Phi và Ngọc Dao cùng sinh con trai trong một năm, lo sợ con mình mất quyền nối ngôi báu nên Nguyễn Phi vu cáo hãm hại Ngọc Dao bắt tội đi đày. Nguyễn Trãi và vợ thấy việc oan trái thì tìm cách giải bày với Hoàng thượng gỡ oan cho người ngay. Việc ấy đến tai bà Nguyễn Phi. Bà này giận lắm nhưng nén lòng chờ dịp báo thù.

Hai năm sau, năm Đại Bảo thứ ba (1442), Lê Thái Tông rời Đông Kinh ngự giá đi duyệt võ ở Chí Linh (*Hải Hưng*). Tiện đường, Vua ghé lại vãn cảnh Côn Sơn, nhân thể qua thăm vị khai quốc công thần. Nguyễn Trãi cung kính đón rước xa giá theo đúng lễ Vua tới. Thấy vị lão thần đầu tóc bạc phơ mà tinh thần còn quắc thước, Vua ước hỏi xem ông còn muốn ra gánh vác việc triều chính. Nguyễn Trãi tâu: “*Chi sợ Thánh thượng không dùng. Trãi này dầu chết dầm rời lòng son*”. Vua Thái Tông rất đẹp lòng bèn cho nhận chức cũ. Các trung thần và Lễ nghi nữ học sĩ đi theo hộ giá đều đến chúc mừng. Sau đó, Vua rời xa giá lên đường. Nguyễn Trãi theo xe loan đưa tiễn mấy dặm. Vua truyền bảo mấy lần, mới chịu lui về, sửa soạn lên kinh nhậm chức.

Dọc đường, Vua dừng xe nghỉ đêm ở Lệ Chi viên, tục gọi là Trại Vải, Bắc Giang. Thình lình nửa đêm, Vua bạo bệnh băng hà. Các quan



hộ giá và Nguyễn Thị Lộ mật rước thi hài Vua về kinh. Tin dữ ấy loan ra. Triều đình lập Đông cung thái tử Bang Cơ lên nối ngôi, tức vua Lê Nhân Tông. Bấy giờ, Nhân Tông mới hai tuổi. Bà Nguyễn Phi làm Hoàng Thái hậu, trông nom việc nước thay con. Bà vẫn còn nhớ mối thù ngày xưa nên cho quyền thần bắt Nguyễn Thị Lộ kết tội giết vua. Nguyễn Thị Lộ không chịu nổi nhục hình, đành nhận xằng vạy. Thế là Thái hậu bèn truyền chỉ cho các lực sĩ hỏa tốc về Côn Sơn tróc nã Nguyễn Trãi đóng cũi giải về. Lực sĩ gom tuốt trần điệu Nguyễn Trãi đến trước sân đình. Lúc sắp bị chém, Nguyễn Trãi ứa nước mắt, ngửa mặt lên trời kêu lớn: *“Con xin chấp tay lạy Thày, lạy Cha. Chẳng may con mắc oan nên Thày, Cha phải chịu nhục lây, mà con cháu cũng bị tàn hại. Lòng này xin trời đất soi xét!”*. Đoạn, ung dung chịu chết. Ai nghe thấy đều thương xót không cầm được nước mắt. Sau này, con bà Ngô phi Ngọc Dao lên làm Vua, tức Vua Lê Thánh Tông, biết rõ tấm lòng trung nghĩa ngay thẳng của Nguyễn Trãi nên xuống chiếu rửa oan, truy tặng ông làm Thái sư Tuệ quốc công và cấp cho con cháu một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc thờ cúng.

Lời bàn:

Cổ nhân có câu *“bách thiện hiếu vi tiên”*, nghĩa là trăm điều thiện thì hiếu là đứng đầu, nếu không có hiếu thì cũng không còn tiêu chuẩn làm người nữa. Nguyễn Trãi nổi bật trong sử Việt như một tấm gương về chữ *“hiếu”* khi làm đúng lời dạy dò của cha, không chỉ giành lại được giang sơn mà còn thể hiện tấm lòng đại nghĩa với quân địch, một lòng đóng góp công sức xây dựng đất nước, uy danh vang mãi về sau.

VUA LÊ THÁNH TÔNG

Trống ròi canh còn đọc sách, Chiêng xế bóng chửa thôi châu.

Lịch sử từng ghi nhận một số thời thái bình thịnh trị mà ở đó “Người mua kẻ bán đi lại tự do mà không sợ giặc cướp, nhà tù bỏ không và dân chúng không cần khóa cửa”. Nếu như Trung Hoa có “Trình Quán chi trị” thì Việt Nam cũng có “*Hồng Đức thịnh thế*” – thời kỳ rực rỡ huy hoàng dưới sự trị vì của Vua Lê Thánh Tông. Bên cạnh hệ thống pháp luật nghiêm minh, những thời đại này đều có một điểm chung: Đề cao đạo đức, dùng đạo đức để giáo hoá dân.



Vua Lê Thánh Tông: Một tấm gương sáng về đạo đức

*“Lòng vì thiên hạ lo âu
Thay việc trời dảm trễ dàu
Trống ròi canh còn đọc sách
Chiêng xế bóng chửa thôi châu...”*

Mấy vần thơ tự bạch của Lê Thánh Tông (1442 – 1497) phần nào đã nói lên đức độ của vị Vua hiền minh bậc nhất lịch sử Việt Nam. Vua Lê Thánh Tông lên ngôi Vua lúc 18 tuổi, trị vì 38 năm với hai niên hiệu là Quang Thuận (1460 – 1469) và Hồng Đức (1470 – 1497).

Sử thần Vũ Quỳnh ghi: “Vua tự trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi, văn hay, mà Thánh học rất chăm, tay không lúc



nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc Thánh thần, cái gì cũng tinh thông”.

Không chỉ tài năng xuất chúng, Vua Lê Thánh Tông còn là một tấm gương sáng về đức hạnh: “Sửa tam đức để thiện lòng người, coi học hành để chấn hưng văn hóa... Kính tôn bậc nho cố cựu, lễ phép với bậc đại thần. Thương phạt thì rõ ràng. Chính lệnh thì nghiêm minh... Siêng cần dân sự thì lấy việc làm ruộng, trồng dâu làm gốc... Không chuộng châu báu lạ kỳ, không ưa xa xỉ... Biết các quan là nguồn gốc trị loạn, nên đem liêm giới khuyên răn. Hết lòng hiếu kính triều trước, mà bỏ luôn thú vui phóng túng”.

Đạo trị nước của vua Lê Thánh Tông: Đề cao lễ nghĩa

Vua Lê Thánh Tông nhiều lần nhấn mạnh về tầm quan trọng của lễ nghĩa trong đạo trị nước an dân. Ông nói: “Lấy chữ lễ, nghĩa, liêm, si mà dạy dân, khiến cho dân hướng về chữ nhân, chữ nhường, bỏ hết lòng gian phi, để cho dân được an cư, lạc nghiệp, giàu có và đông đúc”.

Khi đổi niên hiệu từ Quang Thuận sang Hồng Đức, nhà Vua nói: “Người ta sợ dĩ khác với loài cầm thú là vì có Lễ để làm khuôn phép giữ gìn”.

Năm 1485, Vua dụ các quan phủ, huyện, châu trong nước rằng: “Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp đó của chính sự là chức trách của các thú mục”.

Thời Hồng Đức, hệ thống pháp luật rất kiện toàn, tuy nhiên pháp luật chỉ là biện pháp hỗ trợ cho đường lối giáo hoá bằng lễ (đức chủ – hình bổ). Tư tưởng “Đức trị” được Vua Lê Thánh Tông kế thừa từ Nho gia. Sách Luận Ngữ viết: “Dùng mệnh lệnh, pháp luật để dẫn dắt chỉ đạo dân, dùng hình phạt để quản lý dân, làm như vậy tuy có giảm được phạm pháp, nhưng người phạm pháp không biết xấu hổ, si nhục. Dùng đạo đức để hướng dẫn chỉ đạo dân, dùng lễ nghĩa để giáo hóa dân, làm như vậy chẳng những dân hiểu được thế nào là nhục nhã khi phạm tội, mà còn cam tâm tình nguyện sửa chữa sai lầm của mình tận gốc từ mặt tư tưởng”.

Dưới sự trị vì anh minh sáng suốt của Vua Lê Thánh Tông, Đại Việt đã trở thành một cường quốc ở Đông Nam Á, bờ cõi mở mang, kinh tế phồn thịnh, xã hội thái bình.

Lời bàn:

Người xưa dạy: “Dùng mệnh lệnh, pháp luật để dẫn dắt chỉ đạo dân, dùng hình phạt để quản lý dân, làm như vậy tuy có giảm được phạm pháp, nhưng người phạm pháp không biết xấu hổ, si nhục. Dùng đạo đức để hướng dẫn chỉ đạo dân, dùng lễ nghĩa để giáo hóa dân, làm như vậy chẳng những dân hiểu được thế nào là nhục nhã khi phạm tội, mà còn cam tâm tình nguyện sửa chữa sai lầm của mình tận gốc từ mặt tư tưởng”.

Lê Thánh Tông là nhà văn hóa kiệt xuất của nước Việt ta. Và có lẽ, trên hết cả, bao trùm tất cả là tấm lòng ông, là ý thức trách nhiệm của ông trước dân tộc và đất nước. Ước vọng và hoài bão của thiên tài Lê Thánh Tông là “*Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại*”. Đó là câu thơ trong bài thơ khắc trên đá núi Bài Thơ, Quảng Ninh. Thơ viết hơn năm trăm năm trước chắc mãi còn rung động lòng người hậu thế, bởi thơ ấy mang khẩu khí của một bậc Đế Vương hiền tài và chan chứa xúc cảm nhân văn của một tâm hồn lớn!

Năm 1942, trong bài diễn ca Lịch sử nước ta, Hồ Chủ tịch đã viết: “*Vua hiền có Lê Thánh Tông...*”. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “*Lê Thánh Tông là bậc Vua anh hùng, tài lược, dù Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không hơn được*”.



TRỘM QUÂN SỬ

Ăn trộm cũng có đạo lý

Thuở ấy, tại kinh thành Thăng Long có người múa gậy rất giỏi, lại có tài thoát ần thoát hiện, đi tới đi lui nhanh như gió nên được người dân gọi là Quận Gió, là đạo chích chuyên nghiệp, xuất quỷ nhập thần, chuyên trèo tường đào gạch vào nhà người khác ăn trộm kể cả những chốn được canh phòng cẩn mật. Tuy nhiên, Quận Gió lại được nhiều người yêu mến bởi không bao giờ ăn trộm nhà nghèo mà thường lấy của nhà giàu, chia cho người nghèo và những người lương thiện khác.



Nhenge tin đồn về Quận Gió, Vua Lê Thánh Tông bèn cải trang tìm hiểu sự tình. Đêm 30 Tết, nhà Vua đến gặp Quận Gió, giả vờ kể sự nghèo khổ, không có tiền để về quê cúng giỗ Tổ tiên nên muốn nhờ Quận Gió giúp một ít làm lộ phí.

Quận Gió nói: *“Giúp ai tôi cũng sẵn lòng. Giúp học trò nghèo thì tôi càng không tiếc sức. Nhưng tôi không có sẵn tiền. Tôi là đạo chích. Vậy anh muốn tôi lấy của ai?”*

“Trộm của phú ông ở cửa Tây”, chàng thư sinh trẻ đáp.

Nhenge đến đó, Quận Gió gạt ngay: *“Không được! Phú ông ở cửa Tây giàu có là nhờ cày sâu, cuốc bẫm, lao động vất vả quanh năm suốt tháng trên các cánh đồng làng Nghi Tàm, Vĩng Thị. Không nên lấy của ông ấy!”.*

"Thế trộm của chủ cửa hiệu vàng bạc ở phố cửa Đông được không?", chàng thư sinh ước lời.

"Ông chủ cửa hiệu chế tác và bán đồ dùng vàng bạc phố cửa Đông là người ngay thẳng. Ông ấy tích góp được chút của ăn, của để là nhờ lẫn lộn, khéo nhọc trên thương trường. Không nên lấy của ông ấy!", Quận Gió trả lời và còn nói thêm: "Cũng như cậu, nếu sau này đồ đạc làm quan là do số kinh nẫu sủ, không ai nỡ lòng cướp đoạt gia sản của cậu. Thôi, để tôi đến nhà lão quan coi kho bạc nhà Vua ở phố cửa Bắc chôm cho ông vài nén. Lão ấy hay ăn trộm bạc trong kho đem về nhà. Đó là những thứ không phải của hắn".

Nói rồi, ông ta lao vào màn đêm. Một lát sau, Quận Gió mang về hai nén bạc dúm vào tay cậu thư sinh: *"Học trò nghèo như cậu thì ta nhất định phải giúp. Số tiền này đủ để cậu về quê, còn thừa thì dùng vào việc dùi mài kinh sử. Hy vọng sau này, cậu sẽ làm rạng danh Tổ tiên".*

Nhà Vua ngạc nhiên, nửa tin nửa ngờ vì không nghĩ một viên quan thanh liêm mình tin tưởng giao trọng trách đó lại là người ăn cắp. Ông bèn lật nén bạc lên, soi dưới ánh đèn dầu thì thấy bên dưới đáy có khắc bốn chữ: *"Quốc khố chi bảo"*. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây chính là bạc trong kho của Nhà nước.

Sáng mừng một Tết, trong buổi khai triều, Vua Lê Thánh Tông đem câu chuyện vi hành kể cho các đại quan nghe. Hai nén bạc được truyền tới tay các quan để được xem tận mắt. Viên quan coi kho tối sầm mặt mũi, không thanh minh được lời nào. Ông ta bị cách chức, tịch thu gia sản và đày đi biên ải. Còn Quận Gió được nhận tám biển vàng đề ba chữ vua ban: *"Trộm quân sử"*.

Lời bàn:

Câu chuyện vi hành đêm 30 Tết của Vua nhanh chóng lan ra khắp các vùng. Dân chúng thì mừng thầm bởi có vị Vua anh minh. Những tên quan lại sâu mọt thì lo sợ không dám làm thêm điều sai trái. Trong các buổi thiết triều, vua Lê Thánh Tông thường yêu cầu các quan lại phải giữ mình liêm chính, ngay thẳng, trung thực, không vụ lợi cá nhân. Chỉ có như vậy mới được dân tin, dân quý và dân phục.



LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

Không nỡ ngồi nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương

Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) người thôn Hoài Thượng, tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống hiếu học khoa bảng. Cha là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo, em ruột là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuân. Nguyễn Đăng Đạo là người đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông vào làm ở tòa Đông Các, vì nổi tiếng thơ văn nên được bổ vào làm ở Hàn Lâm Viện. Những năm sau đó, Nguyễn Đăng Đạo tiến nhanh trên con đường quan lộ, làm đến chức Tế tướng triều đình. Cuộc đời làm quan của ông đã hết lòng vì dân vì nước được sử sách lưu danh, dân gian truyền tụng ca ngợi và còn để lại nhiều giai thoại nổi tiếng.



Truyền rằng, ông đi sứ sang nhà Thanh, với tài ngoại giao kiệt xuất, sự uyên bác về văn chương, thơ phú, khiến triều đình nhà Thanh phải kính phục tôn vinh là “*Lương quốc Trạng nguyên*”. Ông mất ngày 28-2 năm Kỷ Hợi (1719), được vua Lê Dụ Tông tặng bốn chữ vàng “*Lương quốc Trạng nguyên*” treo tại đền thờ ông cách đình làng vài trăm mét.

Với quê hương, “*Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*” là người có nhiều công lao với làng xã như: Khuyến khích nhân dân phát triển kinh tế, làm cầu đường, khuyến học, trùng tu đình chùa, làm thơ, viết chữ treo ở đình chùa nhằm giáo hóa người dân sống theo thuần phong mỹ tục...

Tuy làm tới chức Tế tướng Thượng thư nhưng ông thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi khuyến khích việc học hành của dân quanh vùng. Nhân dân làng Hoài Thượng vẫn còn nhớ câu chuyện chia ruộng Vua ban cho dân xưa kia. Ông xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, xấu nhất gọi là cánh đồng cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để làm thành ruộng cày cấy được. Khi trở thành khoảng ruộng tốt, ông chia hẳn cho các gia đình.

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân vào một năm trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Thấy vậy ông liền viết thư về khuyên phu nhân phát tiền, gạo cứu giúp người nghèo đói, với lời lẽ cảm động và tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần: “*Ta thân danh làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương. Phu nhân hãy đem tiền, thóc của nhà ra mà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy tái giá*”. Nhờ đó mà dân địa phương vượt được bước khó khăn, làm vụ sau bội thu.

Lời bàn:

Hàng năm vào ngày 12 tháng Giêng, dân làng thôn Hoài Thượng, Bắc Ninh lại tung bưng tổ chức hội làng nhằm tri ân tới Lưỡng Quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo để gìn giữ, phát huy truyền thống văn hóa quê hương, đồng thời giáo dục cho thế hệ trẻ về sự hiếu học của “*Lưỡng quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo*” để giúp ích cho dân cho nước.



ĐỐC TRẦN NGUYỄN MẠI

Dùng đức cảm hoá nhân dân

Nguyễn Mại (1655-1720) quê ở Hải Dương, làm quan dưới triều vua Lê Hy Tông. Sinh thời, Nguyễn Mại có sức khỏe, mưu lược, giỏi bắn cung và cưỡi ngựa, trộm cướp phải nín hơi, xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao.



Phẩm cách thanh cao, chính trực

Một hôm, Lễ Phiên đang bàn việc, con voi bị xô ngã, từ ngoài đi vào, ai cũng hoảng hốt bỏ chạy. Nguyễn Mại thần sắc không thay đổi, vẫn đứng trình bày công việc như thường.

Với phẩm cách thanh cao, chính trực, không sợ cường quyền, Nguyễn Mại chỉ trích cả lối sống xa hoa của chúa Trịnh. Chúa Trịnh dù có phần phật ý, vẫn kính nể và trọng dụng ông. Chúa Trịnh cũng là người giao cho ông trọng trách giữ thủy quân, sau làm Đốc trấn Cao Bằng rồi chuyển về trấn thủ Sơn Tây.

Dùng đức cảm hóa nhân tâm

Khi còn là đốc trấn Cao Bằng, Nguyễn Mại phải đối phó với nạn cướp từ Trung Quốc tràn sang. Qua tìm hiểu, ông thấy rằng đám giặc phỉ này chỉ là những nông dân nghèo vì quá đói khổ, túng quẫn cùng đường mới phải tràn qua biên giới đến Cao Bằng để cướp. Ông cho quân bắt lại rồi thả ra chứ không xét xử, cũng không làm công văn báo với quan lại vùng Quảng Tây, có nhiều lúc còn cung cấp lương thực cho họ để họ trở về. Ông cứ cho quân vây bắt rồi thả về nhiều lần như vậy.

Cuối cùng đám giặc cướp nơi phương Bắc này cảm động trước ân đức của Nguyễn Mại mà không còn sang quấy nhiễu nữa.

Trong cuộc đời làm quan, nơi ông gắn bó lâu nhất chính là xứ Đoài (*tức trấn Sơn Tây*). Một lần phủ làm việc của ông bị cháy, đám cháy lan vào nhà tù nơi giam giữ toàn những kẻ đầu trộm đuôi cướp ở xứ Đoài. Ông không chần chừ sai người mở ngay cổng nhà ngục thả hết các tù nhân để đảm bảo an toàn tính mạng cho họ. Lúc này, mặc dù có cơ hội chạy trốn, nhưng các tù nhân như bưng tỉnh ngộ, họ cùng binh lính và người trong phủ dập tắt ngọn lửa. Sau đó bọn họ đều bảo nhau cùng trở lại trại giam không sót một ai cả.

Bạo lực, hình phạt, nhà tù chỉ có thể làm người khuất phục vì sợ hãi chứ không thay đổi được tâm của con người. Nhưng Nguyễn Mại đã dùng nhân nghĩa để thay đổi lòng người, khiến dù giặc cướp ở Cao Bằng, hay đầu trộm đuôi cướp ở xứ Đoài đều cảm động mà thay đổi cả.

Tài năng xử án

Cũng tại trấn Sơn Tây, hậu thế ngày nay mới biết đến tài năng xử án và xét đoán như thần của Nguyễn Mại. Nhiều câu chuyện xử án của ông được lưu truyền trong dân gian. Tiêu biểu như khi ông xử vụ án ăn trộm chuối ở làng Đông Ngạc (*Hà Nội ngày nay*). Một hôm, Nguyễn Mại có việc qua làng Đông Ngạc, chợt nghe thấy người đàn bà đang lớn tiếng chửi mắng buồn chuối. Ông cho rằng xưa nay không thấy ai để ý đến việc điều tra xét xử tội ăn cắp vặt nên tệ nạn này mới có cơ hoành hành. Ông tiến đến hỏi người đàn bà và phát hiện vết chặt trên cây chuối còn mới. Đoán biết kẻ trộm chỉ ở quanh đây, ông liền gọi lý trưởng đến, ra lệnh tất cả người làng ra vét ao đình. Trong khi mọi người đang hì hục làm, ông bảo lý trưởng đi mua trâu cau, phát cho mọi người ăn trong lúc nghỉ giải lao. Sau đó, ông sai mọi người rửa tay thật sạch, lên sân đình ngồi nghỉ. Trong số các bàn tay đưa ra nhận trâu, Nguyễn Mại nhận thấy một người có vết đen dù đã rửa, liền ra lệnh bắt ngay người đó. Quả nhiên, đó là người ăn trộm chuối bởi nhựa dính trên tay, ngâm xuống bùn thì dính bẩn và không thể rửa sạch ngay được. Chỉ qua vài câu xét hỏi, người này phải cúi đầu nhận tội, trả lại buồng chuối đã lấy và chịu nộp phạt trước dân làng.



Khi làm quan ở Sơn Tây, Nguyễn Mai hay đi vi hành xuống các làng để xem xét cuộc sống của người dân. Một lần ông đến chợ Bảo Khâm, tỉnh Bắc Ninh thì thấy một người đàn bà chửi tục, cứ nhè ba họ tên trộm nào đó mà chửi. Ông hỏi thì biết người đàn bà này bị mất trộm một chiếc màn. Ông cho người đến hỏi bà này lại trị tội nói tục ồn ào chốn đông người. Ông cho già trẻ gái trai trong làng đều đến để vả vào mặt bà này để cho chừa thói chửi tục. Người dân thương kẻ bị mất trộm nên chỉ vả nhẹ, riêng một phụ nữ lại ra tay rất mạnh. Nguyễn Mai lập tức cho bắt người phụ nữ này nói: *“Người chính là kẻ ăn trộm nên mới đánh người ta đau như thế”*. Sau khi tra xét người này phải nhận tội đã lấy trộm, vì căm tức người đàn bà kia chửi mình nên mới ra tay đánh rất mạnh. Nguyễn Mai không chỉ bắt được kẻ trộm mà cũng trị tội cả người bị mất trộm vì hay chửi. Từ đó tiếng tăm của Nguyễn Mai bay đi rất xa.

Lần khác khi đang vi hành ở chợ Sơn Tây, ông thấy hai người đàn bà đang giành nhau một tấm lụa, ai cũng khẳng định tấm lụa là của mình. Ông liền vào phân xử. Ông nói rằng ai nói cũng có lý nên để công bằng thì cho xé đôi tấm lụa chia cho hai người. Sau đó một người cầm mảnh lụa vui vẻ rời đi, người còn lại khóc lóc kêu than. Ông lập tức cho giữ hai người lại rồi nói: *“Phàm chỉ có người làm ra tấm lụa mới biết trân trọng, tiếc công sức của mình. Còn chỉ biết hưởng công sức người khác thì mới hí hửng nhường ấy”*. Sau khi tra xét người vốn cầm nửa tấm lụa hí hửng rời đi phải nhận tội, tấm lụa được đưa lại cho chủ của nó. Người dân nơi đây vẫn gọi đây là vụ án *“xé đôi tấm lụa”* vô cùng nổi tiếng lúc đó.

Lời bàn:

Bạo lực, hình phạt, nhà tù chỉ có thể làm người khuất phục vì sợ hãi chứ không thay đổi được tâm của con người. Nguyễn Mai đã dùng nhân nghĩa để thay đổi lòng người. Đó mới là cách mang lại công bằng cho xã hội, bảo vệ lợi ích dân nghèo một cách bền vững nhất. Người xưa nói: *“Kiến quốc quân dân, giáo học vi tiên”* do vậy muốn xây dựng được đất nước và dân chúng ấm no thì việc thay đổi lòng người thông qua học tập, thông qua sự làm gương của các bậc Vua quan là thượng sách. Nguyễn Mai với những chiêu xử án của vị quan thanh liêm dùng nhân tâm thu phục lòng người được lưu danh sử sách đến muôn đời sau.

PHẦN BẢY

七

Nếu như "**Kiệm**" là gốc để trị gia thì "**Liêm**" chính là căn bản đức hạnh để trị quốc.

Chữ "**Liêm**" có nghĩa là thanh liêm, liêm khiết. Một người liêm khiết luôn luôn giữ cho nhân cách mình được vẹn toàn, thanh danh mình được trọn vẹn, không lợi dụng địa vị mình để chiếm của công làm của riêng, để bóc lột những người.

Sách Chu Quan xưa đã dùng chữ "**Liêm**" để bao quát mọi đức tính của một người đứng ra đảm đương công vụ. Theo Chu Quan, thì một công bộc quốc gia liêm chính phải có đức, có tài, biết kính trọng nghề nghiệp, vui vẻ với mọi người, công chính vô tư, biết lễ, biết phép, biết hay dở phải trái. Tóm lại, một người liêm chính là một người tài đức xứng với danh vị của mình, với chức tước, phận vị của mình. Quản Tử tiên sinh cho rằng không che đậy điều xấu là đức hạnh vẹn toàn. Vì vậy, "**Liêm**" có mục đích bồi dưỡng và kiện toàn nhân cách vậy.

Đức "**Liêm**" còn là thước đo đạo đức và cũng là thước đo bản lĩnh con người, nhất là khi được giao chức vụ, quyền hạn lãnh đạo, quản lý. Có "**Liêm**" sẽ không làm điều gì mờ ám, khuất tất, giấu diếm; "*Tâm sẽ sáng, trí sẽ thông*"; Biết phân biệt đúng sai, xấu tốt, biết tự răn mình tránh điều xấu xa; Tạo ra uy tín và sự kính trọng đối với mọi người; Tạo sức mạnh góp phần phát triển đất nước. Nếu không giữ được "**Liêm**" thì dù có muốn được lòng dân thì cũng khó như "*bắc dây leo trời*".

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết những vấn đề trong tương quan với các quy luật của tự nhiên và xã hội bằng sáu câu thơ trong tác phẩm "**Cần, kiệm, liêm, chính**":

*"Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.
Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.
Người có bốn đức: Cần, kiệm, liêm, chính.
Thiếu một mùa thì không thành trời.
Thiếu một phương thì không thành đất.
Thiếu một đức thì không thành người".*

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “*Liêm*” tức là luôn luôn tôn trọng giữ gìn của công và của dân, không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của Nhà nước và của nhân dân: “*Phải trong sạch, không tham lam. Không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tân bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại, không bao giờ hủ hoá. Chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ*”.

Người xưa cũng dạy: “*Tiết kiệm dưỡng thanh liêm, cần cù bù thông minh*”. Trong gia đình, cha mẹ tiết kiệm trân quý đồ đạc, đồ ăn thức uống mới có thể trưởng dưỡng tâm liêm khiết của con cái. Trong công ty hay trong một đoàn thể nào cũng đều phải thật liêm khiết. Bất kỳ một đồ vật gì của công, chúng ta tuyệt đối không lấy, một xu một cắc cũng không lấy. Một người vô cùng liêm khiết thì họ có thể khởi lên nếp sống thanh liêm cho cả đoàn thể.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Liêm Khiết. Đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.



TÊ TƯỚNG TÔ HIẾN THÀNH

Không vị thân tiến cử hiền tài lúc bệnh nặng

Không may, khi Vua Lý Cao Tông lên 7 tuổi ta, Tô Hiến Thành lâm bệnh nặng. Bấy giờ, trong triều có quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá là người đức độ, tài năng, vì mãi lo việc công nên không mấy khi tới thăm hỏi ông được. Một vị quan khác là Tham tri chính sự Vũ Tán Đường thì ngày đêm túc trực, phụng dưỡng cơm nước, thuốc thang cho ông. Lạ rằng Tô Hiến Thành khó bề qua khỏi, Đổ Thái hậu (mẹ vua Lý Cao Tông) bèn tới thăm, hỏi ông chuyện người có thể thay thế ông cầm cương, giữ lái chuyện triều chính: “Nếu có mệnh hệ nào thì ai là người có thể thay thế ông được?”



Tô Hiến Thành không cần suy nghĩ, đáp luôn: “Người thay thế thân chỉ có thể là Trần Trung Tá!”.

Thái hậu ngạc nhiên, hỏi: “Tán Đường ngày ngày hầu hạ, thuốc thang cho ông. Sao ông không tiến cử? Trần Trung Tá luôn thờ ơ với ông. Sao ông lại ưa chuộng làm vậy?”.

Tô Hiến Thành nó rành rề: “Nếu Thái hậu hỏi người lo việc đại sự quốc gia, thân cử Trần Trung Tá. Nếu cần người phục dịch cơm nước, thuốc thang thì ngoài Vũ Tán Đường, chẳng còn ai hơn được!”.

Thái hậu hết lời ngợi khen Tô Hiến Thành vì tấm lòng cương trực, không lụy tình riêng mà quên việc đại sự.

Do bệnh nặng, Tô Hiến Thành không qua khỏi, mất năm Kỷ Hợi (1179). Nghe tin ông mất, Lý Cao Tông bãi châu bảy ngày, ăn chay ba ngày để tỏ lòng tiếc thương với ông.

Lời bàn:

Người đời sau so sánh Tô Hiến Thành với Gia Cát Lượng (180 - 234) thời Tam Quốc ở Trung Quốc. Đánh giá về Tô Hiến Thành, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã ghi trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư như sau: *“Tô Hiến Thành nhận việc ký thác con cô, hết lòng trung thành, khéo léo xử lý khi có biến cố, tuy bị gió lay song đập, mà vẫn đứng vững như đá giữa dòng, khiến trên yên, dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần ngày xưa. Huống chi đến lúc sắp chết còn vì nước tiến cử người hiền, không hề vì ơn riêng. Thái hậu không dùng lời nói này của Tô Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy”*.

Lời bàn của sử gia Ngô Sĩ Liên quả thực là quá chính xác, bởi vì nhà Lý từ đó đã thực sự đi vào suy thoái, khủng hoảng trầm trọng. Chỉ một thời gian sau, nhà Lý đã bị nhà Trần thay thế vào năm 1225.



THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

Chặt ngón chân người thân xin chức tước

Trần Thủ Độ (1194-1264), quê làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tổ tiên của ông vốn làm nghề đánh cá, từ Yên Sinh (Quảng Ninh) sau chuyển về Nam Định, rồi tới Thái Bình. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và Trần Lý (ông Trần Thái Tông), họ Trần trở nên giàu có, thu nạp được rất nhiều người trong vùng.

Sau khi một tay lập nên cơ nghiệp nhà Trần, trong giai đoạn đầu, khi chính quyền còn non trẻ, Trần Thủ Độ góp công quyết định trong việc củng cố Vương triều. Ông đã làm mọi thứ, thậm chí hy sinh lợi ích của gia đình, dòng họ.



Ban thưởng cho người tố cáo mình

Là người cứng rắn, nhưng Trần Thủ Độ cũng sẵn sàng lắng nghe ý kiến, kể cả khi đó là những lời tố cáo mình. Ông xem xét kỹ lưỡng để đưa ra quyết định chính xác nhất.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng bấy giờ có kẻ căm tức ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: “Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả Vua. Xã tắc rồi sẽ ra sao!”. Thái Tông lập tức ra lệnh cho xe ngựa đến dinh Thủ Độ, bắt cả người tố cáo ấy đem theo và kể hết những

lời người ấy nói cho Trần Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời rằng: “*Quả có đúng như những lời hấn nói thật. Xong, đem tiền lụa mà thưởng cho hấn!*”.

Không trách người ở chức thấp

Theo sách *Việt sử giai thoại*, Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung (vợ Trần Thủ Độ) có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm, bị quân hiệu ngăn lại. Bà về dinh khóc bảo với chồng: “*Mụ này làm vợ ông mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế!*”.

Trần Thủ Độ tức giận, sai đi bắt người quân hiệu. Người quân hiệu ấy nghĩ rằng mình chắc phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người này cứ theo sự thực trả lời. Trần Thủ Độ nói: “*Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì nữa!*”. Ông bảo lấy vàng lụa thưởng rồi cho về.

Chặt ngón chân người xin chức tước

Có lần, Trần Thủ Độ đi duyệt định hộ khẩu. Quốc mẫu xin riêng cho một người được làm chức Câu đương (*chức quan nhỏ ở xã*), Thủ Độ gặt đầu rồi ghi rõ họ tên quê quán người đó. Khi xét duyệt đến xã ấy, liền hỏi tên họ ở đâu, người đó mừng rỡ chạy đến.

Đối diện với người xin xỏ, Trần Thủ Độ bảo: “*Người vì có công chúa xin cho được làm Câu đương, không thể ví như những Câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác!*”. Người đó van xin mãi mới được tha. Từ đó, không ai dám đến xin ông vì việc riêng nữa.

Lợi ích quốc gia đặt trên tất cả

Có lần, vua Trần Thái Tông muốn cho người anh của ông là An Quốc làm Tể tướng. Trần Thủ Độ tâu: “*An Quốc là anh thân, nếu cho là giỏi hơn thân thì thân xin trí sĩ, còn nếu cho thân giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm Tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao?*”. Vua bèn thôi.

Lời bàn:

Trần Thủ Độ là người thẳng thắn, minh bạch, nhìn thẳng vào sự thật, đã làm gì thì chịu trách nhiệm, không chối, dù có làm chuyện tày



đình như *"lấn át quyền vua"*. Tinh thần tôn trọng pháp luật, *"pháp bất vi thân"* của ông cũng khiến nhiều người khâm phục.

Chuyện đòi chặt chân người xin quan tước cho thấy những biện pháp trị *"con ông cháu cha"*, chỉ biết bám vào người nhà để tiến thân, Trần Thủ Độ chỉ dọa thôi đã có hiệu quả. Chuyện không đồng ý thăng chức cho anh trai thể hiện sự tự tin thẳng thắn về sử dụng người tài, không *"gia đình trị"*, chứng minh được ý chí của một dân tộc anh hùng. Quyền lợi dân tộc là cao hơn hết thảy.



LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐĨNH CHI

Vị quan liêm khiết

Lương quốc trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (1286-1350) tự là Tiết Phu, quê ở làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, là danh nhân nổi tiếng thời Trần. Ông sinh thời không chỉ nổi tiếng bởi tài năng, đức độ, tài ứng đối mà còn là vị quan nổi tiếng liêm chính trong sử Việt.



Từ cậu bé bán củi thành lương quốc trạng nguyên

Mạc Đĩnh Chi sinh ra trong gia đình nghèo, mồ côi cha từ nhỏ. Hàng ngày, hai mẹ con phải vào rừng đốn củi bán. Mẹ ông đã hy sinh tất cả để nuôi con ăn học. Bà chỉ mong con thoát cảnh nghèo, có thể thi cử đỗ đạt, giúp ích cho đời. Hiểu được lòng mẹ, Mạc Đĩnh Chi không ngừng gắng sức học tập. Mạc Đĩnh Chi đọc sách gần như mọi lúc, mọi nơi, kể cả lúc kiếm củi. Ông thức dậy từ rất sớm, vào rừng lấy củi xong mới về học tiếp. Nhiều lần, Mạc Đĩnh Chi đến lớp muộn, thầy giáo hiểu được hoàn cảnh của học trò nên không trách phạt. Nhiều hôm, thầy còn bảo Mạc Đĩnh Chi ở lại làm thêm việc, cốt để ông được ăn bữa no. Mạc Đĩnh Chi mượn sách của thầy và bạn để học. Không có tiền mua nến, ông đốt củi, lá cây để đọc sách.

Mạc Đĩnh Chi thi đỗ trạng nguyên khi mới chỉ 24 tuổi. Ông ra làm quan, trải qua ba triều vua, gồm Trần Anh Tông, Trần Minh Tông và Trần Hiến Tông. Ông được vua Trần tin dùng, thăng đến chức Tể tướng và hai lần được cử sang phương Bắc. Ngay trong chuyến đi đầu



tiên, ông đã chứng minh tài năng, cốt cách của người Việt, buộc vua Nguyên phải phong mình làm trạng nguyên Bắc triều (*lưỡng quốc trạng nguyên*).

Vị quan liêm khiết

Bên cạnh đức hiếu học, nét đáng quý ở Mạc Đĩnh Chi là ông luôn giữ được bản tính thật thà, cương trực, thẳng thắn, hết lòng vì nước, vì dân. Dù nghe tiếng ông liêm khiết đã lâu, Vua Trần Minh Tông vẫn muốn thử thách. Nhà Vua sai thị vệ bỏ trước cửa nhà Mạc Đĩnh Chi 10 quan tiền. Sáng hôm sau tỉnh dậy, thấy tiền để trước cửa, ông lập tức vào triều tâu lên Vua: *“Tâu bệ hạ! Sáng sớm nay, thần bắt được 10 quan tiền ở trước cửa nhà, hỏi khắp cả nhà không ai nhận, nay thần xin trao lại để bệ hạ trả cho người đã mất!”*

Vua Trần Minh Tông mỉm cười và nói: *“Tiền ấy không ai nhận, cho khanh giữ lấy mà dùng”*.

“Thưa bệ hạ, tiền này không ít, người mất của chắc xót xa lắm nên tìm người trả lại thì hơn”.

“Khanh yên tâm, cứ giữ lấy mà dùng, tiền ấy để thưởng cho lòng chính trực, liêm khiết của khanh đấy”.

Bấy giờ, Mạc Đĩnh Chi mới vỡ lẽ là nhà Vua thử lòng ông. Nhận tiền xong, ông chào tạ ơn nhà Vua rồi ra về.

Mạc Đĩnh Chi mất năm 1346, thọ 74 tuổi. Điện thờ và phần mộ ông đặt tại quê nhà. Ngày nay, nhiều tỉnh thành ở nước ta có những con đường và ngôi trường mang tên ông.

Lời bàn:

Khi làm quan thì ông nổi tiếng là trung thực và thanh liêm, hết lòng vì dân vì nước. Đến lúc già về hưu, ông chỉ có nếp từ đường (*thờ Tổ tiên*) nhỏ bé mà thôi. Thường ngày, ông vẫn ra ngồi nơi quán lá uống bát nước vối, chuyện trò thân mật với dân làng. Ông sống thanh bạch, giản dị như những người dân quê. Ông đã để lại tấm gương cho hậu thế về cả đức lẫn tài của một vị quan liêm chính trong lịch sử nước nhà.

TIẾN SĨ NGUYỄN QUÁN NHO

Vị quan nhân ái, thanh liêm

Tiến sĩ Nguyễn Quán Nho (1637-1708), quê Thanh Hóa, là một vị quan đầu triều thời Lê, danh thơm được khắc trên bia đá Văn Miếu, tuy giữ cương vị lớn nhưng không vì danh lợi mà tham nhũng, hà khắc, luôn giữ lòng nhân ái, thanh liêm.



Nguyễn Quán Nho mồ côi cha từ thuở còn thơ ấu. Hai mẹ con đùm bọc lấy nhau, gia cảnh rất bần hàn, phải lấy việc mò cua, bắt ốc, đan thùng làm kế mưu sinh. Khi được năm, sáu tuổi cậu đã biết đỡ đần mẹ việc nhà. Có lần vào ngày đông tháng giá, trong nhà không còn hạt gạo, mẹ con không đi làm được, cậu bé Nguyễn Quán Nho liền sang nhà hàng xóm mượn nồi về nấu cơm nhưng kì thực là vét lại những hạt cơm cháy thừa dưới đáy nồi, nhờ đó hai mẹ con cầm cự qua con đói. Hàng xóm thấy lạ là khi Quán Nho trả nồi bao giờ nồi cũng sạch bong, họ dần hiểu chuyện. Nhiều người khi cho mượn nồi cố tình để lại nhiều cơm cháy cho hai mẹ con.

Cái ăn đã thiếu thốn, sự học còn vất vả trăm bề. Chàng họ Nguyễn thấy bạn bè đi học cũng yêu thích muốn theo nhưng nhà nghèo không có tiền mua bút, sách. Lúc mẹ đi làm thuê cho nhà giàu cậu đi theo, áp tai vào vách nghe thầy giảng bài cho con chủ, lại lấy que củi vạch chữ lên nền đất. Nhờ sáng dạ, chăm chỉ, chẳng bao lâu Quán Nho đã thuộc mặt các con chữ. Để học được chữ, cậu dùng gai viết lên các



khúc thân xương rồng. Xương rồng nhiều gai, lăm mủ lại công kênh khi mang theo. Chàng Nho tìm cách viết trên lá chuối đóng thành xếp, lá chuối héo, chữ cũng nhăn nheo. Thế là Quán Nho viết lên các tàu lá chuối tươi khắp vườn nhà, vườn chuối nhà cậu trở thành những cuốn sách sống động.

Đêm đến đèn dầu không có để thắp, Quán Nho học cách của Lương quốc trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi lấy đom đóm bỏ vào vỏ trứng gà làm đèn. Dưới ngọn đèn của sự nghèo khó mà cần cù, cậu học trò nghèo sôi kinh nấu sử không thôi.

Rồi người có công, trời chẳng phụ, khoa thi năm Đinh Mùi (1667) đời vua Lê Huyền Tông, cậu học trò lấy lá chuối làm vở, lấy que củi làm bút thử xưa chiếm ngôi nhất bảng (*khoa ấy không có tam khôi*). Khi ấy, Nguyễn Quán Nho tròn 31 xuân, đúng tuổi “*tam thập nhi lập*”.

Hiếu kính với mẹ

Thói thường, khi từ nghèo túng mà trở nên phú quý vinh hoa, người ta dễ sa vào ăn chơi hưởng lạc. Có người còn sợ gặp lại người thân khi còn hàn vi. Với Nguyễn Quán Nho, ông đã nhận được những bài học quý báu từ chính người mẹ của mình. Chuyện truyền rằng thân mẫu Nguyễn Quán Nho là một người mẹ mẫu mực. Khi con đỗ đầu khoa thi, vinh quy về làng, bà cứ thản nhiên như không có chuyện gì xảy ra. Khi mọi người tất bật đón tân khoa thì bà vẫn còn ung dung vớt bèo ở ao về nuôi lợn. Lý trưởng sợ bị quở trách chạy ra mời bà về. Bà nói: “*Thi đỗ là việc của nó. Sao lại phải đón rước! Tôi đang bận vớt bèo!*”. Nguyễn Quán Nho nghe kể lại, vội cởi áo mũ, cởi giày, xắn quần ra ao làng cầm gậy vớt đầy rổ bèo đem về nhà rồi mời mẹ ra đình làng làm lễ. Đến nay làng Dương Hòa còn lưu truyền câu ca “*Vinh quy bái tổ sau rổ bèo đầy*”.

Tâm lý thường tình, bà mẹ của vị tân khoa có lẽ rất vui khi con đỗ đạt. Nhưng niềm vui không che lấp được lý trí. Bà vớt bèo để giáo dục con nhớ tới thuở hàn vi, khi nhà nghèo không có ăn mà bà con láng giềng nhường chút cơm cháy vào nồi cho mượn.

Sau khi làm lễ vinh quy bái tổ, Nguyễn Quán Nho làm quan ở Ninh Bình. Vì công việc bận bịu ông không về thăm mẹ được nên gom góp tiền bổng lộc sắm cho mẹ già chiếc áo lụa nhân dịp Tết và sai lính

đem về. Mẹ ông giờ ra thấy tấm áo cả đời khó nhọc bà chưa từng được mặc, nhưng bà tỏ ra không vui vì nghĩ đây là của bất chính. Bà bảo: “*Bống lộc của quan là dâu mỗ của dân hay sao*”. Nói rồi bà đốt tấm áo, gói nắm tro gửi lại cho quan nghề. Mở gói quà chỉ còn nắm tro, Quán Nho hiểu thâm ý của mẹ rằng làm quan phải sống thanh liêm, không được bòn rút đục khoét của dân lành. Vốn xuất thân từ nghèo khó, quan họ Nguyễn suốt đời thực hiện đúng như lời mẹ dặn, luôn vì ích nước, lợi dân.

Vị quan nhân ái, thanh liêm

Trong cuộc đời 40 năm làm quan, trải qua bốn đời vua Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông, Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông, Nguyễn Quán Nho luôn sống giản dị, khoan dung, làm hết chức phận, một lòng phò Vua, giúp chúa, chăm lo công việc, hết lòng yêu thương, gần gũi dân. Ông thường xuyên quan tâm đến công tác đê điều, phòng lụt bão, miễn giảm một số thuế khóa cho dân. Dưới sự quản lý, chăm lo của ông, mùa màng của nông dân quanh năm tươi tốt, nhân dân được sống trong cảnh ấm no, hạnh phúc. Có lần về quê thấy dân đang làm đường, đắp đê sông Chu, ông còn cho voi và quân lính ra phụ dân.

Năm Đinh Hợi (1707), ông về hưu khi tuổi tròn 70. Sang năm Mậu Tý (1708) ông mất, dân quê khóc thương mãi không thôi.

Lời bàn:

“*Trung thân xuất thân ư hiếu tử chi môn*”, người quan thanh liêm thường xuất thân từ người con hiếu hạnh. Vốn xuất thân từ nghèo khó, quan họ Nguyễn suốt đời thực hiện đúng như lời mẹ dặn, luôn vì ích nước, lợi dân.

Về nơi Cứu tuyên, ông được nhà Lê phong là Trung Đẳng Thần. Đến thời Nguyễn gia phong là Cương Ý Rực Bảo Trung Lương, Thượng Đẳng Thần. Năm 1993 ông được nhà nước ta công nhận là Danh nhân văn hóa cấp quốc gia. Đi dân nhớ, ở dân thương, mất dân thờ, kẻ làm công bộc của dân ở đời còn gì vinh hơn khi được tưởng thưởng những điều tưởng chừng như giản dị mà không dễ gì để đạt được trọn vẹn ấy.



THẠCH ĐỨC HẦU ĐẶNG ĐẠI ĐỘ

Dũng cảm trị tội kẻ càn quấy

Đặng Đại Độ quê ở Quảng Bình, thuộc dòng họ nổi tiếng về văn học. Cha của ông là Đặng Đại Lược (1690-1764) từng làm việc ở Hàn Lâm viện trong triều đình chúa Nguyễn.



Vị thanh quan

Đặng Đại Lược là vị quan khí tiết, đức độ, thanh liêm nổi tiếng, tuy làm quan to nhưng cảnh nhà vẫn nghèo khó. Khi ông cai trị ở địa phương, người dân biểu đồ dân dã thì ông "*chỉ lấy một cái*" cho họ vui. Khi họ biểu đồ có giá trị, ông đều khéo léo từ chối để không làm mất lòng.

Đại Độ có tiếng học giỏi, đỗ khoa thi Hương tiến, được bổ Văn chức, cùng cha làm quan một triều. Năm 1748, ông được thăng Ký lục doanh Bình Khang (*Khánh Hòa*), rồi sau làm Ký lục Quảng Nam. Khi làm quan, Đại Độ liêm khiết còn hơn cha, ai đưa cho cái gì nhất thiết đều từ chối. Ông được người đời khen là trong sạch, là "*băng thanh ngọc khiết*".

Dũng cảm trị tội kẻ càn quấy

Xuất thân là văn quan nhưng Đại Độ cũng có tài cầm quân. Năm 1761, người Man Thạch Bích ở phía tây Quảng Ngãi nổi dậy chống lại triều đình. Chúa Nguyễn lệnh cho ông từ Bình Khang về cầm quân dẹp

tan cuộc nổi dậy này. Sau đó, ông được cai quản Trấn Biên (vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ngày nay) mới được chúa Nguyễn mở mang.

Khi đó, Chúa Nguyễn sai hai người hầu cận đến Trấn Biên tìm con hát. Hai người này cậy thế hống hách, làm nhiều điều trái phép, ức hiếp nhân dân. Đại Độ biết chuyện liền cho quân bắt lại, cho hành hình và treo ở cửa chợ. Sau đó, ông tự mặc áo đơn, đeo gông ngắn, đi bộ về kinh xin nhận tội.

Khi đi về kinh, Đại Độ có một đứa cháu đi theo. Người cháu đó xin thuê người vơng cáng cho đỡ mỏi chân. Đại Độ nói: "*Lại có hạng tội nhân mong được nhàn hạ ư?*", rồi nhất quyết đi bộ. Suốt hơn một tháng, ông mới đến kinh đô Phú Xuân, vào trình bày tình trạng với Bộ Hình xin vào ngục để đợi định tội. Bộ Hình đem việc tâu lên, chúa Nguyễn cho gọi. Đại Độ vào chầu, vẫn chỉ mang áo ngắn, chúa Nguyễn Phúc Khoát thấy vậy thương cảm, sai cấp cho mũ áo triều phục.

Đại Độ trình bày sự việc, xin chịu tội. Chúa Nguyễn dụ rằng: "*Khanh có tội gì, mà tự lao khổ như thế? Trước kia, ta sai đi chọn một vài con hát để tiêu khiển lúc rỗi, không ngờ lũ tiểu nhân đi ra, cậy thế hiếp người. Khanh giết đi là phải. Có tội gì đâu. Vậy bỏ qua việc ấy đi*". Tự mang gông đi bộ về kinh chịu tội, nhưng Đặng Đại Độ không bị Chúa Nguyễn Phúc Khoát xử lý mà còn được thăng chức.

Đặng Đại Độ mất khi mới 37 tuổi. Thương tiếc ông chết trẻ, chúa Nguyễn phong cho ông là Trung Cẩn và phong tước Thạch Đức hầu.

Lời bàn:

Đặng Đại Độ sẵn sàng nghiêm trị bất cứ một ai dám nhúng nhiều dân. Thế ra, phép nước nghiêm hay không nghiêm, trước hết đều do ở người thực thi phép nước. Cổ kim vẫn có không ít những vị quan dũng cảm, dám vì công lý mà to gan đụng độ với các đấng quan trên, nhưng nghiêm với chính mình và tự xử chính mình như Đặng Đại Độ quả thật là rất hiếm. Cuộc đời của ông đã vĩnh viễn khép lại từ lâu, nhưng khí khái của ông thì vĩnh tồn với đất Việt, với tất cả những ai khao khát quốc thái dân an.



QUAN TRẦN THỦ NGUYỄN VĂN HIẾU

Không nhận hối lộ khiến đạo tặc tự tránh xa

Nguyễn Văn Hiếu sinh năm 1746 ở tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang. Ông làm quan trải bốn đời vua Nguyễn là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.



Quan mà nhà xơ xác

Gia đình rất nghèo, thuở nhỏ ông phải cắt cỏ thuê để kiếm sống qua ngày. Năm 1785, ông gia nhập đội quân Đông Sơn dưới quyền của Nguyễn Ánh, trải qua nhiều chức vụ khác nhau, rồi được điều ra làm trấn thủ Nam Định ngày nay. Ông làm quan thanh liêm, được người dân thời đó ca tụng. Nhà quan mà xơ xác, lương bổng năm nào chỉ đủ chi dùng cho năm đó, chẳng dư dả gì. Ông thường nghiêm cấm người nhà không được tự ý giao thiệp với người ngoài. Ngày lễ, tết, ai biếu gì cũng chối từ. Có lần, người vợ đem chuyện gia cảnh khó khăn nói với chồng, ông cười bảo: "*Bà không nhớ lúc cắt cỏ thuê sao? Lúc ấy, mỗi khi đi đâu, vợ chồng phải đổi áo mà mặc, chỉ lo đủ cái ăn cho mỗi ngày. Nay sánh với xưa, đã hơn gấp mấy lần, thế mà còn muốn lấy của bất nghĩa để làm giàu sao?*". Từ đó, vợ ông không dám đem chuyện tiền tài thưa với ông nữa.

Dù là quan võ nhưng ông lại có cốt cách của một bậc Nho gia, khiến nhiều sĩ tử yêu mến tài đức. Một lần, các vị tân khoa đến nhà

chào, ông tiếp đãi rất ân cần, rồi nói: "Mười năm đèn sách mới có ngày nay, tôi xin mừng cho các thầy. Nhớ ngày sau được bổ dụng làm quan, cũng nên giữ gìn như lúc tận khổ, chớ có xa xỉ quá để mang tiếng xấu cho thân danh, phụ ý tốt của triều đình".

Khi làm quan, ông được dân thương mến, lại nghiêm trị thuộc lại, nên họ đều sợ. Biết tin ông đến trị nhậm, bọn trộm bảo nhau rằng: "Ông trấn thủ là người nhân huệ, nên kính cẩn mà lánh đi". Trước một vị thanh quan như Nguyễn Văn Hiếu, những kẻ trộm cướp cũng rất mực kính nể. Người xưa nói: "Đạo tặc cũng phải có đạo", quả là không hề sai lệch.

Dù nghiêm khắc, Nguyễn Văn Hiếu rất thương dân, không hề cứng nhắc. Một lần, ông cùng các đồng liêu xét án. Thấy tên trộm đã thú tội rồi vẫn còn bị tra tấn, ông nói rằng: "Chúng vì cùng cực nên phải làm việc gian phi, đêm khuya soi tường khoét vách, khó nhọc mới lấy được tiền người ta. Nay nó đã nhận tội thì cứ chiếu theo luật mà trị, hà tất phải vẽ vờ thêm làm gì? Thủ hỏi ở các nha môn, có những kẻ trên nhà cao, ngòi nệm, dựa gối, giữa ban ngày, vẫy ngòi bút làm tiền người ta không chút khó nhọc. Các người ấy sánh với bọn ăn trộm kia, tội ai nặng hơn?".

Năm Ất Ty (1835), Nguyễn Văn Hiếu mất. Vì những công lao và đóng góp của ông cho đất nước nên sau này ông được thờ ở Hiền Lương Từ.

Lời bàn:

Lịch sử Việt Nam ghi chép nhiều gương quan thanh liêm được nhân dân kính trọng, nhưng tài đức của quan cai trị khiến kẻ cướp bảo nhau lánh khỏi địa hạt như Tổng đốc Nguyễn Văn Hiếu thời nhà Nguyễn là khá hiếm hoi. Người xưa nói "Hiếu" cảm động trời thì ngày nay ở nước Việt Nam ta có quan Trấn Thủ thanh liêm "cảm động giặc cướp". Thật đáng tự hào với lịch sử nước nhà!



VUA MINH MẠNG

Vì nghĩa diệt thân

Minh Mạng tên thật là Nguyễn Phúc Đảm (1791-1841), là vị vua thứ hai của triều Nguyễn. Có tới 78 hoàng tử và 64 công chúa, Minh Mạng là vua nhiều con nhất trong sử Việt. Ông là vị vua làm việc rất chăm chỉ. Đại Nam dưới thời trị vì của ông là quốc gia hùng mạnh bậc nhất trong khu vực, khiến ngoại bang nể sợ.



Xử tử bố vợ tham nhũng

Minh Mạng nổi tiếng là vị vua nghiêm khắc, khắc tinh của tham nhũng. Để đối phó nạn sâu mọt hại nước, hại dân, Vua thường xử phạt rất nặng quan lại có hành vi tham nhũng, kể cả Hoàng thân quốc thích.

Theo sách Đại Nam thực lục, năm 1823, Lý Hữu Diệm làm quan tại phủ nội vụ lấy trộm hơn một lạng vàng. Theo luật bị xử tử nhưng vì có công trạng, người này được Bộ Hình xử tội bắt đi đày viễn xứ.

Khi án được tâu lên, Minh Mạng không chấp nhận đề nghị giảm án. Ông ra lệnh phải đem can phạm ra trước chợ Đông Ba chém đầu làm gương.

Tháng 11/1831, Tư vụ Nội vụ phủ Nguyễn Đức Tuyên lại ăn bớt nhựa thơm, rồi lấy mật trộn lẫn vào, để ít hóa nhiều. Gian dối bị phát hiện, Vua ra lệnh chặt tay treo ở kho để làm gương cho kẻ khác.

Năm 1834, mặc dù không có công trình nào lớn xây dựng, Vua Minh Mạng thấy gỗ trong Bộ Công hết rất nhanh, liền sai Bộ Hộ và Viện Đô sát tra xét kỹ. Kết quả điều tra cho thấy Quản mộc Hồ Văn Hạ thông đồng với thợ thuyền tham ô. Vua lập tức đưa ra xử chém. Không chỉ có vậy, liên đới trách nhiệm, Đốc công Trần Văn Hiệu không quản lý không sát sao cũng bị nhà Vua cách chức, bắt làm việc chuộc tội.

Cùng năm, Tuần phủ Trịnh Đường tham ô một nghìn quan tiền nhưng lại nói dối bị giặc lấy mất. Đến khi vụ việc bị phát hiện, Vua Minh Mạng tức giận, tuyên dụ tội giảo quyết (*thắt cổ cho chết ngay*).

Trong các vụ tham nhũng thời Minh Mạng, việc ông chuẩn y bản án tử hình bố vợ là Phó tổng trấn Gia Định Huỳnh Công Lý năm 1821 vì tham nhũng tới hơn 30.000 quan tiền gây chấn động thời bấy giờ. Đồng thời, nó cũng cho thấy tính nghiêm khắc của Vua Minh Mạng.

Giữ phép nước diệt thân

Theo Đại Nam thực lục, Hoàng tử Miên Phú được răn dạy cẩn thận, nhưng tính tình phóng khoáng, chỉ thích ăn chơi, hưởng lạc, không chịu học hành, không biết noi gương Vua cha để thành người có ích. Hoàng tử thường thích kết giao với phường "*du thủ du thực*", ý thế làm điều càn bậy.

Tháng 11/1835 (*Ất Mùi*), Miên Phú cùng các thuộc hạ là Hoàng Văn Vân, Bùi Văn Nghị, Bùi Văn Quế tổ chức đua ngựa ở ngoài Hoàng thành, gây náo loạn đường phố. Một bà lão không tránh kịp đã bị ngựa của Hoàng Văn Vân xéo chết.

Biết tin, vua Minh Mạng sai một số đại thần điều tra. Khi vụ việc sáng tỏ, Vua ra chỉ dụ trách mắng, ra lệnh tước mũ áo của Miên Phú, cắt lương bổng hàng năm, giam lỏng ở nhà riêng để tự sửa lỗi, không cho ra ngoài một bước, không được dự vào hàng các Hoàng tử, chỉ được gọi tên là Phú (*Miên là tên đệm của các Hoàng tử con Minh Mạng*), phải bồi thường cho người bị hại 200 lượng bạc.



Những thuộc hạ của Miên Phú có tội đều bị xử theo các mức độ khác nhau. Hoàng Văn Vân bị xử chém, anh em Bùi Văn Nghị, Bùi Văn Quế bị đày đi phát vãng nơi xa, khi tới nơi còn bị đánh 100 gậy.

Năm 49 tuổi, vua Minh Mạng bắt đầu tìm cho mình nơi an nghỉ cuối cùng ở núi Cẩm Khê, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế ngày nay. Lăng Minh Mạng gồm một la thành bằng gạch bao quanh, bên trong lại có thêm nhiều vòng nữa, gọi là Bảo Thành.

Một năm sau, Vua lâm bệnh qua đời vào ngày 20/1/1841, hưởng thọ 50 tuổi, được an táng tại Hiếu Lăng, phải tới hai năm sau việc xây lăng mới hoàn thành.

Lời bàn:

Minh Mạng được xem là một vị Vua siêng năng, luôn thức khuya dậy sớm để xem xét công việc, có khi thắp đèn đọc số chương ở các nơi gọi về đến trống canh ba mới nghỉ. Ông thường bảo với các quan: *“Lòng người, ai chả muốn yên hay vì chuyện sinh sự để thay đổi luôn, lúc trẻ tuổi còn khoẻ mạnh mà không biết sửa sang mọi việc, đến lúc già yếu thì còn mong làm gì được nữa. Bởi thế trăm không dám lười biếng bất kỳ lúc nào”*.

Là ông Vua nghiêm khắc bậc nhất của triều Nguyễn, là ông vua khắc tinh của quan tham, Minh Mạng thường trị tội rất nặng những kẻ tham nhũng, kể cả Hoàng thân quốc thích.

Vua Minh Mạng còn xử tử cả bố vợ cũng như mạnh tay phế truất Thái tử, vì nghĩa diệt thân chứng minh rằng Vua quan, Thái tử mà phạm pháp thì tội còn nặng hơn thường dân. Là tấm gương sáng cho các bậc Đế vương noi theo.

QUAN NGỰ SỬ ĐẶNG HUY TRÚ

Một mẫu mực cho người làm quan

Đặng Huy Trú (1825-1874) quê ở Hương Trà, Thừa Thiên - Huế. Ông đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi, dạy học 8 năm, rồi ra làm quan, giữ các chức Thông phán Ty bố chánh Thanh Hóa, tri huyện Quảng Xương, tri phủ Thiên Trường (*Nam Định*), Bố chánh Quảng Nam, Hàn lâm viện Ngự Sử, Biện lý bộ Hộ, phụ trách Ty Bình Chuẩn ở Hà Nội. Ông từng đi Hương Cảng, Ma Cao, Quảng Châu... buôn bán, lo việc kinh tế cho triều đình. 15 năm làm quan, cả quan xử án, lẫn quan kinh tế, gia đình ông vẫn “*Cơm vẫn rau dưa, canh chủ chốt*”, “*tường kẻ vách bung, nhà che mái dột*”. Làm quan xử án, bọn quan tham mấy lần hối lộ ông, ông vẫn “*một tấm lòng băng, chẳng bụi vương*”. Hối lộ không được, chúng vu cáo ông, ông vẫn thanh thản.



Khi làm quan Ngự Sử, có viên quan tham tri bộ binh, cấp trên của ông, lại là người trong họ, cùng quê, có hành vi tham nhũng, bị ông vạch tội: “*Cho dù thân thích bút không dung*”. Vì việc làm khảng khái này mà trong chín tháng, ba lần ông bị giáng chức. Có lẽ chính vì thế mà Đặng Huy Trú thấu hiểu tai họa tày đình của nạn tham nhũng, hối lộ đang ngày đêm làm ruồng một cái rường cột nước nhà. Vạch tội tham nhũng chưa đủ, ông còn làm rất nhiều thơ nói về đạo đức người làm quan:



"Dân không chăm sóc chó làm quan" (Cho cháo);

"Dân miếng ăn chẳng có. Ta ngồi ăn sao đành? (Miếng ăn gian nan);

*"Dẫu người đời tham lam thành thói. Lòng son này giữ với cao xanh"
(Dẫn bảo đồng sự).*

Lúc ông làm quan tri huyện Quảng Xương, dân bị mất mùa, đói kém. Vì thương dân, ông không chịu một lính ngay, nên bị phạt một năm không lương, vợ con trong quê ra chơi phải đi vay gạo ăn. Ông tâm sự: *"Ngoài kia kêu khóc bao người đói. Cảnh dân đen những chạnh lòng"* (Vay được ít gạo).

Quá bức xúc trước họa tham nhũng, hối lộ, về cuối đời, khi đang bệnh nặng, ông đã dốc hết trí tuệ và sinh lực để soạn cuốn sách dày 650 trang bàn về nạn hối lộ và đức thanh liêm của người làm quan, gọi là *"Tù thụ yếu quy"*, rồi tự bỏ tiền túi ra in năm 1868, mong để lại cho đời sau làm bài học. Đây là cuốn sách có một không hai trong lịch sử nước ta, đúc kết 104 kiểu hối lộ, tham nhũng điển hình phổ biến trong xã hội như sĩ tử đi thi hối lộ câu được đỗ, quan lại xảo quyệt hối lộ, câu được tiến cử, quản cơ hối lộ để được ra coi của quan, v.v...

Lời bàn:

Tìm hiểu cuộc đời và đọc trước tác của Đặng Huy Trứ, ta càng thêm kính trọng và cảm phục ông. Tuy là mệnh quan triều đình, nhưng từ việc làm đến lời nói đều nhất quán với cái tâm, cái đức của bậc thức giả. Ông quan niệm rằng bổn phận của người làm quan trước hết phải vì dân: *"Dân không chăm sóc chó làm quan"* và *"Vì dân, bệ ngọc giải oan khiên..."*. Không những thế, ông còn cho rằng:

*"Mình thiệt, dân lợi, dân gấn bó
Đẽo dân, mình béo, dân cắn hờn
Hờn cắn, gấn bó tùy ta cả..."*

Nếu như Đời Tống có Bao Công - Bao Thanh Thiên được người đời ca tụng thì Quan Ngự Sử Đặng Huy Trứ có tinh thần và sự mẫu mực không kém. Ông được coi là Bao Thanh Thiên của Việt Nam.

MẸ NGUYỄN KHUYẾN DẠY CON

Nguyễn Khuyến sau khi đỗ đầu cả ba khoa thi Hương, Hội, Đình đã được bổ nhiệm Đốc học rồi Bố chánh. Cụ là một văn quan có tiếng hay chữ, có tiếng liêm khiết lại mẫn cán và thao lược. Mẹ Nguyễn Khuyến càng khắt khe, nghiêm ngặt cùng ông về sự liêm khiết. Mỗi lần thấy ông dâng tặng một chút lễ mọn là bà cụ liền hỏi căn nguyên lễ vật ấy ở đâu mà có. Nếu không chứng minh được rõ ràng thì mặc dầu con có hiếu thảo dâng, bà cũng vẫn từ chối, còn trách mắng nữa là khác. Bà cụ thường bảo: *“Con lấy lễ của dân mà tặng cho cha mẹ tức là lấy của cha mẹ mà tặng thì đâu còn lòng hiếu thảo nữa”*.



Đức hạnh của ông đã cảm hóa được lòng người. Trong việc chấp đạo an dân, ông đã tỏ rõ một bậc khéo khuyên dân chúng cải tà qui chánh. Triều đình mấy lần cử ông vào những trọng trách lớn hơn, ông đều từ chối vì lúc đó ông nhận thấy có một số quan lại quá mục nát kéo bè kéo cánh làm cản. Can ngăn không được, dân tình than oán, ông liền dâng sớ về nghỉ nhưng vua Tự Đức không cho và bổ nhiệm ông làm Tổng Đốc ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Nhưng hồi này, ông thấy bọn thực dân Pháp càng ngày càng bành trướng. Một số bọn triều thần bán nước đã a dua với ngoại nhân mưu đồ phú quý chẳng



nghĩ gì đến dân, đến nước. Nhiều bạn học của ông như các ông nghề Du Lâm, Nguyễn Kham, Nguyễn Xuân Ôn đều đã từ tiết không chịu theo giặc.

Hết sức buồn phiền, ông liền giả đau mắt từ quan rút lui về chốn điền viên để giữ cho trọn vẹn danh tiết.

Lời bàn:

Nguyễn Khuyến là người có phẩm chất trong sạch. Mặc dù ra làm quan nhưng ông nổi tiếng thanh liêm, chính trực. Đó là nhờ người mẹ tuyệt vời luôn nhắc nhở, nghiêm ngặt dạy bảo đối với bất kỳ hành vi không rõ ràng của Nguyễn Khuyến. Một lần nữa lịch sử đã chứng minh và khẳng định vai trò của người mẹ, người phụ nữ trong gia đình trong việc giáo dục con cái. Nguyễn Khuyến còn là người có tâm hồn rộng mở, giàu cảm xúc trước cuộc sống và gắn bó với thiên nhiên. Ông để lại kho tàng thơ ca được coi là thi hào thơ ca làng quê Việt.

NGUYỄN KHUYẾN ĐẠY CON

Nguyễn Khuyến tên thật là Nguyễn Thắng, hiệu Quế Sơn, sinh ngày 15-2-1835, tại quê ngoại ở làng Văn Khê, xã Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam (nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Quê nội của ông ở làng Vị Hạ (tục gọi là làng Và), xã Yên Đổ, nay là xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông mất ngày 5-2-1909 tại Yên Đổ.

Nguyễn Khuyến nổi tiếng là người thông minh, hiếu học. Năm 1864, ông đỗ đầu cử nhân (tức giải nguyên) trường Hà Nội. Đến năm 1871, ông thi đỗ Hội nguyên và đình nguyên (hoàng giáp). Từ đó, Nguyễn Khuyến thường được gọi là Tam nguyên Yên Đổ. Năm 1873, ông được bổ làm Đốc Học, rồi thăng Án Sát tại tỉnh Thanh Hóa. Năm 1877, ông thăng Bồi Chánh tỉnh Quảng Ngãi. Sang năm sau, ông bị giáng chức và điều về Huế, giữ một chức quan nhỏ với nhiệm vụ toàn tu Quốc Sử Quán. Nguyễn Khuyến cáo quan về Yên Đổ vào mùa thu năm 1884 và qua đời tại đây.

Trong cuộc sống thường nhật, ông là người cha mẫu mực, một vị quan liêm khiết. Tuy đậu cao, làm quan to nhưng từ khi đương chức đến lúc về hưu, Nguyễn Khuyến vẫn luôn luôn sống thanh đạm, gần gũi, chan hòa với nhân dân và ghét thói tham nhũng, hách dịch. Lúc con trai ông là Nguyễn Hoan làm quan tư phủ, ông làm thơ dặn dò: “...Thuyền chèo bể hoạn lòng nên nhẹ. Lợi bén hơi đồng mắt chớ tham...”.

Có một lần, Nguyễn Hoan về thăm cha vợ ở làng Vĩnh Trụ, huyện Thanh Liêm. Khi không thấy hương lý, dân làng ra nghênh tiếp, Nguyễn Hoan liền sai lính gọi lý trưởng đến cảnh cáo và đánh cho một trận nên thân. Sự việc này đến tai Nguyễn Khuyến, ông lấy làm tức giận vì con mình cậy quyền, ý thế hống hách, tàn bạo. Cách một tháng sau, Nguyễn Hoan về thăm gia đình. Được tin, hương lý và dân làng tề tựu để nghênh tiếp quan. Cụ Nguyễn Khuyến cũng khăn áo chỉnh tề ra chào. Cụ bước tới gần cổng, Nguyễn Hoan trông thấy vội vàng xuống: “Thưa cha! Sao cha lại làm thế ạ!, Con rất có tội với cha”. Cụ nói: “Bẩm quan lớn! Tôi tuy già yếu nhưng vẫn là một người dân trong làng. Nếu không ra chào quan, sợ bị đòn đau như lý trưởng làng Vĩnh Trụ thì chịu sao nổi”. Nguyễn Hoan sụp lạy: “Con đã không làm theo lời cha là: “Làm quan phải



Những tấm gương đức hạnh Việt Nam

biết thương dân, đừng hách dịch, đánh đập dân. Con xin tạ tội trước cha và hứa từ nay xin chừa”.

Lời bàn:

Cụ Tam nguyên Yên Đổ không những “*dạy con từ thuở còn thơ*” mà còn dạy con khi đã khôn lớn, uốn nắn kịp thời những thói hư, tật xấu của con một cách nhẹ nhàng nhưng nghiêm khắc, sâu sắc vô cùng.



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Sự liêm khiết của Bác

1. Người vẫn dùng chiếc gối vá

Bà Nguyễn Thị Liên, nguyên cán bộ Văn phòng Phủ Chủ tịch, đã có rất nhiều kỷ niệm sâu sắc về Bác Hồ. Khi làm việc ở văn phòng Bác, đôi khi bà còn đảm nhận việc khâu vá quần áo, chăn, màn, áo gối cho Bác. Công việc này giúp bà có điều kiện được gần Bác và học tập được rất nhiều về đức tính giản dị, tiết kiệm. Áo Bác rách, có khi vá đi vá lại, Bác mới cho thay. Chiếc áo gối màu xanh hoà bình của Bác, được ông Cần (người phục vụ Bác) đưa bà vá đi vá lại. Cầm chiếc áo gối của Bác, bà rung rung nước mắt. Bà nói với ông Cần thay áo gối khác cho Bác dùng nhưng Bác chưa đồng ý. Người vẫn dùng chiếc áo gối vá.



2. Cô nấu cháo cho Bác bằng cơm nguội

Ở Việt Bắc, có một buổi Bác đi công tác về muộn, về qua văn phòng, Bác nghỉ lại một lát vì mệt. Đồng chí Hoàng Hữu Kháng, bảo vệ của Bác nói với bà: “Bác mệt không ăn được cơm. Cô nấu cho Bác bát cháo!”.

Bác đang nằm nghỉ nghe thấy thế liền bảo bà: “Cô nấu cháo cho Bác bằng cơm nguội ấy, vừa chóng chín, vừa tiết kiệm được gạo, khỏi bỏ phí cơm thừa”.



Câu chuyện bà kể khiến chúng tôi xúc động và thương Bác quá chừng. Bác thật giản dị và tiết kiệm, chất chiu như người cha lo cho một gia đình lớn, như cảnh nhà đông con mà còn túng thiếu.

Chiếc áo gối vá, bát cháo nấu bằng cơm nguội của vị Chủ tịch nước có tác động lớn đến suy nghĩ của mỗi con người. Nhất là hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang mở cuộc vận động: *"Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"*. Câu chuyện nhỏ trên đây chính là một nét đẹp về đạo đức Bác Hồ để chúng ta học tập.

Chiến sĩ còn đói khổ, tôi ăn ngon sao được! Chiến sĩ còn rách rưới, mình mặc thế này cũng là đầy đủ lắm rồi!

Đối với chiến sĩ là những người hy sinh nhiều nhất cho dân tộc, Bác Hồ thường dành cho anh em sự chăm lo, săn sóc ân tình, chu đáo nhất.

3. Tấm áo mùa đông

Mùa đông, thương anh em chiến sĩ rét mướt ở rừng núi hay bung biển, Bác đem tấm áo lụa của mình được đồng bào tặng, bán đấu giá để lấy tiền mua áo ấm gửi cho các chiến sĩ. Bác thường nói: *"Chiến sĩ còn đói khổ, tôi ăn ngon sao được!"*, *"Chiến sĩ còn rách rưới, mình mặc thế này cũng là đầy đủ lắm rồi!"*.

Mùa hè năm ấy (1967), trời Hà Nội rất nóng. Sức khỏe Bác Hồ đã kém, thần kinh tuổi già cũng suy nhược, dễ bị ra mồ hôi, có ngày phải thay mấy lần quần áo, có khi hong tại chỗ, rồi lại thay ngay. Bác không cho dùng máy điều hòa nhiệt độ. Bác bảo: *"Mùi nó hôi lắm, Bác không chịu được!"*. Bác tiết kiệm không dùng nên nói vậy chứ thực ra máy đã nút xả thom.

4. Nước uống mùa hè

Thấy trời oi bức quá, Bác nói với đồng chí Vũ Kỳ: *"Nắng nóng thế này, các chú bộ đội trực phòng không trên nóc hội trường Ba Đình thì chịu sao được! Các chú ấy có đủ nước uống không? Chú thử lên tìm hiểu xem thế nào, về cho Bác biết"*.

Đồng chí Vũ Kỳ lên, được biết trên đó có một tổ súng máy 14 ly 5.Ụ cát sơ sài, nếu địch bắn vào thì chỉ có hy sinh, rất nguy hiểm. Trời nắng

chối, đứng một lúc mà hoa cả mắt. Đồng chí Vũ Kỳ hỏi: “Các đồng chí có nước ngọt uống không?”

“Nước chè thường còn chưa có, lấy đâu ra nước ngọt!”

Đồng chí Vũ Kỳ về nói lại với Bác, Bác gọi điện ngay cho đồng chí Văn Tiến Dũng: “Sao các chú không lo đủ nước uống cho các chiến sĩ trực phòng không? Nghe nói ụ súng trên nóc hội trường Ba Đình rất sơ sài, chú phải lo sửa ngay để đảm bảo an toàn cho chiến sĩ trong chiến đấu!”.

Sau đó Bác bảo đồng chí Vũ Kỳ đi lấy sổ tiết kiệm của Bác, xem tiền tiết kiệm của Bác còn bao nhiêu. Lương Bác cao nhất nước, nhưng hàng tháng cũng chỉ đủ tiêu. Mọi chi phí cho sinh hoạt của Bác, từ cái chổi lông gà, đều ghi vào lương cả. Tiền tiết kiệm của Bác là do các báo trả nhuận bút cho Bác. Bác viết báo nhiều, có năm hàng trăm bài. Các báo gửi đến bao nhiêu, văn phòng đều gửi vào sổ tiết kiệm của Bác. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bác cũng đã có tiền tiết kiệm. Đến dịp tết Nguyên đán, Bác lại đem chia cho cán bộ các cơ quan chung quanh Bác, mua lợn để đón xuân.

Đồng chí Vũ Kỳ xem sổ và báo cáo là Bác còn tất cả hơn 25.000 đồng, tương đương với khoảng 60 lạng vàng thời đó. Bác bảo: “Chú chuyển ngay số tiền đó cho Bộ Tổng tham mưu. Đó là quà của Bác tặng để mua nước ngọt cho anh em chiến sĩ trực phòng không uống, không phải chỉ cho những chiến sĩ ở Ba Đình, mà cho tất cả các chiến sĩ đang trực chiến trên mâm pháo ở khắp miền Bắc. Nếu số tiền đó không đủ thì yêu cầu địa phương nào có bộ đội phòng không trực chiến góp sức vào cùng lo!”

Về sau, Bộ Tư lệnh Phòng không Không quân báo cáo lại cho Văn phòng Phủ Chủ tịch biết số tiền của Bác đủ mua nước uống cho bộ đội phòng không, không quân được một tuần!

5. Mười một năm Bác vẫn đi đôi dép ấy

Đôi dép của Bác “ra đời” vào năm 1947, được chế tạo từ một chiếc lốp ô tô quân sự của thực dân Pháp bị bộ đội ta phục kích tại Việt Bắc. Đôi dép đo cắt không dày lắm, quai trước to bản, quai sau nhỏ rất vừa chân Bác.



Trên đường công tác, Bác nói vui với anh em cán bộ đi cùng: “*Đây là đôi hài vạn dặm trong truyện cổ tích ngày xưa. Đôi hài thần đất, đi đến đâu mà chẳng được*”.

Chẳng những khi hành quân mà cả mùa đông, Bác đi thêm đôi tất cho ấm chân, tiếp khách trong nước, khách quốc tế vẫn thường thấy Bác đi đôi dép ấy. Gặp suối hoặc trời mưa tron, bùn nước vào dép khó đi, Bác tụt dép xách tay. Đi thăm bà con nông dân, sỏi chân trên các cánh đồng đang cấy, đang vụ gặt, Bác lại xắn quần cao lội ruộng, tay xách hoặc nách kẹp đôi dép.

Mười một năm rồi Bác vẫn đi đôi dép cao su ấy. Các đồng chí cảnh vệ cũng đã đôi ba lần “*xin*” Bác đổi dép nhưng Bác bảo: “*Vẫn còn đi được!*”. Cho đến lần đi thăm Ấn Độ, khi Bác lên máy bay, ngồi trong buồng riêng thì anh em lập mẹo dấu dép đi, để sẵn một đôi giày mới. Máy bay hạ cánh xuống Niu Đê-li. Bác tìm dép. Anh em thưa: “*Có lẽ đã cất xuống khoang hàng của máy bay rồi, thưa Bác*”. Bác ôn tồn nói: “*Bác biết các chú cất dép của Bác đi chứ gì. Nước ta còn chưa được độc lập hoàn toàn. Nhân dân ta còn khó khăn. Bác đi dép cao su nhưng bên trong lại có đôi tất mới thế là đủ lắm mà vẫn lịch sự*”.

Thế là các cán bộ phải trả lại dép để Bác đi vì dưới đất chủ nhà đang nóng lòng chờ đợi. Trong suốt thời gian ở Ấn Độ, các chính khách, nhà báo, quay phim, chụp ảnh lại rất quan tâm đến đôi dép của Bác. Họ cúi xuống sờ nắn quai dép, thi nhau bấm máy từ nhiều góc độ, ghi ghi chép chép làm anh em cảnh vệ lại phải một phen xem chừng và bảo vệ “*đôi hài thần kỳ*” ấy.

Năm 1960, Bác đến thăm một đơn vị Hải quân Nhân dân Việt Nam. Vẫn với đôi dép “*thâm niên ấy*”, Bác đi thăm nơi ăn, chốn ở, trại chăn nuôi của đơn vị. Cán bộ và chiến sĩ rông rần kéo theo, ai cũng muốn chen chân, vượt lên để được gần Bác. Bác vui cười nắm tay chiến sĩ này, vỗ vai chiến sĩ khác. Bỗng Bác đứng lại do dép bị tụt thì có một anh cán bộ xung phong đóng lại đinh để sửa dép cho Bác. Các chiến sĩ bảo bác nên thay dép vì nó đã quá cũ. Bác nhìn các chiến sĩ nói: “*Các cháu nói đúng nhưng chỉ có đúng một phần. Đôi dép của Bác cũ nhưng nó chỉ mới tụt quai. Cháu đã chữa lại chắc chắn cho Bác thế này thì còn “thọ” lắm! Mua đôi*

dép khác chẳng đáng là bao, nhưng khi chưa cần thiết cũng chưa nên. Ta phải tiết kiệm vì đất nước ta còn nghèo”.

Đôi dép cá nhân đã vậy, còn ô tô của Bác cũng thế. Chiếc xe ô tô sản xuất tại Liên Xô Bác vẫn đi, đã cũ, Văn phòng xin đổi xe khác, đời mới hơn, tốt hơn, nhưng Bác không chịu: *“Xe của Bác hỏng rồi à?”*.

Anh em thưa rằng chưa hỏng, nhưng muốn thay xe để Bác đi nhanh hơn, êm hơn. Bác nói: *“Ai thích nhanh, thích êm thì đổi”*.

Hôm sau đến giờ đi làm, không biết là xe hỏng thật hay *“ai”* xui mà Bác đứng đợi bên xe mà xe cứ ì ra. Bác cười bảo đồng chí lái xe: *“Máy móc có trục trặc, chú cứ bình tĩnh sửa. Sửa xong Bác cháu ta đi cũng kịp”*.

Vài phút sau, xe nổ máy. Bác lại cười nói với đồng chí lái xe, cảnh vệ: *“Thế là xe vẫn còn tốt!”*.

Lời bàn:

Hồ Chí Minh thực hành triệt để tất cả những gì Người quan niệm, thậm chí Người còn làm nhiều hơn những gì Người nói.

Hồ Chí Minh là tấm gương sáng về thực hành tiết kiệm trong ăn, mặc, ở, đi lại... Mọi cái ở Người được sử dụng một cách hợp lý. Ở Hồ Chí Minh, tiết kiệm đã trở thành nếp sống, sinh hoạt, thành giá trị văn hoá, triết lý nhân sinh, biểu trưng của lối sống văn minh, hiện đại làm cơ sở cho việc thực hiện tinh thần nhân văn cao cả trong thế giới còn nghèo đói, khó khăn, vật lộn để sinh tồn và phát triển.

Giữ mình liêm khiết, trong sạch, Hồ Chí Minh sống trung thực, chân thành với chính mình và với người khác, luôn tôn trọng nhân cách người khác. Người biết nâng con người lên, khuyến khích, động viên để con người thấy rõ giá trị đích thực của cuộc sống, có khát vọng sống.

Hồ Chí Minh là một tấm gương đấu tranh không mệt mỏi chống lại cái ác, cái xấu trong xã hội, trong mỗi con người, những biểu hiện tiêu cực, nhất là căn bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu trong bộ máy tổ chức của Đảng, Nhà nước. Hồ Chí Minh có thái độ rõ ràng, công minh trước công và tội. Người viết nhiều bài báo giáo dục, cảnh tỉnh cán bộ, đảng viên không được phép làm *“quan cách mạng”*, phòng tránh những



cám dỗ đời thường để không bị ngã gục trước những “viên đạn bọc đường”. Người đã trực tiếp chỉ đạo xét xử những vụ án lớn, phân tích thấu tình đạt lý những nguyên nhân dẫn đến lỗi lầm của cán bộ, đảng viên, trong đó có đảng viên có chức có quyền, củng cố niềm tin của nhân dân vào cán cân công lý của luật pháp, vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và bản chất tốt đẹp của chế độ ta.



PHẦN TÁM



“Si” là xấu hổ. Người biết “Si” là một điều đáng quý. Tâm hổ thẹn đối với việc tu dưỡng đạo đức, gây dựng sự nghiệp của một người là rất quan trọng. Người xưa thường đề cao chữ “Si”. Nhưng đối với người xưa, xấu hổ không phải là vì tiền bạc thua người, áo xống kém người, mà xấu hổ vì đã không làm tròn bổn phận, xấu hổ vì những điều xằng bậy mình đã nói và làm, xấu hổ vì đã không theo được đến cùng lý tưởng đã vạch ra.

Trong Lễ Ký, Khổng Phu Tử cho rằng người quân tử khi cầm quyền, có 5 điều xấu hổ:

1. Có địa vị mà lời ăn tiếng nói không xứng đáng.
2. Lời ăn tiếng nói xứng đáng mà hành động không xứng đáng.
3. Đã có đức độ rồi lại làm mất đức độ.
4. Trị dân mà dân bỏ ra đi.
5. Người khác trị dân cũng có phương tiện như mình mà lại thu hoạch được kết quả gấp đôi.

Người xưa dạy: “Tri sỉ cận hồ dũng” (Người biết hổ thẹn là đã gần với dũng). Trong quá trình học tập nâng cao đức hạnh, chúng ta phải có dũng khí để học tập, sửa lỗi, cần dũng cảm sửa sai. Thật sự có thể nhận ra được lỗi lầm của mình đã là một bước tiến lớn trong nhận thức rồi. Bước tiếp theo là điều chỉnh lỗi lầm, có thể khắc chế được phiền não, thói quen xấu của mình, đây mới là người dũng đích thực. Nếu lỗi lầm của mình cũng không sửa đổi, thì cũng giống như lấy thùng bị thủng đáy để đựng nước vậy. Cho nên, phải sửa lỗi lầm thì mới có thể khiến đạo đức của chúng ta được nâng cao. “Người không phải Thánh, ai chẳng lỗi lầm. Lỗi mà biết sửa, còn gì tốt hơn”. Có tâm hổ thẹn thì có thể thành Thánh, thành Hiền. Không có tâm hổ thẹn thì có thể cả đời cũng không thể thành tựu được đức hạnh của chính mình.

Là người Việt, chúng ta hãy lật từng trang sử để càng thêm yêu đất nước và con người Việt Nam. Dân tộc ta có rất nhiều gương Sĩ (hổ thẹn), đó đều là những tấm gương sáng để con cháu ngàn đời kế thừa và tiếp nối.

VUA LÝ THÁNH TÔNG

Nỗi thẹn không bằng Nguyên Phi Ý Lan

Sử cũ chép rằng, bấy giờ Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối ngôi, lòng lấy làm lo lắng, bèn đi cầu tự ở khắp nơi. Mùa xuân năm 1063, vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Khi đi qua hương Thổ Lỗi, Ngài vén rèm nhìn ra, thấy dân làng nô nức đến xem, quỳ lạy từ xa, riêng có người con gái 19 tuổi vẫn thản nhiên hái dâu bên cạnh gốc lan cất tiếng hát trong trẻo:

"Tay cầm bán nguyệt xanh xang,

Một trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta."



Lý Thánh Tông lấy làm lạ, sai quân lính đưa cô đến trước xe hỏi chuyện. Vua hỏi vì sao không nghênh giá, nàng trả lời: *"Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm lụng đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng cha mẹ, đâu có dám mong đi xem rước mà nhìn mặt rồng"*. Thấy cô gái bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát, thông minh dịu dàng, Vua liền truyền đưa về kinh thành Thăng Long, phong làm Ý Lan phu nhân (chữ "ý lan" nghĩa là tựa gốc cây lan).

Vua cho xây dựng một cung điện riêng (nay là đình Yên Thái, phường Hàng Gai, Hà Nội) đặt tên là cung Ý Lan.



Vào cung, Ý Lan miệt mài đọc sách, học hỏi, lại được vua cử người kèm cặp, giảng dạy nên tiến bộ rất nhanh. Chỉ trong thời gian ngắn, bà đã hiểu biết uyên thâm về nhiều lĩnh vực khiến mọi người kinh ngạc và bái phục.

Năm 1069, khi vua Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh Chiêm Thành ở phía Nam, dù trong triều có Tể tướng Lý Đạo Thành và Hoàng hậu Thượng Dương, nhưng Vua chỉ tin tưởng giao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Bà được toàn quyền quyết định việc triều chính khi Vua vắng mặt.

Đại Việt sử ký toàn thư nhắc chuyện khi Vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên thì nghe tin nguyên phi Ý Lan trị nước rất giỏi. Lòng dân cảm hóa vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật giáo, nhân dân gọi bà là Quan Âm. Lúc này Vua nói: “*Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông thì được việc gì*”. Nói rồi, Vua cho quân quay lại đánh tiếp và giành thắng lợi.

Sau lần nhiếp chính khi Vua đi đánh giặc, bà Ý Lan còn buông rèm nhiếp chính ở đời vua Lý Nhân Tông (*con trai bà*). Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, thái tử Càn Đức mới 6 tuổi lên ngôi. Triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ý Lan trở thành Hoàng thái hậu nhiếp chính thì đất nước lại nhanh chóng ổn định. Bà vừa dạy nhà vua lớn khôn thành tài, vừa cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành trông coi việc nước đạt được nhiều thành tựu.

Năm 1077, khi nhà Tống đem quân xâm lược, Ý Lan đã huy động toàn dân đoàn kết, giành chiến thắng oanh liệt trước kẻ thù.

Lời bàn:

Người xưa quan niệm rằng phụ nữ có “*tam tông tứ đức*”. Là người luôn luôn đối nội và giữ lửa, thờ chồng nuôi con để chồng làm việc lớn. Nhưng Nguyên Phi Ý Lan lại cho thấy tinh thần “*giặc đến nhà đàn bà cũng đánh*” khi đất nước lâm nguy, khi đất nước cần thì Nữ nhi cũng có thể thay chồng, thay người nam làm những việc lớn. Nhưng cũng chính vì thế mà lại làm cho Vua Lý Thánh Tông có một nỗi thẹn là không bằng

vợ hay không bằng người nữ. Nỗi thẹn này càng được tăng cao khi chính mình là một vị Vua đứng đầu đất nước. Nỗi thẹn của vị Vua đã biến thành động lực và sức mạnh để tiếp thêm tinh thần quay lại đánh đuổi giặc ngoại xâm đem lại ấm no cho nhân dân. Thật là nỗi thẹn cao quý!



VUA LÝ CAO TÔNG

Bản Chiếu cáo lỗi với dân

Lý Cao Tông (1173-1210) là vị vua thứ bảy của triều đại nhà Lý, lên ngôi khi mới ba tuổi. Trong giai đoạn đầu trị vì, nhờ có Thái phó Tô Hiến Thành ra sức phò tá nên đất nước giữ được sự yên ổn. Nhưng sau khi Thái phó họ Tô qua đời, Vua Lý Cao Tông như con thuyền mất lái.



Trẻ người non dạ, lại không có người nâng đỡ can gián, Lý Cao Tông ngày càng sa vào thói ăn chơi. Đất nước suy kiệt, giặc cướp nổi lên. Trước thực trạng đau lòng, Lý Cao Tông cuối cùng cũng nhận ra sai lầm của mình.

Năm 1207, Vua xuống chiếu cáo lỗi với nhân dân: "*Trẫm còn bé mà phải gánh vác việc lớn, ở tận nơi cửu trùng, không biết được cảnh khó khăn của dân chúng, nghe lời bọn tiểu nhân mà gây nên oán với kẻ dưới. Dân đã oán thì trẫm còn biết dựa vào ai? Nay trẫm sẽ sửa lỗi, cùng dân đổi mới. Ai có ruộng đất, sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại*".

Lời bàn:

Với bản chiếu này, Lý Cao Tông trở thành vị Vua đầu tiên trong sử Việt công khai xin lỗi nhân dân. Tiếc rằng, sau khi nhận ra lỗi lầm của mình, ông chỉ làm Vua được thêm ba năm thì qua đời. Sự nghiệp nhà Lý tiếp tục suy vong dưới thời vua Lý Huệ Tông, đến năm 1225 thì sụp đổ.

TƯỚNG QUÂN PHẠM NGŨ LÃO

Luống thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu

Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) là một vị tướng xuất thân từ nông dân, đánh trận bách chiến bách thắng. Theo sử sách, cuộc đời của ông có nhiều câu chuyện thú vị.



Cuộc gặp gỡ định mệnh giữa chàng đàn sọt và Hưng Đạo Vương

Theo cuốn "Danh nhân Việt Nam", Phạm Ngũ Lão sinh năm 1255 trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay là thuộc huyện Ân Thi, Hưng Yên) đúng vào lúc Vương triều Trần đang động viên sức dân chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai.

Từ nhỏ, Phạm Ngũ Lão nổi tiếng vì chí khí khác thường. Ở làng có người tên Bùi Công Tiến đỗ tiến sĩ, tổ chức ăn khao, cả làng kéo đến, riêng Phạm Ngũ Lão thì không. Người mẹ hỏi con sao không đến thì Ngũ Lão thưa: "Chí làm trai phải lập công danh rạng rỡ non sông mà con chưa lập được bằng người, đi mừng người ta nhục lắm".

Cùng thời gian đó, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đưa quân đi tập trận qua làng Phù Ủng. Quân lính nườm nượp kéo đi, tiếng thét tránh đường vang lên ồn ã, nhưng Ngũ Lão vẫn điềm nhiên ngồi đan



sọt bên đường như không hề biết. Một người lính bọc tấc, lấy giáo đâm vào đùi nhưng ông không phản ứng gì.

Nghe tiếng âm ỉ, Hưng Đạo Vương định sai một viên quan hầu cận lên xem việc gì thì tướng Nguyễn Chế Nghĩa tiến lại trước mặt ông, cúi đầu thưa rõ sự việc. Trần Hưng Đạo thấy lạ liền đến trước mặt chàng trai. Thấy người này ước chừng hai mươi tuổi, đầu trần, áo rách, khuôn mặt khô ngô, một bên đùi bị giáo đâm chảy máu, nhưng vẫn ngồi đan sọt, Hưng Đạo Vương cất giọng hỏi: "*Người quê ở đâu, bị giáo đâm thế không biết đau hay sao mà ngồi im thế?*"

Phạm Ngũ Lão ngược lên, thấy vị tướng dáng uy nghi nhưng vẫn lộ rõ vẻ hiền từ, liền kính cẩn thưa: "*Thưa Đức ông! Thân họ Phạm, tên Ngũ Lão, quê ở làng Phù Ủng, châu Thượng Hồng. Nhà nghèo, ruộng không có, phải làm nghề đan sọt nuôi mẹ già. Thân mãi nghĩ mấy câu trong binh thư nên không biết có quân của Đức ông qua đây. Xin Đức ông xá tội!*"

Thấy dáng vẻ và khẩu khí của Phạm Ngũ Lão đường hoàng, Trần Hưng Đạo sai người lấy thuốc đắp vết thương cho ông rồi dò hỏi xem có quan tâm đến việc quân Nguyên Mông sắp tiến vào Đại Việt không. Phạm Ngũ Lão thưa: "*Thần tuy ở nơi thôn dã song cũng biết giặc Nguyên Mông lăm le tiến vào nên đã cùng trai tráng trong vùng luyện tập võ nghệ, chờ thời cơ đầu quân*".

Hưng Đạo Vương nhìn thấy trong một chiếc sọt có quyển sách liền hỏi sách gì, Ngũ Lão kính cẩn dâng lên. Vương hỏi về binh thư, không ngờ ông trả lời rành rọt mọi vấn đề về cách dùng binh, binh chỉ cần tinh chứ không cần nhiều. Hưng Đạo Vương mừng rỡ nói: "*Người có chí lớn, ta rất mừng. Hiện ta chiêu mộ quân lính, kén chọn tướng tài. Ta muốn người về Vạn Kiếp giúp ta huấn luyện quân lính. Người thấy thế nào?*"

Phạm Ngũ Lão vui mừng song không đi ngay mà xin phép về thưa lại với mẹ khiến Hưng Đạo Vương xúc động. Sau một thời gian, Ngũ Lão đến quân doanh của Trần Hưng Đạo huấn luyện quân sĩ. Ông còn được Hưng Đạo Vương gả con gái cho. Điều này rất hiếm xảy ra trong Vương triều Trần và để làm điều đó một cách thuận tình đạt lý, Trần Quốc Tuấn đã phải giáng con gái Anh Nguyên xuống làm con nuôi.

Hai lần đánh thắng giặc Nguyên Mông

Được rèn cặp dưới trướng Hưng Đạo Vương, Phạm Ngũ Lão trưởng thành, phát huy được những sở trường để trở thành vị tướng tài năng kiệt xuất, lập được nhiều chiến công.

Phạm Ngũ Lão, viên hổ tướng mà giặc Nguyên Mông phải khiếp sợ. Ông nhiều lần dẫn quân trừng phạt sự xâm chiếm của Ai Lao và Chiêm Thành. Trận đánh nào ông cũng giành chiến thắng nên được gọi là vị tướng bách chiến bách thắng.

Sứ gia Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, phần ghi chép và bàn về các vị tướng tài giỏi đã tôn vinh 16 vị tướng từ thời Lý tới thời Lê sơ, riêng triều Trần có bốn người là Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư và Phạm Ngũ Lão.

Nổi thẹn có giá trị nhân cách

Không chỉ là tướng giỏi khi ra trận, Phạm Ngũ Lão còn rất tài tình trong làm thơ. Trong "Đại Việt sử ký toàn thư", Ngô Sĩ Liên viết: "Phạm Ngũ Lão thích đọc sách ngâm thơ, là người phóng khoáng, có chí làm việc lớn".

Năm 1320, Phạm Ngũ Lão mất ở Thăng Long. Thơ văn của ông đến nay chỉ còn hai bài: Văn Hưng Đạo Đại vương (*Viếng Hưng Đạo Đại vương*) và Thuật hoài (*Tỏ lòng*). Trong đó, bài "Viếng Hưng Đạo Đại vương" được ông sáng tác để khóc Trần Quốc Tuấn. Bài thơ đánh giá Hưng Đạo Vương là "muôn dặm thành dài" của nhà Trần và không quên nhắc đến sự nghiệp bất hủ của ông. Tỏ lòng được nhiều người biết đến hơn.

Bài thơ được dịch nghĩa:

"Múa giáo non sông trải mấy thu
Ba quân như hổ nuốt trôi trâu
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu".

Bài thơ này được truyền tụng trong ba quân, kích thích binh lính quyết lập chiến công, đánh thắng giặc Nguyên Mông. Trong bài Thuật



hoài (*Tổ lòng*), Phạm Ngũ Lão thẹn vì chưa trả xong nợ nước. Vì từ một chàng trai thôn dã bình thường ở làng Phù ủng ông đã trở thành một vị tướng tài, tham gia trực tiếp vào cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần 2, lần 3, nổi tiếng là người đánh đầu thắng đấy. Cho tới khi 63 tuổi, ông vẫn hăng hái xung phong cầm quân, dẹp tan bọn xâm lược quấy rối biên giới phía Tây Tổ quốc. Được phong chức: “*Điện súy Thượng Tướng Quân*” nên thẹn với Vũ hầu không phải là so sánh mình với Vũ hầu mà là soi vào tấm gương ấy để nỗ lực phấn đấu, khát khao có được tài mưu lược giúp nhà Trần trừ giặc, cứu nước.

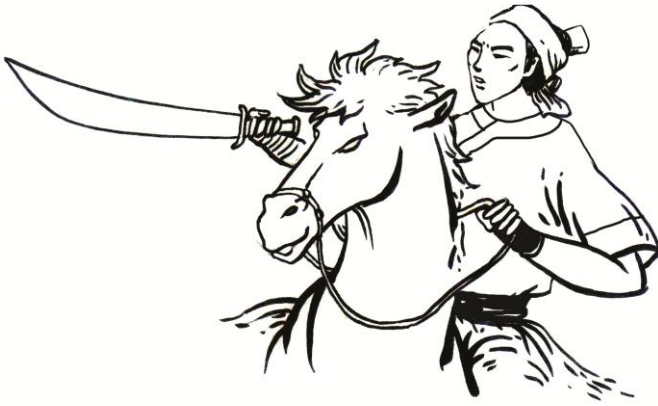
Lời bàn:

Phạm Ngũ Lão thẹn vì chưa trả xong nợ nước. Đó là nỗi thẹn có giá trị nhân cách. Nỗi thẹn ấy không làm cho con người trở nên nhỏ bé mà trái lại nâng cao phẩm giá con người. Đó là cái thẹn của một con người có lý tưởng, hoài bão vừa lớn lao, vừa khiêm nhường. Nỗi thẹn của một con người luôn dành trọn cái tâm cho đất nước, cho dân chúng, nỗi thẹn của người Quân Tử nước Nam.

HOÀI VĂN HẦU TRẦN QUỐC TOẢN

Bóp nát quả cam

Trần Quốc Toản sinh năm 1267, được phong Hoài Văn hầu khi mới 15 tuổi. Thuộc dòng dõi Hoàng tộc, Trần Quốc Toản lớn lên trong cảnh đất nước chuẩn bị chống quân Nguyên sang cướp phá và xâm lược nước ta lần thứ hai. Hoài Văn hầu, Trần Quốc Toản là con của Vũ Uy vương Trần Nhật Duy và bà Trần Ý Ninh. Trần Quốc Toản là cháu nội của Vua Trần Thái Tông.



Tương truyền thuở nhỏ, Trần Quốc Toản rất ham mê cung kiếm, thao luyện võ nghệ, học tập binh thư và được Hưng Đạo vương rất khen ngợi. Khi mới 15 tuổi, thiếu niên này đã hùng hực chí lớn muốn diệt giặc, bảo vệ sự toàn vẹn cho non sông đất nước.

Trước khi Hoài Văn hầu chào đời 10 năm, quân dân Đại Việt đã khiến giặc Nguyên Mông thua tan tác. Biết rằng giặc Nguyên Mông không bao giờ từ bỏ giấc mộng thôn tính Đại Việt, triều đình nhà Trần một mặt giảng hòa với nhà Nguyên, một mặt tích cực chuẩn bị lực lượng sẵn sàng ứng phó.

Suốt từ năm 1258 trở đi, trong khoảng 1/4 thế kỷ, nhà Trần áp dụng phương sách đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt nhưng cũng không kém phần cương quyết. Không ít lần vua Trần khéo léo từ chối những yêu sách quá quắt của Hốt Tất Liệt, Hoàng đế Nguyên Mông.



Tuy nhiên, khi chúng ta càng nhân nhượng, nhà Nguyên càng tỏ rõ ý đồ và chuẩn bị cho cuộc tấn công xuống nước ta. Trước nguy cơ đó, tháng 10/1282, vua Trần Nhân Tông triệu tập Hội nghị Bình Than để bàn phương hướng kháng chiến và quyết định lực lượng.

Do mới 16 tuổi, Hoài Vương hầu không được mời dự hội nghị. Chàng thiếu niên này vẫn tới bến Bình Than, đòi được vào. Bị lính canh chặn cửa, Quốc Toản vặn hỏi: *“Ta là Hoài Văn hầu, quan gia truyền gọi tất cả vương, hầu tới họp. Ta là hầu, có sao không cho vào?”*. Thấy chuyện âm ỉ bên ngoài, Trần Nhân Tông hỏi ra mới biết chuyện, bèn cho người mang ban cho Hoài Văn hầu một quả cam và khuyên lui bước vì chưa đến tuổi bàn việc nước.

Trần Quốc Toản và câu chuyện bóp nát quả cam

“Đại Việt sử ký toàn thư” chép: *“Vua thấy Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Hoài Nhân Vương Kiện đều còn trẻ tuổi, không cho dự bàn. Quốc Toản trong lòng hổ thẹn, tay cầm quả cam, bóp nát lúc nào không biết”*. *“Sau đó, Quốc Toản lui về, huy động hơn nghìn gia nô và người dân, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, thêu lên cờ sáu chữ: Phá cường địch, báo Hoàng ân (phá giặc mạnh, báo ơn vua)”*.

Năm 1285, Vua Trần Nhân Tông sai Chiêu Thành Vương, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đem một nhóm binh lính đón đánh quân Nguyên ở bến Tây Kết. Sách *“Đại Việt sử ký toàn thư”* chép: *“Khi vào trận với giặc, (Hoài Văn hầu) tự mình xông lên trước quân sĩ, giặc trông thấy phải lui tránh, không dám đối địch”*.

Lời bàn:

Hình ảnh thẹn vì mình chưa đủ tuổi bàn việc nước, quả cam bị bóp nát lúc nào không hay thể hiện lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc đã ăn sâu vào tâm trí của Hoài Văn Hầu từ khi còn nhỏ.

Trần Quốc Toản đã chiến đấu dũng cảm, hiến dâng cuộc đời cho Tổ quốc thiêng liêng. Tấm gương của vị Hoài Văn Hầu trẻ tuổi với tấm lòng nhiệt huyết của tuổi trẻ sẽ mãi mãi soi sáng, nối tiếp truyền thống cho thế hệ trẻ nước nhà và là niềm tự hào vô hạn của lớp lớp thanh thiếu niên vùng quê Bắc Ninh - Kinh Bắc và nước Việt Nam ta.

Người sau có thơ rằng:

*Cờ thêu sáu chữ vẹn câu tình
Tuổi trẻ màng chi chữ tử sinh
Phá địch báo Hoàng, dân Việt phục
Quên thân cứu nước, giặc Nguyên kinh!
Tình cho gia tộc luôn xem nặng
Nghĩa với đồng bào dễ dám khinh!
Sức mạnh non sông là thế đó
Muôn đời sử sách vẫn phân minh.*



VUA LÊ THÁI TÔNG

Xuống chiếu tự trách mình

Ngày 27 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1438) vì có nhiều thiên tai, vua Lê Thái Tông đã xuống chiếu tự trách tội. Bài chiếu viết:

“Mấy năm nay hạn hán, sâu bệnh liên tiếp xảy ra, tai dị luôn luôn xuất hiện. Khoảng tháng 4, tháng 5 năm nay, nhiều lần sét đánh vào vườn cây trước của Thái miếu ở Lam Kinh. Cứ nghiệm xét việc xảy ra tai họa, nhất định là có duyên do trong đó. Có phải do trẫm không lo sửa đức để mọi việc bê trễ hay là do quản tể phụ bất tài xếp đặt không điều hòa? Hay là dùng người không đúng, để người tốt kẻ xấu lẫn lộn? Hay là hối lộ công khai mà việc hình ngục có nhiều oan trái? Hay là làm nhiều công trình thổ mộc để sức dân mỗi mệt? Hay là thuế khóa nặng nề mà dân túng thiếu? Trẫm tự trách tội mình, đại xá cho thiên hạ. Tất cả các đại thần, các quan văn võ các người nên chỉ ra những lầm lỗi kể trên, cứ thẳng thắn nói hết, đừng kiêng nể gì. Nếu có điều gì tiếp thu được, nhất định sẽ khen thưởng cất nhắc, đâu có ngu dân vu khoát, cũng không bắt tội. Ngõ hầu có thể lay chuyển lòng trời, chấm dứt được tai biến để nước nhà mãi mãi hưởng phúc lớn vô cùng vậy” (Đại Việt sử ký toàn thư)



Lời bàn:

Xưa có câu chuyện về việc có người hỏi Khổng Tử quan niệm về chính trị là gì? Ông trả lời: “*Chữ chính trị (cai trị) từ chữ chính (ngay thẳng)*”



mà có, nghĩa là cai trị, chính là chăm lo cho dân trở nên ngay thẳng, chính đáng. Nay đại phu là bậc dẫn đầu trong dân chúng mà tự mình ngay thẳng, chính đáng thì còn ai dám ăn ở bất chính?”.

Bậc quân vương xưa luôn kiểm điểm, hướng vào trong mà tìm ra cái sai từ mình, sẵn sàng nhận lỗi trước mỗi tai ương, biến cố bất thường của Đất Trời. Bởi Thiên Nhân hợp nhất, lòng người có oán, uất thì mới có thiên tai. Người ở trên vạn người vô đức thì Trời mới giáng họa cảnh báo. Nếu là việc loạn lạc trong xã hội, dân đói nghèo, lầm than, đời sống không thuận, lợi ích bị đe dọa thì chắc chắn người làm vua, làm quan phải biết nhận lỗi và sửa sai ngay tức thì. Đó đều có xuất phát điểm từ quan niệm làm quan thì để làm gì và phải làm gì.



VUA LÊ NHÂN TÔNG

Xuống chiếu tự trách mình

Lê Nhân Tông (1441 - 1459) tên húy là Lê Bang Cơ, là vị Hoàng đế thứ ba của Hoàng triều Lê nước Đại Việt, trị vì trong vòng 17 năm. Lê Nhân Tông lên ngôi báu khi tuổi còn rất trẻ nhưng là người sớm hiểu trọng trách nặng nề của mình. Ngày mồng 2 tháng 2 năm Quý Hợi (1443) vua xuống chiếu rằng:



“Mới rồi trời hiện điềm tai biến như sao sa, động đất. Trẫm rất lo sợ, suy nghĩ nguyên nhân tai biến, không biết bởi đâu. Có phải vì trẫm mới cầm quyền, chưa biết giảm nhẹ lao dịch thuế khóa, có điều không lợi cho dân không? Hay là do phụ thuộc đại thần điều hòa trái lẽ nên khí âm dương không hài hòa mà đến thế chẳng? Hay là việc ngục tụng không công bằng, hối lộ công khai, xử án còn nhiều oan uổng mà đến nỗi thế chẳng? Hay là chức thú lệnh chưa được người giỏi, làm vừa trái phép, nhiều hại dân chúng mà đến nỗi thế chẳng? Hay là bọn cung nữ oán hờn chưa thả chúng ra nên hại tới hòa khí mà đến nỗi thế chẳng? Có phải là bọn gièm pha âm mưu xảo quyệt, để công thần chịu oan khuất chưa được rửa oan mà đến nỗi thế chẳng? Hay là vì bày việc thổ mộc, xây dựng cung điện chẳng? Kể tiểu nhân được tiến dùng, còn người quân tử phải lui ẩn chẳng? Đường nói năng bịt kín mà on trên bị che lấp chẳng. Bọn phi tần lộng hành mà cửa sau bỏ ngõ chẳng. Lệnh cho khắp quan lại, quân dân,

đều phải hết lòng bày tỏ những điều có thể xoay được lòng trời, dập hết tai biến, hãy thẳng thắn nói ra, chớ nên ỉn dấu, để giúp trẫm sửa những điều thiếu sót” (Đại Việt sử ký toàn thư)

Tháng 4 năm Kỷ Tị (1449) Lê Nhân Tông xuống chiếu tự trách mình. Tờ chiếu viết:

“Trẫm gặp phải gia biến, bên trong thì mẫu hậu coi châu, bên ngoài thì đại thần giúp việc, mà liên năm đại hạn, lúa má mất mùa, dân chúng buồn than. Nghĩ kỹ tội ấy, hẳn có nguyên do. Có phải trẫm không biết đốc niệm thành kính để được hưởng lòng trời, không biết lo tròn đạo hiếu để thờ phụng tông miếu, không ban ân huệ cho khắp muôn dân nên đến nỗi thế chẳng? Có phải trẫm không biết sử dụng nhân tài, những kẻ được dùng đều là loại hèn kém mà đến nỗi thế chẳng? Có phải do nạn hối lộ công khai, tề phi tần lộng hành mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do trẫm không dè dặt tiêu dùng, thường lạm tiêu bừa, để hại của dân mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các đại thần giúp việc chưa trọn đạo điều hòa âm dương mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các tướng soái phiến thần không biết yêu thương quân dân, quen thói đục khoét mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì các thú lệnh không biết vỗ nuôi nhân dân, chỉ lo bòn vét mà đến nỗi thế chẳng? Hay là quan coi hình ngục không giữ công bằng, chỉ lo xử nặng, kẻ nào đứt lót thì tha, để oán khí bốc lên mà đến nỗi thế chẳng? Có phải các quan thừa hành chỉ chuộng hư văn, để ân trạch của Vua bị tắc lại ở trên, tình của kẻ dưới không thấu lên trên được mà đến nỗi thế chẳng? Hay là các nhà quyền quý cậy thế ra oai để dân mọn bị hại mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì chọn lựa người hiền, cất nhắc người sót chưa được thi hành, để thói cầu cạnh chạy chọt ngày một tệ hại mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do chủ tướng, đảo lộn quân công, lách không làm có, làm hại đạo công mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì chưa thi hành đầy đủ nhân chính, để dân chúng vẫn còn nhiều người thất nghiệp mà đến nỗi thế chẳng? Hay là do đầm cá hoang khô, ngạch thuế chưa giảm dân phải nộp nhiều mà đến nỗi thế chẳng? Có phải vì con cháu các bậc công thần cố cựu chưa được bố dùng hết để đền đáp công lao họ mà đến nỗi thế chẳng? Tất cả tội lỗi trên chồng chất lại, đã làm tổn thương hòa khí, nếu không xét lời dạy sửa lỗi lầm, làm tròn đạo tu dưỡng mình thì làm sao trên có thể lay chuyển được lòng trời, dưới có thể cứu vớt được nạn dân?” (Đại Việt sử ký toàn thư)

Sử sách chép rằng sau khi tờ chiếu ban xuống, đêm hôm ấy có mưa.



Lời bàn:

Trong những điều các bậc minh quân xưa tự kiểm điểm, luôn có phần tự vấn rằng có phải do mình dùng người chưa đúng. Nghĩa là việc cấp dưới làm sai cũng là lỗi của bề trên. Còn kẻ tiểu nhân thì lại khác, luôn luôn chỉ lo bảo hộ bản thân, trốn trách nhiệm, thậm chí sẵn sàng đổ vấy cho cấp dưới và coi như sai lầm của cấp dưới thì không có một phần trách nhiệm của mình trong đó.

Từ quan điểm khác nhau chắc chắn sẽ dẫn tới cách hành xử khác nhau. Nếu như những bậc “cha mẹ của dân” thời nay có thể nhớ và lưu giữ được cái ý nghĩa thực sự của việc làm cha làm mẹ dân là thế nào, thì chắc chắn nhà nước không còn phải lo đi chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy. Người dân không còn phải cảm thấy quá chật vật và áp lực khi tự lo đời sống cho mình, cũng chẳng còn những bức xúc, mất niềm tin dẫn tới quá khích và bịa đặt vô lý. Bởi đại phu là bậc dẫn đầu trong dân chúng mà tự mình ngay thẳng, chính đáng thì còn ai dám ăn ở bất chính đây!



VUA LÊ THÁNH TÔNG

Xin lỗi bề tôi

Lê Thánh Tông (1442-1497) là Vua thứ năm của nhà Hậu Lê. Ông được hậu thế đánh giá là vị Vua kiệt xuất. Chế độ phong kiến Đại Việt dưới thời trị vì của ông đạt đến đỉnh cao. Ngoài tư chất thông minh, tinh thần ham học, Vua Lê Thánh Tông còn rất cầu thị. Ông không ngại xin lỗi ngay cả bề tôi của mình.



Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, có lần, Quốc Tử Giám Tế tửu Nguyễn Bá Kỳ dâng sớ trách vua làm văn chỉ chuộng lối học phù hoa, vô dụng mà không chú ý kinh, sử. Trái với lẽ thường, nhận được sớ, Vua Lê Thánh Tông không hề giận, trả lời rằng:

“Nếu ta chuộng văn hoa, không lấy gốc kinh, sử thì còn sách nào nữa? Ta tự xét mình, xét lời người nói thì trong bốn chữ 'phù hoa vô dụng' kia, thực đã gồm cả lòng trung rồi. Thế mà ta lại làm văn mà biện lại, thì ta thực có lỗi. Lúc ấy, người đã kịp thời can ngăn, chẳng vì thế mà giữ ý”. Từ đó, Vua Lê Thánh Tông rất quý trọng tài đức Nguyễn Bá Kỳ.



Năm 1467, vùng Đông Bắc có loạn, tổng binh Lê Hối dẹp mãi không được. Triều đình sai Khuất Đà đem quân tương trợ nhưng cả hai đều bại trận. Khi pháp ti đem hai quan ra xét xử, quan Hình bộ thượng thư viện dẫn đến lệ bát nghị có ý tha bổng cho hai người này. Đô ngự sử Trần Xác cũng tán thành cho rằng: "Xưa nay chỉ có tội đại ác và phản nghịch là không được hưởng lệ bát nghị, chưa từng thấy quan phạm tội thường mà không cho hưởng lệ này".

Sau khi biết tin, Vua dụ rằng: "Quân pháp chỉ có một chứ không có hai. Nói như lời của Xác chỉ là biện bác, mê hoặc người mà thôi, phải nên trị Xác về tội này mới được". Nhưng chẳng bao lâu sau, nhận ra lỗi lầm của mình, Vua lại ra chỉ dụ: "Ta vu oan cho người là kẻ biện bác để mê hoặc người, đó là ta lỡ lời. Nay, người có mưu kế gì hãy cứ nói với ta, ấy cũng như con mua ngọt đến khi trời nắng hạn, như có con thuyền đến lúc ta cần qua sông. Người hãy kính nhớ lấy".

Trần Xác là người cương trực, nắm luật lệ rất chắc. Ông đã dám nói những lời thẳng thắn, đúng với nhiệm vụ can gián nhà Vua của mình. Hành động nhận lỗi trước đại thần của Vua được đời sau đánh giá rất cao.

Tháng 1 năm Đinh Hợi (1467) vua Lê Thánh Tông ban chiếu đại xá thiên hạ, chiếu viết:

"Trẫm là kẻ không có đức, làm chủ muôn dân. Muốn cho mọi người đều giàu đủ, yên vui để tiến tới thịnh trị. Năm ngoài, từ mùa thu đến mùa đông, trời mãi không mưa, người mất hy vọng được mùa, dân lo khó khăn đói kém. Trẫm là cha mẹ dân, chỉ biết đau xót trong lòng. Nếu không ban ơn rộng khoan tha thì sao thấy huệ thực tới dân được?" (Đại Việt sử ký toàn thư)

Tháng 8 năm Tân Hợi (1491) trời mưa nhiều ngày gây ngập úng nặng, Lê Thánh Tông sai quan các địa phương chỉ huy việc khơi thông nước để cứu lúa mạ. Vua còn họp bàn với triều thần và nói với họ rằng: "Vi chính trị thiếu sót nên trời làm tai biến, đó là lỗi của trẫm mà thành ra thế, chứ nhân dân có tội gì đâu. Có phải vì trẫm đức tin chưa khắp đến dân, lòng thành chưa thấu đến trời mà đến thế chăng?". Sau đó, ông cảnh cáo những việc làm không đúng phận sự, chúc trách của các quan rằng: "Từ nay về sau, kẻ nào còn quen thói nhơ bẩn như cũ, theo người ta mà tiến lui, mưu giữ bền quyền vị thì trẫm vì các khanh mà giết đi. Hoặc kẻ nào theo lời dạy bảo mà bỏ lỗi đi

trước, dốc lòng trung tín, hết sức hết trí, trăm cũng vì các khanh mà hậu thưởng. Các khanh nên cố gắng đấy” (Đại Việt sử ký toàn thư)

Lời bàn:

Quan điểm của người xưa về việc làm quan, làm vua, cai trị dân chúng chính là gánh vác trọng trách chăm lo đời sống nhân dân, dẫn dắt, đưa người dân tới chỗ ngay thẳng, chính đáng. Thế nên tự người làm Vua, làm quan phải ngay chính, luôn tu sửa bản thân, dùng đức để cai trị thì mới mong dân chúng ôn hòa, ngay chính, Trời Đất yên ổn, thái hòa, không có thiên tai địch họa.

Tuy nhiên, Vua là “*thiên tử*”, đáng tối thượng, có quyền cao hơn hết cả. Ta thường nghe chuyện quan lại xin lỗi nhà Vua chứ hiếm khi có chuyện Vua xin lỗi bề tôi. Thế nhưng, thực tế vẫn có những vị Vua sẵn sàng nhìn nhận sai lầm của mình, xin lỗi đại thần, bá tánh như Vua Lê Thánh Tông thì thật là xưa nay hiếm.



VUA QUANG TRUNG

Tự nhận sai

Sau cuộc tấn công đánh bại quân Thanh xâm lược ở Thăng Long vào tết Kỷ Dậu 1789, Vua Quang Trung nhận được “đơn kiện” của người dân nơi đây về việc bia Văn Miếu bị đánh đổ ngổ ngang, thông qua một bài thơ:

"Bia Tiến sĩ vô can vô tội
Mà vạ lây vì nổi cháy thành
Bia thì đập đổ tung hoành
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro
Một nền văn hiến lâu dài
Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm".



Sau khi đọc được tờ sớ, Vua Quang Trung không hề giận dữ những người đã lên tiếng chỉ trích mình, cũng không bắt tội người viết bài thơ. Ngược lại, Vua thẳng thắn nhận lỗi và phê rằng:

"Ta không trách nông phu
Ta chỉ gờm thầy Nho
Cả gan to mật, dám kêu Vua bằng Ngài!
Thầy Nho là ai?
Sắc cho Bộ hỏi, dân khai".

Vua Quang Trung đã không hạch hỏi tiếp mà đi ngay vào điều cốt yếu cần giải quyết, cụ thể là cho ngay Thánh chỉ cùng châu khuyên (khoanh dấu son chuẩn thuận) vào tờ đơn Nôm đó:

*"Thôi! Thôi! Thôi! Việc đã rồi
Trăm điều hãy cứ trách bồi vào ta!
Nay mai dọn lại nước nhà
Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian
Cơ đồ họ Trịnh đã tan?
Chớ đổ Trịnh Khải mà oan muôn đời".*

Lời bàn:

Vua, quan xưa thường nhận mình là bậc cha mẹ của dân, với ý là phải chăm lo đời sống cho dân được no ấm, yêu thương dân chúng như con, chứ không phải chỉ là bậc bề trên có quyền sinh quyền sát, áp đặt vô lối. Thế nên tự trách mình, sửa mình, là điều đương nhiên phải làm của đấng quân Vương. Trong nghìn năm văn hiến của nước Nam, đã có rất nhiều những tấm gương như vậy. Cái khó khi ở trên vạn người là biết nhìn lại mình, chỉnh được mình thì mới chỉnh được người, cái khó đó nhưng chính lại là cái khôn. Hành động tự nhận lỗi, không trách người khác của Vua Quang Trung được các nhà sử học đánh giá cao, thể hiện cái tâm, tầm của bậc minh quân.



ĐẠI THỊ HÀO NGUYỄN DU

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa, người đời ai khóc Tố Như chăng?

Nguyễn Du (1765 - 1820), tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh tại kinh thành Thăng Long (*Hà Nội*). Cha là Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm quê ở xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh, làm quan đến chức Tham tụng (Tể tướng) dưới triều Lê. Mẹ là bà Trần Thị Tần quê ở Kinh Bắc - Bắc Ninh. Nguyễn Du ra đời trong một gia đình đại quý tộc, có thế lực vào bậc nhất đương thời. Thuở nhỏ Nguyễn Du sống trong nhung lụa, nhưng cuộc sống này kéo dài không quá mười năm. Vì 10 tuổi đã mồ côi cha, năm 13 tuổi, mồ côi mẹ, ông và các anh em ruột phải đến sống với người anh cả khác mẹ là Nguyễn Khản (*khi ấy ông Khản đã hơn Nguyễn Du 31 tuổi*).



Mùa thu năm 1802, khi chúa Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long thì ông được gọi ra làm quan cho nhà Nguyễn. Năm 1820, Vua Gia Long mất, Vua Minh Mạng (1791 - 1840) lên ngôi, Nguyễn Du lại được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc, nhưng chưa kịp lên đường thì mất đột ngột ở kinh đô Huế vào ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn tức 18 tháng 9 năm 1820.

Các tác phẩm của Nguyễn Du

Nguyễn Du là nhà thơ có học vấn uyên bác, nắm vững nhiều thể thơ của Trung Quốc, như: Ngũ ngôn cổ thi, ngũ ngôn luật, thất ngôn luật, ca, hành... nên ở thể thơ nào, ông cũng có bài xuất sắc. Đặc biệt hơn cả là tài làm thơ bằng chữ Nôm của ông, mà đỉnh cao là Truyện Kiều, đã cho thấy thể thơ lục bát có khả năng chuyển tải nội dung tự sự và trữ tình to lớn trong thể loại truyện thơ.

Sáng tác của Nguyễn Du được lưu hành ngay từ lúc ông còn sống. Tương truyền Truyện Kiều được Phạm Quý Thích nhuận sắc và cho in ở phố Hàng Gai - Hà Nội lúc ấy. Sau khi Nguyễn Du mất chỉ vài chục năm, vua Tự Đức từng có sắc cho quan tỉnh Nghệ An thu thập tất cả di cảo của Nguyễn Du để đưa về kinh. Từ đó đến nay, việc sưu tập, nghiên cứu phổ biến di sản văn học của Nguyễn Du vẫn còn tiếp tục.

Truyện Kiều

"*Đoạn trường tân thanh*" (Tên phổ biến là "*Truyện Kiều*"), được viết bằng chữ Nôm, gồm 3.254 câu thơ theo thể lục bát. Truyện Kiều của Nguyễn Du đã góp phần đưa văn học Việt Nam vượt khỏi bờ cõi của một quốc gia, trở thành một phần tinh hoa của văn hóa nhân loại, ghi dấu ấn văn học Việt Nam trên thi đàn quốc tế. Đến nay, truyện Kiều đã được dịch ra hơn 30 thứ tiếng trên thế giới, trong đó có tiếng Pháp, Anh, Nga, Hàn, Nhật...

Độc tiểu thanh ký.

Độc Tiểu Thanh ký là một trong những sáng tác của Nguyễn Du được nhiều người biết đến. Tư tưởng tác phẩm làm người đọc xúc động vì tình cảm nhân đạo cao cả của nhà thơ. Độc Tiểu Thanh ký có nghĩa là "*đọc tập Tiểu Thanh*" của nàng Tiểu Thanh. Đó là người con gái có thật, sống cách Nguyễn Du ba trăm năm trước ở đời Minh (*Trung Hoa*). Tương truyền Phùng Tiểu Thanh là một cô gái Trung Quốc sống khoảng đầu thời Minh. Nhiều ý kiến cho rằng nàng là người Dương Châu, con nhà gia thế, tên chữ là Phùng Huyền Huyền. Vốn thông minh nên từ nhỏ nàng đã thông hiểu các môn nghệ thuật cầm kì thi họa, lại có phong tư lộng lẫy hơn người. Năm 16 tuổi, nàng được gả làm vợ lẽ cho Phùng Sinh, một công tử nhà gia thế. Vợ cả tình hay ghen lại cay độc, bắt nàng ra sống riêng trên Cô Sơn, gần Tây Hồ. Vì đau buồn, nàng sinh



bệnh rồi qua đời khi mới tròn mười tám xuân xanh. Nhưng đau khổ muộn phiền được gửi gắm vào thơ nhưng phần lớn bị vợ cả đem đốt hết, may mắn còn một số bài sót lại. Người ta cho khắc in số thơ đó, đặt là Phần Dư. Thương xót, đồng cảm với số phận của người con gái tài tình mà bạc mệnh, Nguyễn Du viết ra bài thơ này. Những người phụ nữ có tài có sắc nhưng đường đời truân chuyên bất hạnh cũng là cảm hứng lớn trong sáng tác của Nguyễn Du.

*“...Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp tố như”*

dịch thơ:

*“...Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng?”*

Lời bàn:

Đức Khổng Tử nói rằng: “Chớ lo mình không có chức vị; chỉ lo mình chẳng đủ tài đức để lãnh lấy chức vị mà thôi. Chớ lo người ta chẳng biết mình; chỉ cầu cho mình trở nên giỏi giẩn và có đạo hạnh đáng đáng cho người ta biết vậy thôi”. Đức Khổng Tử cũng dạy: “Người quân tử buồn vì mình không đủ tài đức; chớ chẳng buồn vì người ta chẳng biết mình”. Nguyễn Du là một người dòng dõi nhà Quan đã từng “dùi mài kinh sử” như bất cứ ai theo nghiệp “lều chõng”. Ông thuộc lòng “Tứ thư, Ngũ kinh”, thông suốt những lời dạy của đức thánh Khổng. Với câu hỏi mở trong bài thơ được sáng tác trước khi ông mất: “Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa, Người đời ai khóc Tố Như chăng?” có lẽ đó là lời tự sự với thế hệ sau về cuộc đời và tư tưởng của mình.

Nguyễn Du tự thể hiện mình bằng tên chữ "Tố Như" không phải mong "lưu danh thiên cổ" mà chỉ là tâm sự của một nỗi lòng tha thiết với cuộc đời. Con người ai mà không chết, nhưng làm thế nào để “lưu lại lòng này với sử xanh”. Vậy ông muốn nhắn nhủ với thế hệ sau rằng cho dù cuộc đời có thế nào, xã hội có ra sao thì mình vẫn phải sống thật tốt, phải lấy đức để hoá giải hận thù, lấy ân báo oán, trung quân ái quốc. Đây là lời cảnh tỉnh cho người thời sau hãy khóc cho chính bản thân mình, bằng giọt nước mắt của sự hổ thẹn, sự quán chiếu, vì rằng đức hạnh của mình chưa được như người xưa, vì rằng sự cống hiến cho xã

hội cho nước nhà chưa được nhiều và rằng mình cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa...

Đã hơn ba trăm năm trôi qua, bài thơ của Nguyễn Du vẫn còn lưu giữ tấm lòng sâu sắc, chân thành của một người luôn mong mỏi được cống hiến cho Tổ quốc. Đó là tình cảm không biên giới, vượt thời gian, xuất phát từ gốc rễ yêu nước thương dân của mình.

Với những cống hiến của Đại thi hào Nguyễn Du cho nền văn học nước nhà và sự phát triển văn hóa của nhân loại, tháng 12/1964, tại Berlin (Đức), Hội đồng Hòa bình thế giới quyết nghị tổ chức kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du (1675-1965). Ngày 25/10/2013, tại kỳ họp lần thứ 37 của Đại Hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) họp ở Paris đã chính thức vinh danh Đại thi hào Nguyễn Du là danh nhân văn hóa thế giới.



THƯỢNG THƯ TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ

Cáo quan về quê để nhường cho lớp trẻ

Trương Đăng Quế (1793-1865) được xem là một trong những vị quan thanh liêm của nhà Nguyễn, góp công rất lớn trong việc xây dựng triều đại này. Ông sinh ra và lớn lên ở tỉnh Quảng Ngãi, làm quan 43 năm qua bốn đời Vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, hai lần nhận di chiếu tôn phò Vua mới. Ông còn là nhà thơ, nhà sử học, và là thầy của Vua Thiệu Trị, các Hoàng tử cùng một số quý tộc nổi tiếng khác.



Thuở nhỏ, Trương Đăng Quế đã nổi tiếng là văn hay. Năm 1819, ông đỗ Hương tiến - học vị cao nhất thời bấy giờ, được bổ nhiệm làm quan. Năm 1830 dưới thời Vua Minh Mạng, Trương Đăng Quế làm ở Nội các, hàng ngày gần gũi Vua, cùng tham gia bàn bạc các vấn đề của đất nước. Năm 1832, ông được phong làm Thượng thư bộ Binh. Tuy nhiên để tận dụng hết tài năng của Trương Đăng Quế, Vua Minh Mạng đã cử ông làm chủ sát hạch giáo chức các tỉnh, độc quyền điện thí, chủ khảo trường thi Hội và Độc quyền kỳ thi Đình. Các việc này đều được làm tốt đến nỗi Vua Minh Mạng phải khen Trương Đăng Quế rằng: *“Nhìn việc thấu triệt, nói được rõ ràng, có thể đi đến chỗ thành công. Nói thì*

chính trực vô tư, làm thì quả quyết được việc, chặn được manh lược kẻ gian, dứt được việc lừa dối trước đây”.

Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định (1859), thấy mình đã già nua, không có kế sách chống xâm lăng cứu nước, ông viết sớ xin từ chức: *“Từ khi Tây dương đến đây đã ba năm nay, mà ngòi tro mắt ở triều ban, không vạch ra được một mưu chước gì để đánh lại được giặc Tây dương. Tội ấy chối sao được! Lại bóng chiều đã xế, bệnh tật luôn luôn, gần tới cõi chết mà cố giữ địa vị, thực đáng hổ thẹn. Vậy xin cho về quê để nhường chỗ cho lớp trẻ”.*

Nhận sớ xong, Vua vẫn quyết ý không cho từ quan. Trương Đăng Quế lại dâng sớ khác xin tự giáng chức, bỏ hẳn tước Quận công, xin giảm nửa lương. Trong ba năm đã dâng sớ sáu lần, mãi đến tờ sớ cuối (khoảng 1863) Vua mới ưng thuận. Khi về hưu, ông không ở lại kinh thành mà xin về quê nghèo.

Trương Đăng Quế một lòng trung trinh với nước. Truyện kể rằng khi ông và đoàn tùy tùng trong một đợt đi giải quyết công việc quốc gia, đi bằng đường biển, thuyền của ông đi sát dọc theo Quảng Ngãi quê hương ông. Nhưng vì mệnh Vua và là một người có trách nhiệm với công vụ, không thể dừng lại thăm quê nhà, đứng ở đầu thuyền, nhìn về quê nhà, Trương Đăng Quế xúc động viết thành thơ với tấm lòng dạt dào thương nhớ quê hương. Tháng 2 năm Ất Sửu (1865), Trương Đăng Quế lâm bệnh nặng, mất ở tuổi 72.

Lời bàn:

Ông là bề tôi lương đống (người tài năng, trụ cột) của nhà Nguyễn. Lúc còn sống, ông được phong tước Tuy Thạnh quận công, khắc tên vào cỗ súng lớn Bảo Đại định công. Khi qua đời, ông được truy phong Thái sư, ban tên thụy là Văn Lương, cho khắc vào bia mộ dòng chữ Lương triều cố mệnh lương thân Trương Văn Lương chi mộ (Mộ của bề tôi giỏi chịu mệnh Tiên đế phó thác qua hai triều là Trương Văn Lương). Năm 1876 (Tự Đức thứ 28) nhà Vua cho phối thờ ông trong Thế miếu, nơi thờ phụng các Vua nhà Nguyễn và phối thờ các đại công thần.



CAO BÁ QUÁT

Dù văn hay đến đâu mà chữ xấu cũng chẳng ích gì

Cao Bá Quát (1809 - 1854) tự là Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Thiên, là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông là văn tài xuất chúng của nước ta vào thế kỷ XIX. Ngay từ thuở nhỏ, Bá Quát đã nổi tiếng học giỏi nên được mọi người coi như thần đồng.

Là người thông minh từ nhỏ, năm 12 tuổi, Cao Bá Quát đã theo các bậc đàn anh lều chõng đi thi. Khi còn đi học ở Bắc Ninh, Cao Bá Quát nổi tiếng về tài văn thơ đối đáp thông minh và tài họa, nhưng lại viết chữ rất xấu. Tính khí tuy ngông ngạo, nghịch ngợm, nhưng bù lại ông rất chịu khó đọc sách, học hỏi và kiên nhẫn trong học tập. Học cũng như làm, bất kỳ khi nào ông cũng phải làm cho đến nơi đến chốn.



Ân hận với bà cụ hàng xóm

Một hôm có bà cụ hàng xóm sang khẩn khoản: “Gia đình già có một việc oan uống muốn kêu lên quan, nhờ cậu viết giúp cho lá đơn có được không?”.

Cao Bá Quát vui vẻ trả lời: *“Tuông việc gì khó, chứ việc đó cháu xin sẵn lòng ạ!”*.

Lá đơn viết lý lẽ rõ ràng, yên trí quan trên sẽ xét nỗi oan cho bà cụ. Nào ngờ, chữ của ông xấu quá, quan đọc không được nên thét lính đuổi bà cụ ra khỏi huyện đường. Về nhà, bà cụ kể lại chuyện ấy khiến Cao Bá Quát vô cùng ân hận. Ông biết rằng dù văn hay đến đâu mà chữ xấu cũng chẳng ích gì. Từ đó, ông dốc sức luyện viết chữ sao cho đẹp.

Cột tóc lên trần nhà luyện viết chữ đẹp

Xấu hổ với chữ viết như gà bới, đêm đến, ông thường thức khuya miệt mài tập viết chữ. Buồn ngủ quá, ông tự buộc tóc mình lên mái nhà để mỗi lần ngủ gật bị giật tóc đau, phải tỉnh lại.

Buộc chân vào cạnh bàn để không chạy đi chơi.

Ông còn buộc chân vào các cạnh bàn để không thể *“chạy đi chơi”*. Nhờ sự quyết tâm, kiên nhẫn, một thời gian sau, từ viết chữ xấu, Cao Bá Quát nổi tiếng khắp vùng về biệt tài viết chữ đẹp. Tương truyền, chữ viết của ông như *“rồng bay phượng múa”*, bút tích còn lại hiện nay được lưu lại trong bài đề tựa cuối cùng của Mai Am thi tập của công chúa Lại Đức, con gái Vua Minh Mạng. Thời gian ở quê nhà, tài viết chữ đẹp của Cao Bá Quát vang xa khắp vùng. Người dân thường tới nhà ông xin câu đối về treo, nhất là vào các dịp tết. Không những viết chữ đẹp, Cao Bá Quát còn nổi tiếng về tài văn thơ. Ông có thể *“xuất khẩu thành thơ”*, làm vế đối mọi lúc, mọi nơi, ý tứ rất chuẩn mực, sắc sảo.

Lời bàn:

Người xưa nói: *“Có chí thì nên”*. Tấm gương luyện viết chữ của Ngài Cao Bá Quát là một minh chứng cho chúng ta thấy được:

“Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên”.

Ý chí này còn được người sau ghi nhớ sâu sắc bởi ông còn cột tóc lên trần để chống ngủ gật, buộc chân vào bàn để không chạy đi chơi. Việc



luyện chữ đã như vậy thì cũng dễ hiểu khi tài năng văn chương của ông khiến ngay cả Vua cũng phải thán phục. Vua trực tiếp ca ngợi ông và người bạn Nguyễn Văn Siêu rằng: “*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán*”, nghĩa là văn như Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát, đời Tiền Hán không có ai bằng.

VUA TỰ ĐỨC

Dâng roi mây lên chịu đòn

Vua Tự Đức (1829-1883) tên thật là Nguyễn Phúc Ưng Thi. Ông là con của Vua Thiệu Trị và Thái hậu Từ Dũ. Ngay từ khi còn nhỏ, ông đã tỏ ra là người cực kỳ hiếu thảo, ham học, được Vua cha rất yêu quý.

Theo các tư liệu lịch sử, trong suốt 36 năm làm Vua của mình, dù rất bận với công việc triều chính, nhưng cứ ngày lễ Vua thiết triều, còn ngày chẵn vào châu cung thăm nom mẹ, không khi nào chểnh mảng.



Nhờ được mẹ (Thái hậu Từ Dũ) dạy dỗ nghiêm khắc ngay từ nhỏ, nên vua Tự Đức không vương vào lối ăn chơi xa xỉ như nhiều Hoàng tử khác. Sử sách kể lại rằng một hôm rảnh việc nước, Vua đi săn tại rừng Thuận Trục, gặp phải khi nước lụt không về được, trong khi chỉ còn hai ngày nữa có kị vua Thiệu Trị. Thấy Vua chưa về, Đức Từ Dũ nóng ruột, phải sai quan đại thần Nguyễn Tri Phương đi rước.

Biết làm Thái hậu lo lắng nên sau khi về đến cung lúc nửa đêm, nhà Vua vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức Từ Dũ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng. Vua Tự Đức bèn lấy một cây roi mây, dâng lên để trên ghế trát kỷ rồi Ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra lấy tay hất cái



roi mà ban rằng: “*Thôi! Tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kị*”.

Sau khi rời cung Gia Thọ, ngay trong đêm ấy, Vua đã thức rất khuya tại điện Cần Thành để thực hiện những điều mẹ dạy. Dù thể chất yếu đuối từ nhỏ, nhưng vua Tự Đức luôn siêng năng, cần mẫn, rất chăm lo triều chính. Thường Vua thiết triều rất sớm, từ canh Năm đã ngự trên ngai vàng nghe quần thần tâu sớ.

Vua Tự Đức là người đam mê văn chương từ nhỏ. Chính vì vậy, thời Tự Đức văn học rất phát triển, xuất hiện nhiều nhà thơ lớn. Bản thân Tự Đức cũng là một nhà thơ lớn. Theo thống kê, đương thời, Vua Tự Đức đã để lại tới 4000 tác phẩm văn học, qua đó, giúp ông trở thành vị Vua có nhiều sáng tác văn học nhất trong lịch sử.

Lời bàn:

Người xưa dạy, từ Thiên Tử đến thường dân đều lấy tu thân làm gốc. Mà hiếu thảo chính là nguồn gốc của đức hạnh, của sự tu thân. Thân là thiên tử, mỗi hành động và oai nghi cử chỉ đều làm gương cho thiên hạ cho dân chúng. Vua Tự Đức đã có sự cảnh tỉnh sám hối lỗi lầm để dâng roi xin Thái Hậu dạy dỗ. Đó cũng chính là lời nhắc nhở cho các thế hệ sau rằng làm người ai cũng có thể mắc sai lầm (*kể cả là Vua*) nhưng biết sai và sửa thì đó mới là điều đáng quý.

TAM NGUYÊN YÊN ĐỒ NGUYỄN KHUYẾN

Cô hồn cũng còn biết liêm sỉ

Hồi còn trẻ, Nguyễn Khuyến (1835-1909) cùng với đám đồng môn ra sông tắm gặp đoàn thuyền giấy trên có voi, ngựa và hình nhân của dân cư cúng cô hồn và lễ quan ôn cầu mát, lễ xong bỏ sông trôi vào chỗ anh em tắm. Có người gạt ra thuyền giấy lại trôi vào. Nguyễn Khuyến liền nói đùa: *“Thuyền bè lính tráng, voi ngựa oai hùng thế kia sao không vượt sông ra bể phù dân giúp nước trong lúc quốc gia hữu sự này, lại luẩn quẩn đây cầu ăn con gà, nắm xôi”*.



Nguyễn Khuyến vừa nói xong thì đoàn thuyền giấy đó dạt ngay sang phía sông bên kia. Sau đó dân làng bị ốm đau như bị ma quỷ quấy nên người ta phái người sang cầu cứu cụ Nghè.

Cụ Nghè liền gọi Nguyễn Khuyến và bọn học trò tắm sông hôm đó hỏi đầu đuôi câu chuyện và bảo phái ra khẩn khứa cho đoàn thuyền trôi đi. Ông Nguyễn Khuyến liền tới bờ sông hô to yêu cầu đoàn thuyền trôi đi nơi khác. Sau đấy dân cư đều khỏi ốm đau và được bình an như thường”.



Lời bàn:

Con người chết đi vất vưởng mà thành lũ cô hồn còn biết liêm sỉ, cảm thấy đau khổ khi có người nói đến cái thân phận vô dụng của mình, huống nữa là con người lúc đang sống ở trong trời đất.



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danh mục sách

- Đại việt sử ký toàn thư (trọn bộ) – NXB Thời đại.
- Truyện kể dân gian Hà nội – NXB Hà nội
- Kệ chuyện Trạng Việt Nam – GS. Vũ Ngọc Khánh – NXB Văn Học
- Kể chuyện Gương Hiếu Thảo – Nguyễn Phương Bảo An - NXB Văn Học
- Kể chuyện Gương Dũng Cảm - Nguyễn Phương Bảo An - NXB Văn Học
- Kể chuyện Thần Đồng Việt Nam - Nguyễn Phương Bảo An - NXB Văn Học
- Kể chuyện Gương Hiếu Học – Phương Thủy & Hoàng Trang - NXB Văn Học
- Kể chuyện Danh Nhân Việt Nam - Nguyễn Phương Bảo An - NXB Văn Học
- Kể chuyện Trí Thông Minh - Nguyễn Phương Bảo An - NXB Văn Học.

2. Danh mục trang mạng

<http://hoangthanhthanglong.vn>

<http://chamevidai.com>

<http://vi.wikisource.org>

<http://zingnews.vn>

<http://hoinhavanvietnam.vn>

<http://nhanvanviet.com>

<http://vietsugiaithoai.com>

<http://baophapluat.vn>

<http://vanhienplus.vn>

<http://sggp.org.vn>



<http://khoahocdoisong.vn>
<http://honvietquochoc.com.vn>
<http://truyenxuatichu.com>
<http://daidoanket.vn>
<http://danviet.vn>
<http://trithucvn.net>
<http://vanhien.vn>
<http://nhandan.com.vn>
<http://baodanang.vn>
<http://baobinhphuoc.com.vn>
<http://nguoikesu.com>
<http://nghiencuulichsu.com>
<http://daibieunhandan.vn>
<http://dkn.tv>
<http://www.bienphong.com.vn/>
<http://laodong.vn>
<http://hanoimoi.com.vn>

